

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ
TỈNH HÀ GIANG
HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK
2020**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2021
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2021

Chỉ đạo biên soạn:

Trần Vĩnh Nội

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

Biên soạn:

Phòng Tổng hợp và các phòng nghiệp vụ

Cục Thống kê tỉnh Hà Giang

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Hà Giang biên soạn và xuất bản hàng năm. Cuốn sách gồm những chỉ tiêu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; những thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây nhất.

Trong cuốn “Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang năm 2020” số liệu được biên soạn trong 5 năm (2015, 2017, 2018, 2019, 2020) và được sắp xếp theo 13 chuyên đề phản ánh điều kiện tự nhiên, cơ sở kinh tế - hành chính, dân số - lao động; phản ánh kết quả tổng hợp toàn bộ nền kinh tế và tình hình sản xuất - kinh doanh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội chủ yếu trong tỉnh. Các chỉ tiêu thống kê trong Niên giám được tổ chức thu thập, xử lý, tính toán theo một phạm vi, phương pháp thống nhất. Nguồn thông tin để tính các chỉ tiêu thống kê là từ các báo cáo thống kê, kế toán định kỳ của các cơ sở, báo cáo tổng hợp của thống kê chuyên ngành và từ các cuộc điều tra thống kê.

Các ký hiệu nghiệp vụ cần lưu ý:

(-): Không có hiện tượng phát sinh.

(...): Có hiện tượng phát sinh nhưng không thu thập được số liệu.

Trong quá trình biên soạn không tránh khỏi những sơ suất, Cục Thống kê tỉnh Hà Giang rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân về nội dung cũng như hình thức để Niên giám Thống kê tỉnh Hà Giang ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng thông tin thống kê./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG

FOREWORDS

The Ha Giang Statistical Yearbook is an annual publication which is compiled and published by Ha Giang Statistics Office. Its contents include basic indicators reflecting real socio - economic situation in the province and statistical survey results in the most recent years.

*The “**Ha Giang Statistical Yearbook 2020**” presents data for 5 years (2015, 2017, 2018, 2019 and 2020) that are arranged into 13 topics reflecting natural conditions, economic - administrative establishments, population - labor; overall results of the whole economy and the production - business situation of the main socio-economic sectors and activities in the province. Statistical indicators in the Yearbook are collected, processed and calculated according to a unified scope and method. Information sources for statistical indicator calculation are statistical reports, periodical accounts of establishments, synthesis reports on specialized statistics and statistical surveys.*

The following specific symbols should be noted:

(-): No facts occurred.

(...): Facts occurred but no information.

In the process of compilation, mistakes are unavoidable. Ha Giang Statistics Office would like to receive comments and feedbacks from organizations and individuals on the content as well as the format of Ha Giang Statistical Yearbook in order to better satisfy the demands of statistical data users./.

HAGIANG STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC **CONTENTS**

Phần <i>Part</i>	Trang <i>Page</i>
Lời nói đầu	3
<i>Forewords</i>	4
I. Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang 2015- 2020	7
<i>Overview on socio - economic situation in Ha Giang province in the period 2015-2020</i>	17
II. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu	27
<i>Administrative unit, land and climate</i>	
III. Dân số và Lao động	45
<i>Population and Labour</i>	
IV. Tài khoản quốc gia, Ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm	95
<i>National accounts, State budget and Insurance</i>	
V. Đầu tư và Xây dựng - <i>Investment and Construction</i>	129
VI. Doanh nghiệp, Hợp tác xã và Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	161
<i>Enterprise, Cooperative and Individual business establishment</i>	
VII. Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	271
<i>Agriculture, Forestry and Fishing</i>	
VIII. Công nghiệp - <i>Industry</i>	377
IX. Thương mại và Du lịch - <i>Trade and Tourism</i>	403
X. Chỉ số giá - <i>Price index</i>	425
XI. Vận tải, Bưu chính và Viễn thông	449
<i>Transport, Postal service and Tele-communications</i>	
XII. Giáo dục, Đào tạo và Khoa học, Công nghệ	471
<i>Education, Training and Science, Technology</i>	
XIII. Y tế, Thể thao, Mức sống dân cư, Trật tự, An toàn xã hội, Tư pháp và Môi trường	515
<i>Health, Sport, Living standards, Social order, Safety, Justice and Environment</i>	
PHỤ LỤC	567

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH HÀ GIANG 2015 - 2020

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Kinh tế duy trì tốc độ tăng trưởng khá, bình quân giai đoạn 2015-2019 đạt 6,65% cao hơn tốc độ tăng bình quân 6,35% của giai đoạn 2010 - 2015, tuy nhiên năm 2020 dịch Covid-19 xảy ra và lan rộng ra toàn cầu đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi mặt của đời sống xã hội, sản xuất bị đứt gãy, mặc dù tỉnh Hà Giang đã triển khai nhiều giải pháp nhằm giảm thiểu thiệt hại do dịch bệnh gây ra, nhưng tăng trưởng kinh tế của tỉnh năm 2020 đạt thấp (sơ bộ đạt 1,7%) là mức tăng thấp nhất kể từ khi tái lập tỉnh đến nay, do vậy tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân của tỉnh trong cả giai đoạn 2015 - 2020 chỉ đạt 5,65%, thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết Đảng bộ tỉnh khóa XVI đề ra (mục tiêu 8,0%); và thấp hơn mức tăng 6,35% của giai đoạn 2010 - 2015.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao hơn tốc độ tăng dân số nên GRDP bình quân đầu người đã tăng từ 20,1 triệu đồng/người năm 2015 lên 29,53 triệu đồng/người năm 2020. Quy mô kinh tế qua chỉ tiêu GRDP ngày càng mở rộng. Năm 2020 GRDP theo giá hiện hành đạt 25.736 tỷ đồng, gấp 1,58 lần quy mô năm 2015; nếu tính theo giá so sánh 2010, GRDP năm 2020 gấp 1,32 lần quy mô năm 2015.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục dịch chuyển theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP đã giảm từ 34,20% năm 2015 xuống còn 31,68% năm 2020; khu vực công nghiệp - XD tăng từ 20,19% năm 2015 lên 22,5% năm 2020; khu vực dịch vụ tăng từ 39,57% năm 2015 lên 40,04% năm 2020; thuế và trợ cấp sản phẩm có mức biến động không đáng kể. Như vậy sau 05 năm, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 2,51 điểm phần trăm; công nghiệp - XD tăng 2,31 điểm phần trăm; dịch vụ tăng 0,47 điểm phần trăm.

2. Phát triển hạ tầng xã hội

Tập trung huy động, quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực phục vụ cho đầu tư phát triển hạ tầng xã hội với phương châm đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chống thất thoát, lãng phí. Trong giai đoạn 2015 - 2020 toàn tỉnh đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhiều công trình hạ tầng giao thông đô thị, nông thôn quan trọng, thiết yếu. Thành phố Hà Giang đạt các tiêu chí đô thị loại III, các đô thị tiếp tục được quan tâm chỉnh trang; 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm, trong đó 98% số xã có đường nhựa, bê tông; 100% các thôn bản có đường đi được xe cơ giới đến trung tâm; 100% dân số đô thị và 94,4% hộ dân ở khu vực nông thôn được sử dụng điện. Mạng lưới cáp quang truyền dẫn, trạm phát sóng di động được phủ tới 95% thôn, bản, tỷ lệ phủ sóng phát thanh đạt 98%, truyền hình đạt 100%. Xây dựng hệ thống thủy lợi, công trình thủy nông, hệ thống cấp nước sinh hoạt, hệ thống hồ treo trên địa bàn 04 huyện vùng cao núi đá, từng bước góp phần đảm bảo nhu cầu nước sinh hoạt và sản xuất của nhân dân. Nghiên cứu đề xuất Dự án đường cao tốc kết nối từ Cửa khẩu quốc tế Thanh Thủy - Hà Giang với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, quan tâm triển khai đầu tư một số tuyến quốc lộ, tỉnh lộ và giao thông nông thôn tại hầu hết các địa phương.

3. Tài chính tín dụng

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 đạt 10.665 tỷ đồng, trong đó năm 2020 đạt 2.459 tỷ đồng, tăng 66,94% so với năm 2015. Triển khai các giải pháp hỗ trợ các tổ chức, cá nhân kinh doanh tập trung nguồn vốn cho phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều hành chi ngân sách bảo đảm đúng luật, tiết kiệm và hiệu quả; cơ cấu chi ngân sách địa phương có sự chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên (năm 2020 chi đầu tư phát triển chiếm 30,13%; chi thường xuyên chiếm 60,67% tổng chi ngân sách địa phương, so với năm 2015 tăng và giảm tương ứng 7%). Cắt giảm quy mô đầu tư, tạm dừng một số dự án chưa thực sự cấp thiết; kiểm soát chặt chẽ các dự án khởi công mới; bố trí thanh toán nợ xây dựng cơ bản, trả nợ vay ngân hàng và kho bạc nhà nước, đạt 96,5% theo quy định. Hoạt động của các tổ chức tín dụng an toàn, hiệu quả, các dịch vụ ngân hàng ngày càng đa dạng, chất

lượng được nâng cao, cơ bản đáp ứng nhu cầu về đầu tư phát triển; ưu tiên vốn vay cho các lĩnh vực kinh tế trọng điểm, các chính sách của tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp, du lịch, kinh tế biên mậu; các nguồn vốn chính sách xã hội được giải ngân đúng đối tượng, góp phần tạo việc làm, phát triển kinh tế - xã hội; tổng dư nợ đầu tư cho nền kinh tế 23.474 tỷ đồng, tăng trưởng tín dụng bình quân 14,56%/năm.

4. Phát triển doanh nghiệp

Với phương châm “Đồng hành cùng doanh nghiệp”, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo các cơ quan chức năng cải cách thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết các thủ tục, đồng thời tổ chức gặp mặt, đối thoại công khai với cộng đồng doanh nghiệp để kịp thời nắm bắt và tháo gỡ khó khăn, vướng mắc. Tập trung chỉ đạo, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Trung ương, của Tỉnh về đất đai, tài chính, tín dụng, nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp, khoa học và công nghệ. Tổ chức ký cam kết giữa UBND tỉnh với Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh về công tác phát triển kinh tế tư nhân, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp và khởi nghiệp trên địa bàn tỉnh. Trong 05 năm, giai đoạn 2015 - 2020 toàn tỉnh đã thành lập mới 649 doanh nghiệp và 326 đơn vị trực thuộc, có trên 71% doanh nghiệp hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả. Tỉnh đã thu hút được một số tập đoàn, doanh nghiệp lớn như: Vingroup, TH true milk... đầu tư vào các lĩnh vực có lợi thế.

Hoạt động khởi nghiệp được triển khai rộng khắp, bước đầu hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp; Xây dựng và thực hiện Chương trình tiếp sức khởi nghiệp giai đoạn 2016 - 2020, Chương trình nâng cao năng lực khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo hệ sinh thái khởi nghiệp, Đề án hỗ trợ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025, Kế hoạch thực hiện Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017 - 2020”. Đã thành lập Vườn ươm doanh nghiệp khởi nghiệp tỉnh. Triển khai tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ thiết thực cho các tổ chức, cá nhân khởi nghiệp như: Xây dựng cẩm nang khởi nghiệp; tổ chức diễn đàn thanh niên khởi nghiệp cấp tỉnh và cấp huyện; chương trình Cà phê doanh nhân - Doanh nhân khởi

ng nghiệp, hoạt động kết nối cổ vấn khởi nghiệp. Các dự án khởi nghiệp bước đầu đã mang lại hiệu quả kinh tế nhất định. Từ năm 2016 đến nay, đã có 09 doanh nghiệp, 38 tổ hợp tác, 98 hợp tác xã, 784 hộ cá nhân khởi nghiệp.

5. Về thu hút đầu tư phát triển

Chủ động tìm kiếm, tiếp cận các nhà đầu tư tiềm năng đối với các lĩnh vực trọng tâm phát triển của tỉnh; rà soát quỹ đất sạch; thực hiện giải quyết song hành các thủ tục hành chính giữa các sở, ngành; thành lập tổ công tác và ban hành kế hoạch thực hiện trình tự thủ tục đầu tư các dự án trọng điểm thu hút đầu tư ngoài ngân sách. Tổ chức sáp nhập và kiện toàn Trung tâm Tư vấn và Xúc tiến đầu tư. Tổ chức thành công Hội nghị xúc tiến đầu tư năm 2017 với 35 dự án, tổng số vốn thu hút là 16.083 tỷ đồng (trao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 18 dự án với tổng mức vốn đầu tư đăng ký 8.416 tỷ đồng, dự kiến tạo việc làm cho 2.920 lao động; 17 dự án ký cam kết đầu tư, với tổng số vốn dự kiến là 7.667 tỷ đồng). Trong 05 năm giai đoạn 2015 - 2020, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho trên 150 dự án với tổng vốn đăng ký trên 20 ngàn tỷ đồng. Các dự án nổi bật như: Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở liền kề của Tập đoàn Vingroup; Dự án khu nghỉ dưỡng sinh thái của Tập đoàn FLC; Dự án chăn nuôi bò sữa và chế biến sữa công nghệ cao xã Phong Quang, huyện Vị Xuyên của Công ty TNHH trang trại bò sữa - Tập đoàn TH; Dự án Chuỗi liên kết sản xuất trồng và chế biến dược liệu chất lượng cao của Công ty Cổ phần dược liệu Bông Sen Vàng; 03 dự án của Công ty TNHH Hào Hưng, Hà Giang... Tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2015 - 2020 đạt 45.249 nghìn tỷ đồng, tăng 73,4% so với giai đoạn 2010 - 2015.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh của một số ngành, lĩnh vực

- **Sản xuất nông, lâm nghiệp:** Mặc dù gặp nhiều khó khăn về thời tiết, dịch bệnh và biến động về giá cả nhưng sản xuất nông, lâm nghiệp giai đoạn 2015 - 2020 vẫn có bước phát triển tương đối toàn diện và đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, tăng trưởng bình quân của khu vực này giai đoạn 2015 - 2020 đạt 3,35%. Để có được kết quả đó, ngay khi bước vào thực hiện kế hoạch 05 năm (2016 - 2020) UBND tỉnh

đã ban hành nhiều chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp hàng hóa đi vào cuộc sống và phát huy hiệu quả, đã giải ngân trên 705 tỷ đồng với 7.675 hộ được hỗ trợ lãi suất vốn vay. Chương trình cơ cấu lại ngành nông nghiệp được chỉ đạo triển khai đồng bộ bằng đề án cụ thể gắn với tổ chức lại sản xuất và cơ cấu lại các nguồn vốn đầu tư; các cây trồng chủ lực của tỉnh được quy hoạch, tập trung chỉ đạo tăng diện tích, nâng cao chất lượng (diện tích cam 8.405 ha, 49% diện tích đạt tiêu chuẩn VietGAP; diện tích chè gần 20.353,3 ha, 42,3% diện tích đạt tiêu chuẩn GAP, hữu cơ). An ninh lương thực trên địa bàn được bảo đảm, tổng sản lượng lương thực đạt 41,46 vạn tấn; một số sản phẩm đã xây dựng được nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý: Cam sành Hà Giang, Chè Shan tuyết, Mật ong Bạc hà. Triển khai lập quy hoạch tổng thể chương trình phát triển cây dược liệu, bảo tồn gen, nguồn giống được liệu quý hiếm. Chăn nuôi phát triển chiếm 30% trong cơ cấu ngành nông nghiệp. Công tác phòng, chống dịch bệnh, chống rét cho gia súc; phòng, chống sâu bệnh cây trồng được bảo đảm. Đẩy mạnh trồng, cấp chứng chỉ, chăm sóc, bảo vệ phát triển rừng, tỷ lệ che phủ rừng đạt 58% (trồng mới trên 37.000 ha rừng, cấp chứng chỉ chứng nhận rừng bền vững cho các nhóm hộ gia đình được trên 4.200 ha, giao khoán, bảo vệ trên 375.000 ha, khoanh nuôi phục hồi trên 19.000 ha), tạo sinh kế cho đồng bào vùng dân tộc thiểu số nghèo, khu vực dân cư biên giới.

- **Sản xuất công nghiệp** phát triển nhanh mang tính đột phá so với giai đoạn trước (tăng trưởng bình quân đạt 8,95%/năm). Với mục tiêu khai thác tiềm năng và hiệu quả tài nguyên thiên nhiên nhằm tăng dần tỷ trọng công nghiệp chế biến và công nghiệp điện phù hợp với tiến trình công nghiệp hoá của tỉnh. Công nghiệp khai thác đã dần chuyển từ sản xuất sản phẩm thô sang sơ chế và tinh chế sản phẩm; công nghiệp chế biến tập trung vào phát triển các sản phẩm được sản xuất từ nguồn nguyên liệu nông sản của địa phương như: chè, ván bóc, dược liệu,...; công nghiệp điện tập trung đầu tư phát triển các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ nhằm phát huy lợi thế của tỉnh, giai đoạn 2015 - 2020 đã hoàn thành và đưa vào vận hành 17 nhà máy thủy điện, đến nay toàn tỉnh có 36 nhà máy đang hoạt động, sản lượng

điện đạt 2.659,5 triệu kwh/năm. Để phát triển công nghiệp bền vững tỉnh đã gắn quy hoạch phát triển công nghiệp địa phương với khu vực Trung du miền núi phía Bắc; xác định lợi thế để có chính sách đầu tư phát triển phù hợp, quy hoạch và phát triển công nghiệp chế biến nông sản chất lượng cao, tạo điều kiện để các dự án trồng và chế biến được liệu công nghệ cao sớm đi vào hoạt động.

- **Thương mại:** Hệ thống thương mại có bước phát triển cả về phạm vi, không gian và quy mô hoạt động cũng như sự phong phú, đa dạng về tổ chức hoạt động. Toàn tỉnh hiện có 161 chợ (01 chợ đầu mối ở Trung tâm Thành phố, 03 chợ hạng II và 158 chợ hạng III). Công tác xúc tiến thương mại được quan tâm, thường xuyên tổ chức, tham gia các hoạt động, sự kiện nhằm hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã trung bày và giới thiệu các sản phẩm thế mạnh của tỉnh; đặc biệt quan tâm quảng bá sản phẩm tại các thành phố lớn trong nước và thị trường Trung Quốc. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2020 đạt 11.230 tỷ đồng, tăng 74,1% so với năm 2015 (đạt mức tăng bình quân cho cả giai đoạn 11,75%/năm).

Chương trình phát triển kinh tế biên mậu tiếp tục được đẩy mạnh. Hoạt động thương mại, dịch vụ qua biên giới chuyển biến tích cực, xuất nhập khẩu hàng hóa chiếm tỷ trọng ngày càng cao; kết cấu hạ tầng cửa khẩu, hạ tầng thương mại biên giới được quan tâm đầu tư; cải cách thủ tục hành chính tại các cửa khẩu quốc tế được thực hiện tốt; giai đoạn 2015 - 2020 đã công bố mở chính thức cặp cửa khẩu quốc gia song phương Xín Mần (Việt Nam) - Đô Long (Trung Quốc). Tích cực, chủ động tổ chức, tham gia các hội nghị, hội chợ quốc tế nhằm đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại biên giới, thu hút nhiều doanh nghiệp đầu tư, đăng ký đầu tư vào Khu kinh tế cửa khẩu Thanh Thủy. Duy trì tốt cơ chế hội đàm định kỳ, trao đổi thông tin về các hoạt động thương mại biên giới với tỉnh Vân Nam và khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây, Trung Quốc.

- **Phát triển du lịch:** Triển khai thực hiện Quy hoạch tổng thể phát

triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Khu du lịch Quốc gia Cao nguyên đá Đồng Văn, tỉnh Hà Giang đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030; Thực hiện rà soát, đánh giá lại các lễ hội trên cơ sở đó ban hành Đề án nâng cao chất lượng và phát triển các Lễ hội trên địa bàn tỉnh. Chú trọng xây dựng và phát triển các sản phẩm du lịch đặc trưng theo hướng bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa, giá trị khảo cổ gắn với Công viên Địa chất toàn cầu UNESCO Cao nguyên đá Đồng Văn. Tập trung thu hút các nhà đầu tư tiềm năng đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ du lịch. Hiện nay, toàn tỉnh có trên 700 cơ sở lưu trú du lịch; có 14 làng được công nhận Làng văn hóa du lịch tiêu biểu gắn với xây dựng nông thôn mới. Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch được quan tâm, chú trọng. Lễ hội hoa Tam giác mạch, lễ hội chợ tình Khâu Vai... được tổ chức hàng năm đã trở thành sự kiện du lịch đặc trưng của tỉnh và thu hút đông đảo khách du lịch tham gia. Lượng khách du lịch đến với tỉnh tăng cao qua các năm, năm 2020 đạt 1,5 triệu lượt khách, tăng gần 2 lần so với năm 2015.

7. Các lĩnh vực xã hội

- **Giáo dục đào tạo:** Chất lượng giáo dục, đào tạo không ngừng được nâng cao; mạng lưới trường, lớp học tiếp tục được củng cố. Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo. Chú trọng hướng nghiệp, giáo dục nghề nghiệp cho người học. Thực hiện có hiệu quả đề án phổ cập trung học cơ sở, trung học phổ thông và chuyển học sinh từ các điểm trường về trường chính. Trong giai đoạn 2015 - 2020 tỷ lệ học sinh chuyển lớp, chuyển cấp, học sinh giỏi toàn tỉnh được nâng lên. Duy trì tốt và nâng chuẩn về phổ cập giáo dục, xóa mù chữ; huy động học sinh các độ tuổi đến trường đạt cao (năm 2020 tỷ lệ huy động học sinh từ 6 đến 14 tuổi đến trường đạt 99%; trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo đạt 99,7%; trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9%). Tăng cường bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục các cấp, chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng lên. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, học tập và quản lý của nhà trường, năm 2020 tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia 41,6%. Ưu tiên đầu tư nâng

cao chất lượng các trường nội trú, bán trú và thực hiện chương trình kiên cố hóa trường, lớp học; sáp nhập các đơn vị trường học, đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục và đào tạo.

- **Mạng lưới y tế** thường xuyên được quan tâm củng cố, chất lượng khám chữa bệnh được nâng lên. 100% xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế, tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế đạt 98,5%, tỷ lệ chất thải rắn y tế được xử lý đạt 99,6%. Thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe nhân dân (tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng theo cân nặng giảm còn 18%, trẻ dưới 5 tuổi được tiêm đủ các loại vacxin đạt 96%). Các bệnh viện tuyến tỉnh, huyện và phòng khám đa khoa khu vực được nâng cấp, mở rộng theo hướng hiện đại; đầu tư trang thiết bị kỹ thuật mới vào chẩn đoán, điều trị, hạn chế việc chuyển bệnh nhân lên tuyến trên, triển khai thực hiện mô hình bác sĩ gia đình tại nhiều xã, phường, thị trấn. Quan tâm nâng cao y đức, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ cán bộ y, bác sĩ đáp ứng yêu cầu khám, chữa bệnh cho nhân dân (năm 2020 toàn tỉnh có 10,8 bác sĩ/vạn dân, 40 giường bệnh/vạn dân, đạt mức bình quân chung cả nước); thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư vào lĩnh vực y tế bước đầu có hiệu quả. Chính sách dân số và phát triển tiếp tục được triển khai có hiệu quả, chất lượng dân số từng bước được nâng lên. Các chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế - dân số được triển khai thực hiện tốt. Hoạt động tuyên truyền giáo dục sức khỏe, nâng cao nhận thức của cộng đồng trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình phát huy hiệu quả.

- **Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa** giai đoạn 2015 - 2020 được triển khai thực hiện hiệu quả và được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Xây dựng đời sống văn hóa kết hợp với thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã phát huy tính tích cực, quyền làm chủ của nhân dân, khơi dậy tinh thần đoàn kết giúp nhau phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững, nâng cao đời sống, xây dựng nếp sống văn hóa ở khu dân cư. Triển khai thực hiện hiệu quả đề án phát triển nền văn hóa tiên tiến gắn với bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; thí điểm việc đưa kỹ năng sống và văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số

vào giảng dạy trong các trường học. Phong trào văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao từng bước phát triển. Hoạt động quảng bá về văn hoá truyền thống, hình ảnh con người Hà Giang được quan tâm đẩy mạnh, góp phần mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế về văn hóa, thúc đẩy phát triển du lịch của tỉnh.

- **Thực hiện chính sách xã hội và giảm nghèo:** Công tác giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm và bảo đảm an sinh xã hội được triển khai đồng bộ. Tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững, trong đó chú trọng hỗ trợ vùng đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Huy động sự vào cuộc, tham gia tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân cùng với sự nỗ lực vươn lên thoát nghèo của nhân dân, tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 4,22%/năm, giảm từ 43,65% năm 2015 xuống còn 22,29% năm 2020. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 54%, trong đó đào tạo nghề 44%; trong cả giai đoạn 2015 - 2020 toàn tỉnh đã tạo việc làm mới cho trên 91 nghìn lượt người. Thực hiện tốt các chế độ, chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sỹ, người có công, đối tượng chính sách xã hội. Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, bảo trợ xã hội được duy trì thường xuyên. Thực hiện có hiệu quả công tác bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, bảo vệ chăm sóc trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật và phòng chống tệ nạn xã hội; giải quyết kịp thời công tác cứu trợ xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai. Ban Chỉ đạo nhà ở do Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập đã quyết liệt huy động nguồn lực xã hội hỗ trợ triển khai xây dựng được trên 3.300 nhà ở cho người có công, cựu chiến binh nghèo, hộ nghèo các xã biên giới có khó khăn về nhà ở đảm bảo 3 tiêu chí cứng, bền vững, lâu dài.

Khái quát lại, mặc dù gặp nhiều khó khăn thách thức nhưng tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Hà Giang trong 5 năm 2015 - 2020 vẫn diễn biến theo chiều hướng tích cực, một số lĩnh vực then chốt tiếp tục thu được kết quả quan trọng, vượt trội so với giai đoạn trước, tạo tiền đề cho giai đoạn tiếp theo.

Tuy nhiên nền kinh tế vẫn tồn tại và bộc lộ những hạn chế, yếu kém

cần được tập trung giải quyết như: Quy mô nền kinh tế nhỏ bé; hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ; tốc độ tăng trưởng chưa cao và thiếu tính ổn định; khả năng phát huy nội lực còn yếu; nợ đọng trong xây dựng cơ bản còn lớn và chưa được giải quyết dứt điểm; các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước tiếp tục thắt chặt; mức sống của người dân còn thấp; tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao; chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu; vấn đề biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh;... Đây là những rào cản lớn, nếu không được giải quyết sẽ ảnh hưởng đến việc tổ chức thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết Đảng bộ tỉnh giai đoạn 2020 -2025./.

OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HA GIANG PROVINCE IN THE PERIOD 2015-2020

1. Economic growth and restructuring

The economy maintained a good growth rate with an average growth rate of 6.65% in the period 2015-2019, higher than the average growth rate of 6.35% in the period 2010-2015. However, in 2020 the Covid-19 pandemic occurred and spread globally, seriously affecting all aspects of social life, production was disrupted. Although Ha Giang province implemented many solutions to minimize damage caused by the pandemic, the province's economic growth in 2020 was low (with a preliminarily growth rate of 1.7%), which was the lowest increase since the province's re-establishment so far, so that the average economic growth rate of the province in the whole period of 2015 - 2020 only reached 5.65%, lower than the target of 8.0% set in the Resolution of the 16th Provincial Party Congress; and lower than the growth rate of 6.35% in the period 2010 - 2015.

The economic growth rate was higher than the population growth rate, so the average GRDP per capita increased from 20.1 million VND per person in 2015 to 29.53 million VND per person in 2020. Economic size reflected by GRDP indicator expanded day by day. GRDP size in 2020 at current prices reached 25.736 billion VND, 1.58 times higher than the size in 2015; if calculated at constant prices 2010, GRDP in 2020 was 1.32 times higher than the size in 2015.

The economic structure continues to shift towards reducing the share of agriculture, forestry and fishery sector; increasing the share of industry, construction and services sector. The value-added share of the agriculture, forestry and fishery sector in the GRDP decreased from 34.20% in 2015 to 31.68% in 2020; the industry - construction sector grew from 20.19% in 2015 to 22.5% in 2020; the service sector went up from 39.57% in 2015 to 40.04% in 2020; product taxes less subsidies on production had negligible fluctuations. Thus, after 5 years, the share of the agriculture, forestry and fishery sector decreased by 2.51 percentage points; industry - construction sector edged up by 2.31 percentage points; services sector rose by 0.47 percentage points.

2. Social infrastructure development

The mobilization, management and effective use of resources for investment and development of social infrastructure with the motto of focused investment, preventing loss and waste were focused on implementation. In the period 2015 - 2020, the whole province completed and put into use many important and essential urban and rural transport infrastructure works. Ha Giang city met the criteria of class III urban area and the urban areas continued to receive attention for repair; 100% of communes had car roads leading to the center, of which 98% of communes had asphalt and concrete roads; 100% of villages had roads accessible by motor vehicles leading to the center; 100% of urban population and 94.4% of households in rural areas had access to electricity. The network of fiber optic cables and mobile broadcasting covered 95% of villages and hamlets, the coverage rate of radio reached 98%, television reached 100%. The irrigation systems, irrigation works, domestic water supply systems, the system of lakes on mountains in 04 mountainous districts were built, gradually contributing to meeting the people's daily and production water needs. A highway project connecting Thanh Thuy - Ha Giang international border gate with Noi Bai - Lao Cai highway was researched and proposed, the investment in a number of national highways, provincial roads and rural traffic was concerned and deployed in most localities.

3. Credit activity

Total state budget revenue in the 2016-2020 period reached 10,665 billion VND, of which the revenue in 2020 was 2,459 billion VND, an increase of 66.94% compared to the figure in 2015. The solutions to support business organizations and individuals concentrate capital for production and business development were implemented. The budget expenditures were managed in accordance with the law, economically and effectively; the structure of local budget expenditures was positively shifted in the direction of increasing the share of expenditure on development investment, reducing the share of recurrent expenditure (in 2020 development investment expenditure accounted for 30.13%; recurrent expenditure represented 60.67% of total local budget expenditure, compared to 2015 increased and decreased by 7%, respectively). The investment scale was reduced, some projects that are not really urgent were suspended; new construction projects were strictly controlled; the payment of capital construction debt was arranged, repayment of loans from banks

and the State Treasury were conducted, reaching 96.5% as prescribed. The operation of credit institutions was safe and efficient, banking services were increasingly diversified and the quality was improved, basically meeting the needs of investment and development; loans for key economic sectors, the province's policies on development of agriculture, forestry, tourism, and border trade were prioritized; social policy capital sources were disbursed to the right subjects, contributing to job creation and socio-economic development; total outstanding investment loans for the economy was 23,474 billion VND, average credit growth reached 14.56% per year.

4. Enterprise development

With the motto "Accompanying businesses", the Provincial People's Committee focused on directing the authorities to reform administrative procedures, shorten the time to resolve the procedures, and at the same time organize meetings and public dialogues with the business community to promptly grasp and remove difficulties and problems; focused on directing and creating favorable conditions for businesses to access the support policies of the Central and the provincial authorities in terms of land, finance, credit, agriculture, rural areas, industry, science and technology; organized the signing of commitments between the Provincial People's Committee and the Provincial Business Association on private economic development, support for business development and start-ups in the province. In 05 years of the period 2015-2020 in the province, there were 649 newly established enterprises, 326 affiliated units and over 71% of enterprises effectively operated in production and business. The province attracted a number of large corporations and enterprises such as Vingroup, TH true milk, etc. to invest in advantageous fields.

Start-up activities were widely deployed, initially forming a startup ecosystem; the Startup Resilience Program for the period 2016-2020, the Program to improve startup capacity and innovate the startup ecosystem, and the National Project to support innovative startup ecosystem by 2025, the implementation plan of the project "Supporting women's startups for 2017 - 2020" were developed and conducted. The Provincial Startup Incubator were established. Many practical support activities for start-up organizations and individuals were implemented and organized such as: development of startup manuals; organization of youth start-up forums at provincial and rural-district levels, Entrepreneur - Startup Cafe program,

activity to connect and consult startups. The start-up projects initially brought certain economic benefits. From 2016 up to now, there were 09 enterprises, 38 cooperative groups, 98 cooperatives and 784 startup households.

5. Development investment attraction

The authorities actively sought and approached potential investors in key development areas of the province; reviewed the clean land fund; carried out parallel settlement of administrative procedures of departments and sectors; established a working group and issued a plan to implement investment procedures of key projects attracting non-state investment. The merger and consolidation of Investment Promotion and Consulting Center were organized. The Investment Promotion Conference in 2017 was successfully held with 35 projects and the total attracted investment was 16,083 billion VND (of which, investment registration certificates were granted to 18 projects with a total registered investment of 8,416 billion VND and it was expected to create jobs for 2,920 employees; investment commitments were signed for 17 projects with a total estimated capital of 7,667 billion VND). In the five-year period from 2015 to 2020, investment certificates were granted to over 150 projects with a total registered capital of over 20 trillion VND. Outstanding projects such as: Commercial center and semi-detached house project of Vingroup; Eco-resort project of FLC Group; Dairy farming and high-tech milk processing project in Phong Quang commune, Vi Xuyen district of Dairy Farm Company Limited - TH Group; Chain link project of production, cultivation and processing of high quality medicinal herbs of Golden Lotus Pharmaceutical Joint Stock Company; 03 projects of Hao Hung Ha Giang Co., Ltd., etc. Total development investment capital in the period 2015-2020 reached 45,249 trillion VND, an increase of 73.4% compared to the period 2010-2015.

6. Production and business results of some economic activities and sectors

- ***Agriculture and forestry production:*** Despite many difficulties regarding weather, pandemic and price fluctuations, the agricultural and forestry production in the period 2015-2020 still had a relatively comprehensive development and played an important role in the socio-economic development process of the province, the average growth of this sector in the period 2015-2020 reached 3.35%. In order to get that result,

right after entering the implementation of the 5-year plan (2016 - 2020), the Provincial People's Committee issued many policies to encourage the development of commodity agriculture to come to life and promote its effectiveness, over 705 billion VND were disbursed with 7,675 households supported with loan interest rates. The agricultural restructuring program was directed to be implemented synchronously through specific project associated with the reorganization of production and the restructuring of investment sources; the province's key crops were planned, the area and quality were directed to be improved (orange area reached 8,405 hectares, 49% of the area met VietGAP standards; tea area reached 20,353.3 hectares, 42.3% of the area met GAP and organic standards). Food security in the province was ensured, the total food output reached 414,600 tons; some products built trademarks and geographical indications such as Ha Giang orange-crockery, Shan Tuyet tea and Mint honey. The master plan on development programme of medicinal plants, conservation of genes and sources of rare and precious medicinal plant varieties were developed. Livestock developed and accounted for 30% of the agricultural structure. The prevention and control of diseases and cold for cattle, pest and disease for crops were guaranteed. The planting, granting certification, care, protection and development of forests were promoted, the forest coverage rate reached 58% (newly planted forest area reached over 37,000 hectares, certificates of sustainable forest certification was granted to groups of households with over 4,200 hectares, over 375,000 hectares were contracted and protected, over 19,000 hectares were zoned and rehabilitated), creating livelihoods for people in poor ethnic minority and border residential areas.

- **Industrial production** rapidly developed with a breakthrough compared to the previous period (average growth of 8.95% per year). With the goal of exploiting the potential and efficiency of natural resources in order to gradually increase the share of processing and manufacturing industry and electricity industry in line with the process of industrialization of the province. The mining industry gradually shifted from producing raw products to preliminarily processing and refining products; the processing and manufacturing industry focused on developing products from local agricultural raw materials such as tea, peeled boards, medicinal herbs, etc.; the power industry focused on investing and developing small and medium-sized hydroelectric power plants to promote the advantages of the province. In the period 2015-2020, 17 hydropower plants were completed and put

into operation, so far the province had 36 acting plants with the total power output of 2,659.5 million kWh per year. For sustainable industrial development, the province linked the provincial industrial development planning with the Northern Midlands and Mountains; identified advantages to make appropriate development investment policies, the high-quality agricultural product processing and manufacturing industry was planned and developed, projects on planting and processing high-tech medicinal herbs were facilitated to come into operation soon.

- **Trade:** The commercial system developed in terms of scope, space and operation scale as well as the richness and diversity of operating organizations. The province currently had 161 markets (01 wholesale market in the city center, 03 markets of type II and 158 markets of type III). Trade promotion was concerned, activities and events were regularly organized and attended to support enterprises and cooperatives to display and introduce the province's highly-competitive products; especially product promotion in big cities in the country and the Chinese market were interested. Gross retail sales of consumer goods and services in 2020 reached 11,230 billion VND, an increase of 74.1% compared to that in 2015 (reaching an average increase of 11.75% per year for the whole period).

The program of cross-border economic development continued to be promoted. Cross-border trade and service activities changed positively, import and export of goods accounted for an increasing share; border gate infrastructure, border trade infrastructure were interested in investment; administrative procedure reform at international border gates was well implemented; in the period of 2015-2020, the official opening of the Xin Man (Vietnam) - Do Long (China) border gate pair was announced. International conferences and fairs were actively and proactively organized and attended in order to promote border trade and investment promotion activities, attract many businesses to invest and register to invest in the Thanh Thuy border gate Economic Zone. The mechanism of periodic talks and exchange of information on border trade activities with Yunnan province and Zhuang autonomous region of Guangxi province in China were well maintained.

- **Tourism development:** the master plan on tourism development in Ha Giang province by 2020 with orientation to 2030 and the master plan on tourism development of Dong Van Karst Plateau Geopark in Ha Giang

Province by 2025 with vision to 2030 were implemented; festivals were reviewed and re-evaluated, on that basis, a project was issued to improve the quality and develop festivals in the province. Typical tourism products were built and developed in the direction of preserving and promoting cultural and archaeological values associated with the Dong Van Karst Plateau, a UNESCO-recognized Global Geopark. The potential investors were attracted to invest in infrastructure development and tourism services. Currently, the province had over 700 tourist accommodation establishments; there were 14 villages recognized as typical cultural based tourism villages associated with new rural construction. Tourism promotion and advertising were interested and focused. The buckwheat flower festival, Khau Vai love market festival, etc., were held annually, became the typical tourism events of the province and attracted a large number of tourists to attend. The number of visitors to the province increased over the years, reaching 1.5 million visitors in 2020, an increase of nearly 2 times compared to that in 2015.

7. Some social issues

- ***Education and training:*** The quality of education and training was constantly being improved; the network of schools and classes continued to be consolidated. The management and direction of fundamental and comprehensive innovation in education and training were focused. The career guidance and vocational education for learners were concerned. The project on universalization of lower secondary and upper secondary education and transferring pupils from school points to main school locations were effectively implemented. In the period of 2015-2020, the rate of pupils being promoted to the next grade and level, and the percentage of excellent pupils in the whole province increased. The standards on education universalization and illiteracy eradication were well maintained and enhanced; the school attendance rate of pupils of all ages was high (in 2020, the enrollment rate of children from 6-14 years old reached 99%; the percentage of 5-year-old children enrolled in kindergarten reached 99.7%; the percentage of 6-year-old children entering grade 1 reached 99.9%). The training of educational administrators at all levels was strengthened, the quality of teachers was improved. The application of information technology in teaching, learning and school management was promoted, in 2020 the rate of schools meeting national standards was 41.6%. The investment and improvement of quality of

boarding and semi-boarding schools were prioritized and the program to solidify schools and classrooms was implemented; the school units were merged, the education and training socialization was promoted.

- ***The health network*** were regularly concerned and strengthened, the quality of medical examination and treatment was improved. 100% of communes met the national criteria for health facilities of communes, the coverage rate of health insurance reached 98.5%, the rate of treated medical solid waste reached 99.6%. The preventive medicine and people's health care were well implemented (the rate of under-5-year children with weight-for-age malnutrition decreased to 18%, the rate of under-5-year children fully vaccinated reached 96%). Provincial and district hospitals and regional polyclinics were upgraded and expanded towards modernity; new technical equipment was invested for diagnosis and treatment, the transfer of patients to hospitals of higher levels was limited, and the family doctor model was implemented in many communes, wards and towns. The medical ethics improvement was concerned, the medical staff and doctors were trained to meet the requirements of medical examination and treatment for the people (in 2020 the whole province had 10.8 doctors per ten thousand inhabitants, 40 patient beds per ten thousand inhabitants, reached the national average); the attraction of the social resources to invest in the health sector was initially effective. The population policy and development continued to be effectively implemented, and the population quality was gradually improved. National target programs on health - population were well conducted. The activities of health propaganda and education, raising community's awareness in population - family planning work were effectively promoted.

- ***The “All people unite in building the cultural life” movement*** in the period 2015 - 2020 was effectively implemented and received unanimous response from the people. The development of a cultural life in combination with the implementation of democratic regulations at the grassroots level brought into play the activeness of the people's mastery, aroused the spirit of solidarity to help each other develop the economy, reduce poverty sustainably, improve living standards, and build a cultural lifestyle in residential areas. The scheme of developing an advanced culture in association with the preservation and promotion of the fine traditional

cultural identities of the ethnic groups was effectively implemented; the introduction of life skills and traditional cultures of ethnic minorities was piloted into teaching in schools. The movement of art, physical training, mass sports and high-achievement sports gradually developed. The promotion of traditional culture and the image of Ha Giang people was interested and promoted, contributed to the expansion of international cultural exchanges and cooperation, and promotion of the province's tourism development.

- *Implementation of social policies and poverty alleviation:* Poverty reduction, vocational training, job creation and social security assurance were implemented synchronously. The National Targeted Program on Sustainable Poverty Reduction was effectively implemented, focused on supporting areas with special difficulties and ethnic minority areas. Mobilizing the engagement and active participation of many organizations and individuals along with the people's efforts to get out of poverty, the poverty rate decreased by 4.22% per year on average, a downturn from 43.65% in 2015 to 22.29% in 2020. The percentage of trained labor force reached 54%, of which 44% were vocationally trained. In the whole period of 2015-2020, the province created new jobs for over 91,000 people. The regimes and policies for war invalids, martyrs' families, people with meritorious services and social policy beneficiaries were well implemented. The activities of gratitude and social protection were maintained regularly. The work of gender equality, for the advancement of women, protection and care for children, the elderly and people with disabilities and social evils prevention were well implemented; the social relief and disaster recovery work was promptly conducted. The Housing Steering Committee, established by the Standing Committee of the Provincial Party Committee, drastically mobilized social resources to construct more than 3,300 houses meeting 3 criteria of hardness, sustainability and durability for people with meritorious services, poor veterans and poor households in border communes having difficulties in housing.

In summary, despite many difficulties and challenges, the socio-economic situation of Ha Giang province in the five years 2015-2020 still developed in a positive direction, a number of key sector continued to obtain important results, exceeded the results of the previous period,

created a premise for the next period.

However, the economy still had and revealed limitations and weaknesses that need to be addressed such as: the small size economy; the asynchronous infrastructure system; the low growth rate and the lack of stability; ability to promote internal strength was still weak; outstanding debts in capital construction were still large and not resolved completely; investment sources from the state budget continued to be tightened; people's living standards were still low; the rate of poor and near-poor households was still high; the quality of human resources did not meet the requirements; the issues of climate change, natural disasters, pandemic; etc. If these major obstacles were not resolved, they would affect the organization and implementation of socio-economic development goals in line with the Resolution of the Provincial Party Committee in the period of 2020-2025./.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU ADMINISTRATIVE UNIT, LAND AND CLIMATE

Biểu Table	Trang Page
1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of administrative units as of 31/12/2020 by district</i>	33
2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use (As of 31/12/2020)</i>	34
3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	35
4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020) <i>Structure of use land by types of land and by district (As of 31/12/2020)</i>	36
5 Diện tích đất hàng năm phân theo loại đất <i>Change in land area by types of land</i>	37
6 Chỉ số biến động diện tích đất phân theo loại đất <i>Change in natural land area by types of land</i>	38
7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean air temperature at Ha Giang station</i>	39
8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Total sunshine duration at Ha Giang station</i>	40
9 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Total rainfall at Ha Giang station</i>	41
10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang <i>Mean humidity at Ha Giang station</i>	42
11 Mực nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc <i>Water level and flow of some main rivers at the stations</i>	43

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ KHÍ HẬU

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

KHÍ HẬU

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình của các ngày trong tháng.

Nhiệt độ không khí trung bình năm là số bình quân của nhiệt độ không khí trung bình các ngày trong năm.

- *Nhiệt độ không khí* được đo bằng nhiệt kế thường, nhiệt kế tối cao (thủy ngân), nhiệt kế tối thấp (rượu) và nhiệt ký (bộ phận cảm ứng là một tấm lưỡng kim) đặt trong lồng khí tượng ở độ cao 2m cách mặt đất nơi không có trực xạ của bức xạ mặt trời.

- *Nhiệt độ không khí trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình

quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của nhiệt kế.

Số giờ nắng trong các tháng là tổng số giờ nắng các ngày trong tháng cộng lại. Số giờ nắng là số giờ có cường độ bức xạ mặt trời trực tiếp với giá trị bằng hay lớn hơn $0,1 \text{ kw/m}^2$ ($\geq 0,2 \text{ calo/cm}^2$ phút). Thời gian nắng được đo bằng nhật quang ký.

Tổng số giờ nắng trong năm là tổng số giờ nắng các ngày trong năm.

Lượng mưa trong tháng là tổng lượng mưa của các ngày trong tháng. *Lượng mưa* là độ dày tính bằng milimét (mm) của lớp nước nổi do mưa tạo nên trên một bề mặt phẳng tại một địa điểm được đo bằng vũ kế và vũ ký.

Tổng lượng mưa trong năm là tổng lượng mưa của các ngày trong năm.

Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong tháng.

- *Độ ẩm không khí tương đối* là tỷ số giữa sức trương hơi nước có trong không khí và sức trương hơi nước bão hòa (tối đa) ở cùng một nhiệt độ. Nó được thể hiện bằng tỷ lệ phần trăm (%). Độ ẩm không khí được đo bằng ẩm kế và ẩm ký.

- *Độ ẩm không khí tương đối trung bình ngày* được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn từ kết quả của 4 lần quan trắc chính trong ngày tại thời điểm 1 giờ, 7 giờ, 13 giờ và 19 giờ, hoặc được tính từ kết quả của 24 lần quan trắc tại các thời điểm 1 giờ, 2 giờ, 3 giờ,... và 24 giờ của ẩm ký.

Độ ẩm không khí trung bình năm là số bình quân của độ ẩm không khí tương đối trung bình của các ngày trong năm.

Mực nước là độ cao của mặt nước nơi quan sát so với mặt nước biển, được tính theo centimét (cm). Để quan trắc mực nước người ta thường dùng hệ thống cọc, thước và máy tự ghi.

Lưu lượng nước là lượng nước chảy qua mặt cắt ngang sông trong một đơn vị thời gian, đơn vị tính lưu lượng nước thường là m^3/s . Lưu lượng trung bình tháng là trị số bình quân của lưu lượng các ngày trong tháng. Dụng cụ đo lưu lượng nước là máy lưu tốc kế, phao trôi hoặc máy chuyên dụng ADCP.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND AND CLIMATE

LAND

Total land area of an administration unit is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.

Agriculture production land is the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land is the land under forests (including natural forests and planted forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted forestor plantation forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land for offices of the State agencies, land for construction of for-profit facilities; land for security and national defense purposes; land for non-agricultural production and business, and land used for public purposes.

Residential land is the land used for construction of houses and facilities for living activities; garden and pond attached to house in the same residential land plot (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as residential land. It includes residential land in rural areas, residential land in urban areas.

Unused land includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.

CLIMATE

Average air temperature in months is the average of average air temperature of days in the month.

Average air temperature in year is the average of average air temperature of days in the year.

- *Air temperature* is measured by normal thermometer, maximum thermometer (mercury), minimum thermometer (alcohol liquid) and thermo graph (sensor is a bi-metal plate) exposed to the air in a meteor bust at altitude

2m away from the ground, sheltered from direct solar radiation.

- *Daily average air temperature* is calculated using the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the thermometer.

Number of sunshine hours in months is the sum of sunshine hours of the days in the month. Numbers of sunshine hours are hours with direct solar radiation equal or exceed 0.1 kw/m^2 ($\geq 0.2 \text{ cal/cm}^2 \text{ min.}$). Sunshine duration is measured by heliograph.

Total number of sunshine hours in the year is the total number of sunshine hours of the days in the year.

Rainfall in months is the total rainfall of the days in the month. *Rainfall* is the thickness measured in millimeters (mm) of the floating water layer made by rain on a flat surface at a site, which measured by rain-gauge/ pluviometer.

Total rainfall in year is the total rainfall of the days in the year.

Average humidity in months is the average of average relative humidity of the days in the month.

- *Relative humidity* is the ratio between the vapor in the air and saturation vapor (maximum) at the same temperature. It is indicated in percentage (%). Humidity is measured by hygrometer and hygrograph.

- *Daily average relative humidity* is calculated by the simple arithmetic mean from the results of 4 main observations in the day at: 1 a.m., 7 a.m., 13 p.m., 19 p.m. or from the results of 24 observations at the time of 1 a.m., 2 a.m., 3 a.m.,... 24 p.m. of the hygrograph.

Average humidity in year is the average of average relative humidity of all days in the year.

The water level is elevation of the water surface at the observation place in relation to the sea surface, measured in centimeters (cm). A system of piles, rulers and self-recording machines are used to monitor the water level.

Water flow is the amount of water flowing through a cross section of the river in a unit of time, measured in m^3/s . Monthly average flow is the average value of flow of the days in the month. Water flow is measured by flowmeters, drifting buoys or ADCP machines.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2020^(*)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of administrative units as of 31/12/2020 by district

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Phường <i>Wards</i>	Thị trấn <i>Town under district</i>	Xã <i>Communes</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	193	5	13	175
1. Thành phố Hà Giang	8	5	-	3
2. Huyện Bắc Quang	23	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	15	-	1	14
4. Huyện Vị Xuyên	24	-	2	22
5. Huyện Bắc Mê	13	-	1	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	24	-	1	23
7. Huyện Xín Mần	18	-	1	17
8. Huyện Quản Bạ	13	-	1	12
9. Huyện Yên Minh	18	-	1	17
10. Huyện Đồng Văn	19	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	18	-	1	17

^(*) Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2020)

Land use (As of 31/12/2020)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,02	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	675.294,49	85,18
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	201.246,06	25,39
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	160.819,61	20,29
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	36.496,87	4,60
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	124.322,74	15,68
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	40.426,45	5,10
Đất lâm nghiệp có rừng - <i>Forestry land covered by trees</i>	470.927,15	59,41
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	228.378,33	28,81
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	191.125,92	24,11
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	51.422,90	6,49
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Water surface land for fishing</i>	2.653,31	0,33
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	-	-
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	467,98	0,06
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	39.057,68	4,93
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.791,38	0,98
Đất ở đô thị - <i>Urban</i>	1.085,97	0,14
Đất ở nông thôn - <i>Rural</i>	6.705,41	0,84
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	22.495,11	2,84
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and non-profit agencies</i>	878,89	0,11
Đất quốc phòng - <i>Security</i>	1.114,10	0,14
Đất an ninh - <i>Defence land</i>	114,99	0,02
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	2.488,99	0,31
Đất có mục đích công cộng - <i>Public land</i>	17.898,14	2,26
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Religious land</i>	28,53	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Cemetery</i>	403,53	0,05
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers and specialized water surfaces</i>	8.331,59	1,05
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	7,54	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	78.402,85	9,89
Đất bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	1.406,62	0,18
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	59.293,98	7,48
Núi đá không có rừng cây - <i>Non tree rocky mountain</i>	17.702,25	2,23

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

Land use by types of land and by district (As of 31/12/2020)

ĐVT: Nghìn ha - Unit: Thous. ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	792.755,02	201.246,06	470.927,15	22.495,11	7.791,38
1. Thành phố Hà Giang	13.345,86	1.820,43	9.552,95	751,62	422,41
2. Huyện Bắc Quang	110.521,39	23.822,58	76.989,99	3.100,98	1.395,66
3. Huyện Quang Bình	78.065,70	15.681,34	54.154,18	1.778,49	740,00
4. Huyện Vị Xuyên	147.840,25	22.202,35	105.267,47	4.398,50	1.163,87
5. Huyện Bắc Mê	85.606,55	12.621,39	54.170,96	2.686,27	352,94
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.250,96	20.630,81	35.547,99	4.231,39	660,30
7. Huyện Xín Mần	58.652,33	24.072,80	30.465,38	1.033,75	598,31
8. Huyện Quản Bạ	54.223,76	11.286,43	33.110,57	904,54	642,05
9. Huyện Yên Minh	77.520,90	25.874,62	32.304,47	1.284,11	674,83
10. Huyện Đồng Văn	45.308,24	16.409,48	18.463,68	777,28	613,21
11. Huyện Mèo Vạc	57.419,08	26.823,83	20.899,51	1.548,18	527,80

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh (Tính đến 31/12/2020)

*Structure of used land by types of land and by district
(As of 31/12/2020)*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	25,39	59,41	2,84	0,98
1. Thành phố Hà Giang	100,00	13,64	71,58	5,63	3,17
2. Huyện Bắc Quang	100,00	21,55	69,66	2,81	1,26
3. Huyện Quang Bình	100,00	20,09	69,37	2,28	0,95
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	15,02	71,20	2,98	0,79
5. Huyện Bắc Mê	100,00	14,74	63,28	3,14	0,41
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	32,11	55,33	6,59	1,03
7. Huyện Xín Mần	100,00	41,04	51,94	1,76	1,02
8. Huyện Quản Bạ	100,00	20,81	61,06	1,67	1,18
9. Huyện Yên Minh	100,00	33,38	41,67	1,66	0,87
10. Huyện Đồng Văn	100,00	36,22	40,75	1,72	1,35
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	46,72	36,40	2,70	0,92

5 Diện tích đất hàng năm phân theo loại đất

Change in land area by types of land

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	792.948,34	792.948,28	792.948,28	792.755,02	792.755,02
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	198.600,29	195.194,00	194.475,70	201.565,41	201.246,06
Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	436.752,19	453.491,30	459.164,50	470.058,19	470.927,15
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	16.496,26	16.857,80	16.920,10	22.419,05	22.495,11
Đất ở - <i>Homestead land</i>	7.084,86	7.103,90	7.116,40	7.780,88	7.791,38

6 Chỉ số biến động diện tích đất phân theo loại đất

Change in natural land area by types of land

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TOTAL AREA	100,00	100,00	100,00	99,98	100,00
Trong đó - Of which:					
Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	99,99	98,64	99,63	103,65	99,84
Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	100,00	101,82	101,25	102,37	100,18
Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	100,19	101,22	100,37	132,50	100,34
Đất ở - <i>Homestead land</i>	100,07	100,11	100,18	109,34	100,13

7 Nhiệt độ không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang

Mean air temperature at Ha Giang station

	Đơn vị tính - Unit: °C				
	2015	2017	2018	2019	2020
BÌNH QUÂN NĂM - AVERAGE	24,0	23,4	23,6	24,3	23,8
Tháng 1 - Jan.	16,3	18,3	17,3	17,5	18,7
Tháng 2 - Feb.	18,9	18,2	16,6	21,4	18,5
Tháng 3 - Mar.	22,3	21,0	21,5	22,1	21,9
Tháng 4 - Apr.	24,3	24,0	23,9	26,5	21,8
Tháng 5 - May	28,9	27,0	27,8	26,8	28,7
Tháng 6 - Jun.	29,0	27,2	27,8	29,0	29,5
Tháng 7 - Jul.	28,5	27,6	28,5	28,7	28,6
Tháng 8 - Aug.	27,6	27,5	28,2	28,8	28,0
Tháng 9 - Sep.	27,3	27,6	27,0	26,9	27,3
Tháng 10 - Oct.	24,8	24,8	23,7	25,0	24,2
Tháng 11 - Nov.	22,9	20,6	21,8	21,5	16,8
Tháng 12 - Dec.	17,7	16,4	19,1	17,5	23,8

8 Số giờ nắng tại trạm quan trắc Hà Giang

Total sunshine duration at Ha Giang station

DVT: Giờ - Unit: Hr.

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.449,5	1.210,2	1.390,0	1.556,0	1.235,0
Tháng 1 - Jan.	83,7	38,2	55,0	36,0	39,0
Tháng 2 - Feb.	89,3	45,3	57,0	92,0	42,0
Tháng 3 - Mar.	69,3	67,9	120,0	271,0	61,0
Tháng 4 - Apr.	111,1	98,7	87,0	128,0	21,0
Tháng 5 - May	214,9	194,1	196,0	94,0	190,0
Tháng 6 - Jun.	158,5	115,1	109,0	152,0	179,0
Tháng 7 - Jul.	163,4	139,9	183,0	133,0	148,0
Tháng 8 - Aug.	150,9	120,4	167,0	198,0	153,0
Tháng 9 - Sep.	118,9	157,6	145,0	201,0	108,0
Tháng 10 - Oct.	142,6	94,1	66,0	125,0	136,0
Tháng 11 - Nov.	99,4	51,7	128,0	59,0	133,0
Tháng 12 - Dec.	47,5	87,2	77,0	67,0	25,0

9 Lượng mưa tại trạm quan trắc Hà Giang

Total rainfall at Ha Giang station

Đơn vị tính - Unit: mm

	2015	2017	2018	2019	2020
TỔNG LƯỢNG MƯA TOTAL RAINFALL	2.382,3	2.805,6	2.463,7	1.819,9	3.376,3
Tháng 1 - Jan.	57,7	102,2	62,7	106,5	33,0
Tháng 2 - Feb.	16,9	10,8	12,4	54,0	42,2
Tháng 3 - Mar.	60,4	182,7	52,2	70,1	211,0
Tháng 4 - Apr.	58,9	110,5	67,2	51,3	147,2
Tháng 5 - May	188,3	141,6	265,6	215,8	118,8
Tháng 6 - Jun.	358,3	537,4	618,1	375,2	427,1
Tháng 7 - Jul.	388,6	462,1	432,3	430,2	821,0
Tháng 8 - Aug.	429,2	572,5	489,5	209,1	669,4
Tháng 9 - Sep.	438,5	375,5	261,5	183,9	635,7
Tháng 10 - Oct.	133,5	210	120,6	76,0	211,2
Tháng 11 - Nov.	187,5	48,3	31,5	22,0	47,5
Tháng 12 - Dec.	64,5	52	50,1	25,8	12,2

10 Độ ẩm không khí trung bình tại trạm quan trắc Hà Giang

Mean humidity at Ha Giang station

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	2020
TRUNG BÌNH NĂM - AVERAGE	85	84	83	84	83
Tháng 1 - Jan.	81	86	84	87	84
Tháng 2 - Feb.	79	80	81	83	85
Tháng 3 - Mar.	81	84	82	83	87
Tháng 4 - Apr.	80	78	81	82	84
Tháng 5 - May	79	78	80	86	80
Tháng 6 - Jun.	83	85	84	85	79
Tháng 7 - Jul.	82	87	84	87	85
Tháng 8 - Aug.	85	89	84	85	86
Tháng 9 - Sep.	86	88	84	81	87
Tháng 10 - Oct.	83	88	87	84	80
Tháng 11 - Nov.	86	85	82	84	80
Tháng 12 - Dec.	85	84	85	79	81

11 Mục nước và lưu lượng một số sông chính tại trạm quan trắc

Water level and flow of some main rivers at the stations

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	2020
Mức nước sông Lô <i>Water level of Lo river</i>	Cm					
Trạm quan trắc Hà Giang <i>Hà Giang station</i>						
Cao nhất - <i>Deepest</i>	"	9.817	10.164	10.291	9.905	10.137
Thấp nhất - <i>Most shallow</i>	"	9.270	9.255	9.263	9.317	9.261
Lưu lượng sông Lô <i>Flow of Lo river</i>	M ³ /s					
Cao nhất - <i>Greatest</i>	"	111	111	111	111	111
Thấp nhất - <i>Smallest</i>	"	111	111	111	111	111

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG POPULATION AND LABOUR

Biểu Table	Trang Page
12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area, population and population density in 2020 by district</i>	69
13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Average population by sex and by residence</i>	70
14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average population by district</i>	71
15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average male population by district</i>	72
16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average female population by district</i>	73
17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average urban population by district</i>	74
18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average rural population by district</i>	75
19 Số hộ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of households by district</i>	76
20 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc <i>Population as of 31st December by ethnicity</i>	77
21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân <i>Population at 15 years of age and above by marital status</i>	78
22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn <i>Sex ratio of population by residence</i>	78
23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số <i>Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population</i>	79
24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn <i>Total fertility rate by residence</i>	79
25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính <i>Infant mortality rate by sex</i>	80
26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính <i>Under five mortality rate by sex</i>	80
27 Tỷ lệ tăng dân số chung phân theo thành thị, nông thôn <i>Increase rate of population by residence</i>	81

Biểu Table	Trang Page
28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính <i>In-migration, out-migration and net-migration rate by sex</i>	82
29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính <i>Life expectancy at birth by sex</i>	83
30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính <i>Average age of first marriage by sex</i>	83
31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of literate population at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	84
32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	85
33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn <i>Employed population at 15 years of age and above annual by residence</i>	86
34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính <i>Annual employed population at 15 years of age and above by sex</i>	87
35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity</i>	88
36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm <i>Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment</i>	90
37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Percentage of trained employed workers at 15 years of age and above by sex and by residence</i>	91
38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	92
39 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Number of employees having jobs in year by sex and by residence</i>	93
40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn <i>Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence</i>	94

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ (thường là một năm), được tính theo công thức sau:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

Trong đó:

- P_t : Dân số trung bình năm cần tính;
- P_0 : Dân số năm gốc;
- e : Cơ số lô-ga-rit tự nhiên, $e = 2,71828$;
- r : Tỷ lệ tăng dân số của thời điểm cần tính so với thời điểm gốc;
- t : Thời gian từ thời điểm gốc đến thời điểm cần tính (số năm cần tính).

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô là chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số, một trong hai

thành phần của tăng tự nhiên dân số. Tỷ suất sinh thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$CBR = \frac{B}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR) phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ (hoặc một nhóm phụ nữ) trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ (hoặc nhóm phụ nữ) đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ (15 tuổi đến 49 tuổi).

Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho các nhóm (khoảng tuổi của mỗi nhóm là 5 tuổi) thì số “i” biểu thị 7 nhóm tuổi, gồm: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 và 45-49. Tổng tỷ suất sinh được tính theo công thức:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi i;

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i : Số phụ nữ ở nhóm tuổi thứ i có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho TFR tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số.

Tỷ suất chết thô lớn hay nhỏ có ảnh hưởng đến quy mô, cơ cấu và tốc độ tăng dân số. Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu. Công thức tính:

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

₅D₀: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là tỷ lệ phần nghìn giữa mức chênh lệch của số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu, hoặc bằng hiệu số giữa tỷ suất sinh thô với tỷ suất chết thô của dân số trong thời kỳ nghiên cứu.

$$NIR = \frac{B-D}{P} \times 1000 = CBR - CDR$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P: Dân số có đến thời điểm nghiên cứu;

CBR: Tỷ suất sinh thô;

CDR: Tỷ suất chết thô.

Tỷ lệ tăng dân số chung (hoặc "Tỷ lệ tăng dân số") phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

$$IR = \frac{I}{P} \times 1000$$

Trong đó:

IR : Tỷ suất nhập cư;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$OR = \frac{O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số khỏi đơn vị lãnh thổ đó trong kỳ nghiên cứu, được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I : Số người nhập cư trong thời kỳ nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong thời kỳ nghiên cứu;

P : Dân số có đến thời điểm nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR : Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Số liệu các tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần của Toàn quốc, 06 vùng kinh tế - xã hội và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ tính cho di cư nội địa (không bao gồm di cư quốc tế).

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0 : Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

I_0 : Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi, ..., 100 tuổi,...; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Chỉ tiêu phản ánh số năm độc thân trung bình của một đoàn hệ giả định đã sống độc thân trước khi kết hôn lần đầu, với giả định rằng tỷ trọng độc thân theo độ tuổi của đoàn hệ này giống như kết quả thu được tại thời điểm điều tra.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế: Chỉ tiêu phản ánh những người từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế là những người từ 15 tuổi trở lên trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát) có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 1 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích tạo thu nhập cho bản thân và gia đình.

Người đang làm việc bao gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 1 tháng).

Bên cạnh đó, những trường hợp cụ thể sau đây đều được coi là người đang làm việc (có việc làm):

(1) Những người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong cơ sở tuyển dụng;

(2) Những người học việc, tập sự (kể cả bác sĩ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

(3) Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

(4) Những người làm việc vì mục đích tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp cho họ mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình họ. Những người này bao gồm:

(i) Người làm việc trong các đơn vị kinh doanh được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ;

(ii) Người thực hiện các phần việc, nhiệm vụ của 1 công việc làm công ăn lương được tổ chức bởi 1 thành viên gia đình đang sống cùng hộ hoặc khác hộ.

Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc đã qua đào tạo}}{\text{Tổng số lao động đang làm việc}} \times 100$$

Số lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế;
- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Số người thất nghiệp là những người từ 15 tuổi trở lên, trong kỳ tham chiếu đã hội đủ các yếu tố sau đây: (i) hiện không làm việc; (ii) đang tìm kiếm việc làm; (iii) sẵn sàng làm việc.

Số người thất nghiệp còn bao gồm những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong kỳ tham chiếu không tìm việc do:

- Đã chắc chắn có được công việc hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu làm việc sau thời kỳ tham chiếu;
- Phải tạm nghỉ (không được nhận tiền lương, tiền công hoặc không chắc chắn quay trở lại làm công việc cũ) do cơ sở bị thu hẹp hoặc ngừng sản xuất;
- Đang trong thời gian nghỉ thời vụ;
- Bận việc đột xuất của gia đình hoặc ốm, đau tạm thời.

Tỷ lệ thất nghiệp: Chỉ tiêu biểu hiện tỷ lệ so sánh số người thất nghiệp với lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

(%)

Lực lượng lao động

Số người thiếu việc làm là những người làm việc dưới 35 giờ, mong muốn và sẵn sàng làm thêm giờ trong kỳ tham chiếu. Trong đó:

Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: (i) muốn làm thêm một (số) công việc để tăng thêm giờ; (ii) muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể làm việc thêm giờ; (iii) muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm, hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

Sẵn sàng làm thêm giờ, nghĩa là: trong thời gian tham chiếu (một tuần) nếu có cơ hội làm thêm giờ thì họ sẵn sàng làm ngay.

Làm việc dưới 35 giờ, nghĩa là: họ đã làm việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ đối với tất cả các công việc đã làm trong tuần tham chiếu.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND CALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Average population is the number of people on average for an entire period (usually a solar calendar year), calculated by the following formula:

$$P_t = P_0 \times e^{rt}$$

In which:

- P_t : Average population of calculated year;
- P_0 : Base year population;
- e : Natural logarithm, $e = 2.71828$;
- r : Population growth rate between the calculated time as compared to the base time;
- t : Time duration from base time to calculated time (Number of calculated years).

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average number of people per square kilometer of the territorial area, calculated by dividing the population (time point or average) of a certain residential area to the area of that territory. Population density can be calculated for each province, district, commune, etc. to reflect the population distribution by geography at a given time.

$$\text{Population density} \quad \left(\frac{\text{persons}}{\text{km}^2} \right) = \frac{\text{Population (persons)}}{\text{Territorial area (km}^2\text{)}}$$

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate: The indicator measures the fertility of the population, is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude birth rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude birth rate indicates that for every 1000 people, how many live births are in the reference period.

$$\text{CBR} = \frac{B}{P} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Total fertility rate (TFR) reflects the average number of live births that would be born per woman (or a group of women) during the childbirth period if the woman (or a group of women) passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period (aged 15 to 49).

In case the specific fertility rates are calculated by age groups (age-interval of each group is 5 years) then index “i” expresses 7 age groups, including: 15-19, 20-24, 25-29, 30-34, 35-39, 40-44 and 45-49. Total fertility rate is calculated by the following formular:

$$\text{TFR} = 5 \times \sum_{i=1}^7 \frac{B_i}{W_i} \times 1000$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: ith age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate is one of the two components of natural population increase. High or low value of crude death rate can affect the size, structure and population growth rate. Crude death rate indicates that for every 1000 people, how many deaths are in the reference period.

$$CDR = \frac{D}{P} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1000 live births in the reference period on average.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D₀: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

₅D₀: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural growth rate of population is the difference between number of live births and number of deaths compared to the average population during the reference period, or the difference between the crude birth rate and the crude death rate of population in the reference period.

$$\text{NIR} = \frac{B - D}{P} \times 1000 = \text{CBR} - \text{CDR}$$

Where:

NIR: Natural growth rate of population;

B: Number of live births in the reference period;

D: Number of deaths in the reference period;

P: Population up to the reference time-point;

CBR: Crude birth rate;

CDR: Crude death rate.

Total growth rate of population (or "population growth rate") reflects the increase or the decrease of the population in one period expressed as a percentage.

In-migration rate reflects the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrates to a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit (in-migration place).

$$\text{IR} = \frac{I}{P} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Out-migration rate reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1000 population of that territorial unit.

$$\text{OR} = \frac{O}{P} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1000 population of that territorial unit.

$$NR = \frac{I - O}{P} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in the reference period;

O: Number of out-migrants in the reference period;

P: Population up to the reference time-point.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Data on In-migration rate, Out-migration rate and Net-migration rate of the whole Country, 06 socio-economic regions and 63 provinces/cities under the Central is only calculated for internal migration (not including international migration).

Life expectancy at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0 : Life expectancy at birth (unit: year);

T_0 : Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l_0 : Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 years and over reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at time (t) who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Singulate mean age at marriage (SMAM) reflects the average number of single life years of a presumptive cohort that has been lived single life before getting married for the first time, with the assumption that this cohort's proportion of single by age is the same as the one collected at the intercensal time point.

LABOUR FORCE AND EMPLOYMENT

Labour force includes the employed persons aged 15 years and over (currently working) and the unemployed persons during the reference period (7 days prior to the time point of observation).

Employed population in the economy: This indicator reflects number of persons aged 15 years and over who are employed in the reference period (7 days prior the time point of observation).

Employed population in the economy are persons aged 15 years and above in the reference period who are engaged in any activity (not prohibited by the law) at least one hour to produce goods/products or provide services for the purpose of generating income for themselves and their families.

Employed population also include those persons who are not working in the reference week but have a job and strongly attach to this job (such as continuously receive salary/wage during the absence from work or surely back to work for less than 1 month).

Besides, the following specific cases are also considered “employed” or “engaged in an activity”:

(1) Those persons who are participating in training or skill enhancement activities due to job requirements in the recruiting establishment;

(2) Those persons who are considered apprentices, trainees (including interns), are working and receiving wage/salary;

(3) Those persons who are working in their own economic establishments/households to produce goods/products or provide services;

(4) Those persons who are working for the purpose of wage/salary/profit even that the money is not paid directly to them but accrued to their own families’ general income, including:

(i) Those persons who are working in any kind of business units run by one member of their own families, living in the same or another household;

(ii) Those persons who are in charge of any task/duty of a paid job held by one member of their own families, living in the same or another household.

Rate of trained persons employed in the economy is the indicator reflecting the comparable rate of trained persons employed to total number of persons employed in the period.

$$\text{Rate of trained persons employed in the economy (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons employed}}{\text{Total number of persons employed}} \times 100$$

Number of trained persons employed in the economy includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy;
- Have been trained in a school or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment; (iii) ready to work.

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to some reasons as follows:

- Have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period;
- Forced to be absent from work (without continuously receiving salary/wage or uncertainly returning to the former work) because the establishment is shrunk or stopped;
- During the off season;
- Unexpected/sudden family duties or being sick or temporarily ill.

Unemployment rate: The indicator expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployed population is employed person who work less than 35 hours, are willing and ready to work additional hours, in the reference week.

In which:

Willing to work additional hours, means that (i) they want to do extra work to increase overtime; (ii) they want to replace one of the current work being engaged in by another to be able to work overtime; (iii) they want to increase overtime for one of the existing work, or a combination of the three expectation above;

Ready to work additional hours means that in the reference time (a week) if there are job opportunities, they are willing to work additional hours immediately;

Work less than 35 hours, means that they have worked less than 35 hours during the reference week for all work done.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2020

1. Dân số

Dân số trung bình toàn tỉnh năm 2020 ước 871.401 người, trong đó: dân số nữ 431.290 người, chiếm tỷ lệ 49,49%, dân số khu vực thành thị 137.591 người, chiếm 15,8%. Tỷ số giới tính của dân số toàn tỉnh là 102,04 nam/100 nữ, trong đó khu vực thành thị là 98,23 nam/100 nữ; khu vực nông thôn là 102,77 nam/100 nữ.

Tổng tỷ suất sinh năm 2020 đạt 2,57 con/phụ nữ; tỷ suất sinh thô là 18,70%; tỷ lệ tăng dân số là 1,55%; tỷ lệ tăng tự nhiên là 13,97%. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi (số trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1000 trẻ sinh ra sống) là 29,86%. Tuổi thọ trung bình của dân số toàn tỉnh năm 2020 là 68,4 năm (nam 65,5 năm; nữ 71,5 năm). Tuổi kết hôn trung bình lần đầu năm 2020 là 21,6 tuổi (nam 23,1 tuổi; nữ 20,0 tuổi).

2. Lao động và việc làm

Năm 2020 toàn tỉnh có 529.363 người từ 15 tuổi trở lên thuộc lực lượng lao động, trong đó 524.426 người có việc làm (thành thị 78.431 người; nông thôn 445.995 người) và 4.937 người thất nghiệp. Trong tổng số lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc của tỉnh: Lao động ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản 406.528 người, chiếm 77,52%; lao động ngành công nghiệp - xây dựng 39.637 người, chiếm 7,56%; lao động ngành dịch vụ 78.261 người, chiếm 14,92%.

Năm 2020 đã tổ chức 04 hội chợ việc làm, 165 phiên giao dịch việc làm lưu động với 14.025 người tham dự, đạt 167% kế hoạch (đã giới thiệu việc làm thành công cho 1.506 lao động); Tiếp nhận 2.300 hồ sơ giải quyết bảo hiểm thất nghiệp (BHTN); Ra quyết định hưởng BHTN hàng tháng cho 2.110 người; Tổ chức 04 hội nghị tuyên truyền chính sách BHTN, tư vấn

giới thiệu việc làm và học nghề cho người lao động; kiểm tra về tình hình thực hiện BHTN năm 2020 tại 2 huyện; Tiếp nhận 02 nội quy lao động và 03 thỏa ước lao động tập thể. Triển khai tập huấn chính sách về lao động, việc làm, xuất khẩu lao động; huấn luyện ATVSLĐ tại các huyện, thành phố và doanh nghiệp.

Thẩm định hồ sơ và cấp phép mở 227 lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn; Tiếp tục duy trì đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 chuyển sang là 1.895 người; Tuyển mới năm 2020 được 11.112 người đạt 144% kế hoạch đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo hết năm 2020 lên 54%, đạt chỉ tiêu kế hoạch giao (trong đó: Tỷ lệ qua đào tạo nghề đạt 44%).

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2020

1. Population

The average population of the whole province in 2020 was estimated at 871,401 persons, of which the female population was 431,290 persons, accounting for 49.49%, the urban population was 137,591 persons, sharing 15.8%. The sex ratio of the province's population was 102.04 males per 100 females, of which 98.23 males per 100 females in urban areas and 102.77 males per 100 females in rural areas.

The total fertility rate in 2020 reached 2.57 children per woman; the crude birth rate was 18.70‰; the population growth rate was 1.55‰; natural increase rate was 13.97‰. The infant mortality rate (the number of under-one-year children died per 1000 live births) was 29.86‰. The average life expectancy of the population in the province in 2020 was 68.40 years (65.5 years for males, 71.5 years for females). The mean age at first marriage in 2020 was 21.6 years (23.1 years for males; 20.0 years for female).

2. Labor and employment

In 2020, the province had 529,363 persons aged 15 and over engaged in the labor force, of which 524,426 persons were employed (78,431 persons in urban areas; 445,995 persons in rural areas) and 4,937 unemployed persons. Amongst the total labor force aged 15 years and over employed in the province, the agriculture - forestry - fishery sector possessed 406,528 employees, accounting for 77.52%; industry - construction sector gained 39,637 employees, sharing 7.56%; service sector had 78,261 employees, representing 14.92%.

In 2020, 04 job fairs were organized, 165 mobile employment exchange sessions were held with 14,025 attendees, reaching 167% of the plan (1,506 persons successfully got jobs); 2,300 applications for unemployment insurance (UI) were considered; the decisions on monthly

UI benefits were made for 2,110 persons; 04 conferences were organized to propagate unemployment insurance policies, job counseling and vocational training were provided for employees; the implementation of unemployment insurance in 2020 was inspected in 2 districts; 02 labor regulations and 03 collective labor agreements were implemented. The training on policies on labor, employment and labor export was held; the occupational health and safety training were organized in districts, cities and enterprises.

The dossiers were evaluated and licenses were granted to open 227 vocational training classes for rural workers; the training for 1,895 learners at intermediate and college levels from 2019 were maintained; new recruitment in 2020 was 11,112 persons, reaching 144% of the plan, bringing the rate of trained labor force by the end of 2020 to 54%, reaching the assigned target (of which: the rate of employees with vocational training reached 44%).

12 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2020

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area, population and population density in 2020 by district

	Diện tích Area (Km ²)	Dân số trung bình (Người) Average population (Person)	Mật độ dân số (Người/km ²) Population density (Person/km ²)
TỔNG SỐ - TOTAL	7.927,55	871.401	110
1. Thành phố Hà Giang	133,46	56.472	423
2. Huyện Bắc Quang	1.105,21	120.014	109
3. Huyện Quang Bình	780,66	62.621	80
4. Huyện Vị Xuyên	1.478,40	112.958	76
5. Huyện Bắc Mê	856,07	55.745	65
6. Huyện Hoàng Su Phì	642,51	67.842	106
7. Huyện Xín Mần	586,52	69.303	118
8. Huyện Quản Bạ	542,24	54.541	101
9. Huyện Yên Minh	775,21	100.102	129
10. Huyện Đồng Văn	453,08	83.998	185
11. Huyện Mèo Vạc	574,19	87.805	153

13 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>					
2015	806.702	406.199	400.503	120.937	685.765
2017	833.692	420.217	413.475	125.248	708.444
2018	846.531	427.185	419.346	127.621	718.910
2019 *	858.076	433.390	424.686	135.617 *	722.459 *
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	871.401	440.111	431.290	137.591	733.810
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	101,80	102,14	101,45	101,82	101,79
2017	101,62	101,74	101,50	101,83	101,58
2018	101,54	101,66	101,42	101,90	101,48
2019	101,36	101,45	101,27	106,26	100,49
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	101,55	101,55	101,56	101,45	101,57
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	50,35	49,65	15,00	85,00
2017	100,00	50,40	49,60	15,02	84,98
2018	100,00	50,46	49,54	15,08	84,92
2019	100,00	50,51	49,49	15,80	84,20
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,00	50,51	49,49	15,79	84,21

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census

14 Dân số trung bình phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	806.702	833.692	846.531	858.076	871.401
1. Thành phố Hà Giang	54.240	56.425	57.494	55.644	56.472
2. Huyện Bắc Quang	110.830	113.352	114.580	118.822	120.014
3. Huyện Quang Bình	62.302	64.395	65.215	61.800	62.621
4. Huyện Vị Xuyên	105.512	108.326	109.673	111.305	112.958
5. Huyện Bắc Mê	54.043	55.759	56.504	54.986	55.745
6. Huyện Hoàng Su Phì	64.991	66.559	67.289	66.943	67.842
7. Huyện Xín Mần	63.841	65.806	66.865	68.126	69.303
8. Huyện Quản Bạ	50.204	52.152	52.998	53.695	54.541
9. Huyện Yên Minh	87.832	91.652	93.502	98.087	100.102
10. Huyện Đồng Văn	73.895	77.170	78.813	82.409	83.998
11. Huyện Mèo Vạc	79.012	82.096	83.598	86.259	87.805

15 Dân số trung bình nam phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average male population by district

ĐVT : Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	406.199	420.217	427.185	433.390	440.111
1. Thành phố Hà Giang	26.674	27.858	28.416	27.239	27.643
2. Huyện Bắc Quang	56.152	57.400	58.020	59.876	60.520
3. Huyện Quang Bình	31.539	32.626	33.046	31.453	31.808
4. Huyện Vị Xuyên	53.024	54.431	55.157	56.214	57.056
5. Huyện Bắc Mê	27.251	28.114	28.529	28.032	28.402
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.062	33.864	34.200	33.803	34.261
7. Huyện Xín Mần	32.437	33.346	33.870	34.540	35.144
8. Huyện Quản Bạ	25.300	26.313	26.767	27.288	27.714
9. Huyện Yên Minh	43.988	45.866	46.821	49.707	50.691
10. Huyện Đồng Văn	36.676	38.593	39.683	41.518	42.325
11. Huyện Mèo Vạc	40.096	41.806	42.676	43.720	44.547

16 Dân số trung bình nữ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average female population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	400.503	413.475	419.346	424.686	431.290
1. Thành phố Hà Giang	27.566	28.567	29.078	28.405	28.829
2. Huyện Bắc Quang	54.678	55.952	56.560	58.946	59.494
3. Huyện Quang Bình	30.763	31.769	32.169	30.347	30.813
4. Huyện Vị Xuyên	52.488	53.895	54.516	55.091	55.902
5. Huyện Bắc Mê	26.792	27.645	27.975	26.954	27.343
6. Huyện Hoàng Su Phì	31.929	32.695	33.089	33.140	33.581
7. Huyện Xín Mần	31.404	32.460	32.995	33.586	34.159
8. Huyện Quản Bạ	24.904	25.839	26.231	26.407	26.827
9. Huyện Yên Minh	43.844	45.786	46.681	48.380	49.411
10. Huyện Đồng Văn	37.219	38.577	39.130	40.891	41.673
11. Huyện Mèo Vạc	38.916	40.290	40.922	42.539	43.258

17 Dân số trung bình thành thị phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average urban population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	120.937	125.248	127.621	135.617	137.591
1. Thành phố Hà Giang	41.279	42.976	43.809	42.979	43.631
2. Huyện Bắc Quang	17.072	17.447	17.619	19.391	19.544
3. Huyện Quang Bình	5.940	6.413	6.630	7.248	7.206
4. Huyện Vị Xuyên	13.657	14.019	14.235	14.682	15.061
5. Huyện Bắc Mê	7.433	7.579	7.667	7.812	7.864
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.949	4.048	4.148	5.191	5.298
7. Huyện Xín Mần	4.541	4.668	4.739	5.610	5.747
8. Huyện Quản Bạ	6.042	6.191	6.217	6.784	6.883
9. Huyện Yên Minh	6.374	6.500	6.781	8.164	8.307
10. Huyện Đồng Văn	8.995	9.550	9.809	10.871	10.871
11. Huyện Mèo Vạc	5.655	5.857	5.967	6.885	6.974

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

18 Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Average rural population by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	685.765	708.444	718.910	722.459	733.810
1. Thành phố Hà Giang	12.961	13.449	13.685	12.665	12.841
2. Huyện Bắc Quang	93.758	95.905	96.961	99.431	100.470
3. Huyện Quang Bình	56.362	57.982	58.585	54.552	55.415
4. Huyện Vị Xuyên	91.855	94.307	95.438	96.623	97.897
5. Huyện Bắc Mê	46.610	48.180	48.837	47.174	47.881
6. Huyện Hoàng Su Phì	61.042	62.511	63.141	61.752	62.544
7. Huyện Xín Mần	59.300	61.138	62.126	62.516	63.556
8. Huyện Quản Bạ	44.162	45.961	46.781	46.911	47.659
9. Huyện Yên Minh	81.458	85.152	86.721	89.923	91.795
10. Huyện Đồng Văn	64.900	67.620	69.004	71.538	72.923
11. Huyện Mèo Vạc	73.357	76.239	77.631	79.374	80.832

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

19 Số hộ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of households by district

ĐVT: Hộ - Unit: Households

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	172.529	178.566	181.064	188.160	192.042
1. Thành phố Hà Giang	14.749	15.215	15.461	15.609	15.763
2. Huyện Bắc Quang	26.605	27.014	27.149	28.309	28.850
3. Huyện Quang Bình	13.282	13.763	14.149	14.484	14.647
4. Huyện Vị Xuyên	23.192	24.282	24.592	25.584	26.127
5. Huyện Bắc Mê	10.610	10.738	10.837	11.123	11.431
6. Huyện Hoàng Su Phì	13.107	13.612	13.668	14.152	14.612
7. Huyện Xín Mần	12.806	13.016	13.087	14.067	14.635
8. Huyện Quản Bạ	11.017	11.569	11.686	12.415	12.544
9. Huyện Yên Minh	16.820	17.869	18.466	19.184	19.618
10. Huyện Đồng Văn	15.160	15.679	15.887	16.347	16.685
11. Huyện Mèo Vạc	15.181	15.809	16.082	16.886	17.130

20 Dân số thời điểm 31/12 phân theo dân tộc

Population as of 31st December by ethnicity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	813.671	840.201	853.352	864.963	877.888
1. Dân tộc Mông	266.320	276.779	282.656	296.721	302.552
2. Dân tộc Tày	188.811	194.586	197.218	194.658	196.872
3. Dân tộc Dao	121.181	124.724	125.442	128.459	130.125
4. Dân tộc Kinh	104.741	106.959	108.265	106.747	107.957
5. Dân tộc Nùng	79.302	81.721	83.090	82.315	83.481
6. Dân tộc Giáy	16.715	17.328	17.575	17.553	17.796
7. Dân tộc La Chí	13.251	13.636	13.833	13.984	14.188
8. Dân tộc Hoa Hán	8.595	9.069	9.372	8.159	8.310
9. Dân tộc Pà Thẻn	6.338	6.524	6.706	6.534	6.647
10. Dân tộc Cờ Lao	2.607	2.718	2.792	2.955	2.988
11. Dân tộc Lô Lô	1.641	1.744	1.809	1.719	1.745
12. Dân tộc Bố Y	936	963	987	1.165	1168
13. Dân tộc Phù Lá	842	858	863	856	857
14. Dân tộc Pu Páo	673	746	802	781	809
15. Dân tộc Mường	551	586	618	853	865
16. Dân tộc Sán Chay	714	789	845	912	933
17. Dân tộc Thái	169	184	199	256	259
18. Dân tộc Sán Dìu	80	90	95	131	131
19. Các dân tộc còn lại	204	197	185	205	205

21 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân

Population at 15 years of age and above by marital status

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	532.119	556.164	560.390	572.980	590.095
Chưa vợ/chồng - <i>Single</i>	90.969	93.595	87.101	91.786	100.233
Có vợ/chồng - <i>Married</i>	402.248	419.372	430.031	436.638	444.194
Góa - <i>Widowed</i>	32.935	36.411	35.229	37.114	34.930
Ly hôn/ly thân <i>Divorced/Separated</i>	5.967	6.786	8.029	7.442	10.738

22 Tỷ số giới tính của dân số phân theo thành thị, nông thôn

Sex ratio of population by residence

ĐVT: Số nam/100 nữ - Unit: Males per 100 females

	Tổng số Total	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	101,42	99,86	101,70
2017	101,63	100,32	101,86
2018	101,87	100,55	102,10
2019	102,10	98,10	102,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	102,04	98,23	102,77

23 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tỷ suất sinh thô <i>Crude birth rate</i>	Tỷ suất chết thô <i>Crude death rate</i>	Tỷ lệ tăng tự nhiên <i>Natural increase rate</i>
2015	21,73	5,52	16,21
2017	20,46	5,20	15,17
2018	19,60	5,05	14,55
2019	19,19	4,96	14,24
Sơ bộ - Prel. 2020	18,70	4,72	13,97

24 Tổng tỷ suất sinh phân theo thành thị, nông thôn

Total fertility rate by residence

ĐVT: Số con/phụ nữ - Unit: Children per woman

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	2,93	2,69	2,94
2017	2,49	2,40	2,51
2018	2,74	3,10	2,64
2019	2,47	1,99	2,54
Sơ bộ - Prel. 2020	2,57	1,96	2,48

25 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính

Infant mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Infant deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	33,59	37,20	29,78
2017	32,5	36,04	28,77
2018	32,29	35,82	28,58
2019	31,80	35,30	28,10
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	29,86	33,20	26,30

26 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính

Under five mortality rate by sex

ĐVT: Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1000 trẻ sinh sống
Unit: *Under-five deaths per 1000 live births*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	51,58	64,08	39,79
2017	50,05	62,04	37,34
2018	49,71	61,65	37,06
2019	48,90	60,70	36,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	45,80	57,10	33,80

27 Tỷ lệ tăng dân số phân theo thành thị, nông thôn

Increase rate of population by residence

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Tỷ lệ tăng dân số chung <i>Increase rate of population</i>			
2015	1,80	1,82	1,79
2017	1,52	1,83	1,58
2018	1,54	1,90	1,48
2019*	1,36	6,26*	0,49*
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	1,55	1,45	1,57

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

28 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính

In-migration, out-migration and net-migration rate by sex

Đơn vị tính - Unit: ‰

	Tổng số Total	Chia ra - Of which	
		Nam - Male	Nữ - Female
Tỷ suất nhập cư - In migration rate			
2015	1,13	1,12	1,15
2017	0,09	0,00	0,19
2018	0,13	0,00	0,26
2019*	5,20	4,80	5,60
Sơ bộ - Prel. 2020	0,70	0,30	1,10
Tỷ suất xuất cư - Out migration rate			
2015	2,66	1,16	4,18
2017	1,79	1,94	1,63
2018	3,45	3,77	3,11
2019*	23,80	19,10	28,60
Sơ bộ - Prel. 2020	5,40	3,70	7,30
Tỷ suất di cư thuần - Net migration rate			
2015	-1,53	-0,04	-3,04
2017	-1,69	-1,94	-1,44
2018	-3,32	-3,77	-2,85
2019*	-18,60	-14,30	-23,00
Sơ bộ - Prel. 2020	-4,70	-3,30	-6,20

* Ghi chú: Năm 2019, tổng hợp theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở 1/4/2019.

Note: In 2019, aggregated according to the results of the April 1st 2019 population and housing census.

29 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính

Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	67,38	64,52	70,42
2017	67,68	64,81	70,72
2018	67,74	64,87	70,78
2019	67,90	65,00	70,90
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	68,40	65,50	71,50

30 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính

Average age of first marriage by sex

ĐVT: Năm - Unit: Year

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
2015	21,3	...	...
2017	21,5	...	...
2018	21,2	...	...
2019	21,0	22,8	19,7
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	21,6	23,1	20,0

31 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ

phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Percentage of literate population at 15 years of age and above
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	74,90	...	...	...	...
2017	73,90	...	...	...	...
2018	72,40	...	...	...	...
2019	73,50	...	...	93,70	69,50
Sơ bộ - Prel. 2020	76,56	80,86	68,16	93,80	70,71

32 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	512.122	530.804	537.700	532.960	529.363
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	255.719	269.439	273.500	272.980	266.941
Nữ - Female	256.403	261.365	264.200	259.980	262.422
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	71.957	74.531	70.800	80.869	80.848
Nông thôn - Rural	440.165	456.273	466.900	452.091	448.515
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	49,93	50,76	50,86	51,22	50,43
Nữ - Female	50,07	49,24	49,14	48,78	49,57
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - Urban	14,05	14,04	13,17	15,17	15,27
Nông thôn - Rural	85,95	85,96	86,83	84,83	84,73

33 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo thành thị, nông thôn *Employed population at 15 years of age and above annual by residence*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	491.742	68.596	423.146
2017	512.690	73.776	438.914
2018	531.128	69.021	462.107
2019	528.004	79.679	448.325
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	524.426	78.431	445.995
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	60,96	56,72	61,70
2017	61,50	58,90	61,95
2018	62,74	54,08	64,28
2019	61,53	61,66	61,51
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	60,18	57,00	60,79

* Nguồn số liệu theo kết quả điều tra Lao động việc làm của Tổng cục Thống kê.

34 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính

*Annual employed population at 15 years of age and above
by sex*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Nam - <i>Male</i>	Nữ - <i>Female</i>
Người - <i>Person</i>			
2015	491.742	248.218	243.524
2017	512.690	260.486	252.204
2018	531.128	267.155	263.973
2019	528.004	269.803	258.201
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	524.426	265.151	259.275
So với dân số <i>Proportion of population (%)</i>			
2015	60,96	61,11	60,80
2017	61,50	61,99	61,00
2018	62,74	62,54	62,95
2019	61,53	62,25	60,80
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	60,18	60,24	60,11

35 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Annual employed population at 15 years of age and above
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	491.742	512.690	531.128	528.004	524.426
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	412.330	413.709	411.530	408.175	406.528
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	3.709	786	1.736	1.032	686
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	5.528	8.869	12.053	15.023	11.532
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	585	1.117	1.554	1.170	1.347
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	707	1.151	694	643	698
Xây dựng - <i>Construction</i>	11.652	15.602	18.732	22.484	25.374
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	15.198	17.022	24.207	19.817	19.281
Vận tải kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	2.504	3.029	4.377	5.828	6.190
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3.593	4.952	7.007	6.442	7.123
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	799	1.533	1.565	1.873	1.770
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	678	1.151	1.266	1.186	953
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-	-	64	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	492	385	378	446	705
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	225	382	360	720	297

35 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc**
hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Annual employed population at 15 years of age and above*
by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	12.415	16.888	15.927	12.899	14.975
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	13.631	20.313	20.469	19.462	17.255
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.821	3.272	4.977	6.182	5.743
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	530	633	1.128	532	571
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2.466	1.896	3.168	3.954	3.324
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	879	-	-	72	37
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Không xác định - <i>Unknown</i>	-	-	-	-	-

36 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	491.742	512.690	531.128	528.004	524.426
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Nhà lãnh đạo - <i>Leaders/managers</i>	3.392	7.138	6.325	4.342	4.131
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao <i>High level professionals</i>	15.598	25.334	25.342	24.967	25.535
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung <i>Mid-level professionals</i>	8.640	8.076	9.551	7.812	6.986
Nhân viên - <i>Clerks</i>	2.130	2.490	3.904	3.692	2.373
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng <i>Personal services, protective workers and sales worker</i>	21.067	22.048	32.788	28.017	27.575
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp <i>Skilled agricultural, forestry and fishery workers</i>	8.530	7.503	977	-	-
Thợ thủ công và thợ khác có liên quan <i>Craft and related trade workers</i>	11.182	12.355	14.023	20.849	19.565
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị <i>Plant and machine operators and assemblers</i>	3.431	5.037	5.013	8.301	7.802
Nghề giản đơn - <i>Unskilled occupations</i>	416.769	422.039	432.495	429.233	429.936
Khác - <i>Other</i>	1003	670	710	791	523
Phân theo vị thế việc làm By status in employment					
Làm công ăn lương - <i>Wage worker</i>	55.941	69.142	85.952	96.425	84.340
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh - <i>Employer</i>	4.934	2.198	1.910	6.790	4.116
Tự làm - <i>Own account worker</i>	271.453	289.471	305.049	281.973	195.979
Lao động gia đình - <i>Unpaid family worker</i>	159.053	151.851	138.217	142.739	239.852
Xã viên hợp tác xã - <i>Member of cooperative</i>	200	28	0	77	139
Người học việc - <i>Apprentice</i>	161	-	-	-	-

37 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc
trong nền kinh tế đã qua đào tạo phân theo giới tính
và phân theo thành thị, nông thôn
*Percentage of trained employed workers at 15 years of age
and above by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	9,5	9,1	9,9	43,0	3,9
2017	12,5	12,2	12,7	51,8	5,7
2018	13,5	13,6	13,4	52,6	7,6
2019	12,5	13,2	11,7	45,9	6,5
Sơ bộ - Prel. 2020	12,8	13,9	11,7	51,8	5,8

38 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Unemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,44	0,36	0,52	2,66	0,07
2017	0,45	0,38	0,53	2,20	0,14
2018	0,34	0,23	0,45	1,69	0,13
2019	0,93	1,12	0,71	1,42	0,84
Sơ bộ - Prel. 2020	1,03	0,71	1,38	3,27	0,62

39 Số lao động được tạo việc làm mới trong năm phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Number of employees having jobs in year by sex
and by residence*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	16.371	8.393	7.978	4.518	11.853
2017	16.653	8.277	8.376	8.077	8.576
2018	19.784	9.905	9.879	10.831	8.953
2019	21.059	10.696	10.360	11.696	9.360
Sơ bộ - Prel. 2020	18.985	9.506	9.479	11.023	7.962

* Nguồn số liệu: Sờ Lao động Thương bình xã hội

40 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn

*Underemployment rate of labour force at working age
by sex and by residence*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo giới tính <i>By sex</i>		Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Nam <i>Male</i>	Nữ <i>Female</i>	Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
2015	0,79	0,41	1,22	0,57	0,83
2017	0,64	1,03	0,20	0,53	0,66
2018	0,19	0,25	0,12	0,25	0,18
2019	1,30	1,74	0,80	0,42	1,46
Sơ bộ - Prel. 2020	2,80	3,03	2,54	1,74	2,99

**TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ BẢO HIỂM**
**NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET
AND INSURANCE**

Biểu Table	Trang Page
41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by economic sector</i>	107
42 Giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế <i>Value added (VA) at current prices by economic sector</i>	108
43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector</i>	109
44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	110
45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	112
46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế <i>Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	114
47 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)</i>	116
48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người <i>Gross regional domestic product per capita</i>	118
49 Thu ngân sách Nhà nước <i>State budget revenue</i>	119

Biểu Table	Trang Page
50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước <i>Structure of state budget revenue</i>	121
51 Chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>State budget expenditure in local area</i>	123
52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương <i>Structure of local budget expenditure in local area</i>	125
53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp <i>Social insurance, health insurance and unemployment insurance</i>	127

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) phản ánh kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh;

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng;

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá thị trường.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương.

Chi ngân sách nhà nước trên địa bàn (tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của chính quyền địa phương và các khoản chi của các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở người lao động đã đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, quy định người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức, người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế: Là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh đã được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) đã được hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT,
STATE BUDGET AND INSURANCE**

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) reflects the final result of production performed by locally residential production units. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidies on products.

Value added is the value of goods and services newly generated by economic activities in a given period. The value added is a component of gross output and it equals to difference between gross output and intermediate consumption. The value added is measured at current and constant prices;

Basic price is the amount of money received by the producer through sale of produced goods or services, exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. The basic price does not include transport and trade margins which is not paid by the producers in process of selling their products;

The value added is calculated at the basic price. The GRDP is always valued at the market price.

GRDP is calculated at current and constant prices:

GRDP at current prices is often used to study the economic structure, the proportioned relationship among production activities, the relationship between the production output and the state budget contribution.

GRDP at constant prices which removes the price volatility over the years is used to calculate the economic growth rate in the locality, and to study changes in the volume of produced goods and services.

STATE BUDGET

Local State budget revenues (provinces, cities directly under the central government) are all revenues mobilized into the budget fund in a given period to meet the spending needs of the local government.

Local state budget expenditures (provinces, cities directly under the central government management) are all expenditures in a given period for performing functions and tasks of the local government and expenditures of the central agencies located in the provinces/cities directly under the central government.

INSURANCE

Social insurance is a guarantee to replace or partly compensate employee' income when his/her income is reduced or lost due to sickness, maternity, occupational accident, occupational disease, outside of the labour force or death on the basis of thier contribution to the social insurance fund.

Compulsory social insurance is a type of State-run social insurance of which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance is a type of State-run social insurance of which the participant may select premium rates and modes of payment in conformity with his/her income and the State will provide premium support for the benefit of the participant relating to pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in and benefited from social insurance (calculated according to number of persons, regardless that one person may receive different types of social insurance).

Health insurance a type of State-run compulsory insurance applied to persons under the Law on Health Insurance for providing non-profit health care service implemented by the State.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who have participated in health insurance and benefit from medical care and treatment (calculated according to the number of health insurance checks up and treatment).

Unemployment insurance refers to a policy that partly compensates income for an employee when he/she becomes unemployed, supports him/her to receive vocational training, secures employment or finds employment, on the basis of making contributions to the Unemployment Insurance Fund.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who have contributed to the unemployment insurance fund, benefited from unemployment insurance when he/she has been out of work (be unemployed) (calculated according to number of unemployment insurance beneficiaries).

Total insurance revenue refers to the amount of money collected from the State budget; employers; participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance; interests from investment activities from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund and other revenue sources.

Total insurance expenditure is the amount of money actually paid to the beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance in accordance with the law, including: State budget expenditure and expenses from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2020

1. Tài khoản quốc gia

Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh năm 2020 ước đạt 1,7%, thấp hơn so với mục tiêu Nghị quyết (7,0%) và thấp hơn mức tăng 6,43% của năm 2019. Trong 1,7% tăng trưởng, khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản tăng 3,42%, đóng góp 1,02 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp - xây dựng giảm 1,78%, đóng góp (-0,43) điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 2,73%, đóng góp 1,09 điểm phần trăm; thuế và trợ cấp sản phẩm tăng 0,45%, đóng góp 0,02 điểm phần trăm. Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn năm 2020 theo giá hiện hành đạt 25.735,8 tỷ đồng, trong đó: khu vực I đạt 8.153,3 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 31,68%; khu vực II đạt 5.789,9 tỷ đồng, chiếm 22,50%; khu vực III đạt 10.305,6 tỷ đồng, chiếm 40,04%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm đạt 1.487,1 tỷ đồng, chiếm 5,78%. Tổng sản phẩm bình quân đầu người đạt 29,53 triệu đồng/người/năm, tăng 4,92% bằng 1,38 triệu đồng so với năm 2019.

2. Thu chi Ngân sách Nhà nước

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 ước đạt 16.458,4 tỷ đồng, trong đó: Thu NSNN trên địa bàn ước 2.459 tỷ đồng (gồm: thu nội địa 2.275 tỷ đồng; thu xuất nhập khẩu 184 tỷ đồng); các khoản thu tài trợ, viện trợ 32,6 tỷ đồng; thu bổ sung từ Ngân sách Trung ương 12.516,5 tỷ đồng, đạt 98,5% kế hoạch.

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2020 ước 16.030,8 tỷ đồng, đạt 99,89% dự toán giao, trong đó: Chi đầu tư phát triển 4.830 tỷ đồng, chi thường xuyên 9.726,6 tỷ đồng; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính 1,2 tỷ đồng; chi chuyển nguồn 1.373 tỷ đồng.

3. Bảo hiểm

Năm 2020 toàn tỉnh có 53.142 người tham gia BHXH, tăng 9,4% so với năm 2019; có 838.742 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 1,76%; có 34.914 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 1,78% so năm 2019.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2020 đạt 1.600 tỷ đồng, tăng 2,76% so với năm 2019, trong đó: Thu bảo hiểm xã hội đạt 762 tỷ đồng, chiếm 47,63% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 794 tỷ đồng, chiếm 49,62%; thu bảo hiểm thất nghiệp 44 tỷ đồng, chiếm 2,75%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2020 đạt 1.630 tỷ đồng, tăng 3,82% so với năm 2019, trong đó: Chi bảo hiểm xã hội đạt 933 tỷ đồng, chiếm 57,24% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 674 tỷ đồng, chiếm 41,35%; chi bảo hiểm thất nghiệp 23 tỷ đồng, chiếm 1,41%.

SOME NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2020

1. National account

The economic growth rate of the province in 2020 was estimated at 1.7%, lower than the resolution target (7.0%) and lower than the growth rate of 6.43% in 2019. In the growth rate of 1.7%, agriculture - forestry - fishery sector increased by 3.42%, contributed 1.02 percentage points; the industry - construction sector decreased by 1.78%, contributed -0.43 percentage points; the service sector rose by 2.73%, shared 1.09 percentage points; product taxes and subsidies on production grew by 0.45%, made up 0.02 percentage points. Gross regional domestic product (GRDP) in the province in 2020 at current prices reached 25,735.8 billion VND, of which: the sector I reached 8,153.3 billion VND, accounting for 31.68%; the sector II reached 5,789.9 billion VND, accounting for 22.50%; the sector III reached 10,305.6 billion VND, accounting for 40.04%; product taxes less subsidies on production reached 1,487.1 billion VND, accounting for 5.78%. The GRDP per capita was 29.53 million VND/person/year, a growth of 4.92%, equivalent to 1.38 million VND compared to 2019.

2. State budget revenue, expenditure

The total local budget revenue in 2020 was estimated at 16,458.4 billion VND, of which: the state budget revenue in the province was estimated at 2,459 billion VND (of which: domestic revenue was 2,275 billion VND; the revenue from balance of state budget on export and import reached 184 billion VND); grants and aids reached 32.6 billion VND; the transfers from central budget were 12,516.5 billion VND, reached 98.5% of the plan.

The total local budget expenditure in 2020 was estimated at 16,030.8

billion VND, reached 99.89% of the assigned estimate. Of which: Development investment expenditures were 4,830 billion VND, recurrent expenditures were 9,726.6 billion VND; the transfer to financial reserve fund was 1.2 billion VND; the brought forward expenditures were 1,373 billion VND.

3. Insurance

In 2020, there were 53,142 people participating in social insurance in the whole province, an increase of 9.4% compared to that in 2019; 838,742 people joining in health insurance, a rise of 1.76%; 34,914 people involving in unemployment insurance, an increase of 1.78% compared to that in 2019.

Total insurance revenue in 2020 reached 1,600 billion VND, an augment of 2.76% compared to that in 2019, of which: the social insurance revenue reached 762 billion VND, accounting for 47.63% of total insurance revenue; the health insurance revenue reached 794 billion VND, sharing 49.62%; the unemployment insurance revenue was 44 billion VND, contributing 2.75%.

Total insurance expenditure in 2020 reached 1,630 billion VND, a rise of 3.82% compared to that in 2019, of which: the social insurance expenditure reached 933 billion VND, accounting for 57.24% of total insurance expenditure; the health insurance expenditure reached 674 billion VND, sharing 41.35%; the unemployment insurance expenditure was 23 billion VND, contributing 1.41%.

41 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at current prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	16.218.560	5.545.887	3.274.963	1.971.778	6.417.672	980.038
2017	19.971.429	6.226.780	4.344.401	2.756.189	8.167.150	1.233.098
2018	22.038.586	6.594.341	5.025.587	3.236.984	9.052.415	1.366.243
2019	24.153.271	7.003.673	5.772.193	3.755.459	9.964.273	1.413.132
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	25.735.878	8.153.308	5.789.893	3.661.560	10.305.616	1.487.061
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2015	100,00	34,20	20,19	12,16	39,57	6,04
2017	100,00	31,18	21,75	13,80	40,89	6,18
2018	100,00	29,92	22,80	14,69	41,08	6,20
2019	100,00	29,00	23,90	15,55	41,25	5,85
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	31,68	22,50	14,23	40,04	5,78

* Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 -2018.

42 Giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Value added (VA) at current prices by economic sector

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Dịch vụ <i>Service</i>
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>	
Triệu đồng - <i>Mill. dongs</i>					
2015	15.238.522	5.545.887	3.274.963	1.971.778	6.417.672
2017	18.738.331	6.226.780	4.344.401	2.756.189	8.167.150
2018	20.672.343	6.594.341	5.025.587	3.236.984	9.052.415
2019	22.740.139	7.003.673	5.772.193	3.755.459	9.964.273
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	24.248.817	8.153.308	5.789.893	3.661.560	10.305.616
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	36,39	21,49	12,94	42,12
2017	100,00	33,23	23,18	14,71	43,59
2018	100,00	31,90	24,31	15,66	43,79
2019	100,00	30,80	25,38	16,51	43,82
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	33,62	23,88	15,10	42,50

43 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>	Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	
			Tổng số <i>Total</i>	Trong đó: Công nghiệp <i>Of which: Industry</i>		
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>						
2015	10.785.471	3.630.366	2.192.643	1.217.766	4.308.255	654.207
2017	12.375.693	3.955.447	2.728.715	1.568.809	4.925.601	765.930
2018	13.104.568	4.002.557	3.042.279	1.782.303	5.246.321	813.411
2019	13.946.667	4.141.660	3.393.921	1.980.752	5.594.409	816.677
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	14.184.353	4.283.258	3.333.492	1.866.003	5.747.218	820.385
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	104,55	106,29	101,53	96,53	104,90	103,11
2017	107,72	103,52	116,21	120,84	106,94	107,22
2018	105,89	101,19	111,49	113,61	106,51	106,20
2019	106,43	103,48	111,56	111,13	106,63	100,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	101,70	103,42	98,22	94,21	102,73	100,45

* Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 -2018.

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	16.218.560	19.971.429	22.038.586	24.153.271	25.735.878
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	3.872.989	4.754.878	5.271.698	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	11.346.319	13.962.359	15.376.292	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	19.214	21.095	24.353	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	980.038	1.233.098	1.366.243	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	5.545.887	6.226.780	6.594.341	7.003.673	8.153.308
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	348.672	592.322	714.145	650.853	489.671
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	248.010	338.284	399.029	511.624	568.730
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.320.531	1.794.639	2.092.216	2.558.484	2.566.649
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	54.565	30.945	31.594	34.498	36.510
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.303.185	1.588.211	1.788.603	2.016.734	2.128.333
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	607.670	777.440	857.925	975.018	1.011.131
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	229.225	274.453	329.339	370.918	356.371
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	351.515	477.285	519.003	578.773	508.903
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	887.695	1.021.324	1.105.695	1.169.852	1.161.697

44 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	606.759	729.887	789.320	854.076	885.093
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.162.531	1.352.581	1.422.866	1.527.032	1.562.511
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	231.382	243.608	258.119	273.632	288.069
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	64.560	70.923	73.547	79.751	61.015
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	376.152	454.074	524.696	588.281	647.478
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.283.730	1.603.428	1.885.484	2.141.520	2.320.900
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	362.864	842.856	938.137	1.031.466	1.140.738
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	141.351	178.221	196.755	211.903	204.815
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	100.154	125.791	133.986	141.807	135.902
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	12.084	15.279	17.543	20.244	20.993
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	980.038	1.233.098	1.366.243	1.413.132	1.487.061

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 -2018.

- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

45 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Structure of gross regional domestic product at current prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	23,88	23,81	23,92	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	69,96	69,91	69,77	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	0,12	0,11	0,11	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,04	6,17	6,20	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	34,19	31,18	29,92	29,00	31,68
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2,15	2,97	3,24	2,69	1,90
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1,53	1,69	1,81	2,12	2,21
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	8,14	8,99	9,49	10,59	9,97
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	0,34	0,15	0,14	0,14	0,14
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	8,04	7,95	8,12	8,35	8,27
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,75	3,89	3,89	4,04	3,93
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1,41	1,37	1,49	1,54	1,38
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2,17	2,39	2,35	2,40	1,98
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	5,47	5,11	5,02	4,84	4,51

45 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3,74	3,65	3,58	3,54	3,44
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	7,17	6,77	6,46	6,32	6,07
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1,43	1,22	1,17	1,13	1,12
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,40	0,36	0,33	0,33	0,24
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2,32	2,27	2,38	2,44	2,52
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7,92	8,03	8,56	8,87	9,02
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2,24	4,22	4,26	4,27	4,43
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,87	0,89	0,89	0,88	0,80
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,62	0,63	0,61	0,59	0,53
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	0,07	0,08	0,08	0,08	0,08
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	6,04	6,17	6,20	5,85	5,78

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 -2018.

- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

46 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

*Gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.785.471	12.375.693	13.104.568	13.946.667	14.184.353
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Kinh tế Nhà nước - State	2.884.709	3.109.373	3.269.523	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	7.233.096	8.485.939	9.004.869	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	13.459	14.451	16.765	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	654.207	765.930	813.411	...	...
Phân theo ngành kinh tế <i>By kinds of economic activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.630.366	3.955.447	4.002.557	4.141.660	4.283.258
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	239.019	322.208	364.457	317.962	223.652
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	155.427	196.239	223.127	295.362	327.013
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	788.505	1.030.696	1.175.738	1.347.451	1.294.496
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	34.816	19.666	18.981	19.977	20.842
F. Xây dựng - Construction	974.876	1.159.906	1.259.977	1.413.169	1.467.489
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	323.029	391.848	417.461	464.307	467.047
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	154.039	183.621	216.075	235.813	231.369
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	235.262	300.504	319.176	345.855	297.024
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	892.622	1.002.564	1.064.836	1.126.826	1.174.023

46 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Gross regional domestic product at constant 2010 prices*
by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	414.900	484.752	521.786	560.407	596.985
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	531.225	581.768	600.560	631.129	662.210
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	158.228	165.716	175.030	184.869	194.302
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	50.220	54.286	55.619	58.563	45.536
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	255.850	299.302	312.111	332.513	352.539
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	890.426	995.143	1.067.888	1.137.407	1.197.917
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	211.060	244.836	262.617	276.618	298.756
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	112.261	127.368	136.309	141.949	138.242
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	71.715	85.551	87.905	88.536	81.383
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	7.418	8.342	8.947	9.617	9.885
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	654.207	765.930	813.411	816.677	820.385

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 -2018.

- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

47 **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn
theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế
và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
*Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices
by types of ownership and by kinds of economic activity
(Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	104,55	107,72	105,89	106,43	101,70
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - State	102,36	102,41	105,15	...	...
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	105,51	109,89	106,12	...	...
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	155,47	89,38	116,02	...	...
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm Product taxes less subsidies on production	103,11	107,22	106,20	...	...
Phân theo ngành kinh tế By kinds of economic activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	106,29	103,52	101,19	103,48	103,42
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	64,83	122,62	113,11	87,24	70,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	110,29	115,00	113,70	132,37	110,72
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí Electricity, gas, steam and air conditioning supply	107,33	124,49	114,07	114,60	96,07
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - Water supply, sewerage, waste management and remediation activities	200,65	53,37	96,52	105,24	104,33
F. Xây dựng - Construction	108,56	110,49	108,63	112,16	103,84
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	108,96	109,08	106,54	111,22	100,59
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	105,20	107,57	117,67	109,13	98,12
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	108,52	109,10	106,21	108,36	85,88
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	105,08	106,80	106,21	105,82	104,19

47 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**
(Cont.) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	106,03	107,84	107,64	107,40	106,53
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	103,49	105,50	103,23	105,09	104,92
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	104,03	103,36	105,62	105,62	105,10
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	105,09	102,08	102,45	105,29	77,76
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	107,20	108,66	104,28	106,54	106,02
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	101,17	106,02	107,31	106,51	105,32
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	108,08	106,54	107,26	105,33	108,00
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	106,26	106,46	107,02	104,14	97,39
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	108,03	112,62	102,75	100,72	91,92
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	104,81	106,92	107,25	107,49	102,79
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>	103,11	107,22	106,20	100,40	100,45

* Nguồn số liệu: - Tổng cục Thống kê biên soạn và tính toán lại quy mô Tổng sản phẩm từ năm 2010 -2018.

- Chỉ tiêu Tổng sản phẩm giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế năm 2019, 2020 Tổng Cục Thống kê chưa tính toán riêng cho từng địa phương.

48 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người

Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành <i>Vietnam currency, at current prices</i>	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân <i>Foreign currency, at average exchange rate</i>
	Nghìn đồng - <i>Thous. dongs</i>	Đô la Mỹ - <i>USD</i>
2015	20.105	847
2017	23.955	982
2018	26.034	1.067
2019	28.148	1.210
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	29.534	1.262
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	102,88	97,02
2017	109,17	106,05
2018	108,68	108,66
2019	108,12	113,40
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	104,92	104,30

49 Thu ngân sách Nhà nước

State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	10.355.151	12.509.542	14.042.064	15.779.866	16.458.410
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước					
Balance of State budget revenue	2.196.523	2.512.259	3.621.785	4.506.946	3.920.599
1. Thu nội địa - Domestic revenue	1.298.328	1.626.690	1.829.771	2.028.229	2.275.042
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	889.345	1.023.037	1.172.580	1.105.087	1.213.341
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	1.985	709	235	0	0
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	45.383	53.486	61.694	70.410	75.175
Lệ phí trước bạ - Registration fee	63.114	77.281	79.267	100.354	80.018
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	109.609	168.407	206.273	246.729	228.633
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	58.313	100.290	87.597	86.130	98.922
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	70.365	115.234	93.970	264.189	233.915
Thu khác - Other revenue	60.214	88.246	128.155	155.330	345.038
2. Thu hải quan - Customs revenue	174.705	216.303	185.337	206.960	184.004
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	15.261	14.680	15.392	24.199	41.380
Thuế nhập khẩu - Import tax	13.477	12.604	6.666	5.821	7.415
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	-	34	10	45	80
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	145.828	188.909	163.191	176.697	134.865
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	14.617	23.910	17.116	43.824	32.697
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-

49 (Tiếp theo) Thu ngân sách Nhà nước (Cont.) State budget revenue

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	23.272	21.628	24.279	24.056	33.083
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	535.601	623.728	1.550.728	2.187.352	1.373.352
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	150.000	-	14.554	16.525	22.421
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	165.550	58.540	35.471	30.710	21.318
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	8.400	8.405	8.964	9.179	8.833
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	100	500	330	459	396
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	10.828	11.024	11.849	12.407	11.694
C. Thu trợ cấp từ Trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	7.982.144	9.935.641	10.384.808	11.242.210	12.516.493
D. Thu khác - <i>Others</i>	10.934	3.102	-	-	-

50 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước

Structure of state budget revenue

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG THU - TOTAL REVENUE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
A. Thu cân đối ngân sách Nhà nước <i>Balance of State budget revenue</i>	21,21	20,08	25,79	28,56	23,82
1. Thu nội địa - Domestic revenue	12,54	13,00	13,03	12,85	13,82
Thu từ doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ - Revenue from business enterprises and individuals	8,59	8,18	8,35	7,00	7,37
Thuế sử dụng đất nông nghiệp Agricultural land use tax	0,02	0,01	0,00	0,00	0,00
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	0,44	0,43	0,39	0,45	0,45
Lệ phí trước bạ - Registration fee	0,61	0,62	0,56	0,64	0,49
Thu phí xăng dầu - Fuel charge	1,06	1,35	1,47	1,56	1,39
Thu phí, lệ phí - Charge, fee	0,56	0,80	0,62	0,55	0,60
Các khoản thu về nhà, đất - Land revenue	0,68	0,92	0,67	1,67	1,42
Thu khác - Other revenue	0,58	0,71	0,91	0,98	2,10
2. Thu hải quan - Customs revenue	1,69	1,73	1,32	1,31	1,12
Trong đó - Of which:					
Thuế xuất khẩu - Export tax	0,15	0,12	0,11	0,15	0,25
Thuế nhập khẩu - Import tax	0,13	0,1	0,05	0,05	0,05
Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu Special consumption tax on imported goods	0	0	0,00	0,00	0,00
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu VAT on imports	1,41	1,51	1,32	1,31	1,12
3. Thu viện trợ (Không kể viện trợ về cho vay lại) Aid revenue (Excluding aids for lending)	0,14	0,19	0,12	0,28	0,20
4. Thu từ quỹ dự trữ tài chính Income from financial reserves	-	-	-	-	-

50 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước** (Cont.) *Structure of state budget revenue*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
5. Thu kết dư ngân sách năm trước <i>Revenue from budget balance of previous year</i>	0,22	0,17	0,17	0,15	0,20
6. Thu chuyển nguồn <i>Income from resource transference</i>	5,17	4,99	11,04	13,86	8,34
7. Thu huy động đầu tư theo quy định của khoản 3 điều 8 Luật NSNN - <i>Income from mobilized investment in accordance with clause 3 Article 8 of State Budget Law</i>	1,45	-	0,10	0,11	0,14
B. Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - <i>Revenue managed by disbursement units through the state budget</i>	1,6	0,47	0,25	0,19	0,13
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Thuế giá trị gia tăng từ hoạt động xổ số kiến thiết - <i>VAT on lottery activities</i>	0,08	0,07	0,06	0,06	0,05
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Business income tax on lottery activities</i>	0	0	0	0	0,00
Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hoạt động xổ số kiến thiết <i>Excise tax on lottery activities</i>	0,1	0,09	0,08	0,08	0,07
C. Thu trợ cấp từ Trung ương <i>Subsidies from Central budget</i>	77,08	79,42	73,95	71,25	76,05
D. Thu khác - <i>Others</i>	0,11	0,02	0,00	0,00	0,00

51 Chi ngân sách Nhà nước địa phương

State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	10.135.023	12.184.897	13.543.629	15.140.863	16.030.869
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	9.967.125	12.126.275	13.430.394	15.118.532	15.931.346
Trong đó - Of which:					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	2.337.973	2.865.005	3.087.621	4.541.720	4.830.025
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Expenditure on basic construction</i>	2.308.726	2.742.876	3.083.621	4.530.428	4.813.379
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	183.681	145.225	142.820	225	431
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	6.854.268	7.564.117	8.011.402	9.202.127	9.726.631
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	154.052	155.763	166.892	215.430	199.204
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	81.138	88.341	100.045	102.742	106.630
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	2.977.758	3.325.392	3.564.257	4.139.093	4.270.888
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	825.455	883.831	1.011.236	1.099.000	1.142.001
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	26.826	22.534	32.170	20.608	28.144
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	35.739	51.184	58.484	69.312	85.206
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	75.947	66.365	80.451	97.526	125.657
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	53.153	46.125	39.690	47.829	48.165

51 (Tiếp theo) Chi ngân sách Nhà nước địa phương

(Cont.) State budget expenditure in local area

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	12.670	16.211	15.768	20.356	19.576
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	165.346	338.388	326.067	261.824	594.741
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	735.668	775.065	793.203	930.507	890.563
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	1.583.742	1.610.141	1.698.853	1.990.995	2.093.521
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	9.674	5.109	-	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	117.100	179.668	124.286	206.905	122.335
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	1.200	1.200	1.200	1.200	1.200
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	590.003	1.550.728	2.187.351	1.373.260	1.373.059
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	162.629	58.540	-	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	5.269	82	113.235	22.331	99.523

* Ghi chú: Chỉ tính riêng số liệu chi ngân sách địa phương theo báo cáo của Kho bạc nhà nước tỉnh.

52 Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương

Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG CHI - TOTAL EXPENDITURE	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
I. Chi cân đối ngân sách <i>Balance of budget expenditure</i>	98,34	99,52	99,16	99,85	99,38
Trong đó - Of which:					
1. Chi đầu tư phát triển <i>Expenditure on development investment</i>	23,07	23,51	22,80	30,00	30,13
Trong đó: Chi đầu tư XDCB <i>Of which: Expenditure on basic construction</i>	22,78	22,51	22,77	29,92	30,03
2. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay <i>Expenditure on interests on loans of local governments</i>	1,81	1,19	1,05	0,00	0,00
3. Chi thường xuyên <i>Frequent expenditure</i>	67,63	62,08	59,15	60,78	60,67
Chi quốc phòng - <i>Spending on defence</i>	1,52	1,28	1,23	1,42	1,24
Chi an ninh - <i>Spending on securities</i>	0,80	0,73	0,74	0,68	0,67
Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề - <i>Expenditure on education, training and vocational training</i>	29,38	27,29	26,32	27,34	26,64
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình - <i>Expenditure on health, population and family planning</i>	8,14	7,25	7,47	7,25	7,12
Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ <i>Expenditure on science and technology</i>	0,26	0,18	0,24	0,14	0,18
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường <i>Expenditure on environment protection</i>	0,35	0,42	0,43	0,46	0,53
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin <i>Spending on culture and information</i>	0,75	0,54	0,59	0,64	0,78
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn - <i>Spending on broadcasting, television and mass media</i>	0,52	0,38	0,29	0,32	0,30

52 (Tiếp theo) Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước địa phương (Cont.) Structure of local budget expenditure in local area

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chi sự nghiệp thể dục thể thao <i>Spending on physical training and sports</i>	0,13	0,13	0,12	0,13	0,12
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội <i>Spending on social securities</i>	1,63	2,78	2,41	1,73	3,71
Chi sự nghiệp kinh tế <i>Expenditure on economic services</i>	7,26	6,36	5,86	6,15	5,56
Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể <i>Expenditure on administrative management, Party, unions</i>	15,63	13,21	12,54	13,15	13,06
Chi trợ giá mặt hàng chính sách <i>Subsidy for policy commodities</i>	0,10	0,04	-	-	-
Chi khác ngân sách <i>Other expenditure out of budget</i>	1,16	1,47	0,92	1,37	0,76
4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính <i>Additional expenditure for financial reserves</i>	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
5. Chi chuyển nguồn <i>Expenditure for resource transference</i>	5,82	12,73	16,15	9,07	8,57
II. Chi từ nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN - Expenditure from revenue managed by disbursement units through the state budget	1,60	0,48	-	-	-
III. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới <i>Additional expenditure for subordinate budgets</i>	-	-	-	-	-
IV. Chi nộp ngân sách cấp trên <i>Expenditure for superior budget remittance</i>	0,05	0,00	0,84	0,15	0,62

53 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số người tham gia bảo hiểm (Người) <i>Number of insured persons (Person)</i>	842.660	904.081	908.787	907.094	926.798
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	45.114	46.368	46.547	48.576	53.142
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	763.076	823.077	827.559	824.214	838.742
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>	34.470	34.636	34.681	34.304	34.914
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm <i>Number of beneficiary persons</i>					
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) <i>Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)</i>	172.680	187.870	195.059	197.644	205.566
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) <i>Number of social insurance recipients (Person)</i>	1.974	3.309	8.158	13.435	4.667
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) <i>Number of health insurance beneficiaries (Person)</i>	684.125	875.741	848.988	891.552	868.236
Bảo hiểm thất nghiệp <i>Unemployment insurance</i>					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) <i>Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)</i>	1.567	1.987	3.704	2.502	2.178
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) <i>Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)</i>	...	98	-	6	11

53 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tổng số thu (Tỷ đồng) Total revenue (Bill. dong)	1.039	1.325	1.392	1.557	1.600
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	517	611	642	715	762
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	493	678	712	809	794
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	29	36	38	33	44
Tổng số chi (Tỷ đồng) Total expenditure (Bill. dong)	1.028	1.562	1.589	1.570	1.630
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	629	760	867	898	933
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	395	795	713	658	674
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	4	7	9	14	23
Số dư cuối năm (Tỷ đồng) End-year surplus (Bill. dong)	11	-237	-197	-13	-30
Bảo hiểm xã hội - <i>Social insurance</i>	-112	-149	-225	-183	-171
Bảo hiểm y tế - <i>Health insurance</i>	98	-117	-1	151	120
Bảo hiểm thất nghiệp - <i>Unemployment insurance</i>	25	29	29	19	21

ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu Table	Trang Page
54 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Investment at current prices</i>	139
55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành <i>Structure of investment at current prices</i>	140
56 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 <i>Investment at constant 2010 prices</i>	141
57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)</i>	142
58 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Investment at current prices by kinds of economic activity</i>	143
59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế <i>Structure of investment at current prices by kinds of economic activity</i>	145
60 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế <i>Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i>	147
61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) <i>Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity</i> <i>(Previous year = 100)</i>	149
62 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế <i>Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity</i>	151
63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity</i> <i>(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	153

Biểu Table	Trang Page
64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020) <i>Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)</i>	155
65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2020 phân theo ngành kinh tế <i>Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity</i>	156
66 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư <i>Self-built houses completed in year of households</i>	158
67 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà <i>Average dwelling area per capita by type of house</i>	159
68 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà <i>Area of housing floors constructed in the year by types of house</i>	160

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào địa phương đó, thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện} \\ \text{trên địa bàn so với} \\ \text{tổng sản phẩm} \\ \text{trên địa bàn (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} \\ \text{trong năm tính theo giá hiện hành} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng sản phẩm trên địa bàn cùng năm} \\ \text{tính theo giá hiện hành} \end{array}} \times 100$$

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INVESTMENT

Investment in the locality is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets in the locality.

Foreign direct investment in the locality is the total amount of cash and legal objects of foreign investors that have been put in that locality and invested in the approved projects in the province, city directly under the central government, in the form of money, machinery, equipments, materials, raw materials, fuels, finished goods, semi-finished goods; the value of industrial property rights, technical know-how, technological processes, technical services, intellectual property rights and other legal assets.

The ratio of investment in the locality to GRDP is the percentage between investment in the locality and GRDP in a given period.

Formula:

$$\begin{array}{c} \text{The ratio of} \\ \text{investment in the} \\ \text{locality to GRDP} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Investment in the locality} \\ \text{at current prices in the year}}{\text{GRDP at current prices in} \\ \text{the same year}} \times 100$$

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (apartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Self-built houses completed in the year by households are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2020

1. Huy động và thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư phát triển thực hiện năm 2020 đạt 11.699,7 tỷ đồng, tăng 10,65% so với năm 2019; trong đó: Vốn Ngân sách Nhà nước 4.157,7 tỷ đồng, tăng 12,22%; Vốn ngoài Nhà nước 7.501,7 tỷ đồng, tăng 9,34%; Vốn liên doanh với nước ngoài 40,3 tỷ đồng, tăng hơn 5 lần so với năm 2019.

Công tác giải ngân vốn đầu tư công được cấp ủy chính quyền địa phương quan tâm tạo mọi điều kiện để thúc đẩy chủ đầu tư giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản đã được giao. Tuy nhiên, công tác giải ngân vốn đầu tư công ở một số dự án đạt thấp như: Các dự án sử dụng nguồn vốn 2019 kéo dài sang năm 2020 và nguồn vốn vay ODA; nguồn hỗ trợ đồng bào dân tộc miền núi theo Quyết định số 2085/TTg và 2086/TTg; nguồn ứng trước ngân sách tỉnh; nguồn vốn sử dụng dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia;...

Các cơ quan chức năng tích cực hỗ trợ nhà đầu tư khảo sát, tư vấn thực hiện các dự án đầu tư ngoài ngân sách; đã giải quyết đề nghị đầu tư đối với hơn 20 dự án, chủ yếu thuộc lĩnh vực nông nghiệp, du lịch; đồng thời tập trung giải quyết tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc giúp doanh nghiệp, nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị khởi công và thi công một số dự án thu hút đầu tư trọng điểm. Trong năm 2020, UBND tỉnh đã thực hiện cấp mới giấy chứng nhận đầu tư cho 14 dự án với tổng vốn đầu tư hơn 2.263 tỷ đồng, cấp điều chỉnh cho 27 dự án; thông báo thu hồi, chấm dứt hoạt động đối với 10 dự án.

2. Xây dựng cơ bản

Năm 2020 diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành toàn tỉnh đạt 1.158,191 nghìn m², tăng 78,02% so với năm 2019. Diện tích nhà ở bình quân năm 2020 đạt 20,3 m², tăng 0,9 m² so với năm 2019.

Giá trị sản xuất xây dựng theo giá so sánh cả năm 2020 ước đạt 4.829 tỷ đồng, tăng 5,07% so với năm 2019, trong đó: xây dựng nhà các loại tăng 29,33% so với năm 2019; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng giảm 29,26% so với năm 2019; hoạt động xây dựng dân dụng tăng 54,27% so với năm 2019.

Theo giá hiện hành, giá trị sản xuất xây dựng năm 2020 ước đạt 7.003 tỷ đồng, tăng 6,77% so với năm 2019.

SOME OVERVIEW OF INVESTMENT AND BUILDING IN 2020

1. Investment mobilization and realization

The realized development investment in 2020 reached 11,699.7 billion VND, an increase of 10.65% compared to 2019; of which: the state investment was 4,157.7 billion VND, going up by 12.22%; the non-state investment reached 7,501.7 billion VND, rising by 9.34%; joint venture investment with foreign partners was 40.3 billion VND, increasing by more than 5 times compared to that in 2019.

The local authorities concerned the disbursement of public investment and created all conditions to promote investors to disburse the allocated investment outlays. However, the disbursement of public investment in a number of projects was slow, such as: the projects using capital from 2019 extending to 2020 and ODA loans; the project of supporting the ethnic minorities in mountainous areas according to Decision No. 2085/TTg and 2086/TTg; the advance capital source of the provincial budget; the general contingencies for the medium-term public investment plan 2016-2020, the investment in the national target program; etc.

The functional agencies actively supported investors to survey and consulted about the implementation of off-budget investment projects; settled investment proposals for more than 20 projects, mainly in the fields of agriculture and tourism; at the same time, focused on solving difficulties and obstacles to help businesses and investors speed up the preparation for the start-up and construction of a number of key investment attraction projects. In 2020, the Provincial People's Committee issued new investment certificates for 14 projects with a total investment capital of more than 2,263 billion VND, granted adjustments for 27 projects; announced the withdrawal and termination of 10 projects licenses.

2. Construction

In 2020, the area of housing floors constructed in the year in the whole province reached 1,158.191 thousand m², an increase of 78.02% compared to that in 2019. The average housing area in 2020 reached 20.3 m², an expansion of 0.9 m² compared to that in 2019.

The gross output of the construction in 2020 at constant prices was estimated at 4,829 billion VND, a growth of 5.07% compared to that in 2019, of which: the area of houses of all kinds increased by 29.33% compared to that in 2019; the area of civil engineering works decreased by 29.26% compared to that in 2019; the area of civil construction rose by 54.27% compared to that in 2019.

At current prices, the gross output of the construction in 2020 was estimated at 7,003 billion VND, a spread of 6.77% compared to that in 2019.

54 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành**

Investment at current prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.664.862	7.469.371	9.012.419	10.573.797	11.699.772
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	2.807.982	1.783.149	2.433.858	3.704.876	4.157.721
Ngoài nhà nước - Non-state	2.856.880	5.686.222	6.578.561	6.868.921	7.542.051
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	4.100.469	5.574.111	6.985.299	8.316.538	9.887.057
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	839.833	987.858	905.399	675.099	669.114
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	552.598	815.049	967.918	1.365.292	1.002.925
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	118.974	21.515	27.148	32.907	2.020
Vốn đầu tư khác - Others	52.988	70.838	126.655	183.961	138.656
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.807.982	1.783.149	2.433.858	3.704.876	4.157.721
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.693.887	1.245.751	1.368.332	2.185.765	3.564.464
Vốn vay - Loan	811.974	100.568	502.901	841.767	164.645
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	16.526	2.009	28.950	58.089	-
Vốn huy động khác - Others	285.595	434.821	533.675	619.255	428.612
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	2.856.880	5.686.222	6.574.361	6.861.121	7.501.726
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	912.990	3.356.552	2.644.875	2.844.126	2.912.367
Vốn của dân cư - Capital of households	1.943.890	2.329.670	3.929.486	4.016.995	4.589.359
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	4.200	7.800	40.325

55 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước - State	49,57	23,87	27,01	35,04	35,54
Ngoài nhà nước - Non-state	50,43	76,13	72,99	64,96	64,46
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XD CB - Investment outlays	72,38	74,62	77,51	78,65	84,51
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XD CB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	14,83	13,23	10,04	6,39	5,72
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	9,75	10,91	10,74	12,91	8,57
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	2,10	0,29	0,30	0,31	0,02
Vốn đầu tư khác - Others	0,94	0,95	1,41	1,74	1,18
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	49,57	23,87	27,00	35,04	35,54
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	29,90	16,68	15,18	20,67	30,47
Vốn vay - Loan	14,34	1,34	5,58	7,96	1,41
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	0,29	0,03	0,32	0,55	0,00
Vốn huy động khác - Others	5,04	5,82	5,92	5,86	3,66
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	50,43	76,13	72,95	64,89	64,12
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	16,12	44,94	29,35	26,90	24,89
Vốn của dân cư - Capital of households	34,31	31,19	43,60	37,99	39,23
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	0,00	0,00	0,05	0,07	0,34

56 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010**

Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.237.629	5.520.811	6.439.510	7.431.599	8.237.699
Phân theo cấp quản lý <i>By management level</i>					
Nhà nước - State	2.100.525	1.312.307	1.731.123	2.595.964	2.927.148
Ngoài nhà nước - Non-state	2.137.104	4.208.504	4.708.387	4.835.635	5.310.551
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	3.048.597	4.107.278	4.960.545	5.797.647	6.961.986
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	647.021	733.251	660.095	497.215	485.005
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - Investment in repairing and upgrading fixed assets	413.374	611.679	709.537	980.786	693.442
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động - Supplement for working capital	88.999	15.695	18.587	24.800	1.397
Vốn đầu tư khác - Others	39.638	52.908	90.746	131.151	95.869
Phân theo nguồn vốn <i>By capital source</i>					
Vốn khu vực Nhà nước - State	2.100.525	1.312.307	1.731.123	2.595.963	2.927.148
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	1.267.121	916.623	971.675	1.530.161	2.509.479
Vốn vay - Loan	607.401	74.239	359.434	590.938	115.915
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	12.362	1.504	21.043	41.349	-
Vốn huy động khác - Others	213.641	319.941	378.971	433.515	301.754
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - Non-state	2.137.104	4.208.504	4.705.334	4.830.084	5.281.418
Vốn của tổ chức doanh nghiệp - Capital of enterprises	682.967	2.484.261	1.892.963	2.002.205	2.050.385
Vốn của dân cư - Capital of households	1.454.137	1.724.243	2.812.371	2.827.879	3.231.033
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	3.053	5.552	29.133

57 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	107,44	114,29	116,64	115,41	110,85
Phân theo cấp quản lý By management level					
Nhà nước - State	85,07	98,68	131,91	149,96	112,76
Ngoài nhà nước - Non-state	144,90	120,22	111,88	102,70	109,82
Phân theo khoản mục đầu tư By investment category					
Vốn đầu tư XDCB - Investment outlays	91,60	107,30	120,77	116,88	120,08
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - Investment in procuring fixed assets without investment outlays	166,65	143,16	90,02	75,32	97,54
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ Investment in repairing and upgrading fixed assets	248,02	144,23	116,00	138,23	70,70
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động Supplement for working capital	198,55	408,51	118,43	133,43	5,63
Vốn đầu tư khác - Others	246,28	84,54	171,52	144,53	73,10
Phân theo nguồn vốn By capital source					
Vốn khu vực Nhà nước - State	85,07	98,68	131,91	149,96	112,76
Vốn ngân sách Nhà nước - State budget	75,20	95,69	106,01	157,48	164,00
Vốn vay - Loan	83,00	25,83	484,16	164,41	19,62
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước Equity of State owned enterprises	35,05	18,77	1.399,14	196,50	0,00
Vốn huy động khác - Others	1.240,22	418,16	118,45	114,39	69,61
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	145,15	120,22	111,81	102,65	109,34
Vốn của tổ chức doanh nghiệp Capital of enterprises	165,88	138,14	76,20	105,77	102,41
Vốn của dân cư - Capital of households	137,11	101,30	163,11	100,55	114,26
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	-	-	-	181,85	524,73

58 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.664.862	7.469.371	9.012.419	10.573.797	11.699.772
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	797.832	696.727	749.832	669.589	1.044.541
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	81.122	35.381	42.817	29.107	63.705
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	185.609	346.365	433.097	150.856	57.259
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	373.086	2.179.921	1.904.577	2.101.832	1.888.655
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	163.385	170.514	231.327	369.715	334.440
Xây dựng - <i>Construction</i>	291.882	335.763	378.713	117.709	65.384
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	170.331	203.361	102.107	170.050	264.551
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.397.206	769.570	708.629	1.713.296	1.585.843
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	59.659	88.002	206.680	348.850	873.967
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	3.278	10.024	9.028	11.026	34.814
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	16	49	158	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	13.878	-	131	726

58 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
(Cont.) *Investment at current prices by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	11.446	44.771	42.832	33.047	21.645
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	1.456	11.407	27.418	32.595	17.759
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	222.255	250.171	330.611	492.231	529.927
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	155.290	438.977	426.717	679.089	480.205
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	170.907	191.438	148.884	141.505	213.389
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	21.909	20.853	13.874	55.365	161.196
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	35.513	40.652	96.076	30.165
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.558.193	1.626.686	3.214.466	3.361.728	4.031.601
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

59 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

*Structure of investment at current prices
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,08	9,33	8,32	6,33	8,93
Khai khoáng - Mining and quarrying	1,43	0,47	0,48	0,28	0,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3,28	4,64	4,81	1,43	0,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	6,59	29,18	21,13	19,88	16,14
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,88	2,28	2,57	3,50	2,86
Xây dựng - Construction	5,15	4,50	4,20	1,11	0,56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3,01	2,72	1,13	1,61	2,26
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	24,66	10,30	7,86	16,20	13,55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1,05	1,18	2,29	3,30	7,47
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,06	0,13	0,10	0,10	0,30
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,00	0,19	0,00	0,00	0,01

59 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Structure of investment at current prices*
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	0,20	0,60	0,48	0,31	0,19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	0,03	0,15	0,30	0,31	0,15
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	3,92	3,35	3,67	4,66	4,53
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2,74	5,88	4,73	6,42	4,10
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3,02	2,56	1,65	1,34	1,82
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	0,39	0,28	0,15	0,52	1,38
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	0,00	0,48	0,45	0,91	0,26
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	27,51	21,78	35,67	31,79	34,46
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

60 **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn** theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

*Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.237.629	5.520.811	6.439.510	7.431.599	8.237.699
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	481.798	514.881	534.821	470.196	735.451
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	60.684	26.186	30.657	20.508	44.854
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	138.846	256.355	310.053	106.244	40.316
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	279.089	1.613.399	1.363.177	1.480.558	1.329.784
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	122.221	125.507	164.500	259.235	235.476
Xây dựng - <i>Construction</i>	218.344	248.421	270.138	82.924	46.036
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	127.417	150.417	72.981	119.735	186.268
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	1.045.187	566.902	504.623	1.201.119	1.116.577
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	44.628	65.132	147.975	244.581	615.352
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.452	7.396	6.416	7.721	24.512
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	12	36	113	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	10.271		92	511

60 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn**
theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.562	32.996	30.539	23.183	15.240
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	1.089	8.399	19.522	22.834	12.504
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	166.259	184.150	235.004	344.827	373.117
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	116.165	323.538	303.591	475.903	338.108
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - <i>Human health and social work activities</i>	127.848	141.301	105.969	99.254	150.245
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí - <i>Arts, entertainment and recreation</i>	16.389	15.364	9.887	38.792	113.497
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	-	26.220	28.935	67.329	21.239
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	1.280.639	1.203.940	2.300.609	2.366.564	2.838.612
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-	-	-	-

61 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices

by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	106,23	114,29	116,64	115,41	110,85
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	114,68	75,64	103,87	87,92	156,41
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	106,01	75,27	117,07	66,89	218,72
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	487,90	88,00	120,95	34,27	37,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	56,99	128,84	84,49	108,61	89,82
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	76,95	154,79	131,07	157,59	90,84
Xây dựng - <i>Construction</i>	127,87	323,44	108,74	30,70	55,52
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	179,72	103,53	48,52	164,06	155,57
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	106,30	75,89	89,01	238,02	92,96
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	159,92	314,33	227,19	165,29	251,59
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	124,21	-	86,75	120,34	317,48
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,30	5,92	313,89	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,00		0,00	0,00	555,43

61 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices
by kinds of economic activity (Previous year = 100)

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	95,50	293,35	92,55	75,91	65,74
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	110,33	2.616,51	232,43	116,97	54,76
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	48,38	121,10	127,62	146,73	108,20
Giáo dục và đào tạo Education and training	50,90	211,51	93,83	156,76	71,05
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	106,25	214,86	75,00	93,66	151,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	44,68	508,91	64,35	392,35	292,58
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,00	11.550,86	110,35	232,69	31,54
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	158,52	108,12	191,09	102,87	119,95
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

62 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế

Investment as percentage of GRDP by kinds of economic activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34,93	37,40	40,89	43,78	45,46
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	14,39	11,19	11,37	9,56	12,81
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	23,27	5,97	6,00	4,47	13,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	74,84	102,39	108,54	29,49	10,07
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	28,25	121,47	91,03	82,15	73,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	299,43	551,02	732,19	1.071,70	916,02
Xây dựng - <i>Construction</i>	22,40	21,14	21,17	5,84	3,07
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	28,03	26,16	11,90	17,44	26,16
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	609,54	280,40	215,17	461,91	445,00
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	16,97	18,44	39,82	60,27	171,74
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	0,37	0,98	0,82	0,94	3,00
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	0,00	0,01	0,02	0,00	0,00
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	0,00	1,03	0,00	0,01	0,05

62 (Tiếp theo) Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với
tổng sản phẩm trên địa bàn phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Investment as percentage of GRDP
by kinds of economic activity

	Đơn vị tính - Unit: %				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	4,95	18,38	16,59	12,08	7,51
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	2,26	16,08	37,28	40,87	29,11
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security	59,09	55,09	63,01	83,67	81,84
Giáo dục và đào tạo Education and training	12,10	27,38	22,63	31,71	20,69
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội Human health and social work activities	47,10	22,71	15,87	13,72	18,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	15,50	11,70	7,05	26,13	78,70
Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	0,00	28,23	30,34	67,75	22,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use	12.894,21	10.646,77	18.322,85	16.606,04	19.204,50
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - Activities of extraterritorial organizations and bodies	-	-	-	-	-

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic
activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	2.247.475
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	1.728.214
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2	519.261
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

63 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed
by kinds of economic activity
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital</i> (USD)
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political</i> <i>organizations; Public administration and defence;</i> <i>compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as</i> <i>employers; undifferentiated goods and services</i> <i>producing activities</i> <i>of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép
phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2020)
*Foreign direct investment projects licensed by main counterparts
(Accumulation of projects having effect as of 31/12/2020)*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3	2.247.475
Trong đó - <i>Of which:</i>	-	-
Trung Quốc - <i>China</i>	3	2.247.475

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2020 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activity

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1.728.214
Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	-	-
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1	1.728.214
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-
Xây dựng - <i>Construction</i>	-	-
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	-	-
Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	-	-
Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-	-

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép trong năm 2020 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Foreign direct investment projects licensed in 2020 by kinds of economic activitiy*

	Số dự án được cấp phép <i>Number of projects</i>	Vốn đăng ký (Đô la Mỹ) <i>Registered capital (USD)</i>
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	-	-
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; QL Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo XH bắt buộc <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security</i>	-	-
Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	-	-
Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	-	-
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - <i>Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use</i>	-	-
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế <i>Activities of extraterritorial organizations and bodies</i>	-	-

66 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư

Self-built houses completed in year of households

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn m ² - Thous. m ²					
TỔNG SỐ - TOTAL	533,916	614,427	695,161	650,574	1.158,191
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	513,364	591,163	670,632	650,574	1.158,191
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	178,96	217,267	325,415	169,453	377,827
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	191,069	218,422	298,133	177,276	768,963
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	114,519	139,669	31,965	280,132	11,101
Nhà khác - <i>Others</i>	28,816	15,805	15,119	23,713	0,3
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	20,552	23,264	24,529	-	-
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng Under 4 floors	96,15	96,21	96,47	100,00	100,00
Nhà kiên cố - <i>Permanent</i>	33,52	35,36	46,81	26,05	32,62
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent</i>	35,79	35,55	42,89	27,25	66,39
Nhà khung gỗ lâu bền <i>Durable wooden frame</i>	21,45	22,73	4,60	43,06	0,96
Nhà khác - <i>Others</i>	5,4	2,57	2,17	3,64	0,03
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên Over 4 floors	3,85	3,79	3,53	0,00	0,00
Nhà biệt thự - <i>Villa</i>	-	-	-	-	-

67 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo loại nhà

Average dwelling area per capita by type of house

	Đơn vị tính - Unit: m ²			
	2014*	2016*	2018*	2020*
TỔNG SỐ - TOTAL	18,4	18,7	19,4	20,3
Nhà kiên cố - <i>Permanent house</i>	31,8	28,4	26,4	30,8
Nhà bán kiên cố - <i>Semi-permanent house</i>	17,9	17,3	19,0	17,7
Nhà thiếu kiên cố - <i>Less- temporary house</i>	15,5	15,6	16,8	16,5
Nhà đơn sơ - <i>Simple house</i>	14,3	14,1	14,0	16,3

* Số liệu của chỉ tiêu trên theo kết quả khảo sát mức sống hộ dân cư có chu kỳ điều tra vào các năm chẵn.

68 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of housing floors constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m² - Unit: Thous. m²

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	533,916	614,427	695,161	650,574	1.158,191
Nhà ở chung cư - Apartment					
Nhà chung cư dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 5-8 tầng <i>5 - 8 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 9-25 tầng <i>9 - 25 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên <i>Over 26 floors</i>	-	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ - Private house					
Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng <i>Under 4 floors</i>	513,364	591,163	670,632	650,574	1.158,191
Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên <i>Over 4 floors</i>	20,552	23,264	24,529	-	-
Nhà biệt thự - Villa	-	-	-	-	-

**DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND
INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT**

Biểu Table	Trang Page
69 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	177
70 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	179
71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31 December by district</i>	184
72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	185
73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	187
74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	192
75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	193

Biểu Table	Trang Page
76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	195
77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in enterprises as of annual 31 December by district</i>	197
78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Annual average capital of enterprises by types of enterprise</i>	198
79 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Annual average capital of enterprises by kinds of economic activity</i>	200
80 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Annual average capital of enterprises by district</i>	202
81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise</i>	203
82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity</i>	205
83 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by district</i>	207
84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Net turnover from business of enterprises by types of enterprise</i>	208
85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Net turnover from business of enterprises by kinds of economic activity</i>	210

Biểu Table	Trang Page
86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Net turnover from business of enterprises by district</i>	212
87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise</i>	213
88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of employees and by kinds of economic activity</i>	215
89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of employees and by district</i>	218
90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise</i>	219
91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of capital and by kinds of economic activity</i>	221
92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of capital and by district</i>	224
93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise</i>	225
94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Total compensation of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	227
95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Total compensation of employees in enterprises by district</i>	229

Biểu Table	Trang Page
96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Average compensation per month of employees in enterprises by types of enterprise</i>	230
97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity</i>	231
98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average compensation per month of employees in enterprises by district</i>	233
99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit before taxes of enterprises by types of enterprise</i>	234
100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity</i>	236
101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit before taxes of enterprises by district</i>	238
102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp <i>Profit rate per net returns of enterprises by types of enterprise</i>	239
103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity</i>	240
104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Profit rate per net returns of enterprises by district</i>	242
105 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế <i>Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity</i>	243
106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Average fixed asset per employee of enterprises by district</i>	245
107 Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	246

Biểu Table	Trang Page
108 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in acting cooperatives as of 31/12 by district</i>	247
109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	248
110 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of non-farm individual business establishments by district</i>	253
111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	254
112 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	259
113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	260
114 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of female employees in the non-farm individual business establishments by district</i>	265
115 Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế <i>Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity</i>	266

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP VÀ HỢP TÁC XÃ

Doanh nghiệp là đơn vị kinh tế thực hiện hạch toán kinh tế độc lập, có đầy đủ tư cách pháp nhân, thành lập theo Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư trực tiếp của nước ngoài hoặc theo Hiệp định ký kết giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài, bao gồm các loại hình doanh nghiệp sau đây:

Doanh nghiệp Nhà nước gồm các loại doanh nghiệp sau: (1) Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước hoạt động do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (2) Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước do trung ương quản lý và địa phương quản lý; (3) Công ty cổ phần vốn trong nước mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Doanh nghiệp ngoài nhà nước gồm các doanh nghiệp vốn trong nước, thuộc sở hữu tư nhân của một người hoặc nhóm người có sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước gồm: (1) Các doanh nghiệp tư nhân; (2) Các công ty hợp danh; (3) Các công ty trách nhiệm hữu hạn tư nhân; (4) Các công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; (5) Các công ty cổ phần có tỷ lệ vốn Nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống.

Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài gồm các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn của bên nước ngoài góp là bao nhiêu. Khu vực này có hai loại hình chủ yếu là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và doanh nghiệp liên doanh giữa nước ngoài với các đối tác trong nước.

Lao động của doanh nghiệp là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của doanh nghiệp không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của doanh nghiệp về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và doanh nghiệp không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và doanh nghiệp không quản lý, trả lương.

Đối với các doanh nghiệp tư nhân cũng được tính là lao động của doanh

ng nghiệp đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp

Vốn sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của doanh nghiệp và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của doanh nghiệp được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

Doanh thu thuần của doanh nghiệp là tổng thu nhập của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, cung cấp các dịch vụ cho bên ngoài sau khi trừ các khoản thuế (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp) và các khoản giảm trừ (chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại). Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, các khoản thu nhập khác có tính chất lương: Gồm tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương.

- Các khoản thu khác của người lao động như: Quà tặng, thưởng của cấp trên...

Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp là số lợi nhuận thu được trong năm của doanh nghiệp từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Đây là tổng lợi nhuận của toàn doanh nghiệp, đã được bù trừ giữa các hoạt động có lãi và hoạt động bị thua lỗ.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế trong năm của doanh nghiệp chia cho tổng doanh thu thuần của doanh nghiệp do tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ và các thu nhập khác. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì có bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Tỷ suất lợi nhuận tính theo vốn là tỷ lệ của tổng số lợi nhuận trước thuế với vốn sản xuất kinh doanh bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn sinh ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\frac{\text{Trang bị TSCĐ}}{\text{bình quân 1 LĐ}} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\frac{\text{TSCĐ bình quân}}{\text{trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ} + \text{Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\frac{\text{Lao động bình}}{\text{quân trong kỳ}} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ} + \text{Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng

chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý Liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công không bao gồm xã viên.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON ENTERPRISE AND COOPERATIVES**

Enterprise is economic unit that perform independent economic accounting, have its own legal person status, and established under the Enterprise Law, the Foreign Direct Investment Law or under the Agreement signed between the Government of Viet Nam and foreign government, including following types of enterprises:

State owned enterprises include following types: (1) Enterprises with 100% of state capital operating under control of the central or local government; (2) Limited liability companies under management of the central or local government; (3) Domestic capital joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.

Non-State enterprises include domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group of State-owned persons but accounts for 50% or less of the charter capital. There are following types of non-state enterprises: (1) Private enterprises; (2) Partnership companies; (3) Private limited liability companies; (4) Joint-stock companies without State capital; (5) Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the government.

Foreign direct investment sector includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital is. This sector comprises two main types of enterprises, which are 100% foreign invested enterprises and joint ventures between foreign parties and domestic partners.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3)

Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\begin{array}{rcl} \text{The annual} & & \text{Capital at the beginning} \\ \text{average} & & \text{of the period} \\ \text{capital} & = & + \text{Capital at the end} \\ & & \text{of the period} \\ & & \hline & & 2 \end{array}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...

Total income of employees in the enterprise is the sum of the amount received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Salaries, bonuses and allowances and other incomes, including salaries, wages, allowances and bonuses in salaries.

- Other incomes of employees such as: gifts and tips from leaders.

Profit before tax of the enterprise is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.

Profit rate per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.

Profit rate per capital is the ratio comparing total profit before tax to average production and business capital during the period, reflecting how much profit gained by one unit of capital.

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31 December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

MỘT SỐ NÉT VỀ DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ PHI NÔNG NGHIỆP

Số DN thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 là 1.053 DN, tăng 55 DN so với năm 2018, trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 10 DN, tương đương so với năm 2018; Doanh nghiệp ngoài nhà nước 1.040 DN, tăng 56 DN. Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp 26.261 lao động, tăng 899 lao động so với cùng thời điểm năm 2018; trong đó lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước 949 lao động, giảm 2,97%; lao động khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước 25.299 lao động, tăng 3,85%.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân khu vực doanh nghiệp năm 2019 tăng 11,24% so với năm 2018; trong đó: Vốn doanh nghiệp nhà nước tăng 1,55%; vốn doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 11,46%.

Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh khu vực doanh nghiệp năm 2019 đạt 16.241 tỷ đồng, tăng 10,37% so với năm 2018; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 1.476 tỷ đồng, tăng 0,03%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 14.762 tỷ đồng, tăng 11,52%. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp năm 2019 đạt 970,9 tỷ đồng; trong đó: Doanh nghiệp nhà nước 13,7 tỷ đồng, tăng 20,28%; doanh nghiệp ngoài nhà nước 957,2 tỷ đồng, tăng 23,32%.

Năm 2020 toàn tỉnh có 25.840 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông lâm nghiệp, tăng 1,19% so với năm 2019; lao động trong các cơ sở kinh doanh cá thể 42.666 lao động, tăng 18,17% so với năm 2019.

ENTERPRISES AND NON-FARM INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

The number of acting enterprises as of December 31st, 2019 was 1,053, an increase of 55 enterprises compared to that in 2018, of which: 10 state-owned enterprises, equivalent to the figure in 2018; 1,040 non-state enterprises, an augment of 56 enterprises. The number of employees in the enterprise sector was 26,261, a rise of 899 employees compared to that in the same period of 2018; of which 949 employees in the state-owned enterprises, a downturn of 2.97%; 25,299 employees in non-state enterprise, a growth of 3.85%.

The average annual capital of enterprises in 2019 increased by 11.24% compared to that in 2018; of which: the capital of state-owned enterprises increased by 1.55%; the capital of non-state enterprises grew by 11.46%.

The net turnover of enterprises in 2019 reached 16,241 billion VND, going up by 10.37% compared to that in 2018; of which: the state-owned enterprises reached 1,476 billion VND, a rise of 0.03%; non-state enterprises attained 14,762 billion VND, an expansion of 11.52%. The profit before tax of enterprises in 2019 reached 970.9 billion VND; of which: State-owned enterprises reached 13.7 billion VND, a growth of 20.28%; non-state enterprises gained 957.2 billion VND, an upturn of 23.32%.

In 2020, the province had 25,840 non-farm individual business establishments, an increase of 1.19% compared to that in 2019; the number of employees in business establishments was 42,666, an increase of 18.17% compared to that in 2019.

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Doanh nghiệp - Enterprise					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	1.076	1.050	998	1.053
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14	14	12	10	10
Trung ương - Central	9	7	7	3	4
Địa phương - Local	5	7	5	7	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.006	1.059	1.034	984	1.040
Tập thể - Collective	292	265	255	236	255
Tư nhân - Private	35	34	25	21	27
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	532	592	577	553	569
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	2	2	2	2	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	145	166	175	172	187
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2	3	4	4	3
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	1	1	1	1	1
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	1	2	3	3	2

69 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1,37	1,30	1,15	1,00	0,95
Trung ương - Central	0,88	0,65	0,67	0,30	0,38
Địa phương - Local	0,49	0,65	0,48	0,70	0,57
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	98,43	98,42	98,46	98,60	98,77
Tập thể - Collective	28,57	24,63	24,29	23,65	24,42
Tư nhân - Private	3,42	3,16	2,38	2,11	2,56
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	52,05	55,01	54,93	55,41	54,04
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,2	0,19	0,19	0,20	0,19
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	14,19	15,43	16,67	17,23	17,76
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,20	0,28	0,39	0,40	0,28
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,1	0,09	0,10	0,10	0,09
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,1	0,19	0,29	0,30	0,19

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	1.076	1.050	998	1.053
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry and fishing	54	62	69	61	70
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	45	44	48	46	57
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	7	15	16	11	11
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	2	3	5	4	2
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	73	74	54	47	47
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	22	28	15	14	15
B08. Khai khoáng khác - Others	51	45	37	33	32
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	1	2	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	149	138	128	130	141
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	38	40	44	46	48
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	13	15	19	14	15
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	6	3	2	4	3
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	2	3	3	4	5
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	32	21	14	15	14
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	2	2	2	1	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	1	1	1	1	1

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

DVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	-	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	2	3
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	25	23	19	18	21
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	1	2	3	2	1
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	15	16	16	16	20
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	3	2	1	1	2
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	1	1	1	1	1
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	10	8	3	5	5
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	1	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	15	17	20	21
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	15	15	17	20	21
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	3	4	2	3	4
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	1	1	1	1	2
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải <i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>	2	3	1	2	2

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
F. Xây dựng - Construction	345	368	338	284	280
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	91	84	74	75	93
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	245	264	244	195	183
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	9	20	20	14	4
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	177	179	214	211	219
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	16	18	21	21	19
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	52	54	60	61	62
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	109	107	133	129	138
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	55	58	55	54	56
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	53	54	50	48	51
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	2	4	5	6	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	8	7	10	16	20
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	7	6	7	13	18
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	1	1	3	3	2
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	1	2	2	1	-
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	1	2	2	1	-

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10	10	10	11	11
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	8	8	8	9	9
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	2	2	2	2	2
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	4	5	5	5
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	4	5	5	5
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	110	128	117	121	140
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	2	2	2	3
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - Architectural and engineering activities; technical testing and analysis	109	126	115	115	132
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	1	-	-	1	1
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - Other professional, scientific and technical activities	-	-	-	3	4
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	10	16	20	23	25
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	2	5	5	7	8
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	-	2	4
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	5	8	9	11	9

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động SXKD**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31 December*
by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Services to buildings and</i> <i>landscape activities</i>	3	3	2	1	2
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities;</i> <i>other business support service activities</i>	-	-	4	2	2
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	4	3	3	4
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1	4	3	3	4
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1	1	2	3	3
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	1	1	2	3	3
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	3	2	2	2
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	1	1	1	1	1
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement</i> <i>and recreation activities</i>	1	2	1	1	1
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3	3	2	3	5
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal</i> <i>and households goods</i>	1	1	1	2	2
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	2	2	1	1	3

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of acting enterprises as of annual 31 December
by district*

	ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise				
	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.022	1.076	1.050	998	1.053
1. Thành phố Hà Giang	505	548	512	469	474
2. Huyện Bắc Quang	120	138	130	123	145
3. Huyện Quang Bình	65	47	36	37	47
4. Huyện Vị Xuyên	113	111	122	129	129
5. Huyện Bắc Mê	36	35	24	25	21
6. Huyện Hoàng Su Phì	32	39	43	43	44
7. Huyện Xín Mần	52	42	42	50	53
8. Huyện Quản Bạ	34	35	44	35	40
9. Huyện Yên Minh	25	27	30	26	32
10. Huyện Đồng Văn	24	23	37	31	26
11. Huyện Mèo Vạc	16	31	30	30	42

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm
31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Người - Person					
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	27.223	25.302	25.362	26.261
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.479	1.431	1.302	978	949
Trung ương - Central	829	719	704	383	377
Địa phương - Local	650	712	598	595	572
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	33.352	25.758	23.965	24.361	25.299
Tập thể - Collective	3.232	3.052	3.142	3.061	3.229
Tư nhân - Private	775	688	545	569	808
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	23.063	16.782	15.179	14.597	14.571
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	213	199	304	253	260
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	6.069	5.037	4.795	5.881	6.431
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	12	34	35	23	13
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	7	5	4	3	4
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	5	29	31	20	9

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2014	2015	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	4,25	5,26	5,15	3,86	3,61
Trung ương - <i>Central</i>	2,38	2,64	2,78	1,51	1,43
Địa phương - <i>Local</i>	1,87	2,62	2,37	2,35	2,18
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	95,72	94,61	94,71	96,05	96,34
Tập thể - <i>Collective</i>	9,28	11,20	12,42	12,07	12,30
Tư nhân - <i>Private</i>	2,22	2,53	2,15	2,24	3,08
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	66,19	61,65	59,99	57,55	55,49
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,61	0,73	1,20	1,00	0,99
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,42	18,50	18,95	23,19	24,48
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,03	0,13	0,14	0,09	0,05
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,11	0,12	0,08	0,03

73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	27.223	25.302	25.362	26.261
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	883	879	1.239	939	947
A01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Agriculture and related service activities</i>	599	402	585	487	647
A02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan <i>Forestry and related service activities</i>	274	467	633	430	293
A03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản <i>Fishing and aquaculture</i>	10	10	21	22	7
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	2.247	1.628	1.381	1.186	1.256
B07. Khai thác quặng kim loại <i>Mining of metal ores</i>	1.656	1.008	810	786	849
B08. Khai khoáng khác - Others	591	610	552	400	407
B09. HĐ dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng <i>Support activities of mining and quarrying</i>	-	10	19	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	2.751	3.196	2.439	2.543	2.778
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	693	598	481	667	642
C11. Sản xuất đồ uống <i>Manufacture of beverages</i>	70	109	171	168	170
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	167	169	179	166	260
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	47	66	51	54	92
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	795	675	622	814	800
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	60	71	56	64	67
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	36	36	36	35	35

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	-	-	-	12	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	3	-	-	-	25
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	480	714	312	281	388
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	151	512	372	123	81
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	141	161	97	97	153
C28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - <i>Manufacture of machinery and equipment n.e.c</i>	29	10	14	5	12
C29. Sản xuất xe có động cơ <i>Assembling & repairing motor vehicles</i>	35	30	35	33	33
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	44	39	13	24	20
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	-	6	-		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.036	836	882	1.046	1.094
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.036	836	882	1.046	1.094
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	385	380	320	325	322
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	117	103	101	101	106
E38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải	268	277	219	224	216

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<i>Waste collection, treatment and disposal activities</i>					
F. Xây dựng - Construction	22.595	13.916	12.820	13.279	13.870
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	3.127	2.303	2.328	2.108	3.878
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	19.133	11.053	9.655	10.821	9.948
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	335	560	837	350	44
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.984	2.421	2.469	2.524	2.538
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	185	242	276	247	243
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	588	750	709	730	687
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	1.211	1.429	1.484	1.547	1.608
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	1.092	1.754	1.692	1.271	1.252
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	1.078	1.567	1.502	1.229	1.215
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải <i>Warehousing and support activities for transportation</i>	14	187	190	42	37
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	55	62	76	140	173
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	52	59	54	114	164
I56. Dịch vụ ăn uống <i>Food and beverage service activities</i>	3	3	22	26	9
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	3	7	5	2	-

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
J58. Hoạt động xuất bản - <i>Publication</i>	3	7	5	2	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	98	104	104	113	121
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	82	82	78	92	99
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	16	22	26	21	22
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	15	21	15	43
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	19	15	21	15	43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	1.489	1.644	1.419	1.442	1.314
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	6	10	11	12
M71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra & phân tích kỹ thuật - <i>Architectural and engineering activities; technical testing and analysis</i>	1.486	1.638	1.409	1.146	1.228
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	3	-	-	3	5
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	-	-	-	282	69
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	99	201	228	282	225
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	10	30	31	34	32
N78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm <i>Service activities of labor and employment</i>	-	-	-	85	13
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other</i>	16	40	52	56	68

73 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
<i>reservation service activities</i>					
N80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn <i>Security and investigation activities</i>	-	-	-	-	-
N81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan - <i>Servises to buildings and landscape activities</i>	73	128	134	101	106
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	-	3	11	6	6
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	57	46	45	55
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	27	57	46	45	55
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	29	55	98	145	201
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	29	55	98	145	201
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	39	48	46	50	43
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	38	38	43	43	39
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	1	10	3	7	4
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	12	20	17	15	29
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	5	5	7	13	16
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	7	15	10	2	13

74 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in enterprises as of annual 31 December
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	34.843	27.223	25.302	25.362	26.261
1. Thành phố Hà Giang	18.972	15.181	13.346	14.149	14.726
2. Huyện Bắc Quang	4.103	4.368	4.340	4.102	4.080
3. Huyện Quang Bình	727	555	486	420	409
4. Huyện Vị Xuyên	2.377	2.353	2.441	2.694	2.663
5. Huyện Bắc Mê	284	496	485	440	482
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.948	1.017	1.227	726	889
7. Huyện Xín Mần	829	753	719	1.034	733
8. Huyện Quản Bạ	3.696	991	867	703	808
9. Huyện Yên Minh	548	397	738	420	421
10. Huyện Đồng Văn	415	510	414	338	373
11. Huyện Mèo Vạc	944	602	239	336	677

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Người - Person				
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	6.599	5.963	5.885	6.120
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	547	557	520	404	371
Trung ương - Central	240	211	237	99	89
Địa phương - Local	307	346	283	305	282
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	6.512	6.028	5.429	5.466	5.740
Tập thể - Collective	965	1.027	1.101	1.206	1.249
Tư nhân - Private	160	192	143	135	403
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	3.903	3.505	2.888	2.565	2.531
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	27	33	60	64	63
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	1.457	1.271	1.237	1.496	1.494
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	8	14	14	15	9
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	4	3	3	2	2
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4	11	11	13	7

75 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	7,74	8,44	8,72	6,86	6,06
Trung ương - <i>Central</i>	3,40	3,20	3,97	1,68	1,45
Địa phương - <i>Local</i>	4,34	5,24	4,75	5,18	4,61
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	92,14	91,34	91,05	92,89	93,80
Tập thể - <i>Collective</i>	13,66	15,56	18,46	20,49	20,42
Tư nhân - <i>Private</i>	2,26	2,91	2,4	2,29	6,58
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	55,22	53,11	48,44	43,59	41,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,38	0,50	1,01	1,09	1,03
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,62	19,26	20,74	25,43	24,41
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	0,12	0,22	0,23	0,25	0,14
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,06	0,05	0,05	0,03	0,03
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,06	0,17	0,18	0,22	0,11

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	6.599	5.963	5.885	6.120
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	320	325	482	344	351
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	353	271	249	223	210
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.137	1.193	1.032	1.288	1.318
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - Electricity, gas, steam and air conditioning supply	159	133	137	175	168
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - Water supply; sewerage, waste management and remediation activities	231	239	195	196	179
F. Xây dựng - Construction	3.597	2.765	2.116	1.938	2.154
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	726	914	930	918	897
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	99	234	240	174	183
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	24	29	36	60	72
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	1	1	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	51	63	70	71	80

76 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp**
tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of female employees in enterprises*
as of annual 31 December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	9	7	5	6	9
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	265	314	331	311	287
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	52	30	40	58	57
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	4	25	15	15	17
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	21	29	60	84	108
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	14	20	19	20	18
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	7	5	4	12

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12
hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in enterprises
as of annual 31 December by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7.067	6.599	5.963	5.885	6.120
1. Thành phố Hà Giang	3.793	3.349	2.769	2.821	2.741
2. Huyện Bắc Quang	963	1.056	1.064	898	1.165
3. Huyện Quang Bình	174	117	109	96	107
4. Huyện Vị Xuyên	781	850	843	1.064	915
5. Huyện Bắc Mê	56	141	152	75	97
6. Huyện Hoàng Su Phì	262	175	191	141	218
7. Huyện Xín Mần	141	150	129	167	126
8. Huyện Quản Bạ	354	430	411	362	413
9. Huyện Yên Minh	150	80	89	61	45
10. Huyện Đồng Văn	96	140	128	91	132
11. Huyện Mèo Vạc	297	111	78	109	161

78 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm** của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	30.159.907	35.832.737	34.420.865	38.784.904	43.145.351
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.619.018	1.587.324	712.806	674.585	685.043
Trung ương - <i>Central</i>	1.512.965	1.397.868	572.187	433.952	460.318
Địa phương - <i>Local</i>	106.053	189.456	140.619	240.633	224.725
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	28.534.075	34.221.021	33.662.090	38.070.061	42.433.370
Tập thể - <i>Collective</i>	1.075.247	1.187.582	1.601.761	1.504.176	1.932.027
Tư nhân - <i>Private</i>	350.080	304.356	275.306	255.085	293.581
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	10.676.578	14.278.847	14.188.830	18.103.973	19.008.716
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	288.254	267.952	735.944	288.785	265.067
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	16.143.916	18.182.284	16.860.249	17.918.042	20.933.979
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	6.814	24.392	45.969	40.258	26.938
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	550	474	263	263	329
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	6.264	23.918	45.706	39.995	26.609

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	5,36	4,43	2,07	1,74	1,59
Trung ương - <i>Central</i>	5,01	3,90	1,66	1,12	1,07
Địa phương - <i>Local</i>	0,35	0,53	0,41	0,62	0,52
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	94,62	95,50	97,80	98,16	98,35
Tập thể - <i>Collective</i>	3,57	3,31	4,65	3,88	4,48
Tư nhân - <i>Private</i>	1,16	0,85	0,81	0,66	0,68
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	35,40	39,85	41,22	46,68	44,06
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,96	0,75	2,14	0,74	0,61
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	53,53	50,74	48,98	46,20	48,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,02	0,07	0,13	0,10	0,06
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,02	0,07	0,13	0,10	0,06

79

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.159.907	35.832.737	34.420.865	38.784.904	43.145.351
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	516.894	562.831	1.030.977	825.586	923.791
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	2.207.450	2.503.670	1.904.948	1.869.989	2.028.713
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	1.304.184	2.443.770	2.864.933	3.079.031	2.825.542
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.591.186	12.429.828	14.247.406	17.109.314	21.852.130
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	64.040	68.787	63.032	57.235	82.517
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	10.252.669	13.939.005	9.670.041	7.666.552	7.737.597
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	1.600.588	1.848.475	2.339.002	5.375.512	3.105.363
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	463.156	651.591	723.425	708.435	966.653
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	118.002	157.003	140.339	169.399	406.009
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	7.841	13.106	12.783	4.763	-

79 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Annual average capital of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	432.260	451.091	539.447	690.172	587.762
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	38.358	27.575	105.718	214.286	123.526
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	488.619	610.436	553.500	670.575	1.133.787
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	7.101	36.190	82.921	158.970	1.125.555
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	41.099	45.831	42.964	41.212	61.118
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	6.217	20.648	71.446	113.053	141.634
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	18.564	20.963	26.303	28.392	39.331
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	1.679	1.937	1.680	2.428	4.323

80 **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm**
của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Annual average capital of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	30.159.907	35.832.737	34.420.865	38.784.904	43.145.351
1. Thành phố Hà Giang	18.837.871	25.426.230	23.448.534	25.236.526	22.238.335
2. Huyện Bắc Quang	2.456.097	2.544.506	2.921.426	3.349.524	3.495.849
3. Huyện Quang Bình	2.328.044	2.345.692	2.270.553	2.084.632	2.003.260
4. Huyện Vị Xuyên	3.666.954	2.375.269	2.671.736	3.558.579	6.239.875
5. Huyện Bắc Mê	74.375	93.955	171.362	237.281	324.621
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.128.818	1.318.558	1.233.003	1.304.053	1.340.686
7. Huyện Xín Mần	707.125	752.086	785.655	996.922	1.054.149
8. Huyện Quản Bạ	392.624	371.619	331.113	351.810	396.856
9. Huyện Yên Minh	186.450	208.328	219.488	123.018	174.059
10. Huyện Đồng Văn	127.348	132.297	122.781	147.665	235.632
11. Huyện Mèo Vạc	254.201	264.197	245.214	1.394.894	5.642.029

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo loại hình doanh nghiệp
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	18.533.207	24.919.052	21.986.886	24.202.888	27.197.990
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1259901	1214954	429816	405.901	418.621
Trung ương - <i>Central</i>	1.207.635	1.137.245	374.028	343.877	352.663
Địa phương - <i>Local</i>	52.266	77.709	55.788	62.024	65.958
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	17.272.679	23.686.889	21.535.683	23.786.313	26.761.796
Tập thể - <i>Collective</i>	328.552	401.384	642.846	413.732	676.748
Tư nhân - <i>Private</i>	101.077	82.030	80.784	94.535	94.843
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	5.149.104	6.939.747	6.917.351	9.358.396	9.805.648
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	142.680	116.815	527.510	128.054	143.543
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	11.551.266	16.146.913	13.367.192	13.791.596	16.041.015
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	627	17.209	21.387	10.674	17.572
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	32	130	32	32	32
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	595	17.079	21.355	10.642	17.540

81 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,80	4,88	1,95	1,68	1,54
Trung ương - Central	6,52	4,56	1,70	1,42	1,30
Địa phương - Local	0,28	0,32	0,25	0,26	0,24
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	93,20	95,05	97,95	98,28	98,40
Tập thể - Collective	1,77	1,61	2,92	1,71	2,49
Tư nhân - Private	0,55	0,33	0,37	0,39	0,35
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	27,78	27,85	31,46	38,67	36,05
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,77	0,46	2,40	0,53	0,53
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	62,33	64,80	60,80	56,98	58,98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,00	0,07	0,10	0,04	0,06
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	0,00	0,07	0,10	0,04	0,06

82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo ngành kinh tế
*Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.533.207	24.919.052	21.986.886	24.202.888	27.197.990
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	309.748	328.635	735.715	485.045	539.844
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	1.455.107	1.335.536	1.073.855	1.044.967	1.075.555
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	737.994	1.494.299	1.861.794	2.025.294	1.453.849
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	12.282.385	12.049.482	13.572.510	15.706.741	19.303.555
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	37.948	35.914	33.651	31.212	70.191
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.700.095	8.372.361	3.213.595	1.917.570	2.109.707
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	419.160	484.299	622.348	2.006.767	646.934
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	355.614	445.561	452.005	375.086	484.093
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	58.316	107.845	102.302	107.035	241.429
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	6.104	6.231	5.992	73	-

82 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset and long term investment of enterprises as of annual 31 December by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13.268	45.805	12.462	72.705	5.286
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	14.865	5.431	63.704	116.220	39.774
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	92.682	116.010	98.971	156.090	179.174
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.192	15.545	12.309	21.398	891.808
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	35.993	42.642	39.859	39.082	40.668
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3.765	26.372	76.914	90.341	105.055
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	6.088	6.044	8.200	6.533	10.337
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	883	1.040	700	729	731

83 **Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn**
của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Value of fixed asset and long term investment of enterprises
as of annual 31 December by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	18.533.207	24.919.052	21.986.886	24.202.888	27.197.990
1. Thành phố Hà Giang	12.588.132	19.507.179	14.976.538	16.691.767	12.314.711
2. Huyện Bắc Quang	1.197.209	1.276.859	1.987.541	2.032.625	2.137.258
3. Huyện Quang Bình	1.874.407	1.721.316	1.897.061	1.456.843	1.635.663
4. Huyện Vị Xuyên	1.649.781	1.035.063	1.450.028	1.508.746	4.172.335
5. Huyện Bắc Mê	20.607	30.585	138.850	108.578	162.590
6. Huyện Hoàng Su Phì	285.047	390.113	279.294	411.531	617.570
7. Huyện Xín Mần	600.744	635.646	643.217	646.195	669.191
8. Huyện Quản Bạ	60.189	50.524	100.493	49.175	112.923
9. Huyện Yên Minh	31.944	45.874	297.661	19.052	25.838
10. Huyện Đồng Văn	15.269	21.391	22.161	20.291	76.928
11. Huyện Mèo Vạc	209.878	204.502	194.042	1.258.085	5.272.983

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	11.366.540	13.342.907	14.715.052	16.241.032
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	1.519.894	1.694.640	1.361.781	1.475.624	1.476.044
Trung ương - Central	1.344.554	1.209.789	1.176.677	1.054.026	1.132.236
Địa phương - Local	175.340	484.851	185.104	421.598	343.808
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8.749.022	9.669.640	11.978.418	13.237.937	14.762.770
Tập thể - Collective	494.907	537.875	681.826	640.621	733.113
Tư nhân - Private	340.018	318.434	334.910	286.933	377.008
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.766.192	5.942.674	6.662.147	7.612.077	8.398.076
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	116.054	111.929	280.808	135.498	113.949
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	3.031.851	2.758.728	4.018.727	4.562.808	5.140.624
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	1.263	2.260	2.708	1.491	2.218
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	302	352	235	77	400
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	961	1.908	2.473	1414	1818

84 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh
của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Net turnover from business of enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	14,80	14,91	10,21	10,03	9,09
Trung ương - <i>Central</i>	13,09	10,64	8,82	7,16	6,97
Địa phương - <i>Local</i>	1,71	4,27	1,39	2,87	2,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	85,19	85,07	89,77	89,96	90,90
Tập thể - <i>Collective</i>	4,82	4,74	5,11	4,35	4,52
Tư nhân - <i>Private</i>	3,31	2,80	2,51	1,95	2,32
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	46,41	52,28	49,93	51,73	51,71
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,13	0,98	2,10	0,92	0,70
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	29,52	24,27	30,12	31,01	31,65
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	11.366.540	13.342.907	14.715.052	16.241.032
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	65.906	168.271	393.834	188.406	446.880
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	825.958	901.281	1.199.143	1.339.053	1.273.621
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	658.066	860.615	1.043.384	1.226.589	1.410.295
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	1.863.733	1.530.424	2.049.388	2.349.851	2.716.402
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	60.047	71.654	62.590	63.967	72.947
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2.989.497	3.419.348	3.361.564	3.159.008	3.873.468
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3.260.259	3.627.212	4.304.054	5.337.756	5.253.025
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	216.413	322.135	362.021	453.077	522.016
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	2.568	4.800	10.688	11.352	24.595
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	656	1.242	248	17	-

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh**
của các doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Net turnover from business of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	54.829	65.592	78.881	88.483	90.043
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	488	1.847	34.949	2.073	979
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	179.372	241.154	190.013	229.359	276.294
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6.581	53.215	58.743	67.455	63.883
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	5.209	10.423	9.818	10.691	11.500
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	4.443	7.498	105.684	86.845	100.924
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	72.762	77.154	72.873	93.280	95.558
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	3.392	2.675	5.032	7.790	8.602

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Net turnover from business of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	10.270.179	11.366.540	13.342.907	14.715.052	16.241.032
1. Thành phố Hà Giang	7.012.322	7.832.682	8.677.616	9.262.520	9.172.872
2. Huyện Bắc Quang	969.897	1.195.815	1.529.057	1.696.021	1.705.297
3. Huyện Quang Bình	254.090	290.686	305.966	306.662	387.771
4. Huyện Vị Xuyên	865.616	894.368	1.409.278	2.133.362	2.469.967
5. Huyện Bắc Mê	31.294	72.213	109.776	95.654	176.642
6. Huyện Hoàng Su Phì	332.627	341.733	318.805	294.105	424.858
7. Huyện Xín Mần	209.674	257.204	288.918	382.916	239.478
8. Huyện Quản Bạ	361.704	78.990	301.534	177.136	503.910
9. Huyện Yên Minh	71.953	172.852	179.806	94.044	109.386
10. Huyện Đồng Văn	58.695	100.571	72.300	46.826	55.199
11. Huyện Mèo Vạc	102.307	129.426	149.851	225.806	995.652

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019 phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise*

213

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
		Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>								
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053	325	266	334	109	11	6	2	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	10	-	-	3	6	1	-	-	-	-
Trung ương - <i>Central</i>	4	-	-	1	3	-	-	-	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	6	-	-	2	3	1	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	1.040	323	265	331	103	10	6	2	-	-
Tập thể - <i>Collective</i>	255	78	86	83	6	1	1	-	-	-
Tư nhân - <i>Private</i>	27	12	5	8	1	-	1	-	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	569	184	134	174	68	6	2	1	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	2	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	187	49	40	66	26	3	2	1	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3	2	1	-	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	1	1	-	-	-	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) *Number of acting enterprises as of 31/12/2019 by size of employees and by types of enterprise*

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 trở lên người From 5000 persons and above
		Cơ cấu - Structure (%)								
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	30,87	25,26	31,71	10,35	1,05	0,56	0,20	-	-
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,94	-	-	0,28	0,56	0,10	-	-	-	-
Trung ương - Central	0,37	-	-	0,09	0,28	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	0,57	-	-	0,19	0,28	0,10	-	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,76	30,67	25,16	31,43	9,79	0,95	0,56	0,20	-	-
Tập thể - Collective	24,21	7,41	8,16	7,88	0,57	0,10	0,09	-	-	-
Tư nhân - Private	2,56	1,14	0,47	0,76	0,10	-	0,09	-	-	-
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	54,04	17,47	12,73	16,52	6,46	0,57	0,19	0,10	-	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	0,19	-	-	-	0,19	-	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	17,76	4,65	3,80	6,27	2,47	0,28	0,19	0,10	-	-
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,30	0,20	0,10	-	-	-	-	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - 100% foreign capital	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - Joint venture	0,20	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053	325	266	334	109	11	6	2	-	-
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	70	27	21	18	4	-	-	-	-	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	47	17	8	16	5	1	-	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141	40	48	42	8	1	2	-	-	-
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	-	1	9	11	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	1	1	-	1	1	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - By size of employees								
		Dưới 5 người Under 5 persons	Từ 5 người đến 9 người From 5 to 9 persons	Từ 10 người đến 49 người From 10 to 49 persons	Từ 50 người đến 199 người From 50 to 199 persons	Từ 200 người đến 299 người From 200 to 299 persons	Từ 300 người đến 499 người From 300 to 499 persons	Từ 500 người đến 999 người From 500 to 999 persons	Từ 1000 người đến 4999 người From 1000 to 4999 persons	Từ 5000 người trở lên From 5000 persons and above
F. Xây dựng - Construction	280	49	44	114	60	7	4	2	-	-
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	219	82	70	57	10	-	-	-	-	-
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	56	13	17	18	7	1	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	20	8	5	7	-	-	-	-	-	-
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm Financial, banking and insurance activities	11	-	6	5	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	5	3	1	1	-	-	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô lao động và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019*
by size of employees and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 trở lên người <i>From 5000 persons and above</i>
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	140	61	38	40	1	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25	18	4	2	1	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4	2	1	1	-	-	-	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	-	-	2	1	-	-	-	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	1	-	1	-	-	-	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	3	1	1	-	-	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô lao động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of employees and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô lao động - <i>By size of employees</i>								
		Dưới 5 người <i>Under 5 persons</i>	Từ 5 người đến 9 người <i>From 5 to 9 persons</i>	Từ 10 người đến 49 người <i>From 10 to 49 persons</i>	Từ 50 người đến 199 người <i>From 50 to 199 persons</i>	Từ 200 người đến 299 người <i>From 200 to 299 persons</i>	Từ 300 người đến 499 người <i>From 300 to 499 persons</i>	Từ 500 người đến 999 người <i>From 500 to 999 persons</i>	Từ 1000 người đến 4999 người <i>From 1000 to 4999 persons</i>	Từ 5000 người trở lên <i>From 5000 persons and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053	325	266	334	109	11	6	2	-	-
1. Thành phố Hà Giang	474	153	106	140	62	8	3	2	-	-
2. Huyện Bắc Quang	145	38	38	45	23	-	1	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	47	15	19	12	1	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	129	47	32	37	10	1	2	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	21	9	2	7	3	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	44	10	23	7	3	1	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	53	18	9	25	1	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	40	9	11	18	1	1	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	32	12	7	12	1	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	26	3	6	17	-	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	42	11	13	14	4	-	-	-	-	-

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise

219

		Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
			Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
Doanh nghiệp - <i>Enterprise</i>										
219	TỔNG SỐ - TOTAL	1.053	35	30	381	200	300	74	16	17
	Doanh nghiệp Nhà nước - <i>State owned enterprise</i>	10	-	-	-	-	7	2	1	-
	Trung ương - <i>Central</i>	4	-	-	-	-	2	1	1	-
	Địa phương - <i>Local</i>	6	-	-	-	-	5	1		
	Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - <i>Non-state enterprise</i>	1.040	34	30	381	199	292	72	15	17
	Tập thể - <i>Collective</i>	255	15	15	155	38	26	5	1	-
	Tư nhân - <i>Private</i>	27	5	-	5	8	8	1	-	-
	Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>									
	Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	569	11	14	175	125	190	42	6	6
	Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2	-	-	-	-	-	2	-	-
	Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	187	3	1	46	28	68	22	8	11
	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	3	1	-	-	1	1	-	-	-
	DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	1	1	-	-	-	-	-	-	-
	DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of capital and by types of enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
		Cơ cấu - Structure (%)							
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	3,32	2,85	36,16	19,00	28,49	7,04	1,52	1,61
Doanh nghiệp Nhà nước - State owned enterprise	0,96	-	-	-	-	0,66	0,20	0,10	-
Trung ương - <i>Central</i>	0,38	-	-	-	-	0,28	0,10	-	-
Địa phương - <i>Local</i>	0,58	-	-	-	-	0,38	0,10	0,10	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - Non-state enterprise	98,74	3,22	2,85	36,16	18,90	27,73	6,84	1,43	1,61
Tập thể - <i>Collective</i>	24,21	1,42	1,42	14,72	3,61	2,47	0,47	0,10	-
Tư nhân - <i>Private</i>	2,57	0,48	-	0,47	0,76	0,76	0,10	-	-
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	54,02	1,04	1,34	16,60	11,87	18,04	3,99	0,57	0,57
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	0,19	-	-	-	-	-	0,19	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	17,75	0,28	0,09	4,37	2,66	6,46	2,09	0,76	1,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,30	0,10	-	-	0,10	0,10	-	-	-
DN 100% vốn nước ngoài - <i>100% foreign capital</i>	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-
DN liên doanh với nước ngoài - <i>Joint venture</i>	0,20	-	-	-	0,10	0,10	-	-	-

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
*Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity*

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

221

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053	35	30	381	200	300	74	16	17
Phân theo ngành cấp I <i>By the first industrial activity</i>									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	70	6	2	46	8	4	3	1	-
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	47	2	1	11	7	20	4	1	1
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	141	7	6	73	23	21	8	2	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	21	-	-	-	-	1	2	5	13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	4	-	-	2	-	1	1	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

222

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	280	1	1	61	61	125	25	5	1
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	219	7	6	72	46	74	14	-	-
H. Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	56	-	1	27	10	12	6	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	20	1	-	4	4	9	2	-	-
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11	2	1	1	-	4	2	1	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5	-	-	1	2	1	1	-	-

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019**
phân theo quy mô vốn và phân theo ngành kinh tế
 (Cont.) *Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019*
by size of capital and by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
223 M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	140	5	5	73	31	21	5	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	25	3	5	7	6	2	-	1	1
P. Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	4	1	-	-	1	2	-	-	-
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3	-	-	-	-	2	1	-	-
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2	-	-	-	1	1	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5	-	2	3	-	-	-	-	-

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2019
phân theo quy mô vốn và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting enterprises as of annual 31/12/2019 by size of capital and by district

ĐVT: Doanh nghiệp - Unit: Enterprise

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo quy mô vốn - <i>By size of capital</i>							
		Dưới 0,5 tỷ đồng <i>Under 0.5 billion dongs</i>	Từ 0,5 tỷ đến dưới 1 tỷ đồng <i>From 0.5 to under 1 billion dongs</i>	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ đồng <i>From 1 to under 5 billion dongs</i>	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng <i>From 5 to under 10 billion dongs</i>	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng <i>From 10 to under 50 billion dongs</i>	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ đồng <i>From 50 to under 200 billion dongs</i>	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ đồng <i>From 200 to under 500 billion dongs</i>	Từ 500 tỷ đồng trở lên <i>From 500 billion dongs and above</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.053	35	30	381	200	300	74	16	17
224 1. Thành phố Hà Giang	474	14	11	142	93	155	44	6	9
2. Huyện Bắc Quang	145	3	3	46	29	52	9	2	1
3. Huyện Quang Bình	47	2	-	29	9	6	-	-	1
4. Huyện Vị Xuyên	129	6	3	51	16	35	11	4	3
5. Huyện Bắc Mê	21	-	1	10	2	6	2	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	44	1	-	20	10	8	3	2	-
7. Huyện Xín Mần	53	3	3	26	6	11	2	2	-
8. Huyện Quản Bạ	40	2	3	16	7	11	1	-	-
9. Huyện Yên Minh	32	3	2	12	10	5	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	26	1	2	10	7	5	1	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	42	-	2	19	11	6	1	-	3

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Total compensation of employees in enterprises
by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.647.646	1.546.272	1.638.219	1.722.514
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	113.178	137.614	104.268	90.344	87.083
Trung ương - Central	76.670	83.596	58.788	35.535	37.544
Địa phương - Local	36.508	54.018	45.480	54.809	49.539
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	1.688.048	1.509.145	1.440.847	1.547.208	1.634.656
Tập thể - Collective	101.678	108.516	106.881	105.714	124.924
Tư nhân - Private	34.271	30.431	30.205	35.513	43.442
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	1.171.510	973.589	864.463	862.026	920.161
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	19.290	18.551	31.227	28.454	27.394
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	361.299	378.058	408.071	515.501	518.735
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	571	887	1.157	667	775
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	324	282	180	60	117
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	247	605	977	607	658

93 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) *Total compensation of employees in enterprises by types of enterprise*

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6,29	8,32	6,75	5,51	5,05
Trung ương - <i>Central</i>	4,26	5,04	3,80	2,17	2,18
Địa phương - <i>Local</i>	2,03	3,28	2,95	3,35	2,87
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	93,68	91,62	93,18	94,44	94,90
Tập thể - <i>Collective</i>	5,64	6,59	6,91	6,45	7,25
Tư nhân - <i>Private</i>	1,90	1,86	1,95	2,17	2,52
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	65,02	59,09	55,91	52,62	53,42
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	1,07	1,13	2,02	1,74	1,59
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	20,05	22,95	26,39	31,47	30,11
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	0,03	0,06	0,07	0,04	0,05
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	0,02	0,02	0,01	0,00	0,01
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	0,01	0,04	0,06	0,04	0,04

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.647.646	1.546.272	1.638.219	1.722.514
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	39.277	51.734	55.375	44.403	36.888
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	133.239	99.677	88.158	100.398	104.413
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107.999	141.050	122.932	106.844	114.911
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	83.456	85.251	99.460	157.836	139.525
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	24.629	29.279	26.139	28.817	26.344
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	1.109.332	809.930	700.289	760.552	856.117
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	106.929	159.952	162.843	174.049	167.246
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	60.568	108.068	124.759	87.436	93.464
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.419	2.046	2.647	3.061	6.240
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	141	417	137	114	-

94 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động**
trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Total compensation of employees in enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	11.600	13.022	11.258	18.157	20.459
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	1.156	1.082	466	784	1.894
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	109.890	124.245	125.602	118.649	122.462
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.848	8.786	9.213	15.823	7.389
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.110	2.679	2.505	2.744	3.244
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	2.133	3.556	7.845	11.485	15.289
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	4.741	6.430	5.872	6.073	5.063
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	330	442	772	994	1.566

**95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Total compensation of employees in enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	1.801.797	1.647.646	1.546.272	1.638.219	1.722.514
1. Thành phố Hà Giang	992.758	987.027	900.068	1.031.750	1.045.714
2. Huyện Bắc Quang	199.068	248.960	229.953	213.774	228.723
3. Huyện Quang Bình	26.982	19.572	20.906	24.082	30.958
4. Huyện Vị Xuyên	108.959	140.977	140.991	152.835	153.457
5. Huyện Bắc Mê	14.526	27.534	27.928	28.980	36.702
6. Huyện Hoàng Su Phì	118.352	60.010	70.989	45.803	55.538
7. Huyện Xín Mần	57.176	51.318	43.804	69.141	47.704
8. Huyện Quản Bạ	175.750	28.916	37.025	26.135	28.993
9. Huyện Yên Minh	24.011	26.221	41.233	13.632	24.342
10. Huyện Đồng Văn	20.556	29.924	23.325	12.654	21.694
11. Huyện Mèo Vạc	63.659	27.187	10.050	19.433	48.689

**96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp**
*Average compensation per month of employees
in enterprises by types of enterprise*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.017	5.182	5.536	5.865
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	6.390	7.909	6.772	6.970	7.631
Trung ương - Central	6.669	9.569	7.215	6.879	8.288
Địa phương - Local	5.862	6.226	6.275	7.696	7.198
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	4.305	4.859	5.100	5.590	5.793
Tập thể - Collective	2.611	2.986	3.007	2.990	3.333
Tư nhân - Private	3.823	4.032	4.463	5.532	5.502
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	4.344	4.743	4.764	5.079	5.718
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	7.176	7.468	8.209	9.335	9.059
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	5.026	6.413	7.422	7.498	7.122
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	2.974	2.053	2.678	1.700	5.166
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	2.455	3.357	3.750	1.429	2.786
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	4.117	1.739	2.544	1.984	6.092

97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average compensation per month of employees in enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.017	5.182	5.536	5.865
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3.732	4.996	4.037	3.883	3.246
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4.863	4.863	5.414	6.972	7.215
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	3.593	3.664	4.204	3.505	3.579
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	6.243	9.027	9.694	12.864	10.933
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	5.387	6.321	6.641	7.389	6.786
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	4.168	4.780	4.623	4.984	5.666
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	4.509	5.554	5.719	5.831	5.769
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	4.771	5.197	6.159	5.552	6.291
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.971	2.750	3.292	1.842	2.811
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.350	4.964	2.283	4.758	-

97 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Average compensation per month of employees in enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2014	2015	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	9.764	10.237	9.021	13.450	14.032
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	5.070	5.635	1.553	4.083	5.012
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.495	6.423	7.254	7.437	8.752
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	3.239	3.833	3.588	4.804	2.989
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	3.426	3.917	4.349	5.318	4.871
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	5.734	6.735	6.671	7.781	7.118
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	10.130	10.935	11.121	10.122	9.812
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	2.292	1.842	3.789	6.372	4.747

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động
trong doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Average compensation per month of employees
in enterprises by district*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	4.394	5.017	5.182	5.536	5.865
1. Thành phố Hà Giang	4.361	5.418	5.620	6.296	6.456
2. Huyện Bắc Quang	4.043	4.750	4.415	4.310	4.820
3. Huyện Quang Bình	3.093	2.939	3.585	4.656	6.701
4. Huyện Vị Xuyên	3.820	4.993	4.813	4.942	4.965
5. Huyện Bắc Mê	4.262	4.626	4.799	6.192	6.044
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.063	4.917	4.821	4.485	5.778
7. Huyện Xín Mần	5.747	5.679	5.077	6.065	5.579
8. Huyện Quản Bạ	3.963	2.432	3.559	3.427	3.530
9. Huyện Yên Minh	3.651	5.504	4.656	2.978	5.310
10. Huyện Đồng Văn	4.128	4.890	4.695	3.295	4.960
11. Huyện Mèo Vạc	5.620	3.763	3.504	4.834	6.624

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>				
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	628.479	828.991	787.035	970.952
Doanh nghiệp Nhà nước <i>State owned enterprise</i>	54.270	75.754	20.217	11.442	13.762
Trung ương - <i>Central</i>	50.564	62.207	15.821	10.943	6.043
Địa phương - <i>Local</i>	3.706	13.547	4.396	499	7.719
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước <i>Non-state enterprise</i>	704.397	555.915	809.601	776.183	957.169
Tập thể - <i>Collective</i>	21.315	28.174	27.941	13.071	12.954
Tư nhân - <i>Private</i>	5.923	2.572	2.925	2.536	4.354
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	375.095	290.885	396.398	294.843	449.844
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	21.380	17.710	70.386	41.289	9.056
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	280.684	216.574	311.951	424.443	480.961
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment enterprise</i>	-1.155	-3.190	-827	-589	21
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-202	-156	-66	-26	9
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-953	-3.034	-761	-563	12

99 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp**
phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Profit before taxes of enterprises by types of enterprise

	2015	2016	2017	2018	2019
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	7,17	12,06	2,44	1,45	1,42
Trung ương - <i>Central</i>	6,68	9,9	1,91	1,39	0,62
Địa phương - <i>Local</i>	0,49	2,16	0,53	0,06	0,80
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	92,98	88,45	97,66	98,62	98,58
Tập thể - <i>Collective</i>	2,81	4,48	3,37	1,66	1,33
Tư nhân - <i>Private</i>	0,78	0,41	0,35	0,32	0,45
Công ty hợp danh - <i>Collective name</i>	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - <i>Limited Co.</i>	49,52	46,28	47,82	37,46	46,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. having capital of State</i>	2,82	2,82	8,49	5,25	0,93
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước <i>Joint stock Co. without capital of State</i>	37,05	34,46	37,63	53,93	49,54
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-0,15	-0,51	-0,10	-0,07	0,00
DN 100% vốn nước ngoài <i>100% foreign capital</i>	-0,02	-0,03	-0,01	-	0,00
DN liên doanh với nước ngoài <i>Joint venture</i>	-0,13	-0,48	-0,09	-0,07	0,00

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2014	2015	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	628.479	828.991	787.035	970.952
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	1.664	-1.072	-2.252	-4.862	-7.806
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-96.233	162.518	214.840	211.328	303.539
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-24.578	-36.589	17.311	-72.561	38.481
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	745.986	320.352	450.315	488.236	559.277
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	1.512	3.802	2.062	2.990	5.825
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	83.799	116.948	80.397	80.741	110.367
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	26.731	41.175	41.175	61.867	51.736
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	5.879	6.492	9.814	10.166	13.571
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	171	-2.907	-336	-808	-660
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	17	-46	-7	1	-

100 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp
phân theo ngành kinh tế
(Cont.) Profit before taxes of enterprises
by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dongs

	2014	2015	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	5.673	6.341	7.199	8.267	10.866
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-1.829	217	-654	-1.843	-204
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	6.723	8.190	7.461	7.313	8.492
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	427	812	867	307	-124.933
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	51	426	181	279	287
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	86	146	-1.292	-6.495	-525
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1.242	1.549	1.750	1.950	2.454
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	191	125	160	159	183

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit before taxes of enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill.dongs

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	757.512	628.479	828.991	787.035	970.952
1. Thành phố Hà Giang	630.525	572.683	657.648	708.850	604.532
2. Huyện Bắc Quang	41.017	22.499	66.804	86.894	102.043
3. Huyện Quang Bình	73.250	40.942	29.784	17.600	6.728
4. Huyện Vị Xuyên	-26.218	-45.433	27.455	-31.064	-22.407
5. Huyện Bắc Mê	3.468	5.734	4.826	2.192	6.350
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.649	1.962	2.977	6.771	11.019
7. Huyện Xín Mần	2.230	18.168	30.725	23.365	7.708
8. Huyện Quản Bạ	13.894	-2.317	-2.704	1.699	-6.518
9. Huyện Yên Minh	2.393	4.626	2.058	1.228	2.325
10. Huyện Đồng Văn	3.708	4.130	3.558	117	395
11. Huyện Mèo Vạc	4.596	5.485	5.860	-30.617	258.776

102 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

*Profit rate per net returns of enterprises
by types of enterprise*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	5,53	6,21	5,35	5,98
Doanh nghiệp Nhà nước State owned enterprise	3,57	4,47	1,48	0,78	0,93
Trung ương - Central	3,76	5,14	1,34	1,04	0,53
Địa phương - Local	2,11	2,79	2,37	0,12	2,25
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước Non-state enterprise	8,05	5,75	6,76	5,86	6,48
Tập thể - Collective	4,31	5,24	4,10	2,04	1,77
Tư nhân - Private	1,74	0,81	0,87	0,88	1,15
Công ty hợp danh - Collective name	-	-	-	-	-
Công ty TNHH - Limited Co.	7,87	4,89	5,95	3,87	5,36
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước Joint stock Co. having capital of State	18,42	15,82	25,07	30,47	7,95
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước Joint stock Co. without capital of State	9,26	7,85	7,76	9,30	9,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment enterprise	-91,45	-141,15	-30,54	-39,50	0,95
DN 100% vốn nước ngoài 100% foreign capital	-66,89	-44,32	-28,09	-33,77	2,20
DN liên doanh với nước ngoài Joint venture	-99,17	-159,01	-30,77	-39,82	0,67

103 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Profit rate per net returns of enterprises
by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	5,53	6,21	5,35	5,98
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	2,52	-0,64	-0,57	-2,58	-1,75
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	-11,65	18,03	17,92	15,78	23,83
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	-3,73	-4,25	1,66	-5,92	2,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	40,03	20,93	21,97	20,78	20,59
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	2,52	5,31	3,29	4,67	7,99
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	2,79	3,42	2,39	2,56	2,85
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	0,80	1,14	0,96	1,16	0,98
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	2,72	2,02	2,71	2,24	2,60
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	6,66	-60,56	-3,14	-7,12	-2,68
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2,59	-3,70	-2,82	5,88	-

103 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Profit rate per net returns of enterprises by kinds of economic activity*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	10,35	9,67	9,13	9,34	12,07
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	-374,80	11,75	-1,87	-88,91	-20,84
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3,75	3,40	3,93	3,19	3,07
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	6,49	1,53	1,48	0,45	-195,56
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	0,98	4,09	1,84	2,61	2,50
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	1,94	1,95	-1,22	-7,48	-0,52
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	1,71	2,01	2,40	2,10	2,57
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	5,63	4,67	3,18	2,05	2,13

104 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của doanh nghiệp

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Profit rate per net returns of enterprises by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	7,38	5,53	6,21	5,35	5,98
1. Thành phố Hà Giang	8,99	7,31	7,58	7,65	6,59
2. Huyện Bắc Quang	4,23	1,88	4,37	5,12	5,98
3. Huyện Quang Bình	28,83	14,08	9,73	5,74	1,74
4. Huyện Vị Xuyên	-3,03	-5,08	1,95	-1,46	-0,91
5. Huyện Bắc Mê	11,08	7,94	4,4	2,29	3,59
6. Huyện Hoàng Su Phì	2,6	0,57	0,93	2,30	2,59
7. Huyện Xín Mần	1,06	7,06	10,63	6,10	3,22
8. Huyện Quản Bạ	3,84	-2,93	-0,9	0,96	-1,29
9. Huyện Yên Minh	3,33	2,68	1,14	1,31	2,13
10. Huyện Đồng Văn	6,32	4,11	4,92	0,25	0,72
11. Huyện Mèo Vạc	4,49	4,24	3,91	-13,56	25,99

105

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế

*Average fixed asset per employee of enterprises
by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	532	915	869	967	825
Phân theo ngành cấp I By the first industrial activity					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	351	374	594	508	160
B. Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	648	820	778	907	372
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	268	468	763	758	393
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	11.856	14.413	15.388	15.337	14.923
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	99	95	105	100	82
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	120	602	251	145	77
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	211	200	252	727	192
H. Vận tải, kho bãi <i>Transportation and storage</i>	326	254	267	294	342
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	1.060	1.740	1.346	755	876
J. Thông tin và truyền thông <i>Information and communication</i>	2.035	888	1.198	36	-

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Average fixed asset per employee of enterprises by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - <i>Financial, banking and insurance activities</i>	135	440	120	609	37
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	782	362	3.034	7.266	568
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - <i>Professional, scientific and technical activities</i>	62	71	70	108	47
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - <i>Administrative and support service activities</i>	32	77	54	71	2.008
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	1.333	748	867	914	677
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	130	479	785	703	538
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	156	126	178	138	151
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	74	52	41	55	25

106

**Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động
của doanh nghiệp phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Average fixed asset per employee of enterprises
by district*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	532	915	869	967	825
1. Thành phố Hà Giang	664	1.285	1.122	1.180	643
2. Huyện Bắc Quang	292	292	458	496	384
3. Huyện Quang Bình	2.578	3.101	3.903	3.469	3.445
4. Huyện Vị Xuyên	694	440	594	560	1.205
5. Huyện Bắc Mê	73	62	286	247	192
6. Huyện Hoàng Su Phì	146	384	228	391	110
7. Huyện Xín Mần	725	844	895	625	863
8. Huyện Quản Bạ	16	51	116	109	74
9. Huyện Yên Minh	58	116	403	45	36
10. Huyện Đồng Văn	37	42	54	60	114
11. Huyện Mèo Vạc	222	340	812	3.744	7.608

107

Số hợp tác xã đang hoạt động có đến 31/12
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of acting cooperatives as of 31/12 by district

ĐVT: Hợp tác xã - Unit: Cooperative

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	292	265	255	236	255
1. Thành phố Hà Giang	40	33	31	29	29
2. Huyện Bắc Quang	20	25	20	19	24
3. Huyện Quang Bình	52	38	25	26	27
4. Huyện Vị Xuyên	47	38	44	46	43
5. Huyện Bắc Mê	28	26	14	12	12
6. Huyện Hoàng Su Phì	6	11	15	15	16
7. Huyện Xín Mần	35	25	22	25	29
8. Huyện Quản Bạ	25	23	29	19	24
9. Huyện Yên Minh	14	15	14	10	13
10. Huyện Đồng Văn	15	12	23	17	14
11. Huyện Mèo Vạc	10	19	18	18	24

108 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động
có đến 31/12 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of employees in acting cooperatives as of 31/12
by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ - TOTAL	3.232	3.052	3.142	3.061	3.229
1. Thành phố Hà Giang	565	496	440	462	438
2. Huyện Bắc Quang	239	246	333	306	322
3. Huyện Quang Bình	331	236	193	170	201
4. Huyện Vị Xuyên	777	799	707	881	728
5. Huyện Bắc Mê	141	216	192	139	140
6. Huyện Hoàng Su Phì	26	52	75	85	109
7. Huyện Xín Mần	367	218	276	315	219
8. Huyện Quản Bạ	410	378	406	312	485
9. Huyện Yên Minh	119	124	197	92	125
10. Huyện Đồng Văn	107	78	152	115	167
11. Huyện Mèo Vạc	150	209	171	184	295

109

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

*Number of non-farm individual business establishments
by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.089	23.367	24.334	25.537	25.840
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	30	29	3	32	3
B08. Khai khoáng khác - Others	30	29	3	32	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	3.549	3.571	3.717	3.828	3.505
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	1.841	1.592	1.649	1.749	1.620
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	448	443	479	448	395
C13. Dệt - Manufacture of textiles	19	24	24	24	24
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	382	422	443	430	353
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	-	1
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	121	140	140	151	130
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2	1	1	1	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	65	82	83	87	70
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1	4	4	4	3
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products	59	110	112	118	109
C24. Sản xuất kim loại	-	2	2	1	-

Manufacture of basic metals

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	338	436	453	475	447
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	218	273	282	300	305
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	46	30	33	28	25
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	9	12	12	12	21
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	2
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	2
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	2
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	45	158	103	220	253
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	39	124	62	162	189
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	2	2	6	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	6	32	39	52	64

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	11.124	13.542	13.933	14.590	14.706
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.059	1.166	1.210	1.280	1.223
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	325	397	502	429	461
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	9.740	11.979	12.221	12.881	13.022
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	680	833	790	913	986
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	680	831	788	912	973
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	8
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	2	2	1	5
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	2.715	2.839	3.176	3.317	3.514
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	292	266	355	285	506
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.423	2.573	2.821	3.032	3.008
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	103	102	74	111	72
J58. Hoạt động xuất bản - Publication	-	-	-	-	-
J61. Viễn thông - Telecommunications	102	102	74	111	72
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	1	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	36	44	45	45	31
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	35	44	45	45	31
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	693	1.006	1.157	1.149	1.137
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	693	1.006	1.157	1.149	1.137
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	55	49	49	51	63
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	15
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	55	49	49	51	47
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	156	162	170	174	199
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	65	66	68	68	93

109 (Tiếp theo) **Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

DVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	9
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	91	96	102	106	97
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7	11	9	11	28
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	7	11	9	11	28
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	57	80	85	82	116
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	57	80	85	82	116
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	71	105	110	116	110
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	71	105	110	116	110
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	768	836	913	898	1.113
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	311	280	288	300	321
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	457	556	625	598	792

110

**Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of non-farm individual business establishments
by district*

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.089	23.367	24.334	25.537	25.840
1. Thành phố Hà Giang	4.365	4.622	4.706	4.830	4.674
2. Huyện Bắc Quang	3.131	3.730	3.771	3.869	3.997
3. Huyện Quang Bình	2.013	1.760	1.829	2.146	1.791
4. Huyện Vị Xuyên	2.212	2.715	2.965	3.084	3.187
5. Huyện Bắc Mê	842	879	814	914	1.062
6. Huyện Hoàng Su Phì	742	1.080	1.078	1.056	1.183
7. Huyện Xín Mần	1.087	1.328	1.299	1.668	1.633
8. Huyện Quản Bạ	1.217	1.629	2.031	2.190	1.992
9. Huyện Yên Minh	1.693	2.424	2.499	2.593	2.514
10. Huyện Đồng Văn	1.942	2.321	2.329	2.113	2.386
11. Huyện Mèo Vạc	845	879	1.013	1.074	1.421

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	30.621	34.486	34.331	36.106	42.666
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	99	133	8	133	7
B08. Khai khoáng khác - Others	99	133	8	133	7
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	7.871	6.005	5.865	6.094	11.616
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	4.366	2.361	2.184	2.396	8.247
C11. Sản xuất đồ uống Manufacture of beverages	531	523	559	508	476
C13. Dệt - Manufacture of textiles	35	41	45	43	39
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	608	554	589	560	450
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	-	2
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	435	485	431	476	423
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	3	2	2	2	2
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	157	160	168	166	132
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	5	23	24	23	7
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác Manufacture of other non-metallic	241	402	394	413	327

mineral products

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C24. Sản xuất kim loại <i>Manufacture of basic metals</i>	-	2	2	1	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	819	883	889	912	870
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	604	513	514	538	587
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	50	31	35	30	25
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	17	25	29	26	29
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	3
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	4
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	4
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	230	658	467	839	1.116
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	218	561	316	701	1.023
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	16	44	6	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	12	81	107	132	93

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<i>Specialized construction activities</i>					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	14.071	18.122	18.128	18.535	18.943
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	1.561	1.654	1.610	1.716	1.727
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	445	601	705	619	681
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	12.065	15.867	15.813	16.200	16.535
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	897	1.069	902	1.147	1.132
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	897	1.065	898	1.145	1.110
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	12
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải Warehousing and support activities for transportation	-	4	4	2	10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	5.119	5.393	5.772	5.960	6.191
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	512	642	733	671	933
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	4.607	4.751	5.039	5.289	5.258
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	128	137	82	141	78
J61. Viễn thông - Telecommunications	127	137	82	141	78
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and	1	-	-	-	-

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<i>related activities</i>					
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - Financial, banking and insurance activities	43	56	56	60	40
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	42	56	56	60	40
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội - <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	1	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản Real estate activities	709	1.030	1.150	1.236	1.234
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	709	1.030	1.150	1.236	1.234
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	84	92	94	96	95
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	27
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	84	92	94	96	67
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	1
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ Administrative and support service activities	213	269	265	276	316
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	95	121	118	121	163
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other</i>	-	-	-	-	18

111 (Tiếp theo) **Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế** (Cont.) *Number of employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<i>reservation service activities</i>					
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	118	148	147	155	135
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	39	27	41	77
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	19	39	27	41	77
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	90	164	132	167	190
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	90	164	132	167	190
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	149	242	243	250	226
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	149	242	243	250	226
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	899	1.077	1.140	1.131	1.398
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	355	333	339	354	370
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	544	744	801	777	1.028

112

**Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of employees in the non-farm individual business
establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	30.621	34.486	34.331	36.106	42.666
1. Thành phố Hà Giang	7.423	7.583	8.016	8.044	7.434
2. Huyện Bắc Quang	4.908	5.776	5.280	5.514	5.418
3. Huyện Quang Bình	3.259	2.590	2.077	2.493	8.317
4. Huyện Vị Xuyên	3.253	3.668	3.876	4.195	4.657
5. Huyện Bắc Mê	1.135	1.208	1.073	1.187	1.343
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.085	1.752	1.550	1.468	1.667
7. Huyện Xín Mần	1.855	1.997	1.864	2.363	2.354
8. Huyện Quản Bạ	1.662	2.207	2.932	3.026	2.881
9. Huyện Yên Minh	2.249	3.547	3.444	3.611	3.758
10. Huyện Đồng Văn	2.643	2.881	2.830	2.679	2.905
11. Huyện Mèo Vạc	1.149	1.277	1.389	1.526	1.932

113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.916	14.119	15.248	15.233	15.580
Phân theo ngành cấp II By secondary industrial activity					
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	5	6	-	7	-
B08. Khai khoáng khác - Others	5	6	0	7	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo Manufacturing	1.896	1.604	1.584	1.786	1.605
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm Manufacture of food products	982	728	664	720	786
C11. Sản xuất đồ uống - Manufacture of beverages	131	139	144	146	175
C13. Dệt - Manufacture of textiles	28	28	31	32	31
C14. Sản xuất trang phục Manufacture of wearing apparel	523	438	468	488	331
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan Manufacture of leather and related products	-	-	-	-	-
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) Manufacture of wood and of products of wood and cork	100	85	78	96	92
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy Manufacture of paper and paper products	2	1	1	1	1
C18. In, sao chép bản ghi các loại Printing and reproduction of recorded media	22	30	34	34	30
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế Manufacture of coke, refined petroleum products	1	9	8	8	2
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất Manufacture of chemicals and chemical products	-	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - Manufacture of other non-metallic mineral products	46	61	62	142	77
C24. Sản xuất kim loại Manufacture of basic metals	-	-	-	-	-

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	30	39	43	55	52
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đâu - <i>Manufacture of furniture</i>	28	41	46	58	27
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	2	4	4	5	-
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	1	1	1	1	1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	2
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng - <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	-	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	-	-
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>	-	-	-	-	-
F. Xây dựng - <i>Construction</i>	31	37	12	18	55
F41. Xây dựng nhà các loại <i>Construction of buildings</i>	30	36	12	18	51
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>		1	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng <i>Specialized construction activities</i>	1	-	-	-	4

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	6.985	7.423	8.783	8.028	8.735
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	104	111	117	168	146
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	212	240	316	278	288
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	6.669	7.072	8.350	7.582	8.301
H. Vận tải, kho bãi Transportation and storage	33	25	24	64	44
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	33	25	24	64	44
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	-	-
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống Accommodation and food service activities	3.006	3.713	3.583	3.835	3.511
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	252	380	495	426	511
I56. Dịch vụ ăn uống Food and beverage service activities	2.754	3.333	3.088	3.409	3.000
J. Thông tin và truyền thông Information and communication	35	32	31	36	17
J61. Viễn thông - Telecommunications	34	32	31	36	17
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính Computer programming, consultancy and related activities	-	-	-	-	-
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin Information services activities	1	-	-	-	-

113 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	13	16	16	18	11
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	13	16	16	18	11
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	301	425	363	477	508
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	301	425	363	477	508
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - Professional, scientific and technical activities	31	37	40	44	29
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	-	4
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	31	37	40	44	25
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	87	111	121	120	120
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) <i>Renting and leasing of machinery and equipment (without operator)</i>	33	52	55	56	61
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-	1

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế (Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	54	59	66	64	58
P. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	35	16	38	69
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	14	35	16	38	69
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội <i>Human health and social work activities</i>	42	60	33	78	89
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	42	60	33	78	89
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	83	113	122	132	116
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	83	113	122	132	116
S. Hoạt động dịch vụ khác <i>Other service activities</i>	354	482	520	552	669
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình - <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	48	47	49	67	67
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	306	435	471	485	602

114 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể
phi nông, lâm nghiệp và thủy sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of female employees in the non-farm individual
business establishments by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	12.916	14.119	15.248	15.233	15.580
1. Thành phố Hà Giang	3.712	3.880	4.121	4.137	3.896
2. Huyện Bắc Quang	2.063	2.358	2.271	2.213	2.071
3. Huyện Quang Bình	946	840	891	980	928
4. Huyện Vị Xuyên	1.111	1.294	1.388	1.604	1.496
5. Huyện Bắc Mê	360	348	372	404	402
6. Huyện Hoàng Su Phì	451	532	589	559	618
7. Huyện Xín Mần	850	812	737	937	963
8. Huyện Quản Bạ	764	979	1.403	1.172	1.338
9. Huyện Yên Minh	988	1.256	1.377	1.402	1.539
10. Huyện Đồng Văn	1.173	1.251	1.480	1.225	1.363
11. Huyện Mèo Vạc	498	569	619	600	966

115

Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế
Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.840.844	3.003.298	3.388.829	5.909.815
Phân theo ngành cấp II <i>By secondary industrial activity</i>				
B. Khai khoáng - Mining and quarrying	9.928	14.084	7.680	118
B08. Khai khoáng khác - Others	9.928	14.084	7.680	118
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	299.078	351.324	323.537	450.448
C10. Sản xuất chế biến thực phẩm <i>Manufacture of food products</i>	90.396	127.977	84.985	141.725
C11. Sản xuất đồ uống - <i>Manufacture of beverages</i>	9.052	23.189	8.677	7.715
C13. Dệt - <i>Manufacture of textiles</i>	3.463	3.292	2.367	3.564
C14. Sản xuất trang phục <i>Manufacture of wearing apparel</i>	15.220	24.585	28.487	37.159
C15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan <i>Manufacture of leather and related products</i>	-	-	-	150
C16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế) <i>Manufacture of wood and of products of wood and cork</i>	54799	27.898	40.396	59.944
C17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy <i>Manufacture of paper and paper products</i>	-	150	240	10
C18. In, sao chép bản ghi các loại <i>Printing and reproduction of recorded media</i>	18.313	18.658	25.386	23.262
C19. SX than cốc, SP dầu mỏ tinh chế <i>Manufacture of coke, refined petroleum products</i>	1.067	1.652	1.667	-
C20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất <i>Manufacture of chemicals and chemical products</i>	-	-	-	-
C23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác <i>Manufacture of other non-metallic mineral products</i>	18.019	12.114	16.847	38.939

115

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
 (Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
C24. Sản xuất kim loại - <i>Manufacture of basic metals</i>	16	400	120	-
C25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - <i>Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)</i>	61.422	72.390	62.665	98.515
C30. Sản xuất phương tiện vận tải khác <i>Manufacture of motor vehicles, trailers and semi-trailers</i>	-	-	-	-
C31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế chưa phân vào đầu <i>Manufacture of furniture</i>	24.771	37.359	48.799	36.883
C32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác <i>Other manufacturing</i>	392	458	501	1.196
C33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - <i>Repair and installation of machinery and equipment</i>	2.148	1.202	2.400	1.386
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	1.200
D35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	-	-	-	1.200
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	-	-	-	920
E36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước <i>Water collection, treatment and supply</i>				920
F. Xây dựng - Construction	-	-	-	-
F41. Xây dựng nhà các loại - <i>Construction of buildings</i>	-	-	-	-
F42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng <i>Civil engineering</i>	-	-	-	-
F43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	-	-	-	-

115

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<i>Specialized construction activities</i>				
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	512.170	962.872	1.176.720	1.147.432
G45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ - Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles	81.075	122.362	135.413	167.916
G46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Wholesale trade (except of motor vehicles and motorcycles)	21.813	54.391	53.978	64.975
G47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ) - Retail trade (except of motor vehicles and motorcycles)	409.282	786.119	987.329	914.542
H. Vận tải, kho bãi - Transportation and storage	268.107	310.157	366.339	961.187
H49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống - Land transport, transport via railways, via pipeline	268.107	310.157	366.339	953.604
H50. Vận tải đường thủy - Water transport	-	-	-	3.523
H52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải - Warehousing and support activities for transportation	-	-	-	4.060
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống - Accommodation and food service activities	518.545	954.393	996.698	1.219.410
I55. Dịch vụ lưu trú - Accommodation	297.187	578.311	553.452	783.818
I56. Dịch vụ ăn uống - Food and beverage service activities	221.358	376.083	443.246	435.592
J. Thông tin và truyền thông - Information and communication	14.006	16.173	17.462	15.812
J61. Viễn thông - Telecommunications	14.006	16.173	17.462	15.812
J62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính - Computer	-	-	-	-

115

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<i>programming, consultancy and related activities</i>				
J63. Hoạt động dịch vụ thông tin <i>Information services activities</i>	-	-	-	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	3.779	3.828	16.159	3.792
K64. Hoạt động dịch vụ tài chính <i>Financial service activities</i>	3.779	3.828	16.159	3.792
K65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội <i>Insurance, reinsurance and social insurance</i>	-	-	-	-
K66. Hoạt động tài chính khác <i>Other financial activities</i>	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99.442	187.446	218.379	1.847.045
L68. Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	99.442	187.446	218.379	1.847.045
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	8.800	5.480	6.878	12.255
M69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán <i>Legal and accounting activities</i>	-	-	-	-
M73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường <i>Advertising and market research</i>	-	-	-	5.590
M74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác - <i>Other professional, scientific and technical activities</i>	8.800	5.480	6.878	6.665
M75. Hoạt động thú y - <i>Veterinary activities</i>	-	-	-	-
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	16.605	25.123	30.639	27.317
N77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển) - <i>Renting and leasing of</i>	8.031	13.818	15.477	15.010

115

(Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) *Value of fixed asset of the non-farm individual business establishments by kinds of economic activity*

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
<i>machinery and equipment (without operator)</i>				
N79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch - <i>Travel agency, tour operator and other reservation service activities</i>	-	-	-	-
N82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động kinh doanh khác <i>Office administrative and support activities; other business support service activities</i>	8.574	11.305	15.162	12.307
P. Giáo dục và đào tạo - Education and training	2.124	4.087	9.570	10.430
P85. Giáo dục và đào tạo <i>Education and training</i>	2.124	4.087	9.570	10.430
Q. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội Human health and social work activities	20.686	20.369	23.807	37.236
Q86. Y tế và các hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health activities</i>	20.686	20.369	23.807	37.236
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí Arts, entertainment and recreation	37.906	114.122	155.715	94.729
R92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc <i>Lottery activities, gambling and betting activities</i>	-	-	-	-
R93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí <i>Sports activities and amusement and recreation activities</i>	37.906	114.122	155.715	94.729
S. Hoạt động dịch vụ khác Other service activities	29.669	33.840	39.246	80.483
S95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình <i>Repair of computers and personal and households goods</i>	15.101	19.045	16.520	17.845
S96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác <i>Other personal service activities</i>	14.568	14.795	22.726	62.638

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu Table	Trang Page
116 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	291
117 Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2020 by kinds of economic activity and by district</i>	292
118 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	293
119 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	294
120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	295
121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	296
122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	297
123 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	298
124 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	299
125 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	300
126 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	301
127 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	302
128 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	303

Biểu Table	Trang Page
129 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	304
130 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	305
131 Diện tích lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	306
132 Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	307
133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	308
134 Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy fields by district</i>	309
135 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy fields by district</i>	310
136 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy fields by district</i>	311
137 Diện tích lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of upland rice by district</i>	312
138 Năng suất lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of upland rice by district</i>	313
139 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of upland rice by district</i>	314
140 Diện tích ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	315
141 Năng suất ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	316
142 Sản lượng ngô phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	317
143 Diện tích khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	318
144 Năng suất khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	319

Biểu Table	Trang Page
145 Sản lượng khoai lang phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	320
146 Diện tích sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava by district</i>	321
147 Năng suất sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	322
148 Sản lượng sắn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	323
149 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	324
150 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	325
151 Diện tích cây mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sugar-cane by district</i>	326
152 Sản lượng mía phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sugar-cane by district</i>	327
153 Diện tích cây lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of peanut by district</i>	328
154 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of peanut by district</i>	329
155 Diện tích cây đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of soya bean by district</i>	330
156 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of soya bean by district</i>	331
157 Diện tích gieo trồng cây lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of perennial crops by district</i>	332
158 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Planted area of some perennial industrial crops</i>	333
159 Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm <i>Area having products of some perennial industrial crops</i>	333
160 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm <i>Production of some perennial industrial crops</i>	333
161 Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some perennial industrial crops by district</i>	334

Biểu Table	Trang Page
162 Diện tích trồng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of tea by district</i>	335
163 Diện tích cho sản phẩm chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of tea by district</i>	336
164 Sản lượng chè phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of tea by district</i>	337
165 Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	338
166 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Planted area of some main fruit crops</i>	339
167 Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu <i>Area having products of some main fruit crops</i>	339
168 Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu <i>Production of some main fruit crops</i>	340
169 Diện tích trồng cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of orange, mandarin by district</i>	341
170 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of orange, mandarin by district</i>	342
171 Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of orange, mandarin by district</i>	343
172 Diện tích trồng cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of pears by district</i>	344
173 Diện tích cho sản phẩm cây lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of pears by district</i>	345
174 Sản lượng thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of pears by district</i>	346
175 Diện tích trồng cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of longan, litchi by district</i>	347
176 Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of longan, litchi by district</i>	348
177 Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of longan, litchi by district</i>	349

Biểu Table	Trang Page
178 Diện tích trồng mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of plums, peaches by district</i>	350
179 Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of plums, peaches by district</i>	351
180 Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of plums, peaches by district</i>	352
181 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1st October</i>	353
182 Số lượng trâu phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	354
183 Số lượng bò phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattle by district</i>	355
184 Số lượng lợn phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	356
185 Số lượng ngựa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of horses by district</i>	357
186 Số lượng dê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goats by district</i>	358
187 Số lượng gia cầm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	359
188 Số lượng gà phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of chickens by district</i>	360
198 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	361
190 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	362
191 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	363
192 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng <i>Current area of forest by type of forest</i>	364
193 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Current area of forest by district</i>	365

Biểu Table	Trang Page
194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	366
195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by types of ownership</i>	367
196 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted of forest by district</i>	368
197 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by types of forest products</i>	369
198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	370
199 Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	371
200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	372
201 Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	373
202 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	374
203 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Production of aquaculture by district</i>	375

Ghi chú: - Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.

Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

- Chỉ tiêu Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt trên địa bàn tỉnh không có.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2012/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đậu...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp

(chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm:

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

Đối với cây lâu năm:

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây

lượng thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu

được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên: Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhập từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

Sản lượng thủy sản khai thác gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2012/TT-BNNPTNT dated April 13, 2012 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

Annual planted area is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

The area of perennial crop is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products

to the concentrated area.

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

For annual crops:

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

For perennial crops:

$$\begin{array}{l} \text{Harvested yield} \\ \text{(season, year)} \end{array} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

Harvested area: An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

Production of paddy (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a

year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the output of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

Total number of poultry included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Living weight production: Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forests are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

The existing forest area refers to the total forest area at a given time.

Output of timber and non-timber forest products includes output of

timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

FISHERY

Water surface area for aquaculture is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

Aquatic production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

Capacity of vessels and boats is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2020

1. Nông nghiệp

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 (theo giá so sánh 2010) ước 7.510 tỷ đồng, tăng 3,42% so với năm 2019, trong đó: Nông nghiệp ước đạt 6.502 tỷ đồng, tăng 3,52%; lâm nghiệp ước đạt 934 tỷ đồng, tăng 2,12%; thủy sản ước đạt 74 tỷ đồng, tăng 115,76%. Diện tích cây lương thực được duy trì ổn định nhằm đảm bảo an ninh lương thực (diện tích lúa 37.521,5 ha, tăng 69,8 ha so với năm 2019; ngô 54.730,5 ha, tăng 573,9 ha); đẩy mạnh việc thực hiện thâm canh và sử dụng các giống tốt nhằm nâng cao năng suất cây trồng. Tổng sản lượng lương thực có hạt thu hoạch năm 2020 đạt 414,6 nghìn tấn, tăng 8,8 nghìn tấn so với năm 2019. Thực hiện chuyển đổi 68,97 ha đất trồng lúa không chủ động được nước tưới sang trồng các loại cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn (chuyển sang trồng lạc 13,95 ha; trồng rau đậu các loại 12,5 ha; trồng ngô 34,07 ha; cây màu khác 8,45 ha).

Cây lâu năm tiếp tục được đầu tư phát triển theo vùng sinh thái có điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng phù hợp. Diện tích chè hiện có 20.353,3 ha, giảm 1,52% bằng 313,9 ha so với năm 2019; sản lượng thu hoạch 86.659,3 tấn, tăng 23,64% bằng 16.571,3 tấn so với năm 2019 (vùng chè hữu cơ tiếp tục thực hiện trên diện tích chuyển tiếp từ năm 2019 chuyển sang). Cây cam diện tích hiện có 8.405 ha, tăng 1,14% so với năm 2019 bằng 95 ha, sản lượng thu hoạch 80.460 tấn, tăng 7,05% bằng 5.300 tấn so với năm 2019 (tiếp tục xây dựng phần mềm quản lý đối với các vùng cam được chứng nhận VietGAP). Cây dứa tiếp tục được phát triển ở các vùng có điều kiện tự nhiên phù hợp, diện tích toàn tỉnh hiện có 548 ha, tương đương với năm 2019.

Lĩnh vực chăn nuôi, đã phát triển được 136 trang trại/11 huyện, TP. Đẩy mạnh sản xuất giống (gà, lợn địa phương), chỉ đạo các địa phương triển

khai kế hoạch thụ tinh nhân tạo cho đàn trâu, bò để gia tăng tổng đàn, cải tạo chất lượng, tầm vóc đàn gia súc. Tổng đàn gia súc, gia cầm tại thời điểm 01/10/2020: Đàn trâu 163.004 con (-2,14%); đàn bò 122.683 con (+2,59%); đàn lợn 571.505 con (+7,86%); đàn gia cầm 5.309,5 nghìn con (+6,92%) so với năm 2019.

2. Lâm nghiệp

Tổng diện tích rừng trồng mới toàn tỉnh thực hiện năm 2020 đạt 4.968,5 ha, trong đó: Trồng rừng mới theo Quyết định số “1511” được 1.463/1.498,3 ha, đạt 98% kế hoạch; trồng rừng ngoài kế hoạch 3.505,5 ha; trồng cây phân tán được 2.982,7 nghìn cây các loại (tương đương với 1.988 ha). Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 ước đạt 58% (+0,8%) so với năm 2019.

3. Thủy sản

Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển khá, đặc biệt là việc tận dụng các lòng hồ thủy điện để phát triển mạnh nuôi cá lồng. Trung tâm Thủy sản và các cơ sở sản xuất, nhân giống thủy sản cung ứng đủ các loại cá giống phục vụ nhu cầu nuôi thả của nhân dân.

Tổng sản lượng thủy sản năm 2020 sơ bộ đạt 2.352,8 tấn, tăng 7,05% bằng 155 tấn so với năm 2019, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 144,5 tấn, tăng 1,90%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.208,3 tấn, tăng 7,41%.

SOME OF THE FIELD OF AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERIES IN 2020

1. Agriculture

The gross output of agriculture, forestry and fishery in 2020 (at constant prices 2010) was estimated at 7,510 billion VND, going up by 3.42% compared to 2019, of which: the gross output of the agriculture was estimated at 6,502 billion VND, a rise of 3.52 %; forestry was estimated at 934 billion VND, a growth of 2.12%; fishery was estimated at 74 billion VND, a spread of 115.76%. The area of cereals was stably maintained to ensure food security (the paddy area reached 37,521.5 hectares, an increase of 69.8 hectares compared to that in 2019; the maize area was 54,730.5 hectares, an augment of 573.9 hectares); the implementation of intensive farming and the use of good varieties were promoted in order to improve crop yield. Total production of cereals in 2020 reached 414.6 thousand tons, an increase of 8.8 thousand tons compared to that in 2019. 68.97 hectares of paddy area without active irrigation system were converted to grow other crops with higher economic value (the paddy area converted into peanut area was 13.95 hectares; vegetables and bean of all kinds reached 12.5 hectares; maize reached 34.07 hectares; other crops reached 8.45 hectares).

The perennial plants continued to be invested and developed according to ecological zones with suitable natural and soil conditions. The current tea area was 20,353.3 hectares, a downturn of 1.52%, equivalent to 313,9 hectares compared to that in 2019; harvested output of 86,659.3 tons, up 23,64% equal to 16,571,3 tons compared to that in 2019 (the organic tea area continued to be implemented on the transitional area from 2019). Orange trees had an area of 8,405 hectares, going up by 1.14% compared to 2019, equivalent to a rise of 95 hectares, the harvested output reached 80,460 tons, expanded by 7.05%, a rise of 5,300 tons compared to 2019 (the management software for VietGAP certified orange areas continued to be developed). Medicinal plants continued to be developed in areas with suitable natural conditions with an area of 548 hectares in the province, equaled to the figure in 2019.

Regarding the livestock sector, 136 farms were developed in 11 districts and cities. The production of breeds (local chickens and pigs) was promoted, the localities were direct to implement plans for artificial insemination of buffaloes and cows to increase the total population, improve the quality and stature of the cattle. The population of cattle and poultry as of October 1st, 2020 was as follows: Buffalo population reached 163,004 heads (-2.14%); cattle population was 122,683 heads (+2.59%); pig population reached 571,505 heads (+7.86%); poultry population was 5,309.5 thousand heads (+6.92%) compared to that in 2019.

2. Forestry

The total area of newly planted forests in the province in 2020 reached 4,968.5 hectares, of which: Newly planted forest area was 1,463 hectares, reaching 98% of the planned area of 1,498.3 hectares according to the Decision No. 1511; the unplanned afforestation area reached 3,505.5 hectares; the number of scattered trees planted reached 2,982.7 thousand trees of all kinds (equivalent to an area of 1,988 hectares). The forest coverage rate in 2020 was estimated at 58%, a rise of 0.8% compared to that in 2019.

3. Fishery

The aquatic production continued to develop quite well, especially in taking use of hydropower reservoirs to strongly develop cage fish farming. The Fishery Center and the establishments of producing and propagating aquatic products fully supplied all kinds of fish seeds to meet the needs of the people in aquaculture.

The preliminary total fishery production in 2020 reached 2,352.8 tons, rose by 7.05%, equaled to a growth of 155 tons compared to that in 2019, of which: catching production reached 144.5 tons, a spread of 1.90%; aquaculture production was 2,208.3 tons, an augment of 7.41%.

116 Số trang trại phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	33	37	51	46	32
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	31	35	48	43	29
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	2	3	3	3
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

117

**Số trang trại năm 2020 phân theo ngành hoạt động
và phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
*Number of farms in 2020 by kinds of economic activity
and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	32	29	3	-	-
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	29	29	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3	-	3	-	-
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

118

Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

Planted area and production of cereals

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số	Trong đó - <i>Of which</i>	
	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>	<i>Total</i>	Lúa - <i>Paddy</i>	Ngô - <i>Maize</i>
	Ha			Tấn - <i>Ton</i>		
2015	91.805,0	36.753,7	54.802,4	390.194,3	203.524,8	186.490,6
2017	92.112,4	37.512,0	53.713,6	397.832,0	211.351,2	186.052,1
2018	92.070,2	37.487,7	53.914,2	405.274,9	212.795,9	192.134,5
2019	92.284,3	37.451,7	54.156,6	405.788,1	213.494,9	191.962,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	92.856,1	37.521,5	54.730,5	414.610,9	215.663,7	198.644,7
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %						
<i>Index (Previous year = 100) - %</i>						
2015	99,90	98,29	101,08	100,95	97,86	104,52
2017	100,86	100,19	100,33	100,50	100,43	100,46
2018	99,95	99,94	100,37	101,87	100,68	103,27
2019	100,23	99,90	100,45	100,13	100,33	99,91
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,62	100,19	101,06	102,17	101,02	103,48

119

**Diện tích cây lương thực có hạt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of cereals by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	91.805,0	92.112,4	92.070,2	92.284,3	92.856,1
1. Thành phố Hà Giang	900,2	915,7	910,4	920,4	944,9
2. Huyện Bắc Quang	11.217,00	10.965,90	10.853,30	10.774,4	10.827,3
3. Huyện Quang Bình	8.257,50	8.295,00	8.311,10	8.361,40	8.361,99
4. Huyện Vị Xuyên	11.308,10	11.506,40	11.403,90	11.428,3	11.614,0
5. Huyện Bắc Mê	8.178,70	7.908,70	7.949,10	7.987,9	8.383,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.046,40	8.275,50	8.481,10	8.672,0	8.741,8
7. Huyện Xín Mần	10.088,60	10.145,70	10.190,40	10.191,2	10.142,6
8. Huyện Quản Bạ	7.373,40	7.188,20	7.354,70	7.462,1	7.406,5
9. Huyện Yên Minh	10.474,90	10.575,50	10.603,60	10.733,0	10.687,3
10. Huyện Đồng Văn	7.239,70	7.682,50	7.533,50	7.182,8	7.309,4
11. Huyện Mèo Vạc	8.720,50	8.653,30	8.479,10	8.570,80	8.436,53

120 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	390.194,3	397.832,0	405.274,9	405.788,1	414.610,9
1. Thành phố Hà Giang	4.507,6	4.632,2	4.591,8	4.700,4	4.797,8
2. Huyện Bắc Quang	57.014,6	55.914,4	56.079,6	56.035,5	56.154,8
3. Huyện Quang Bình	40.672,9	41.188,3	41.430,9	41.763,8	42.291,8
4. Huyện Vị Xuyên	53.192,0	55.783,2	55.914,8	56.460,4	57.219,3
5. Huyện Bắc Mê	30.395,5	31.435,8	32.014,5	32.489,8	34.272,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	35.259,5	37.198,0	38.345,8	39.256,6	39.941,6
7. Huyện Xín Mần	37.328,1	41.630,2	42.333,7	42.388,5	42.673,0
8. Huyện Quản Bạ	30.193,2	29.506,5	30.778,9	30.821,3	30.926,3
9. Huyện Yên Minh	42.322,5	43.117,6	43.397,0	43.746,4	44.656,2
10. Huyện Đồng Văn	28.550,0	27.058,9	28.036,3	27.773,9	28.131,0
11. Huyện Mèo Vạc	30.758,4	30.366,9	32.351,6	30.351,5	33.546,3

121 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cereals per capita by district

	Đơn vị tính - Unit: Kg				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	484	477	479	473	476
1. Thành phố Hà Giang	83	82	80	84	85
2. Huyện Bắc Quang	514	493	489	472	468
3. Huyện Quang Bình	653	640	635	676	675
4. Huyện Vị Xuyên	504	515	510	507	507
5. Huyện Bắc Mê	562	564	567	591	615
6. Huyện Hoàng Su Phì	543	559	570	586	589
7. Huyện Xín Mần	585	633	633	622	616
8. Huyện Quản Bạ	601	566	581	574	567
9. Huyện Yên Minh	482	470	464	446	446
10. Huyện Đồng Văn	386	351	356	337	335
11. Huyện Mèo Vạc	389	370	387	352	382

122 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

Planted area of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Ha					
2015	36.753,7	9.529,4	-	26.544,2	680,1
2017	37.512,0	9.221,6	-	27.811,4	479,0
2018	37.487,8	9.208,5	-	27.854,1	425,2
2019	37.451,7	9.255,9	-	27.798,0	397,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	37.521,5	9.213,6	-	27.934,7	373,2
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	98,29	100,51	-	97,72	90,61
2017	100,19	99,59	-	100,64	87,76
2018	99,94	99,86	-	100,15	88,77
2019	99,90	100,51	-	99,80	93,56
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	100,19	99,54	-	100,49	93,82

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

123 Năng suất lúa cả năm

Yield of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tạ/ha - <i>Quintal/ha</i>					
2015	55,38	55,93	-	56,09	19,52
2017	56,34	57,03	-	56,70	22,18
2018	56,76	57,37	-	57,09	22,11
2019	57,01	57,60	-	57,29	23,01
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	57,48	57,70	-	57,85	23,87
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	99,59	100,16	-	99,34	88,29
2017	100,23	100,60	-	99,98	98,40
2018	100,75	100,60	-	100,69	99,73
2019	100,43	100,41	-	100,35	104,05
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,83	100,17	-	100,88	103,74

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

124 Sản lượng lúa cả năm

Production of paddy

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa - <i>Winter paddy</i>	
				Lúa ruộng <i>Paddy fields</i>	Lúa nương <i>Upland rice</i>
Tấn - <i>Ton</i>					
2015	203.524,8	53.301,0	-	148.896,2	1.327,6
2017	211.351,2	52.589,4	-	157.699,6	1.062,2
2018	212.795,9	52.827,1	-	159.028,5	940,3
2019	213.494,9	53.314,4	-	159.265,2	915,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	215.663,7	53.162,5	-	161.610,3	890,8
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
2015	97,86	100,66	-	97,09	79,99
2017	100,43	100,18	-	100,63	101,06
2018	100,68	100,45	-	100,84	101,06
2019	100,33	100,92	-	100,15	101,06
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	101,02	99,72	-	101,47	97,33

* Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh chỉ sản xuất lúa vụ Xuân và vụ Mùa, không sản xuất vụ Hè Thu và Thu Đông.
Note: The province only produces spring paddy and winter paddy, not winter paddy and autumn winter.

125

**Diện tích lúa cả năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	36.753,7	37.512,0	37.487,7	37.451,7	37.521,5
1. Thành phố Hà Giang	628	647,6	638,7	644,3	648,7
2. Huyện Bắc Quang	7.956,60	7.747,90	7.768,80	7.700,4	7.690,6
3. Huyện Quang Bình	5.571,80	5.554,20	5.438,70	5.534,9	5.561,3
4. Huyện Vị Xuyên	6.199,20	6.561,30	6.531,60	6.546,0	6.547,3
5. Huyện Bắc Mê	2.765,20	2.682,70	2.716,40	2.727,4	2.746,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.714,90	3.903,80	3.939,50	3.896,2	3.900,0
7. Huyện Xín Mần	3.969,30	4.338,70	4.353,70	4.348,2	4.351,2
8. Huyện Quản Bạ	1.263,50	1.300,70	1.296,50	1.274,9	1.281,7
9. Huyện Yên Minh	2.530,70	2.649,50	2.681,40	2.677,1	2.699,0
10. Huyện Đồng Văn	809,3	801,6	808	802,1	801,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.345,20	1.324,00	1.314,40	1300,2	1293,5

126

Năng suất lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55,38	56,34	56,76	57,01	57,48
1. Thành phố Hà Giang	56,07	56,54	56,45	57,21	57,22
2. Huyện Bắc Quang	56,87	57,12	57,73	58,15	58,34
3. Huyện Quang Bình	57,33	57,31	57,80	57,68	58,39
4. Huyện Vị Xuyên	56,51	57,27	57,67	57,74	58,02
5. Huyện Bắc Mê	49,46	54,38	54,77	55,71	56,02
6. Huyện Hoàng Su Phì	56,85	57,14	57,18	57,28	58,14
7. Huyện Xín Mần	50,03	52,57	53,19	53,37	53,62
8. Huyện Quản Bạ	53,22	57,60	58,08	58,50	58,62
9. Huyện Yên Minh	56,34	56,38	56,55	56,95	57,48
10. Huyện Đồng Văn	57,39	56,96	58,10	58,50	58,84
11. Huyện Mèo Vạc	55,79	55,31	55,47	55,29	58,84

127 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	203.524,8	211.351,2	212.795,9	213.494,9	215.663,7
1. Thành phố Hà Giang	3.521,0	3.661,5	3.605,2	3.685,8	3.711,4
2. Huyện Bắc Quang	45.246,4	44.256,4	44.848,7	44.780,6	44.864,0
3. Huyện Quang Bình	31.943,1	31.831,3	31.433,5	31.924,5	32.473,7
4. Huyện Vị Xuyên	35.031,3	37.576,2	37.669,8	37.799,0	37.987,8
5. Huyện Bắc Mê	13.675,7	14.588,6	14.877,5	15.193,5	15.386,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.117,6	22.307,2	22.526,7	22.317,5	22.676,2
7. Huyện Xín Mần	19.857,5	22.810,5	23.155,8	23.208,0	23.330,6
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.492,0	7.530,1	7.457,9	7.513,3
9. Huyện Yên Minh	14.258,5	14.938,1	15.163,7	15.247,3	15.513,4
10. Huyện Đồng Văn	4.644,7	4.565,8	4.694,2	4.692,0	4.716,0
11. Huyện Mèo Vạc	7.504,7	7.323,6	7.290,7	7.188,8	7.491,0

128

**Diện tích lúa đông xuân
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of spring paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.529,4	9.221,6	9.208,5	9.255,9	9.213,6
1. Thành phố Hà Giang	226,5	218,3	213,1	216,75	218,95
2. Huyện Bắc Quang	2.952,7	2.795,0	2.894,2	2.821,5	2.819,0
3. Huyện Quang Bình	1.937,7	1.780,3	1.708,8	1.813,8	1.802,8
4. Huyện Vị Xuyên	1.848,0	1.825,5	1.824,1	1.835,4	1.829,6
5. Huyện Bắc Mê	693,7	735,8	726,8	728,4	718,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	254,3	254,5	238,3	240,0	228,0
7. Huyện Xín Mần	1.078,1	1.081,7	1.084,7	1.090,6	1.095,6
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	421,4	426,5	418,5	418,5	418,5
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	117,0	104,0	100,0	91,0	83,0

129

Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55,93	57,03	57,37	57,60	57,70
1. Thành phố Hà Giang	57,25	57,52	56,44	56,90	57,89
2. Huyện Bắc Quang	57,00	57,60	57,80	58,50	58,81
3. Huyện Quang Bình	57,35	58,18	58,42	58,25	58,44
4. Huyện Vị Xuyên	57,16	58,20	58,46	58,54	57,17
5. Huyện Bắc Mê	53,61	54,93	55,71	56,11	57,03
6. Huyện Hoàng Su Phì	54,48	55,10	55,50	55,00	55,83
7. Huyện Xín Mần	49,70	53,50	54,51	54,48	55,23
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	57,03	57,01	57,31	57,47	57,89
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	54,04	56,70	56,73	56,27	57,71

130 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	53.301,0	52.589,4	52.827,1	53.314,4	53.162,5
1. Thành phố Hà Giang	1.296,7	1.255,7	1.202,7	1.233,3	1.267,5
2. Huyện Bắc Quang	16.830,4	16.099,2	16.728,4	16.505,5	16.578,7
3. Huyện Quang Bình	11.112,7	10.357,8	9.982,8	10.565,4	10.535,6
4. Huyện Vị Xuyên	10.563,2	10.624,4	10.663,7	10.744,4	10.459,8
5. Huyện Bắc Mê	3.718,9	4.041,7	4.049,0	4.087,1	4.095,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	1.385,4	1.402,3	1.322,6	1.320,0	1.272,9
7. Huyện Xín Mần	5.358,2	5.787,1	5.912,2	5.941,6	6.051,0
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2.403,2	2.431,5	2.398,4	2.405,1	2.422,7
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	632,3	589,7	567,3	512,1	479,0

131 Diện tích lúa mùa

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of winter paddy by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	27.224,3	28.290,4	28.279,3	28.195,8	28.307,9
1. Thành phố Hà Giang	401,5	429,3	425,6	427,7	429,7
2. Huyện Bắc Quang	5.003,9	4.952,9	4.874,6	4.878,9	4.871,6
3. Huyện Quang Bình	3.634,1	3.773,9	3.729,9	3.721,1	3.758,5
4. Huyện Vị Xuyên	4.351,2	4.735,8	4.707,5	4.710,6	4.717,7
5. Huyện Bắc Mê	2.071,5	1.946,9	1.989,8	1.999,0	2.028,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.460,6	3.649,3	3.701,2	3.656,2	3.672,0
7. Huyện Xín Mần	2.891,2	3.257,0	3.268,9	3.257,6	3.255,6
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.300,7	1.296,5	1.274,9	1.281,7
9. Huyện Yên Minh	2.109,3	2.223,0	2.262,9	2.258,6	2.280,5
10. Huyện Đồng Văn	809,3	801,6	808,0	802,1	801,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.228,2	1.220,0	1.214,4	1.209,2	1.210,5

132

Năng suất lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	55,18	56,12	56,57	56,81	57,40
1. Thành phố Hà Giang	55,40	56,04	56,45	57,34	57,67
2. Huyện Bắc Quang	56,79	56,85	57,69	57,95	58,21
3. Huyện Quang Bình	57,32	56,90	57,51	57,40	58,29
4. Huyện Vị Xuyên	56,23	56,91	57,37	57,43	57,75
5. Huyện Bắc Mê	48,07	54,17	54,42	55,56	56,45
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,02	57,28	57,29	57,43	58,16
7. Huyện Xín Mần	50,15	52,27	52,75	53,00	53,41
8. Huyện Quản Bạ	53,22	57,60	58,08	58,50	58,62
9. Huyện Yên Minh	56,20	56,26	56,41	56,86	57,48
10. Huyện Đồng Văn	57,39	56,96	58,10	58,50	58,84
11. Huyện Mèo Vạc	55,96	55,20	55,36	55,21	57,65

133 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	150.223,8	158.761,9	159.968,8	160.180,5	162.501,2
1. Thành phố Hà Giang	2.224,3	2.405,8	2.402,5	2.452,6	2.478,1
2. Huyện Bắc Quang	28.416,0	28.157,2	28.120,3	28.275,1	28.358,5
3. Huyện Quang Bình	20.830,4	21.473,5	21.450,7	21.359,1	21.908,4
4. Huyện Vị Xuyên	24.468,2	26.951,8	27.006,2	27.054,5	27.243,4
5. Huyện Bắc Mê	9.956,8	10.546,8	10.828,5	11.106,4	11.451,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	19.732,1	20.904,9	21.204,1	20.997,5	21.356,2
7. Huyện Xín Mần	14.499,4	17.023,4	17.243,5	17.266,4	17.388,9
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.492,0	7.530,1	7.457,9	7.513,3
9. Huyện Yên Minh	11.855,2	12.506,6	12.765,3	12.842,2	13.108,3
10. Huyện Đồng Văn	4.644,7	4.565,9	4.694,2	4.692,0	4.716,0
11. Huyện Mèo Vạc	6.872,4	6.734,0	6.723,4	6.676,7	6.978,9

134 Diện tích lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of paddy fields by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	26.544,2	27.811,4	27.854,1	27.798,0	27.934,7
1. Thành phố Hà Giang	401,5	429,3	425,6	427,7	429,7
2. Huyện Bắc Quang	4.860,4	4.815,3	4.790,0	4.794,3	4.781,5
3. Huyện Quang Bình	3.634,1	3.773,9	3.729,9	3.721,1	3.758,5
4. Huyện Vị Xuyên	4.346,5	4.720,8	4.696,5	4.697,6	4.701,3
5. Huyện Bắc Mê	1.839,3	1.935,2	1.989,8	1.999,0	2.028,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.391,0	3.577,8	3.624,8	3.594,2	3.611,3
7. Huyện Xín Mần	2.712,0	3.052,0	3.053,7	3.055,9	3.062,6
8. Huyện Quản Bạ	1.263,5	1.300,7	1.296,5	1.274,9	1.281,7
9. Huyện Yên Minh	2.109,3	2.223,0	2.262,9	2.258,6	2.280,5
10. Huyện Đồng Văn	802,1	801,6	808,0	802,1	801,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.184,5	1.181,8	1.176,4	1.172,7	1.197,5

135 Năng suất lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy fields by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	56,09	56,70	57,09	57,29	57,85
1. Thành phố Hà Giang	55,40	56,04	56,45	57,34	57,67
2. Huyện Bắc Quang	57,80	57,82	58,30	58,50	58,80
3. Huyện Quang Bình	57,32	56,90	57,51	57,40	58,29
4. Huyện Vị Xuyên	56,27	57,02	57,45	57,53	57,87
5. Huyện Bắc Mê	52,18	54,33	54,42	55,56	56,45
6. Huyện Hoàng Su Phì	57,73	57,96	58,00	58,01	58,70
7. Huyện Xín Mần	52,01	54,30	54,90	55,03	55,37
8. Huyện Quản Bạ	53,22	57,60	58,08	58,50	58,62
9. Huyện Yên Minh	56,20	56,26	56,41	56,86	57,48
10. Huyện Đồng Văn	57,76	56,96	58,10	58,50	58,84
11. Huyện Mèo Vạc	57,40	56,46	56,63	56,42	58,10

136 Sản lượng lúa mùa (lúa ruộng) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of paddy fields by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	148.896,2	157.699,6	159.028,5	159.265,2	161.610,3
1. Thành phố Hà Giang	2.224,3	2.405,8	2.402,5	2.452,6	2.478,1
2. Huyện Bắc Quang	28.093,1	27.842,1	27.925,7	28.046,7	28.115,2
3. Huyện Quang Bình	20.830,4	21.473,5	21.450,7	21.359,1	21.908,4
4. Huyện Vị Xuyên	24.457,8	26.918,0	26.981,4	27.025,3	27.206,4
5. Huyện Bắc Mê	9.597,5	10.513,9	10.828,5	11.106,4	11.451,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	19.576,2	20.736,9	21.023,8	20.850,0	21.198,3
7. Huyện Xín Mần	14.105,2	16.572,4	16.764,8	16.816,6	16.957,6
8. Huyện Quản Bạ	6.724,3	7.492,0	7.530,1	7.457,9	7.513,3
9. Huyện Yên Minh	11.855,2	12.506,6	12.765,3	12.842,2	13.108,3
10. Huyện Đồng Văn	4.633,2	4.565,9	4.694,2	4.692,0	4.716,0
11. Huyện Mèo Vạc	6.799,0	6.672,5	6.661,5	6.616,4	6.957,5

137

Diện tích lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of upland rice by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	680,1	479,0	425,2	397,8	373,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	143,5	137,6	84,6	84,60	90,10
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	4,7	15,0	11,0	13,00	16,40
5. Huyện Bắc Mê	232,2	11,7	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	69,6	71,5	76,4	62,00	60,70
7. Huyện Xín Mần	179,2	205,0	215,2	201,70	193,00
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	7,2	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	43,7	38,2	38,0	36,53	13,00

138

Năng suất lúa mùa (lúa nương)
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of upland rice by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	19,52	22,18	22,11	23,01	23,87
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	22,50	22,90	23,00	27,00	27,00
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	22,13	22,53	22,55	22,46	22,50
5. Huyện Bắc Mê	15,47	28,12	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	22,40	23,50	23,60	23,80	26,00
7. Huyện Xín Mần	22,00	22,00	22,24	22,30	22,35
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	15,97	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	16,80	16,10	16,29	16,52	16,52

139 Sản lượng lúa mùa (lúa nương) phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of upland rice by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.327,6	1.062,3	940,3	915,3	890,8
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	322,9	315,1	194,6	228,4	243,3
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	10,4	33,8	24,8	29,2	36,9
5. Huyện Bắc Mê	359,3	32,9	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	155,9	168,0	180,3	147,6	157,8
7. Huyện Xín Mần	394,2	451,0	478,7	449,8	431,4
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	-	-	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	11,5	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	73,4	61,5	61,9	60,3	21,5

140

**Diện tích ngô
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of maize by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	54.802,4	53.713,6	53.914,2	54.156,6	54.730,5
1. Thành phố Hà Giang	272,2	268,1	271,7	275,8	296,2
2. Huyện Bắc Quang	3.260,4	3.218,0	3.084,5	3.074,1	3.136,7
3. Huyện Quang Bình	2.685,7	2.740,8	2.872,4	2.826,5	2.800,7
4. Huyện Vị Xuyên	5.108,9	4.945,1	4.872,3	4.882,3	5.066,7
5. Huyện Bắc Mê	5.413,5	5.226,0	5.232,5	5.260,5	5.637,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.319,5	4.361,7	4.528,6	4.770,1	4.836,8
7. Huyện Xín Mần	6.090,8	5.755,0	5.789,7	5.795,4	5.779,4
8. Huyện Quản Bạ	6.067,9	5.812,3	5.989,3	6.002,9	5.994,6
9. Huyện Yên Minh	7.944,2	7.895,0	7.905,2	7.930,8	7.935,7
10. Huyện Đồng Văn	6.315,7	6.294,6	6.267,8	6.234,7	6.220,6
11. Huyện Mèo Vạc	7.323,6	7.197,0	7.100,2	7.103,5	7.026,0

141

Năng suất ngô
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	34,03	34,64	35,64	35,45	36,30
1. Thành phố Hà Giang	36,25	36,21	36,31	36,79	36,68
2. Huyện Bắc Quang	36,09	36,23	36,41	36,61	36,00
3. Huyện Quang Bình	32,50	34,14	34,81	34,81	35,06
4. Huyện Vị Xuyên	35,55	36,82	37,45	38,22	37,96
5. Huyện Bắc Mê	30,89	32,24	32,75	32,88	33,50
6. Huyện Hoàng Su Phì	32,72	34,13	34,92	48,23	35,69
7. Huyện Xín Mần	28,65	32,65	33,07	33,05	33,45
8. Huyện Quản Bạ	38,62	37,82	38,77	38,78	38,96
9. Huyện Yên Minh	35,33	35,67	35,70	35,86	36,69
10. Huyện Đồng Văn	37,70	35,29	36,86	36,90	37,40
11. Huyện Mèo Vạc	31,72	31,93	35,25	32,49	37,00

142 Sản lượng ngô

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of maize by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	186.490,6	186.052,1	192.134,5	191.962,7	198.644,7
1. Thành phố Hà Giang	986,7	970,8	986,6	1.014,6	1.086,5
2. Huyện Bắc Quang	11.768,3	11.658,0	11.230,9	11.254,7	11.290,8
3. Huyện Quang Bình	8.729,7	9.357,0	9.997,4	9.839,3	9.818,2
4. Huyện Vị Xuyên	18.160,6	18.207,0	18.245,0	18.661,4	19.231,5
5. Huyện Bắc Mê	16.719,9	16.847,2	17.137,0	17.296,3	18.886,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	14.133,4	14.885,3	15.812,6	16.936,2	17.263,0
7. Huyện Xín Mần	17.452,1	18.787,3	19.148,6	19.150,9	19.334,6
8. Huyện Quản Bạ	23.436,8	21.980,6	23.217,8	23.280,4	23.354,3
9. Huyện Yên Minh	28.064,0	28.165,2	28.225,4	28.440,7	29.118,1
10. Huyện Đồng Văn	23.810,2	22.213,8	23.103,1	23.006,0	23.265,0
11. Huyện Mèo Vạc	23.228,9	22.979,9	25.030,1	23.082,2	25.996,2

143

**Diện tích khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of sweet potatoes by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.134,4	2.043,9	1.902,9	1.777,1	1.932,5
1. Thành phố Hà Giang	21,2	15,3	17,7	20,0	20,5
2. Huyện Bắc Quang	312,3	104,2	123,4	94,2	115,7
3. Huyện Quang Bình	265,3	290,4	176,1	168,6	181,3
4. Huyện Vị Xuyên	120,5	125,0	118,7	97,6	120,7
5. Huyện Bắc Mê	8,6	20,5	22,0	20,0	26,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	71,0	203,8	204,5	158,9	153,2
7. Huyện Xín Mần	182,7	178,6	181,1	180,0	178,8
8. Huyện Quản Bạ	363,6	385,8	349,7	378,2	317,0
9. Huyện Yên Minh	284,2	162,3	162,7	165,8	174,4
10. Huyện Đồng Văn	222,0	223,0	257,9	258,5	259,6
11. Huyện Mèo Vạc	283,0	335,1	289,1	235,3	385,4

144

Năng suất khoai lang
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of sweet potatoes by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	48,57	49,93	49,52	47,45	43,49
1. Thành phố Hà Giang	29,15	56,80	65,76	65,00	65,63
2. Huyện Bắc Quang	65,11	66,55	66,94	63,48	48,13
3. Huyện Quang Bình	59,33	61,39	62,41	61,36	49,36
4. Huyện Vị Xuyên	55,80	58,22	59,66	59,21	60,76
5. Huyện Bắc Mê	63,84	65,71	64,82	64,85	66,05
6. Huyện Hoàng Su Phì	53,72	53,66	54,09	52,99	43,72
7. Huyện Xín Mần	20,88	21,21	21,95	23,06	23,25
8. Huyện Quản Bạ	56,93	62,48	65,00	58,30	52,91
9. Huyện Yên Minh	36,32	33,54	33,60	40,32	40,84
10. Huyện Đồng Văn	27,90	27,90	28,00	28,00	28,00
11. Huyện Mèo Vạc	52,46	51,63	51,37	47,07	44,39

145 Sản lượng khoai lang

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sweet potatoes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.365,8	10.204,5	9.422,9	8.431,7	8.404,1
1. Thành phố Hà Giang	61,8	86,9	116,4	130,0	134,5
2. Huyện Bắc Quang	2.033,4	693,1	826,1	598,0	556,9
3. Huyện Quang Bình	1.574,0	1.782,6	1.099,0	1.034,5	894,9
4. Huyện Vị Xuyên	672,4	727,8	708,2	577,9	733,4
5. Huyện Bắc Mê	54,9	134,7	142,6	129,7	171,7
6. Huyện Hoàng Su Phì	381,4	1.093,5	1.106,2	842,0	669,7
7. Huyện Xín Mần	381,5	378,8	397,5	415,0	415,7
8. Huyện Quản Bạ	2.070,0	2.410,4	2.272,9	2.204,8	1.677,4
9. Huyện Yên Minh	1.032,3	544,4	546,7	668,5	712,2
10. Huyện Đồng Văn	619,4	622,2	722,1	723,8	726,9
11. Huyện Mèo Vạc	1.484,7	1.730,1	1.485,2	1.107,5	1.710,8

146

Diện tích sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of cassava by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.560,4	5.033,5	5.053,5	5.089,2	4.974,8
1. Thành phố Hà Giang	62,7	75,7	73,9	74,5	77,5
2. Huyện Bắc Quang	605,0	661,7	580,6	580,6	336,4
3. Huyện Quang Bình	1.152,3	1.065,0	818,6	840,7	919,6
4. Huyện Vị Xuyên	243,5	265,8	281,9	282,9	306,6
5. Huyện Bắc Mê	649,0	807,8	821,0	892,4	896,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	940,0	907,6	1.235,2	1.221,1	1.202,2
7. Huyện Xín Mần	286,4	485,0	480,0	459,7	518,7
8. Huyện Quản Bạ	161,8	303,5	304,0	279,5	251,5
9. Huyện Yên Minh	425,0	438,9	441,3	430,0	434,1
10. Huyện Đồng Văn	7,6	2,8	0,3	0,3	0,3
11. Huyện Mèo Vạc	27,1	19,7	16,7	27,5	31,5

147

Năng suất sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Yield of cassava by district

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	79,56	81,88	94,11	89,53	90,41
1. Thành phố Hà Giang	69,73	85,23	85,32	88,00	88,23
2. Huyện Bắc Quang	95,00	98,60	98,00	99,50	99,50
3. Huyện Quang Bình	83,00	96,30	180,00	99,00	99,00
4. Huyện Vị Xuyên	86,54	87,05	87,50	90,50	91,68
5. Huyện Bắc Mê	91,62	91,58	95,35	83,66	84,71
6. Huyện Hoàng Su Phì	66,60	60,50	61,30	85,00	87,40
7. Huyện Xín Mần	62,50	62,45	63,00	89,90	90,52
8. Huyện Quản Bạ	55,00	65,00	67,00	78,90	80,00
9. Huyện Yên Minh	78,13	78,31	78,36	89,00	90,00
10. Huyện Đồng Văn	41,32	41,07	43,33	83,33	81,50
11. Huyện Mèo Vạc	70,00	70,20	70,78	85,02	84,75

148 Sản lượng sản

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of cassava by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	36.284,1	41.216,6	47.560,1	45.561,9	44.979,0
1. Thành phố Hà Giang	437,2	645,2	630,5	655,6	683,8
2. Huyện Bắc Quang	5.747,5	6.524,4	5.689,9	5.776,9	3.347,2
3. Huyện Quang Bình	9.564,1	10.256,0	14.734,8	8.322,9	9.196,0
4. Huyện Vị Xuyên	2.107,2	2.313,8	2.466,6	2.560,2	2.810,8
5. Huyện Bắc Mê	5.946,1	7.397,8	7.828,2	7.465,5	7.593,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	6.260,4	5.491,0	7.571,8	10.379,4	10.507,2
7. Huyện Xín Mần	1.790,1	3.028,8	3.024,0	4.132,9	4.695,6
8. Huyện Quản Bạ	889,9	1.972,8	2.036,8	2.205,2	2.012,0
9. Huyện Yên Minh	3.320,5	3.437,0	3.458,0	3.827,0	3.863,5
10. Huyện Đồng Văn	31,4	11,5	1,3	2,5	2,4
11. Huyện Mèo Vạc	189,7	138,3	118,2	233,8	267,0

149 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

Planted area and production of some annual crops

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Diện tích - Planted area (Ha)					
Mía - Sugar-cane	623,0	730,6	808,0	823,5	707,0
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco					
Cây lấy sợi - Fiber	335,4	399,9	384,7	547,4	387,9
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	32.399,5	27.191,4	25.488,3	24.917,3	23.686,6
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants	23.799,7	20.759,7	20.078,6	21.220,6	21.441,6
Rau, đậu các loại - Vegetables	23.761,4	20.727,8	20.032,8	21.174,6	21.381,6
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	38,3	31,9	45,3	46,1	60,0
Cây hàng năm khác - Others annual crops	19.783,3	24.599,2	26.153,9	27.948,4	27.009,0
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - Sugar-cane	15.624,1	20.862,7	23.651,8	25.611,3	20.954,1
Thuốc lá, thuốc lào - Tobacco, pipe tobacco					
Cây lấy sợi - Fiber	228,8	257,0	223,6	327,4	230,7
Cây có hạt chứa dầu - Oil bearing crops	49.871,4	46.034,0	46.011,9	46.559,2	44.912,0
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh Vegetables, flowers and ornamental plants					
Rau, đậu các loại - Vegetables	127.642,9	109.494,2	105.137,2	113.365,7	114.877,8
Hoa, cây cảnh Flowers and ornamental plants	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - Others annual crops	-	-	-	113.765,4	108.026,9

Ghi chú: Năm 2015, 2017, 2018 sản lượng cây hàng năm khác biểu mẫu không tổng hợp dòng sản lượng.

150

**Diện tích cây hàng năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	178.944,7	176.361,6	175.546,9	177.563,9	175.844,9
1. Thành phố Hà Giang	1.669,5	1.708,0	1.768,8	1.889,1	2.104,9
2. Huyện Bắc Quang	16.992,1	17.204,3	16.828,7	17.389,5	16.694,9
3. Huyện Quang Bình	13.753,5	14.729,4	14.506,3	14.802,7	14.408,0
4. Huyện Vị Xuyên	15.964,2	17.100,1	17.325,8	17.275,6	17.580,6
5. Huyện Bắc Mê	14.340,1	13.409,3	12.849,0	13.124,9	13.473,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.772,7	21.042,8	21.282,4	21.528,7	21.797,6
7. Huyện Xín Mần	19.179,0	18.865,0	18.951,0	19.138,5	18.913,9
8. Huyện Quản Bạ	16.405,6	16.659,9	16.727,1	16.929,2	16.895,3
9. Huyện Yên Minh	21.466,8	20.398,7	20.617,8	20.978,0	21.507,1
10. Huyện Đồng Văn	16.414,2	15.666,3	15.861,9	15.760,5	14.933,4
11. Huyện Mèo Vạc	20.987,0	19.577,8	18.828,1	18.747,2	17.536,2

151

Diện tích cây mía
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of sugar-cane by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	623,0	730,6	808,0	823,5	707,0
1. Thành phố Hà Giang	19,1	25,3	26,1	20,8	21,3
2. Huyện Bắc Quang	74,3	89,1	130,5	135,0	75,2
3. Huyện Quang Bình	65,7	60,8	75,1	103,5	92,4
4. Huyện Vị Xuyên	85,3	162,6	176,5	158,1	108,3
5. Huyện Bắc Mê	37,1	40,5	42,8	45,7	48,3
6. Huyện Hoàng Su Phì	30,0	31,6	32,0	32,3	31,4
7. Huyện Xín Mần	13,4	21,8	21,5	21,5	21,0
8. Huyện Quản Bạ	18,4	27,4	31,1	32,4	32,4
9. Huyện Yên Minh	255,8	255,5	260,9	263,7	267,8
10. Huyện Đồng Văn	3,5	3,5	0,5	0,5	0,5
11. Huyện Mèo Vạc	20,4	12,5	11,0	10,0	8,4

152 Sản lượng mía

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of sugar-cane by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	15.624,1	20.862,7	23.651,8	25.611,3	20.954,1
1. Thành phố Hà Giang	747,1	708,9	732,1	584,0	609,3
2. Huyện Bắc Quang	1.755,0	2.174,0	3.263,3	4.054,1	2.072,3
3. Huyện Quang Bình	1.583,9	1.489,7	1.842,7	3.007,2	2.382,6
4. Huyện Vị Xuyên	2.197,0	6.837,3	7.951,3	6.825,4	4.622,0
5. Huyện Bắc Mê	911,5	997,7	1.055,9	1.131,0	1.201,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	510,0	534,7	544,0	904,4	872,9
7. Huyện Xín Mần	232,4	379,3	376,3	634,3	623,0
8. Huyện Quản Bạ	147,2	280,8	318,7	826,2	826,2
9. Huyện Yên Minh	7.295,4	7.292,7	7.449,6	7.536,5	7.652,6
10. Huyện Đồng Văn	40,6	40,6	5,8	5,8	5,8
11. Huyện Mèo Vạc	204,0	127,0	112,1	102,4	86,4

153

Diện tích cây lạc
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of peanut by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8.553,2	9.366,8	9.378,2	9.689,9	9.519,8
1. Thành phố Hà Giang	40	39	40,4	40,4	41,1
2. Huyện Bắc Quang	2.614	2.807	2.603,40	2.589,7	2.642,5
3. Huyện Quang Bình	2.290,8	2.378,4	2.622,0	2.700,6	2.572,2
4. Huyện Vị Xuyên	963,4	980,4	891,3	906,7	791,1
5. Huyện Bắc Mê	838,8	667,8	541,7	498,6	511,6
6. Huyện Hoàng Su Phì	649,1	651,1	673,5	679,3	687,0
7. Huyện Xín Mần	526,0	529,5	528,2	511,5	521,6
8. Huyện Quản Bạ	424,5	1.062,6	1.256,0	1.533,9	1.530,7
9. Huyện Yên Minh	193,7	226,7	203,7	204,2	204,0
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	13,8	25,0	18,0	25,0	18,0

154 Sản lượng lạc phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of peanut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.069,8	21.383,2	22.958,0	23.743,8	23.181,6
1. Thành phố Hà Giang	75	74	86,8	92,4	98,8
2. Huyện Bắc Quang	7.723,00	7.808,30	7.794,20	7.680,0	6.606,1
3. Huyện Quang Bình	4.740,9	6.361,0	7.067,7	6.780,3	6.430,5
4. Huyện Vị Xuyên	1.694,9	1.953,1	1.968,6	2.199,3	1.953,1
5. Huyện Bắc Mê	1.262,8	1.018,0	853,6	858,8	1.225,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	789,0	880,3	936,6	1.010,0	1.432,5
7. Huyện Xín Mần	663,0	736,1	739,5	722,1	1.018,2
8. Huyện Quản Bạ	764,1	2.123,1	3.127,9	3.902,4	3.903,0
9. Huyện Yên Minh	337,6	399,0	361,1	467,8	477,4
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	19,5	30,3	22,0	30,7	36,2

155

Diện tích cây đậu tương
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of soya bean by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	23.779,6	17.776,2	16.084,6	15.208,0	14.148,6
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	243,3	116,2	66,9	36,6	20,8
3. Huyện Quang Bình	346,7	297,8	164,0	160,9	164,5
4. Huyện Vị Xuyên	319,9	322,2	323,2	303,4	274,0
5. Huyện Bắc Mê	2.003,6	1.221,8	840,1	739,3	612,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.434,0	3.894,4	3.744,8	3.707,4	3.702,0
7. Huyện Xín Mần	3.259,2	3.162,7	3.165,1	3.162,1	3.067,7
8. Huyện Quản Bạ	1.643,5	1.036,6	767,2	576,9	608,7
9. Huyện Yên Minh	4.623,3	3.025,0	3.026,5	3.027,5	3.024,5
10. Huyện Đồng Văn	2.533,1	2.046,4	1.887,9	1.910,5	1.721,7
11. Huyện Mèo Vạc	3.373,0	2.653,1	2.098,9	1.583,4	952,3

156 Sản lượng đậu tương phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of soya bean by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	31.724,4	24.639,8	23.045,1	22.807,0	21.723,3
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	343,2	165,9	100,4	58,3	33,184
3. Huyện Quang Bình	434,1	385,5	216,2	220,8	242,3
4. Huyện Vị Xuyên	285,6	317,9	366,3	410,2	399,5
5. Huyện Bắc Mê	3.020,9	1.882,0	1.320,4	1.170,4	992,1
6. Huyện Hoàng Su Phì	8.137,1	5.674,6	5.793,7	5.745,0	5.894,5
7. Huyện Xín Mần	4.330,7	4.394,8	4.543,7	4.772,5	4.727,6
8. Huyện Quản Bạ	2.136,6	2.158,4	1.105,2	856,0	928,2
9. Huyện Yên Minh	6.735,0	4.475,7	4.490,7	4.544,6	4.580,4
10. Huyện Đồng Văn	3.090,7	2.693,6	2.469,7	2.764,2	2.579,0
11. Huyện Mèo Vạc	3.210,5	2.491,4	2.638,8	2.265,0	1.346,5

157

**Diện tích gieo trồng cây lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of perennial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	33.429,0	37.027,0	37.768,5	38.026,9	37.849,8
1. Thành phố Hà Giang	337,9	424,2	431,2	430,7	430,4
2. Huyện Bắc Quang	10.067,9	12.615,3	12.848,2	12.827,4	12.591,0
3. Huyện Quang Bình	5.613,9	6.423,8	6.459,4	6.292,3	6.784,1
4. Huyện Vị Xuyên	5.107,7	5.301,1	5.291,1	5.053,6	5.246,9
5. Huyện Bắc Mê	1.073,8	1.192,9	1.265,1	1.249,0	1.223,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.787,9	4.953,1	5.037,9	5.119,0	5.188,5
7. Huyện Xín Mần	2.426,7	2.156,0	2.251,80	2.815,6	2.197,0
8. Huyện Quản Bạ	457,9	518,1	632,2	535,3	611,6
9. Huyện Yên Minh	1.965,3	1.853,3	1.954,1	1.765,0	1.895,4
10. Huyện Đồng Văn	1.209,3	1.137,9	1.145,3	1.355,7	1.160,8
11. Huyện Mèo Vạc	380,7	451,3	452,2	583,3	520,2

158 Diện tích trồng một số cây công nghiệp lâu năm

Planted area of some perennial industrial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22.405,1	22.140,8	22.007,3	21.821,3	21.867,8
Chè - Tea	20.890,7	20.626,4	20.810,3	20.667,3	20.353,4
Cao su - Rubber	1.514,4	1.514,4	1.197,0	1.154,0	1.514,4

159 Diện tích cho sản phẩm một số cây công nghiệp lâu năm

Area having products of some perennial industrial crops

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.096,7	18.231,8	18.579,8	17.903,4	18.711,5
Chè - Tea	18.096,7	18.231,8	18.579,8	17.903,4	18.289,8
Cao su - Rubber	-	-	-	-	421,7

160 Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm

Production of some perennial industrial crops

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	68.714,1	67.532,5	71.779,7	70.088,0	86.998,8
Chè - Tea	68.714,1	67.532,5	71.779,7	70.088,0	86.659,3
Cao su - Rubber	-	-	-	-	339,5

161

**Diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	22.405,1	22.140,8	22.007,3	21.821,3	21.867,8
1. Thành phố Hà Giang	245,5	318,2	318,2	318,2	317,6
2. Huyện Bắc Quang	6.197,1	6.355,8	6.234,4	6.086,6	5.996,7
3. Huyện Quang Bình	3.409,7	3.709,8	3.653,8	3.642,2	3.872,6
4. Huyện Vị Xuyên	3.943,6	4.050,7	4.017,7	4.094,5	4.156,0
5. Huyện Bắc Mê	562,0	460,3	460,3	427,3	426,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.256,7	4.372,5	4.434,0	4.328,8	4.301,5
7. Huyện Xín Mần	2.122,3	1.794,0	1.789,60	1.821,2	1.694,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	220,1	220,1	220,2
9. Huyện Yên Minh	1.155,4	725,9	725,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	200,8	94,5	94,4	94,4	94,4
11. Huyện Mèo Vạc	60,0	59,0	58,9	59,0	58,9

162 Diện tích trồng chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Planted area of tea by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	20.890,7	20.626,4	20.810,3	20.667,3	20.353,4
1. Thành phố Hà Giang	245,4	318,2	318,2	318,2	317,6
2. Huyện Bắc Quang	5.695,6	5.854,3	5.838,9	5.691,1	5.545,1
3. Huyện Quang Bình	2.795,7	3.095,7	3.195,7	3.282,5	3.256,5
4. Huyện Vị Xuyên	3.544,8	3.651,9	3.674,2	3.695,7	3.709,2
5. Huyện Bắc Mê	562,0	460,3	460,3	427,3	426,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	4.256,7	4.372,5	4.434,0	4.328,8	4.301,5
7. Huyện Xín Mần	2.122,3	1.794,0	1.789,6	1.821,2	1.694,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	220,1	220,1	220,2
9. Huyện Yên Minh	1.155,4	725,9	725,9	728,9	728,9
10. Huyện Đồng Văn	200,8	94,5	94,5	94,5	94,4
11. Huyện Mèo Vạc	60,0	59,0	58,9	59,0	58,9

163 Diện tích cho sản phẩm chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of tea by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	18.096,7	18.231,8	18.579,8	17.903,4	18.289,8
1. Thành phố Hà Giang	221,9	303,5	312,7	318,2	317,6
2. Huyện Bắc Quang	5.098,9	5.467,4	5.398,8	5.351,7	5.354,0
3. Huyện Quang Bình	2.103,6	2.556,2	2.787,6	2.499,5	2.701,7
4. Huyện Vị Xuyên	3.304,7	3.333,6	3.393,1	3.414,6	3.567,1
5. Huyện Bắc Mê	470,0	430,3	460,3	425,7	426,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	3.488,1	3.544,2	3.591,2	3.225,5	3.370,9
7. Huyện Xín Mần	1.909,4	1.535,5	1.575,2	1.606,7	1.487,2
8. Huyện Quản Bạ	252,0	200,1	200,1	200,1	200,1
9. Huyện Yên Minh	1.056,4	725,9	725,9	725,9	725,9
10. Huyện Đồng Văn	153,3	76,1	76,0	76,5	79,5
11. Huyện Mèo Vạc	38,4	59,0	58,9	59,0	58,9

164 Sản lượng chè

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of tea by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	68.714,1	67.532,5	71.779,7	70.088,0	86.659,3
1. Thành phố Hà Giang	561,4	704,1	725,5	805,7	754,1
2. Huyện Bắc Quang	25.596,5	23.252,9	25.752,3	26.419,9	38.519,0
3. Huyện Quang Bình	7.909,7	9.664,9	10.453,3	9.560,6	11.036,5
4. Huyện Vị Xuyên	12.511,6	12.984,4	13.301,0	13.487,7	14.250,6
5. Huyện Bắc Mê	1.034,5	954,4	1.044,9	1.136,6	1.286,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	11.730,4	12.004,3	12.554,7	10.631,2	12.597,1
7. Huyện Xín Mần	6.396,6	5.512,4	5.735,3	5.528,7	5.498,1
8. Huyện Quản Bạ	529,2	380,2	410,2	510,3	573,9
9. Huyện Yên Minh	2.128,6	1.549,9	1.555,7	1.700,8	1.750,2
10. Huyện Đồng Văn	250,4	124,6	124,6	172,4	227,0
11. Huyện Mèo Vạc	65,2	400,4	122,2	134,1	166,4

165

**Diện tích trồng cây ăn quả
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	10.627,6	14.088,4	14.727,7	15.682,4	15.530,4
1. Thành phố Hà Giang	90,5	103,5	111,0	110,4	112,3
2. Huyện Bắc Quang	3.861,2	6.251,1	6.584,6	6.626,5	6.521,5
3. Huyện Quang Bình	2.202,3	2.691,0	2.782,8	2.650,1	2.933,5
4. Huyện Vị Xuyên	1.152,2	1.219,3	1.227,7	959,1	1.090,9
5. Huyện Bắc Mê	314,8	369,0	382,1	681,8	704,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	531,2	580,6	603,8	790,2	887,0
7. Huyện Xín Mần	264,4	278,6	304,2	879,4	374,9
8. Huyện Quản Bạ	186,5	254,8	284,3	315,0	389,4
9. Huyện Yên Minh	790,5	1.008,0	1.105,0	899,4	1.029,8
10. Huyện Đồng Văn	944,0	1.032,8	1.040,0	1.250,3	1.057,3
11. Huyện Mèo Vạc	290,0	299,7	302,2	520,2	429,6

166 Diện tích trồng một số cây ăn quả chủ yếu

Planted area of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cam, quýt - Orange, mandarin	5.689,4	8.708,4	9.144,5	8.675,7	8.887,9
Lê - Pears	850,3	946,5	980,5	1.383,7	996,3
Nhãn, vải - Longan, litchi	663,3	551,0	515,0	336,8	393,8
Xoài - Mango	576,9	562,2	537,8	494,0	569,4
Mận, đào - Plums, peaches	1.111,6	1.147,9	1.183,8	1.920,1	1.672,9

167 Diện tích cho sản phẩm một số cây ăn quả chủ yếu

Area having products of some main fruit crops

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cam, quýt - Orange, mandarin	1.771,1	3.982,0	4.615,4	7.036,2	7.307,8
Lê - Pears	454,4	516,1	520,6	921,1	415,6
Nhãn, vải - Longan, litchi	647,8	535,8	497,9	320,3	371,4
Xoài - Mango	509,0	488,2	464,3	400,6	569,5
Mận, đào - Plums, peaches	549,7	564,8	581,3	1.203,0	773,1

168 Sản lượng một số cây ăn quả chủ yếu

Production of some main fruit crops

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cam, quýt - <i>Orange, mandarin</i>	13.988,8	47.586,7	54.660,5	78.295,9	82.967,7
Lê - <i>Pears</i>	1.672,3	2.300,5	2.517,9	4.966,6	2.209,2
Nhãn, vải - <i>Longan, litchi</i>	1.526,8	1.410,2	1.633,7	1.343,8	2.113,5
Xoài - <i>Mango</i>	616,4	1.031,3	935,2	1.066,7	1.290,9
Mận, đào - <i>Plums, peaches</i>	1.811,6	1.839,4	2.044,0	4.561,5	3.076,3

169

**Diện tích trồng cây cam, quýt
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of orange, mandarin by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	5.689,4	8.708,4	9.144,5	8.675,7	8.887,9
1. Thành phố Hà Giang	-	-	4,1	4,6	4,7
2. Huyện Bắc Quang	3.144,3	5.563,8	5.882,0	5.800,8	5.712,8
3. Huyện Quang Bình	1.951,4	2.482,3	2.593,3	2.447,9	2.725,2
4. Huyện Vị Xuyên	559,7	640,8	637,4	395,4	413,4
5. Huyện Bắc Mê	20,3	9,5	8,3	8,6	9,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,7	0,8	1,6	3,1	3,1
8. Huyện Quản Bạ	6,5	6,9	13,7	13,8	16,7
9. Huyện Yên Minh	6,1	3,9	3,7	1,5	2,0
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,4	0,4	0,4	-	0,5

170 Diện tích cho sản phẩm cây cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area having products of orange, mandarin by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.771,1	3.982,0	4.615,4	7.036,2	7.307,8
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	36,1
2. Huyện Bắc Quang	1.186,9	2.930,8	3.142,1	4.761,6	4.983,2
3. Huyện Quang Bình	488,7	913,4	1.280,6	2.014,7	1.983,9
4. Huyện Vị Xuyên	62,5	117,3	173,1	242,4	280,5
5. Huyện Bắc Mê	19,9	9,5	8,3	8,6	9,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,7	0,7	1,1	1,1	1,1
8. Huyện Quản Bạ	6,4	6,7	6,7	6,9	12,6
9. Huyện Yên Minh	5,9	3,6	3,5	0,9	0,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,1	-	-	-	0,03

171 Sản lượng thu hoạch cam, quýt phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of orange, mandarin by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	13.988,8	47.586,7	54.660,5	78.295,9	82.967,7
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	9.870,8	35.988,6	37.857,1	54.109,5	55.971,6
3. Huyện Quang Bình	3.615,4	10.581,9	15.277,9	22.041,5	24.379,9
4. Huyện Vị Xuyên	449,0	979,2	1.473,9	2.072,5	2.493,4
5. Huyện Bắc Mê	31,7	12,7	18,2	33,2	42,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	0,9	0,9	1,7	4,5	4,5
8. Huyện Quản Bạ	18,9	22,0	22,2	29,4	71,2
9. Huyện Yên Minh	2,0	1,4	9,5	5,3	5,0
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	0,1	-	-	-	0,1

172

Diện tích trồng cây lê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	850,3	946,5	980,5	1.383,7	996,3
1. Thành phố Hà Giang	-	0,8	0,8	0,8	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	2,0	2,5	2,5
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	214,3	233,4	241,9	305,7	288,1
7. Huyện Xín Mần	52,2	52,3	54,4	264,9	64,1
8. Huyện Quản Bạ	19,1	20,1	22,1	23,3	36,0
9. Huyện Yên Minh	119,6	160,0	180,0	101,4	119,8
10. Huyện Đồng Văn	391,2	426,6	427,8	530,0	432,4
11. Huyện Mèo Vạc	52,9	52,3	51,5	155,1	52,7

173 Diện tích cho sản phẩm cây lê

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Area having products of pears by district

Đơn vị tính - Unit: Ha					
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	454,4	516,1	520,6	921,1	415,6
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	0,8	0,8
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	79,2	88,7	88,9	213,1	52,3
7. Huyện Xín Mần	21,0	32,4	33,2	154,8	32,0
8. Huyện Quản Bạ	19,1	18,1	19,0	18,2	15,2
9. Huyện Yên Minh	91,0	114,6	114,6	45,1	45,1
10. Huyện Đồng Văn	197,9	215,4	217,7	389,6	220,9
11. Huyện Mèo Vạc	45,2	45,9	46,2	98,5	48,3

174 Sản lượng thu hoạch lê phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Production of pears by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.672,3	2.300,5	2.517,9	4.966,6	2.209,2
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	4,3	1,7
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	3,4	6,6	6,7	6,7	6,7
5. Huyện Bắc Mê	-	-	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	273,5	554,3	704,5	1.191,4	285,7
7. Huyện Xín Mần	75,2	212,2	250,0	857,0	176,4
8. Huyện Quản Bạ	73,3	83,3	91,7	88,4	70,9
9. Huyện Yên Minh	225,6	294,2	301,7	218,0	220,7
10. Huyện Đồng Văn	839,0	932,7	947,0	2.139,6	1.191,0
11. Huyện Mèo Vạc	182,3	217,2	216,3	461,2	256,1

175

**Diện tích trồng cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Planted area of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	663,3	551,0	515,0	336,8	393,8
1. Thành phố Hà Giang	29,6	29,7	29,7	29,7	29,7
2. Huyện Bắc Quang	196,2	177,8	155,4	26,8	68,1
3. Huyện Quang Bình	82,4	45,4	35,0	20,1	15,6
4. Huyện Vị Xuyên	256,7	212,6	209,4	209,5	228,1
5. Huyện Bắc Mê	60,9	47,2	47,2	18,4	22,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	11,0	11,0	11,0	4,8	4,4
7. Huyện Xín Mần	10,2	11,0	10,9	10,9	8,6
8. Huyện Quản Bạ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
9. Huyện Yên Minh	15,9	15,9	16,0	16,2	16,9
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

176

**Diện tích cho sản phẩm cây nhãn, vải
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area having products of longan, litchi by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	647,8	535,8	497,9	320,3	371,4
1. Thành phố Hà Giang	29,7	29,7	29,7	29,7	29,7
2. Huyện Bắc Quang	185,4	168,3	151,1	24	66,1
3. Huyện Quang Bình	82,4	45,4	35,0	19,5	15,0
4. Huyện Vị Xuyên	256,7	212,6	208,0	202,2	203,7
5. Huyện Bắc Mê	59,9	46,2	41,1	18,4	22,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	11,0	11,0	11,0	4,8	4,4
7. Huyện Xín Mần	10,2	10,1	7,3	8,0	16,8
8. Huyện Quản Bạ	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
9. Huyện Yên Minh	12,1	12,1	14,3	13,3	13,3
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

177 Sản lượng thu hoạch nhãn, vải phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of longan, litchi by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.526,8	1.410,2	1.633,7	1.343,8	2.113,5
1. Thành phố Hà Giang	75,6	76,0	76,9	125,1	80,2
2. Huyện Bắc Quang	835,6	797,5	740,6	139,6	853,6
3. Huyện Quang Bình	169,6	92,2	72,0	78,9	74,8
4. Huyện Vị Xuyên	244,6	280,9	585,4	828,1	915,1
5. Huyện Bắc Mê	128,6	94,4	86,1	68,4	93,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	41,3	36,6	41,8	18,2	17,1
7. Huyện Xín Mần	19,3	19,4	14,1	31,5	24,5
8. Huyện Quản Bạ	0,8	1,0	1,0	1,4	1,0
9. Huyện Yên Minh	11,4	12,2	15,8	52,6	53,3
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	-	-

178

Diện tích trồng mận, đào
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Planted area of plums, peaches by district

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.111,6	1.147,9	1.183,8	1.920,1	1.672,9
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6
2. Huyện Bắc Quang	29,1	4,2	4,1	4,5	1,9
3. Huyện Quang Bình	13,5	11,0	9,0	4,1	3,4
4. Huyện Vị Xuyên	30,4	27,6	27,1	28,1	32,2
5. Huyện Bắc Mê	40,4	40,1	40,1	90,2	89,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	105,5	120,7	128,0	247,4	325,4
7. Huyện Xín Mần	132,3	133,8	147,6	465,3	164,8
8. Huyện Quản Bạ	55,5	60,8	61,6	62,3	57,6
9. Huyện Yên Minh	105,4	95,8	105,9	136,9	209,0
10. Huyện Đồng Văn	530,3	581,4	586,6	694,1	598,3
11. Huyện Mèo Vạc	68,4	71,7	73,0	186,6	189,9

179

Diện tích cho sản phẩm cây mận, đào
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Area having products of plums, peaches by district

	Đơn vị tính - Unit: Ha				
	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	549,7	564,8	581,3	1.203,0	773,2
1. Thành phố Hà Giang	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6
2. Huyện Bắc Quang	25,5	3,2	3,1	4,1	1,79
3. Huyện Quang Bình	13,5	11,0	9,0	4,1	3,2
4. Huyện Vị Xuyên	27,7	24,9	24,3	24,3	24,8
5. Huyện Bắc Mê	39,9	40,1	40,1	59,3	89,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	70,0	78,3	81,5	84,5	109,8
7. Huyện Xín Mần	85,8	86,2	90,7	376,6	87,2
8. Huyện Quản Bạ	39,8	45,3	45,5	45,7	47,3
9. Huyện Yên Minh	48,4	40,2	46,0	84,6	85,4
10. Huyện Đồng Văn	160,0	189,2	194,0	399,0	200,6
11. Huyện Mèo Vạc	38,3	45,6	46,3	120,2	122,6

180 Sản lượng thu hoạch mận, đào phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of plums, peaches by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.811,6	1.839,4	2.044,0	4.561,5	3.076,3
1. Thành phố Hà Giang	2,1	1,8	1,8	2,3	1,1
2. Huyện Bắc Quang	76,5	9,6	9,3	18,0	7,0
3. Huyện Quang Bình	28,4	23,1	18,0	16,5	12,3
4. Huyện Vị Xuyên	39,8	45,4	46,3	85,0	87,1
5. Huyện Bắc Mê	76,5	80,8	82,4	182,3	365,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	262,7	183,3	327,9	357,0	406,6
7. Huyện Xín Mần	470,1	478,9	506,5	1.505,6	356,1
8. Huyện Quản Bạ	115,3	151,2	159,4	144,8	193,0
9. Huyện Yên Minh	38,2	70,1	77,3	297,7	345,6
10. Huyện Đồng Văn	586,3	667,1	689,1	1.518,8	797,5
11. Huyện Mèo Vạc	115,7	128,1	126,0	433,5	504,2

181 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

Livestock as of annual 1st October

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số lượng (Con) Number (Head)					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	163.094	171.342	170.552	166.569	163.004
Bò - <i>Cattles</i>	102.008	110.461	116.995	119.583	122.683
Lợn - <i>Pig</i>	568.409	555.381	626.901	529.865	571.505
Ngựa - <i>Horse</i>	2.850	2.137	1.805	1.855	1.427
Dê - <i>Goat</i>	152.998	166.795	165.355	163.314	157.475
Cừu - <i>Sheep</i>	-	-	-	-	-
Gia cầm (Nghìn con) <i>Poultry (Thous. heads)</i>	4.130,0	4.320,8	4.759,4	4.965,7	5.309,5
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	3.386,5	3.456,8	3.852,5	4.060,6	4.280,3
Vịt, ngan, ngỗng <i>Duck, swan, goose</i>	685,0	769,4	784,7	812,9	851,2
Sản lượng (Tấn) - <i>Output (Ton)</i>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	2.443,5	3.697,2	4.085,8	4.456,5	4.794,4
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattle</i>	2.959,0	3.110,9	3.505,4	3.763,5	3.987,0
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	23.094,3	27.269,1	28.947,7	30.667,4	31.867,9
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	5.782,2	6.680,5	7.228,8	7.737,6	8.310,1
Trong đó: Thịt gà <i>Of which: Chicken</i>	4.475,5	5.160,7	5.611,9	6.023,4	6.464,3
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	31.785,1	34.475,7	37.079,8	38.985,8	46.653,3
Sữa tươi (Nghìn lít) <i>Fresh milk (Thous. litre)</i>	-	-	-	-	-
Mật ong (Nghìn kg) <i>Honey (Thous. kg)</i>	136,8	237,0	275,6	284,5	332,0

Ghi chú: Năm 2018, 2019 theo phương án điều tra mới số lượng gia súc, gia cầm được tổng hợp vào thời điểm 1/1 hàng năm.

Note: In 2018 and 2019, according to the new survey plan, the number of cattle and poultry was be aggregated as of annual January 1st.

182

Số lượng trâu
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of buffaloes by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	163.094	171.342	170.552	166.569	163.004
1. Thành phố Hà Giang	2.680	2.687	2.577	1.794	1.408
2. Huyện Bắc Quang	20.527	22.081	21.186	20.494	19.961
3. Huyện Quang Bình	22.227	22.668	22.345	20.690	19.771
4. Huyện Vị Xuyên	34.951	34.858	34.274	32.475	31.385
5. Huyện Bắc Mê	18.159	19.178	19.821	20.434	20.215
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.728	23.087	23.060	23.528	24.308
7. Huyện Xín Mần	18.537	21.028	21.957	21.705	21.053
8. Huyện Quản Bạ	6.960	6.890	6.749	6.981	7.285
9. Huyện Yên Minh	12.535	13.739	13.359	13.035	12.582
10. Huyện Đồng Văn	1.095	949	977	1.142	1.068
11. Huyện Mèo Vạc	3.695	4.177	4.247	4.291	3.968

183

Số lượng bò
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of cattle by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	102.008	110.461	116.995	119.583	122.683
1. Thành phố Hà Giang	284	280	222	231	233
2. Huyện Bắc Quang	546	605	804	997	842
3. Huyện Quang Bình	118	173	301	277	272
4. Huyện Vị Xuyên	2.223	3.600	4.028	3.971	3.875
5. Huyện Bắc Mê	7.204	7.535	8.018	8.173	7.671
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.244	5.982	6.641	7.032	7.176
7. Huyện Xín Mần	8.480	9.451	9.796	9.050	8.452
8. Huyện Quản Bạ	11.677	14.542	15.691	16.519	17.630
9. Huyện Yên Minh	20.438	21.040	21.049	21.310	21.660
10. Huyện Đồng Văn	20.188	21.033	22.487	23.106	23.303
11. Huyện Mèo Vạc	25.606	26.220	27.958	28.917	31.569

184

Số lượng lợn
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pigs by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	568.409	555.381	626.901	529.865	571.505
1. Thành phố Hà Giang	14.041	16.072	18.647	13.570	16.120
2. Huyện Bắc Quang	94.201	87.387	97.144	75.299	87.210
3. Huyện Quang Bình	60.283	62.619	68.384	42.672	46.845
4. Huyện Vị Xuyên	74.068	83.627	96.741	98.751	103.670
5. Huyện Bắc Mê	35.246	38.417	46.039	38.905	44.826
6. Huyện Hoàng Su Phì	71.185	71.186	76.057	64.272	67.486
7. Huyện Xín Mần	64.996	61.284	69.428	58.670	59.500
8. Huyện Quản Bạ	41.016	35.360	40.294	36.050	39.800
9. Huyện Yên Minh	53.437	51.875	59.662	53.417	52.604
10. Huyện Đồng Văn	24.993	25.058	26.632	23.505	26.080
11. Huyện Mèo Vạc	34.943	22.496	27.873	24.754	27.364

185

Số lượng ngựa
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of horses by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.850	2.137	1.805	1.855	1.427
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	46	40	21	7	11
3. Huyện Quang Bình	70	91	42	39	22
4. Huyện Vị Xuyên	175	75	48	74	80
5. Huyện Bắc Mê	150	130	134	140	143
6. Huyện Hoàng Su Phì	308	152	140	115	81
7. Huyện Xín Mần	1.026	827	552	586	312
8. Huyện Quản Bạ	595	522	499	558	552
9. Huyện Yên Minh	148	110	63	54	25
10. Huyện Đồng Văn	160	84	218	207	173
11. Huyện Mèo Vạc	172	106	88	75	28

186

Số lượng dê
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of goats by district

ĐVT: Con - Unit: Head

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	152.998	166.795	165.355	163.314	157.475
1. Thành phố Hà Giang	825	1.394	1.038	1.010	863
2. Huyện Bắc Quang	13.156	14.676	13.870	12.891	12.915
3. Huyện Quang Bình	11.346	12.908	13.388	9.838	9.896
4. Huyện Vị Xuyên	17.078	19.092	17.327	17.349	14.693
5. Huyện Bắc Mê	18.927	22.252	23.401	24.863	24.938
6. Huyện Hoàng Su Phì	21.257	23.222	22.719	24.482	24.881
7. Huyện Xín Mần	20.189	21.489	20.704	19.314	17.727
8. Huyện Quản Bạ	3.328	4.326	3.713	4.152	5.120
9. Huyện Yên Minh	9.678	11.668	10.171	10.482	9.741
10. Huyện Đồng Văn	19.081	18.345	19.372	18.743	19.607
11. Huyện Mèo Vạc	18.133	17.423	19.652	20.190	17.094

187

Số lượng gia cầm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of poultry by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	4.130	4.321	4.759	4.966	5.309
1. Thành phố Hà Giang	86	98	117	124	137
2. Huyện Bắc Quang	1.009	968	1.066	1.085	1.166
3. Huyện Quang Bình	439	551	600	631	692
4. Huyện Vị Xuyên	609	645	692	731	776
5. Huyện Bắc Mê	209	235	274	287	305
6. Huyện Hoàng Su Phì	370	377	395	416	434
7. Huyện Xín Mần	447	401	442	465	483
8. Huyện Quản Bạ	175	199	240	250	259
9. Huyện Yên Minh	250	323	358	376	418
10. Huyện Đồng Văn	206	231	254	269	283
11. Huyện Mèo Vạc	332	293	321	332	356

188

Số lượng gà
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of chickens by district

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3.387	3.457	3.852	4.061	4.280
1. Thành phố Hà Giang	73	77	96	101	106
2. Huyện Bắc Quang	816	768	836	880	927
3. Huyện Quang Bình	361	436	489	517	552
4. Huyện Vị Xuyên	518	528	574	611	648
5. Huyện Bắc Mê	165	187	220	232	245
6. Huyện Hoàng Su Phì	289	301	320	338	354
7. Huyện Xín Mần	380	337	374	394	407
8. Huyện Quản Bạ	141	150	187	195	205
9. Huyện Yên Minh	189	249	283	298	313
10. Huyện Đồng Văn	173	193	213	226	239
11. Huyện Mèo Vạc	283	232	260	269	284

189 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of buffaloes by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.443,5	3.697,2	4.085,8	4.456,5	4.794,4
1. Thành phố Hà Giang	62,6	76,6	82,2	199,6	129,6
2. Huyện Bắc Quang	494,3	518,0	591,4	632,1	695,6
3. Huyện Quang Bình	273,0	476,1	497,6	532,8	576,8
4. Huyện Vị Xuyên	527,8	975,7	1.062,6	1.161,1	1.084,3
5. Huyện Bắc Mê	250,4	322,3	346,1	357,5	587,5
6. Huyện Hoàng Su Phì	301,0	367,2	401,8	415,3	432,1
7. Huyện Xín Mần	143,7	351,2	381,9	395,5	468,2
8. Huyện Quản Bạ	118,5	147,2	158,9	169,3	189,6
9. Huyện Yên Minh	188,1	331,5	426,9	448,5	469,8
10. Huyện Đồng Văn	38,0	46,1	42,4	43,8	44,6
11. Huyện Mèo Vạc	46,1	85,3	93,9	100,9	116,3

190 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of cattle by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	2.959,0	3.110,9	3.505,4	3.763,5	3.987,0
1. Thành phố Hà Giang	16,5	23,7	24,4	25,6	27,0
2. Huyện Bắc Quang	26,7	37,8	39,4	42,4	44,6
3. Huyện Quang Bình	3,5	7,8	7,3	7,8	9,3
4. Huyện Vị Xuyên	105,4	54,8	67,0	85,7	93,5
5. Huyện Bắc Mê	208,5	206,0	216,7	228,1	240,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	135,4	98,2	111,7	122,9	135,7
7. Huyện Xín Mần	238,7	192,1	204,4	219,4	257,1
8. Huyện Quản Bạ	367,3	414,2	511,1	549,7	580,9
9. Huyện Yên Minh	664,5	634,5	768,1	818,4	852,6
10. Huyện Đồng Văn	468,9	668,7	720,1	770,1	803,5
11. Huyện Mèo Vạc	723,6	773,1	835,3	893,3	942,4

191 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Living weight of pig by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	23.094,3	27.269,1	28.947,7	30.667,4	31.867,9
1. Thành phố Hà Giang	956,1	1.079,5	1.213,8	1.268,4	1.324,6
2. Huyện Bắc Quang	4.193,8	4.586,0	4.915,4	5.243,9	5.360,9
3. Huyện Quang Bình	2.421,4	3.066,0	3.235,1	3.428,8	3.554,7
4. Huyện Vị Xuyên	3.063,2	5.036,9	5.190,4	5.551,1	5.916,8
5. Huyện Bắc Mê	1.525,0	1.938,4	2.068,5	2.213,4	2.335,0
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.547,6	3.177,5	3.409,0	3.718,1	4.002,8
7. Huyện Xín Mần	2.430,2	2.685,8	2.825,5	3.071,7	3.080,6
8. Huyện Quản Bạ	1.666,3	1.313,0	1.386,7	1.379,7	1.437,1
9. Huyện Yên Minh	1.842,0	2.115,9	2.256,7	2.165,7	2.156,7
10. Huyện Đồng Văn	1.052,4	1.144,8	1.268,6	1.360,5	1.419,5
11. Huyện Mèo Vạc	1.396,3	1.125,3	1.178,0	1.266,2	1.279,2

192 Diện tích rừng hiện có phân theo loại rừng

Current area of forest by type of forest

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Rừng tự nhiên <i>Natural forest</i>	Rừng trồng <i>Planted forest</i>
		Ha	
2015	445.398,2	367.840,1	77.558,1
2017	453.491,3	372.044,7	81.446,6
2018	459.164,6	373.911,1	85.253,5
2019	470.057,9	382.117,9	87.940,0
Sơ bộ - <i>Prel. 2020 *</i>	460.044,3	381.823,8	78.220,5
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	101,91	103,24	96,07
2017	101,03	100,88	101,72
2018	101,25	100,50	104,67
2019	102,37	102,19	103,15
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	97,87	99,92	88,95

Ghi chú: Số liệu năm 2020 theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 11/3/2021 của UBND tỉnh Hà Giang.

193 Diện tích rừng hiện có phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Current area of forest by district

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	445.398,2	453.491,3	459.164,6	470.057,9	460.044,3
1. Thành phố Hà Giang	9.365,9	9.437,6	9.437,9	9.549,1	9.324,1
2. Huyện Bắc Quang	72.276,5	73.321,9	75.309,0	76.799,3	73.338,0
3. Huyện Quang Bình	50.163,4	53.055,6	54.371,8	54.740,4	54.218,7
4. Huyện Vị Xuyên	103.150,0	103.042,6	103.171,7	105.194,8	104.149,2
5. Huyện Bắc Mê	51.269,8	51.964,0	52.209,2	54.066,3	53.076,8
6. Huyện Hoàng Su Phì	33.191,1	33.139,4	33.933,3	34.655,3	33.910,4
7. Huyện Xín Mần	28.644,9	29.737,6	29.744,2	30.546,7	30.245,6
8. Huyện Quản Bạ	31.449,5	32.143,8	32.367,7	33.110,6	32.535,2
9. Huyện Yên Minh	27.874,6	28.727,7	29.629,4	32.187,5	30.533,7
10. Huyện Đồng Văn	18.337,1	18.436,6	18.436,6	18.447,5	18.370,5
11. Huyện Mèo Vạc	19.675,4	20.484,5	20.553,8	20.760,4	20.342,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	101,91	101,03	101,25	102,37	97,87
1. Thành phố Hà Giang	104,32	100,18	100,00	101,18	97,64
2. Huyện Bắc Quang	102,15	100,28	102,71	101,98	95,49
3. Huyện Quang Bình	103,15	102,07	102,48	100,68	99,05
4. Huyện Vị Xuyên	100,24	100,02	100,13	101,96	99,01
5. Huyện Bắc Mê	102,63	102,72	100,47	103,56	98,17
6. Huyện Hoàng Su Phì	99,72	100,91	102,40	102,13	97,85
7. Huyện Xín Mần	105,59	102,93	100,02	102,70	99,01
8. Huyện Quản Bạ	100,43	100,00	100,70	102,30	98,26
9. Huyện Yên Minh	100,71	101,44	103,14	108,63	94,86
10. Huyện Đồng Văn	120,94	100,29	100,00	100,06	99,58
11. Huyện Mèo Vạc	92,64	101,57	100,34	101,01	97,99

194 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

Area of concentrated planted forest by types of forest

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Rừng sản xuất Production forest	Rừng phòng hộ Protection forest	Rừng đặc dụng Specialized forest
		Ha		
2015	15.073,4	14.673,4	400,0	-
2017	9.562,5	9.369,5	193,0	-
2018	7.703,8	7.703,8	-	-
2019	6.159,9	6.159,9	-	-
Sơ bộ - Prel. 2020	4.968,5	4.967,0	1,50	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
2015	376,10	539,78	32,88	-
2017	132,09	139,75	36,07	-
2018	80,56	82,22	-	-
2019	79,96	79,96	-	-
Sơ bộ - Prel. 2020	80,66	80,63	-	-

* Ghi chú: Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp & PTNT. Tổng diện tích rừng trồng mới năm 2015 là 37.681,7 ha.
Note: According to the report of Department of Agriculture and Rural Development. Area of concentrated planted forest in 2015 was 37,681.7 ha.

195 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

Area of concentrated planted forest by types of ownership

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài Nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>
		Ha		
2015	15.073,4	1.198,0	13.875,4	-
2017	9.562,5	986,0	8.576,5	-
2018	7.703,8	828,9	6.874,9	-
2019	6.159,9	594,7	5.565,2	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	4.968,5	421,7	4.546,8	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>		
2015	376,10	65,94	633,29	-
2017	132,09	69,98	147,10	-
2018	80,56	84,07	80,16	-
2019	79,96	71,75	80,95	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	80,66	70,91	81,70	-

196

**Diện tích rừng trồng mới tập trung
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Area of concentrated planted of forest by district

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	15.073,4	9.562,5	7.703,8	6.159,9	4.968,5
1. Thành phố Hà Giang	94,0	95,0	138,9	95,6	80,0
2. Huyện Bắc Quang	3.094,1	3.660,2	2.902,1	1.756,1	1.050,0
3. Huyện Quang Bình	2.663,5	1.258,3	1.630,1	1.590,7	877,4
4. Huyện Vị Xuyên	2.547,2	2.096,7	1.425,4	1.292,3	1.275,5
5. Huyện Bắc Mê	1.883,1	1.128,4	809,5	1.063,2	1.114,9
6. Huyện Hoàng Su Phì	2.006,5	321,2	163,4	3,0	104,4
7. Huyện Xín Mần	701,4	603,7	345,1	342,3	460,8
8. Huyện Quản Bạ	565,7	4,0	98,0	5,0	-
9. Huyện Yên Minh	787,8	260,7	70,0	8,6	5,5
10. Huyện Đồng Văn	105,1	17,7	15,0	3,1	-
11. Huyện Mèo Vạc	625,0	116,7	106,3	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	376,10	132,09	80,56	79,96	80,66
1. Thành phố Hà Giang	46,77	126,67	146,21	68,83	83,68
2. Huyện Bắc Quang	320,73	132,42	79,29	60,51	59,79
3. Huyện Quang Bình	548,61	104,51	129,55	97,58	55,16
4. Huyện Vị Xuyên	726,53	181,91	67,98	90,66	98,70
5. Huyện Bắc Mê	373,26	108,52	71,74	131,34	104,86
6. Huyện Hoàng Su Phì	657,87	642,40	50,87	1,84	3.480,00
7. Huyện Xín Mần	138,48	194,74	57,16	99,20	134,61
8. Huyện Quản Bạ	1.414,25	3,85	2.450,00	5,10	0,00
9. Huyện Yên Minh	525,20	85,77	26,85	12,29	63,95
10. Huyện Đồng Văn	-	34,47	84,99	20,67	-
11. Huyện Mèo Vạc	125,00	63,08	91,09	-	-

197

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products
by types of forest products*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel. 2020</i>
1. Gỗ - <i>Wood</i>	M ³	100.707,9	224.150,0	205.461,0	207.571,0	192.897,0
2. Củi - <i>Firewood</i>	Nghìn ste	1.348,6	1.550,7	1.501,0	1.560,6	1.236,6
3. Tre, luồng, vầu <i>Bamboo, flow, cane</i>	1000 cây <i>Thous. trees</i>	4.139,0	3.458,4	4.000,3	3.883,3	5.412,9
4. Nứa, Giang - <i>Cork, jiang</i>	"	2.646,1	3.122,1	2.799,3	2.866,5	2.874,7
5. Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	19,0	5,3	1,4	7,6	33,6
6. Nhựa thông - <i>Resin</i>	"	-	-	-	-	-
7. Quế - <i>Cinnamon</i>	"	-	-	294,2	272,4	20,2
8. Thảo quả - <i>Cardamom</i>	"	901,7	1.566,4	2.018,2	2.321,3	2.410,0
9. Lá cọ <i>Palm leaf</i>	1000 lá <i>Thous. leaves</i>	8.842,0	14.152,2	11.968,8	11.701,7	9.946,4
11. Lá dong - <i>Line leaves</i>	"	19.854,0	18.638,8	18.486,1	16.480,3	19.611,0
12. Cánh kiến - <i>Lac</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
13. Măng tươi <i>Fresh asparagus</i>	"	545,0	3.000,6	3.202,8	3.474,6	3.700,0
14. Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	"	2,8	40,3	32,9	10,1	3,7

198 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

Gross output of wood by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	M ³				
TỔNG SỐ - TOTAL	100.707,9	224.150,0	205.461,0	207.571,0	192.897,0
Kinh tế Nhà nước - State	36.983,0	47.004,0	33.385,0	18.671,0	26.061,0
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	63.724,9	177.146,0	172.076,0	188.900,0	166.836,0
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	63.724,9	177.146,0	172.076,0	188.900,0	166.836,0
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
TỔNG SỐ - TOTAL	113,60	167,87	91,66	101,03	92,93
Kinh tế Nhà nước - State	94,72	96,91	71,03	55,93	139,58
Kinh tế Ngoài Nhà nước - Non-state	128,46	208,34	97,14	109,78	88,32
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Cá thể - Private	128,46	208,34	97,14	109,78	88,32
Tư nhân - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-

199 Diện tích nuôi trồng thủy sản

Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926,0	2.045,8	2.084,7	2.146,9	2.246,4
Phân theo loại thủy sản <i>By types of aquatic product</i>					
Tôm - <i>Shrimp</i>	-	-	-	-	-
Cá - <i>Fish</i>	1.901,9	2.021,6	2.060,5	2.144,6	2.244,0
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	2,2	2,3	2,3	2,3	2,4
Ươm nuôi thủy sản - <i>Nursery aquaculture</i>	21,9	21,9	21,9	...	...
Phân theo loại nước nuôi <i>By types of water</i>					
Diện tích nước ngọt <i>The area of freshwater</i>	1.926,0	2.045,8	2.084,7	2.146,9	2.246,4
Diện tích nước lợ <i>Brackish water area</i>	-	-	-	-	-
Diện tích nước mặn <i>The area of salty water</i>	-	-	-	-	-

200 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Ha				
TỔNG SỐ - TOTAL	1.926,0	2.045,8	2.084,7	2.146,9	2.246,4
1. Thành phố Hà Giang	78,9	82,7	83,4	83,2	84,9
2. Huyện Bắc Quang	833,9	870,3	886,4	927,9	985,6
3. Huyện Quang Bình	354,1	359,9	360,1	369,0	398,6
4. Huyện Vị Xuyên	358,2	402,2	417,4	420,0	426,0
5. Huyện Bắc Mê	78,1	86,0	87,2	86,2	86,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	45,1	47,9	49,3	48,7	52,0
7. Huyện Xín Mần	46,1	47,0	47,6	56,2	55,5
8. Huyện Quản Bạ	51,0	56,3	56,4	56,2	56,4
9. Huyện Yên Minh	72,7	83,6	85,3	84,3	84,7
10. Huyện Đồng Văn	1,8	2,2	3,2	3,3	3,3
11. Huyện Mèo Vạc	6,18	7,7	8,4	11,9	13,22
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	101,27	102,58	101,91	102,99	104,63
1. Thành phố Hà Giang	100,37	103,25	100,85	99,81	101,95
2. Huyện Bắc Quang	101,60	101,41	101,85	104,69	106,24
3. Huyện Quang Bình	100,79	100,03	100,06	102,48	108,02
4. Huyện Vị Xuyên	103,26	107,54	103,78	100,61	101,43
5. Huyện Bắc Mê	100,39	105,53	101,51	98,85	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	96,59	100,00	102,92	99,01	106,43
7. Huyện Xín Mần	102,56	102,40	101,28	117,98	98,74
8. Huyện Quản Bạ	104,11	100,00	100,18	99,56	100,36
9. Huyện Yên Minh	90,84	101,95	102,03	98,84	100,42
10. Huyện Đồng Văn	100,55	100,00	145,45	101,56	100,62
11. Huyện Mèo Vạc	151,47	120,31	109,09	141,67	111,09

201 Sản lượng thủy sản

Production of fishery

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.900,7	1.986,9	2.049,2	2.197,8	2.352,8
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	1,2	1,5	-	-	-
Ngoài nhà nước - Non-State	1.899,5	1.985,4	2.049,2	2.197,8	2.352,8
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	-	-	-	-	-
Phân theo khai thác, nuôi trồng By types of catch, aquaculture					
Khai thác - Catch	144,9	128,0	133,8	141,8	144,5
Nuôi trồng - Aquaculture	1.755,8	1.858,9	1.915,4	2.056,0	2.208,3
Phân theo loại thủy sản By types of aquatic product					
Cá - Fish	1.855,4	1.940,6	2.001,4	2.148,6	2.302,7
Tôm - Shrimp	28,1	28,3	29,1	29,9	30,5
Thủy sản khác - Other aquatic	17,2	18,0	18,7	19,3	19,6
Phân theo loại hình mặt nước By types of water surface					
Nước ngọt - Fresh water	1.900,7	1.986,9	2.049,2	2.197,8	2.352,8
Nước lợ - Brackish water	-	-	-	-	-
Nước mặn - Salty water	-	-	-	-	-

202 Sản lượng thủy sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of fishery by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.900,7	1.986,9	2.049,2	2.197,8	2.352,8
1. Thành phố Hà Giang	97,2	102,3	103,5	111,1	114,4
2. Huyện Bắc Quang	776,0	821,3	875,1	934,2	982,2
3. Huyện Quang Bình	331,1	336,8	344,6	357,5	406,4
4. Huyện Vị Xuyên	431,6	476,5	500,1	535,8	579,9
5. Huyện Bắc Mê	109,7	89,4	88,5	93,5	100,4
6. Huyện Hoàng Su Phì	19,0	20,9	19,2	25,1	27,6
7. Huyện Xín Mần	63,0	61,6	40,7	45,5	48,5
8. Huyện Quản Bạ	37,0	39,7	36,2	37,1	38,3
9. Huyện Yên Minh	27,4	28,6	31,2	34,8	36,4
10. Huyện Đồng Văn	0,8	0,9	1,0	1,1	1,1
11. Huyện Mèo Vạc	7,9	8,9	9,1	22,1	17,6

203 Sản lượng thủy sản nuôi trồng phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Production of aquaculture by district

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.755,8	1.858,9	1.915,4	2.056,0	2.208,4
1. Thành phố Hà Giang	96,5	101,6	102,8	110,2	113,5
2. Huyện Bắc Quang	756,3	793,5	812,5	868,2	915,2
3. Huyện Quang Bình	325,8	331,7	339,2	352,5	401,0
4. Huyện Vị Xuyên	409,5	452,0	475,1	505,1	548,4
5. Huyện Bắc Mê	43,9	50,5	55,1	61,7	68,2
6. Huyện Hoàng Su Phì	17,5	18,3	19,2	25,1	27,6
7. Huyện Xín Mần	39,0	40,0	40,7	45,5	48,5
8. Huyện Quản Bạ	36,9	39,5	35,8	36,8	38,0
9. Huyện Yên Minh	25,7	26,6	29,4	32,6	34,2
10. Huyện Đồng Văn	0,8	0,9	0,9	1,0	1,0
11. Huyện Mèo Vạc	3,9	4,3	4,7	17,3	12,8

CÔNG NGHIỆP

INDUSTRY

Biểu Table		Trang Page
204	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp <i>Index of industrial production by industrial activity</i>	397
205	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu <i>Some main industrial products</i>	398
206	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế <i>Some main industrial products by types of ownership</i>	399

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

Sản phẩm công nghiệp là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là “chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp”. Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản

phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng...);

q_{n1} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0} : Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn} : Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2010.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4} : Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2} : Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2} : Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2010.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q : Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1} : Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1} : Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2010 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ do hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra giữa thời kỳ báo cáo với thời kỳ được chọn làm gốc so sánh.

Thời kỳ gốc so sánh của chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo là tháng bình quân của năm gốc, tháng trước liền kề và tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh tình hình thay đổi (tăng, giảm) mức tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ của một sản phẩm, nhóm sản phẩm, của một ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tiêu thụ sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo được thực hiện theo 4 bước.

- Bước 1: Tính chỉ số tiêu thụ của từng sản phẩm:

Công thức tính:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ sản phẩm n.

T_{n1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ báo cáo của sản phẩm n.

T_{n0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tiêu thụ ở thời kỳ gốc so sánh của sản phẩm n.

- Bước 2: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4:

Công thức tính:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành cấp 4.

i_{tn} : Chỉ số tiêu thụ của sản phẩm thứ n trong ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tn} : Quyền số tiêu thụ của sản phẩm n.

Quyền số tiêu thụ của sản phẩm tính bằng doanh thu thuần tiêu thụ của sản phẩm ở năm gốc 2010.

- *Bước 3: Tính chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{tN4} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

d_{tN4} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 4 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành cấp 4 ở năm gốc 2010.

- *Bước 4: Tính chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Chỉ số tiêu thụ của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{tN2} : Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

d_{tN2} : Quyền số tiêu thụ của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là doanh thu thuần công nghiệp của ngành công nghiệp cấp 2 ở năm gốc 2010.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phản ánh thực

trạng và tình hình biến động của tồn kho sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nói chung và của từng sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo nói riêng.

Chỉ số tồn kho công nghiệp chế biến, chế tạo là chỉ tiêu so sánh mức tồn kho sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ công nghiệp giữa thời kỳ báo cáo và kỳ gốc so sánh. Kỳ gốc so sánh của chỉ số tồn kho là mức tồn kho của năm gốc (bình quân giữa thời điểm đầu năm và cuối năm 2010), mức tồn kho cuối tháng trước và mức tồn kho cuối tháng của tháng cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tồn kho sản phẩm phản ánh tình hình biến động tồn kho của sản phẩm, của ngành công nghiệp cấp 4, ngành công nghiệp cấp 2 và toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ tính cho khu vực doanh nghiệp, không tính cho khu vực cá thể.

Quy trình tính toán

Quy trình tính chỉ số tồn kho thực hiện theo 4 bước:

- *Bước 1: Tính chỉ số tồn kho của từng sản phẩm:*

Công thức tính:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n.

q_{Kn1} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

q_{Kn0} : Số lượng sản phẩm hiện vật tồn kho của sản phẩm thứ n tại thời điểm cuối kỳ so sánh.

- *Bước 2: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4:*

Công thức tính:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành cấp 4.

i_{Kn} : Chỉ số tồn kho của sản phẩm thứ n thuộc ngành cấp 4.

h_{Kn} : Quyền số tồn kho của sản phẩm thứ n .

Quyền số tồn kho của ngành cấp 4 là giá trị tồn kho của sản phẩm tại thời điểm cuối năm 2010 thuộc ngành cấp 4.

- *Bước 3: Tính chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2:*

Công thức tính:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

I_{KN4} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

h_{KN4} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4.

Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tồn kho của ngành cấp 4 năm 2010 (được tính bằng bình quân đầu và cuối năm 2010).

- *Bước 4: Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo:*

Công thức tính:

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Chỉ số tồn kho của toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

I_{KN2} : Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

h_{KN2} : Quyền số tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2.

Quyền số tồn kho của ngành cấp 2 là giá trị tồn kho của ngành công nghiệp cấp 2 năm 2010 (được tính bằng bình quân giữa đầu và cuối năm 2010).

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY

Industrial product is an indicator showing the results of industrial production under the form of material products and services in a given time.

Physical products are industrial products which are created by using working instruments to turn the primary materials into new product with new utilization value. Industrial products can also be the ones exploited from different mines. Physical products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specification and technical standards; (2) *Secondary products* are industrial products still having utilization value though they fail to meet the standard of specification and quality. They are consumed and accepted on the market; (3) *Auxiliary products* (or also called *by-products*) are produced together with main products during the process of industrial production.

Industrial services are industrial products which are processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called “the index of quantity of industrial production”. The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying the information needs of the State agencies, investors and other users.

The IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of the IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn} : Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1} : Quantity produced of item n in the reference period;

q_{n0} : Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4} : Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class;

I_{qn} : Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class;

W_{qn} : Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2010.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit divisions;

I_{qN4} : Production index of the VSIC 4-digit classes;

W_{qN4} : Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2} : Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2} : Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2010.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Formula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q : Production index of the whole industry.

I_{qN1} : Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1} : Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2010.

The index of industrial shipment of manufacturing is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- *Step 1: Calculating shipment index of each commodity*

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn} : Shipment index of commodity n.

T_{n1} : Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0} : Quantity of commodity n consumed at base time.

- *Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries*

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn} : Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2010.

- *Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.*

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4} : Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2010.

- *Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing*

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN} : Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2} : Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2010.

The index of industrial inventory is an indicators reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2010), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} : Inventory index of commodity n.

q_{Kn1} : Quantity of inventory commodity n at reference time.

q_{Kn0} : Quantity of inventory commodity n at base time.

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

i_{Kn} : Inventory index of commodity nth in VSIC 4-digit industries.

h_{Kn} : Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2010.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

I_{KN4} : Inventory index of VSIC 4-digit industry.

h_{KN4} : Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

- *Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing*

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN} : Inventory index of the whole manufacturing.

I_{KN2} : Inventory index of VSIC 2-digit industry.

h_{KN2} : Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2010 (average of the beginning and the end of 2010).

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP NĂM 2020

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) cộng dồn đến hết tháng 12 năm 2020 giảm 9,12% so với năm 2019; trong đó nhóm công nghiệp khai khoáng (-35,39%); ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+4,75%); sản xuất và phân phối điện (-4,98%); cung cấp nước và xử lý rác thải tăng nhẹ (+0,89%).

Một số ngành có chỉ số IIP năm 2020 tăng mạnh như: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 15,11%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 10,66%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 26,75%; sản xuất giường tủ bàn ghế tăng 20,04%; công nghiệp chế biến chế tạo khác tăng 20,61%... Bên cạnh đó một số ngành giảm và giảm mạnh như: Khai thác quặng kim loại (-39,65%); sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy (-21,77%); sản xuất xe có động cơ (-35,19%); sản xuất và phân phối điện giảm 4,98%.

Năm 2020 ngành công nghiệp khai khoáng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên giá quặng giảm sâu, nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai khoáng ngừng hoạt động, một số có hoạt động nhưng sản xuất cầm chừng vì vậy giá trị thực hiện của ngành công nghiệp khai khoáng giảm mạnh so với năm 2019. Công nghiệp điện (chủ yếu là thủy điện) là lĩnh vực giữ vai trò chủ đạo và có đóng góp quan trọng đối với tăng trưởng của ngành công nghiệp địa phương, tuy nhiên những tháng đầu năm 2020 mực nước xuống thấp không đủ nước cho các nhà máy thủy điện hoạt động; Đầu quý III thiên tai xảy ra làm cho 02 nhà máy thủy điện hư hỏng nặng phải ngừng hoạt động (Nhà máy Thủy điện Thuận Hòa ngừng hoạt động 01 tháng; nhà máy Thủy điện Thái An đến cuối năm 2020 mới khắc phục xong), cùng với 02 nhà máy thủy điện dự kiến đi vào hoạt động từ quý II/2020 là thủy điện sông Chảy 3 (công suất 14MW) và thủy điện sông Lô 6 (công suất 60 MW) nhưng chỉ Thủy điện Sông Chảy 3 đi vào hoạt động và phát điện thương mại cuối tháng 10/2020 (sản lượng điện phát ra

tháng 10 đạt 1,0 triệu Kwh), Thủy điện Sông Lô 6 chưa đi vào hoạt động do còn vướng mắc về đền bù đất lúa cho các hộ dân, vì vậy giá trị thực hiện của ngành công nghiệp điện giảm so với năm 2019. Ngành công nghiệp chế biến chế tạo tuy có mức tăng trưởng khá nhưng chưa đạt mức tăng trưởng kỳ vọng do một số cơ sở chế biến tại các khu, cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động từ năm 2019 nhưng chưa phát huy hết công suất, cùng với một số cơ sở đang trong giai đoạn đầu tư bị chậm tiến độ và chưa thể đưa vào sản xuất trong năm 2020 đã phần nào ảnh hưởng tới kết quả sản xuất của toàn ngành công nghiệp địa phương.

SOME OVER INDUSTRY IN 2020

The cumulative index of industrial production (IIP) by the end of December 2020 decreased by 9.12% compared to that in 2019; of which the mining and quarrying group reduced by 35.39%; the processing and manufacturing went up by 4.75%; the electricity production and distribution reduced by 4.98%; the water supply and waste treatment slightly increased by 0.89%.

Some activities witnessed a strong increase in the IIP in 2020 such as: Food production and processing grew by 15.11%; production of non-metallic mineral products rose by 10.66%; manufacture of fabricated metal products increased by 26.75%; production of beds, tables and chairs jumped up by 20.04%; other processing and manufacturing activities expanded by 20.61%; etc. In addition, some activities decreased and sharply reduced, such as: the mining of metal ores dropped by 39.65%; production of paper and paper products fell by 21.77%; motor vehicle production went down by 35.19%; electricity production and distribution decreased by 4.98%.

In terms of the mining activity in 2020, due to the impact of the COVID-19 pandemic, the ore price fell deeply, many businesses operating in the mining activity ceased, some enterprises operated but moderately, so the current mining production decreased sharply compared to 2019. The electricity production (mainly hydropower) was a key activity and had an important contribution to the growth of the local industry sector. However, in the first months of 2020 the water level was low and not enough for the operation of hydropower plants. At the beginning of the third quarter, natural disasters occurred, causing severe damage to 02 hydroelectric plants and they had to suspend operation (Thuan Hoa Hydropower Plant ceased for 1 month; Thai An Hydropower Plant ceased until the end of 2020). Besides, 02 hydropower plants were expected to operate from the second quarter of 2020, namely River Chay 3 hydropower plant (with a capacity of 14MW) and Lo River 6 hydropower plant (with a capacity of 60 MW), but

only Chay River 3 Hydropower Plant operated and generated commercial electricity by the end of October 2020 (the power output in October reached 1.0 million Kwh). Song Lo 6 Hydropower plant was not put into operation due to problems on compensation for rice area of households, so that the electricity production decreased compared to 2019. Although the processing and manufacturing activity achieved a good growth rate, it did not reach the expected growth rate because a number of processing facilities in industrial zones and clusters operated since 2019 but not with full capacity, the investment progress of some facilities was slow and they could not operate in 2020. All these factors partly affected the production results of the entire local industry sector.

204

Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp

Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	102,50	120,78	109,01	107,41	90,88
B. Khai khoáng <i>Mining and quarrying</i>	96,60	120,89	129,73	94,23	64,61
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo <i>Manufacturing</i>	107,78	118,53	105,88	109,12	104,75
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	106,33	122,0	104,03	111,47	95,02
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải <i>Water supply; sewerage, waste management and remediation activities</i>	101,68	96,48	100,74	101,42	100,89

Ghi chú: Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2017 thay đổi năm gốc so sánh là năm 2015.

Note: Index of industrial production in 2017 changed from the base year to 2015.

205 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Some main industrial products

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn - Ton	298.224	499.994	498.903	530.246	530.140
Quặng sắt và tinh sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	"	152.562	125.794	223.393	178.780	16.948
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M ³	716.417	556.261	509.298	491.072	444.617
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - Ton	10.642	9.319	7.206	11.372	10.915
Ván ép - <i>Plywood</i>	M ³	5.330	20.361	29.815	32.092	33.089
Bột giấy các loại - <i>Pulp</i>	Tấn - Ton	3.425	2.547	3.441	3.092	2.532
Sản phẩm in - <i>Printed</i>	Triệu trang <i>Mill. page</i>	157	110	135	146	158
Xi măng - <i>Cement</i>	Tấn - Ton	28.500	10.948	3.332	0	0
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M ²	21.925	17.303	23.151	31.484	30.606
Xe tải dưới 5 tấn <i>Trucks under 5 tons</i>	Cái <i>Piece</i>	593	364	470	162	105
Điện sản xuất <i>Electricity produced</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.496	1.967	2.336	2.498	2.336
Nước máy sản xuất <i>Water produced</i>	1000 m ³	4.361	4.332	4.070	4.025	4.142

206 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế

Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Quặng sắt và tinh sắt chưa nung kết <i>Unburnt iron ore and concentrates</i>	Tấn - Ton	298.224	499.994	498.903	530.246	530.140
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	298.224	499.994	498.903	530.246	530.140
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Quặng sắt đã nung kết <i>Sintered iron ore and concentrates</i>	"	152.562	125.794	223.393	178.780	16.948
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	152.562	125.794	223.393	178.780	16.948
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Đá xây dựng các loại - <i>Building stone</i>	M³	716.417	556.261	509.298	491.072	444.617
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	716.417	556.261	509.298	491.072	444.617
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Chè chế biến - <i>Processed tea</i>	Tấn - Ton	10.642	9.319	7.206	11.372	10.915
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	10.642	9.319	7.206	11.372	10.915
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Ván ép - <i>Plywood</i>	M³	5.330	20.361	29.815	32.092	33.089
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	5.330	20.361	29.815	32.092	33.089
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

206 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Some main industrial products by types of ownership*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Bột giấy các loại - Pulp	Tấn - Ton	3.425	2.547	3.441	3.092	2.532
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	3.425	2.547	3.441	3.092	2.532
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Sản phẩm in <i>Printed</i>	Triệu trang <i>Mill. page</i>	157	110	135	146	158
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	157	110	135	146	158
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xi măng - Cement	Tấn - Ton	28.500	10.948	3.332	-	-
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	28.500	10.948	3.332	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép <i>Doors, windows made of iron and steel</i>	M²	21.925	17.303	23.151	31.484	30.606
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	21.925	17.303	23.151	31.484	30.606
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Xe tải dưới 5 tấn - Trucks under 5 tons	Cái - Piece	593	364	470	162	105
Nhà nước - <i>State</i>	"	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	593	364	470	162	105
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

206 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2020
Điện sản xuất <i>Electricity produced</i>	Triệu KWh <i>Mill. KWh</i>	1.496	1.967	2.336	2.498	2.336
Nhà nước - <i>State</i>	"	180	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	1.316	1.967	2.142	2.498	2.336
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-
Nước máy sản xuất <i>Water produced</i>	1000 m³	4.361	4.332	4.070	4.025	4.142
Nhà nước - <i>State</i>	"	4.361	4.332	4.070	4.025	4.142
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	"	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	"	-	-	-	-	-

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

TRADE AND TOURISM

Biểu Table	Trang Page
207 Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng <i>Retail sales of goods at current prices by types of ownership and by commodity group</i>	415
208 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh <i>Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity</i>	417
209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh <i>Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity</i>	418
210 Số lượng chợ phân theo hạng <i>Number of markets by level</i>	419
211 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of travelling at current prices by types of ownership</i>	420
212 Số lượt khách du lịch nội địa <i>Number of domestic visitors</i>	422
213 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa <i>Average expenditure per day of domestic tourists</i>	423

Ghi chú: Trên địa bàn không có siêu thị và trung tâm thương mại đạt tiêu chí theo quy định.
 Note: There are no super market, commercial center in the area that meet the prescribed criteria.

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá của các cơ sở kinh doanh thương nghiệp; doanh thu bán lẻ sản phẩm của các cơ sở sản xuất và nông dân trực tiếp bán ra thị trường; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ phục vụ cá nhân, cộng đồng và các dịch vụ khác do các tổ chức và cá nhân kinh doanh, phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động...).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm doanh thu từ bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần chế biến và dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở chuyển bán.

Chợ là nơi diễn ra các hoạt động mua bán, trao đổi hàng hoá, dịch vụ của nhiều người, được hình thành do yêu cầu của sản xuất, đời sống xã hội và hoạt động thường xuyên theo nhu cầu nhất định, có ít nhất 50 điểm kinh doanh đối với khu vực thành thị và 30 điểm kinh doanh đối với khu vực nông thôn. Chợ được chia thành 3 hạng: **hạng 1** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đặt ở các vị trí trung tâm thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 2** (có từ 200-400 điểm kinh doanh, được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ); **hạng 3** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng. Siêu thị được chia thành 3 hạng: ***hạng 1 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 5.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 20.000 tên hàng trở lên), ***hạng 1 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 1.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 2.000 tên hàng trở lên); ***hạng 2 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 2.000m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 10.000 tên hàng trở lên), ***hạng 2 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 500m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 1.000 tên hàng trở lên); ***hạng 3 kinh doanh tổng hợp*** (diện tích kinh doanh từ 500 m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 4.000 tên hàng trở lên), ***hạng 3 chuyên doanh*** (diện tích kinh doanh từ 250m² trở lên, danh mục hàng hoá kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên).

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê... được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Doanh thu du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện các hoạt động tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam và những người mang quốc tịch nước ngoài đến Việt Nam; đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác ở trong lãnh thổ Việt Nam với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng với mục đích chính không tiến hành các hoạt động nhằm đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến.

Chi tiêu của khách du lịch nội địa là tổng số tiền khách du lịch nội địa chi tiêu trước (để chuẩn bị cho chuyến đi) và trong chuyến đi (tự chi cho cá nhân như ăn, ở, đi lại...;). Chi tiêu của khách du lịch nội địa không bao gồm những khoản sau: (1) Tiền mua hàng hoá cho mục đích kinh doanh - mua về để bán lại cho khách du lịch, mua về để kinh doanh được kết hợp trong chuyến đi; (2) Tiền đầu tư, giao dịch hợp đồng của người đi du lịch như đầu tư mua nhà đất, bất động sản và tài sản quý giá khác (như xe ca, xe tải, thuyền, nhà nghỉ thứ hai), kể cả việc mua những tài sản này để sử dụng cho các chuyến đi du lịch trong tương lai được chi trong lần đi du lịch này cũng không được tính vào chi tiêu du lịch; (3) Tiền mặt biểu họ hàng và bạn bè trong chuyến đi.

Công thức tính số ngày ở lại bình quân một lượt khách, chi tiêu bình quân một lượt khách và chi tiêu bình quân một ngày khách:

$$\frac{\text{Số ngày ở lại}}{\text{BQ 1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số ngày khách ở lại}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 lượt khách}} = \frac{\text{Tổng số tiền chi tiêu của khách}}{\text{Tổng số khách}}$$

$$\frac{\text{Chi tiêu BQ}}{\text{1 ngày khách}} = \frac{\text{Chi tiêu bình quân một lượt khách}}{\text{Số ngày ở lại bình quân một lượt khách}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services is total revenue generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: revenues from retail sales of commercial establishments, retail sales of products of production establishments and farmers, revenue from services of accommodation, catering, tourism, and revenue from providing services for individuals, communities and other services directly served to consumers by organizations and individuals.

Accommodation service revenue is the total amount of money earned and to be earned by providing short stay services for customers during a certain period of time (month/quarter/year). Accommodation establishments include: establishments providing villas or apartments, hotels, guest houses, hostel and others (student dormitories, accommodation on mobile vehicle...) .

Food and beverage service revenue is the sum of proceeds from provision of food and beverage services for customers during a certain period of time, including revenue from self-made food and beverages and foods and beverages purchased from outside for sale without processing and additional services of transfer establishments.

Market is the place where goods and services are traded and exchanged, which is formed as the requirements of production, social life and regular activities for specific needs. There are at least 50 business places in urban areas and 30 physical meeting places in rural areas. The market is divided into three types: **type 1** (with over 400 business places which are located in the important commercial centers of the province or city with space area in conformity with market activities); **type 2** (with the range from 200 to 400 business places which are located in the economic center of the region and with space area in conformity with market activities); **type 3** (under 200 business places or temporary business places mainly serving the needs of

purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers. Supermarket is divided into three types: **type 1 for grocery** (with business area of over 5,000 m² and over 20,000 items for sale), **type 1 for specialized stores** (with business area of over 1,000 m² and over 2,000 items for sale), **type 2 for grocery** (with business area over 2,000 m² and over 10,000 items for sale), **type 2 for specialized stores** (with business area of over 500 m² and over 1,000 items for sale); **type 3 for grocery** (with business area of over 500 m² and over 4,000 items for sale), **type 3 for specialized stores** (with business area of over 250 m² and over 500 items for sale).

Commercialcenter is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Travelling turnover is the proceeds generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent (setting for other units).

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Vietnam and foreign nationalities coming to Vietnam who are leaving their regular residence for another place within Vietnam's territory for a consecutive period of less than 12 months with the main purpose

of not conducting activities to earn their living in the destination.

Expenditure of domestic tourists is the sum of money spent by domestic tourists in advance (to prepare for the trip) and during the trip (personal expenditure such as food, accommodation, travel...;). Expenditure of domestic tourists excludes the following: (1) Purchase of goods for business purposes - buying goods for resale to other tourists, buying goods for business to be incorporated in the trip; (2) Money for investment, contract transactions of tourists such as investment in the purchase of houses and land, real estate and other valuable assets (such as vehicles, trucks, boats, second house), even though the purchase of these assets for future travel spent on this trip; (3) Cash granted for relatives and friends during the trip.

Formula for calculation of average number of staying days per tourist, average expenditure per visitor and average expenditure per day per tourist.

$$\text{Average number of staying days per tourist} = \frac{\text{Total staying days}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per tourist} = \frac{\text{Total expenditures of tourists}}{\text{Total tourists}}$$

$$\text{Average expenditure per day per tourist} = \frac{\text{Average expenditure per tourist}}{\text{Average number of staying days per tourist}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ DU LỊCH NĂM 2020

Thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh mặc dù có quy mô không lớn nhưng với các loại hàng hóa phong phú về chủng loại, giá cả phù hợp, chương trình khuyến mãi đa dạng... đã đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng... Công tác phối hợp phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng nhái, hàng giả và các hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được các ngành tăng cường kiểm tra, giám sát góp phần lành mạnh hóa thị trường tiêu dùng trên địa bàn toàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ năm 2020 đạt 11.230,4 tỷ đồng, giảm 0,05% so với năm 2019, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa 8.918,4 tỷ đồng, tăng 5,69%; doanh thu lưu trú 95,3 tỷ đồng, giảm 30,0%; doanh thu dịch vụ ăn uống 1.394,5 tỷ đồng, giảm 8,89%; dịch vụ du lịch lữ hành 23,8 tỷ đồng, giảm 52,2%; dịch vụ khác 798,4 tỷ đồng, giảm 26,20%.

Hoạt động du lịch có nhiều đổi mới, đã tổ chức 13 lớp tập huấn, bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ du lịch cho 446 học viên. Công nhận 07 điểm du lịch mới; khánh thành các khu du lịch nghỉ dưỡng H'Mông village, PaPiu resort. Lễ hội Hoa Tam giác mạch tiếp tục được đổi mới về cách thức tổ chức thu hút số lượng lớn du khách đến với Hà Giang với các chuỗi sự kiện như: Liên hoan văn hóa ẩm thực các tỉnh Tây Bắc mở rộng năm 2020; Trình diễn, thi đấu xe ô tô, mô tô, xe đạp “Tinh thần đá” tỉnh Hà Giang lần thứ II; Giải quần vợt “Cúp Cao nguyên đá Hà Giang mở rộng” lần thứ II; giải bóng bàn các câu lạc bộ tỉnh Hà Giang; Giải đua thuyền Kayak và Sup... Đồng thời, đã có sự gắn kết chặt chẽ giữa giới thiệu, quảng bá du lịch và các sản phẩm đặc thù của tỉnh như: Cuộc thi ảnh

đẹp du lịch Hà Giang năm 2020; trưng bày, giới thiệu các sản phẩm đặc trưng, sản phẩm du lịch, ấn phẩm du lịch tại Bảo tàng tỉnh và Quảng trường 26/3. Hoạt động du lịch đã có sự phục hồi mạnh mẽ vào những tháng cuối năm. Lượng khách du lịch cả năm ước đạt 1,5 triệu lượt người, trong đó: khách quốc tế đạt 42.000 lượt; khách nội địa đạt 1.458.000 lượt. Doanh thu du lịch ước đạt trên 2.475 tỷ đồng.

SOME FEATURES ABOUT TRADE, SERVICE AND TOURISM IN 2020

Although the retail market of goods in the province was not large, it met the needs of consumers with a variety of goods, reasonable prices, diverse promotions, etc. The coordination of anti-smuggling activities, prevention of trade frauds, counterfeit and fake goods and consumer rights protection activities was strengthened by authorities that contributed to create a fair trade consumer market in the province.

The gross retail sales of goods and services in 2020 reached 11,230.4 billion VND, a fall of 0.05% compared to that in 2019, of which: retail sales of goods reached 8,918.4 billion VND, an increase of 5.69%; accommodation revenue was 95.3 billion VND, a downturn of 30.0%; catering service revenue was 1,394.5 billion VND, a fall of 8.89%; travel services reached 23.8 billion VND, a decline of 52.2%; other services reached 798.4 billion VND, a reduction of 26.20%.

Tourism activities had many innovations, 13 training courses were organized to improve tourism expertise and professionalism for 446 learners. 07 new tourist attractions were newly recognized; the H'Mong village and PaPiu resorts were inaugurated. The Buckwheat Flower Festival continued to renew its organization to attract a large number of tourists to Ha Giang with a series of events such as: the northwest cuisine and cultural space festival were expanded in 2020; the demonstration and competition of cars, motorbikes and bicycles “Spirit of stone” in Ha Giang province for the second time; the tennis tournament “Ha Giang Stone Plateau Open Cup” for the second time; the table tennis tournament of the clubs in Ha Giang province; Kayak and Sup races, etc. At the same time, there was a close connection between the introduction and promotion of tourism and specific products of the province such as: Ha Giang tourism beauty photo contest in 2020; the typical products, tourism products, tourism

publications were displayed and introduced at the Provincial Museum and March 26th Square. The tourism activity had a strong recovery in the last months of the year. The number of tourists of the whole year was estimated at 1.5 million, of which: 42,000 international visitors; 1,458,000 domestic visitors. Tourism revenue was estimated at over 2,475 billion VND.

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm
hàng** *Retail sales of goods at current prices by types of
ownership and by commodity group*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	4.864.181	6.361.263	7.317.553	8.438.058	8.918.417
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	1.008.420	982.800	1.133.153	1.160.633	1.210.000
Ngoài Nhà nước - Non-state	3.854.808	5.377.774	6.183.486	7.275.607	7.707.497
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	953	689	914	1.818	920
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	1.486.366	2.022.994	2.779.586	2.775.466	3.106.364
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>	438.335	555.191	506.619	669.587	931.921
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	419.244	648.552	422.164	935.043	1.043.022
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	79.898	114.691	104.959	87.417	185.207
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	505.556	722.580	794.783	962.201	1.000.042
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	446.954	129.068	827.636	829.509	829.719
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	1.134.793	1.863.593	1.469.695	1.591.549	1.384.043
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	93.220	145.932	145.353	180.287	173.033
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	259.814	158.662	266.758	406.999	265.066

207 (Tiếp theo) **Tổng mức bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế và phân theo nhóm hàng
(Cont.) Retail sales of goods at current prices
by types of ownership and by commodity group

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
	Cơ cấu - Structure (%)				
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	20,73	15,45	15,49	13,75	13,57
Ngoài Nhà nước - Non-state	79,25	84,54	84,50	86,23	86,42
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	0,02	0,01	0,01	0,02	0,01
Phân theo nhóm hàng <i>By commodity group</i>					
Lương thực, thực phẩm <i>Food and foodstuff</i>	30,56	31,80	37,99	32,89	34,83
Hàng may mặc, giày dép - <i>Garment, shoes</i>	9,01	8,73	6,92	7,94	10,45
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình <i>Household equipment and goods</i>	8,62	10,20	5,77	11,08	11,70
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục <i>Cultural and educational goods</i>	1,64	1,80	1,43	1,04	2,08
Gỗ và vật liệu xây dựng <i>Wood and construction materials</i>	10,39	11,36	10,86	11,40	11,21
Ô tô con 12 chỗ ngồi trở xuống và phương tiện đi lại - <i>Kind of 12 seats or less car and means of transport</i>	9,19	2,03	11,31	9,83	9,30
Xăng dầu các loại và nhiên liệu khác <i>Petroleum oil, refined and fuels material</i>	23,33	29,30	20,08	18,86	15,52
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác <i>Repairing of motor vehicles, motor cycles</i>	1,92	2,29	1,99	2,14	1,94
Hàng hóa khác - <i>Other goods</i>	5,34	2,49	3,65	4,82	2,97

208

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

*Retail sales of goods and services at current prices
by kinds of economic activity*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Bán lẻ hàng hóa <i>Retail sale</i>	Dịch vụ lưu trú, ăn uống <i>Accommodation, food and beverage service</i>	Du lịch lữ hành <i>Tourism</i>	Dịch vụ khác <i>Other service</i>
Triệu đồng - <i>Mill. dong</i>					
2015	6.450.483	4.864.181	959.382	35.456	591.464
2017	8.645.703	6.361.263	1.354.509	40.167	889.764
2018	9.875.758	7.317.553	1.485.045	44.281	1.028.879
2019	11.236.304	8.438.058	1.666.615	49.854	1.081.777
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	11.230.438	8.918.417	1.489.761	23.855	798.405
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>					
2015	100,00	75,41	14,87	0,55	9,17
2017	100,00	73,58	15,67	0,46	10,29
2018	100,00	74,10	15,04	0,45	10,41
2019	100,00	75,10	14,83	0,44	9,63
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	100,00	79,41	13,27	0,21	7,11

209 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh doanh

Turnover of accommodation, food and beverage services at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	959.382	1.354.509	1.485.045	1.666.615	1.489.761
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	959.080	1.354.274	1.484.968	1.666.215	1.489.411
Tập thể - Collective	6.679	1.754	-	-	-
Tư nhân - Private	34.879	19.179	10.947	156.989	138.875
Cá thể - Household	917.522	1.333.341	1.474.021	1.509.226	1.350.536
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	302	235	77	400	350
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	60.128	111.622	118.605	136.096	95.292
Dịch vụ ăn uống - Catering service	899.254	1.242.887	1.366.440	1.530.519	1.394.469
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	99,97	99,98	99,99	99,98	99,98
Tập thể - Collective	0,70	0,13	0,00	0,00	0,00
Tư nhân - Private	3,63	1,42	0,74	9,42	9,32
Cá thể - Household	95,64	98,44	99,26	90,56	90,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	0,03	0,02	0,01	0,02	0,02
Phân theo ngành kinh doanh <i>By kinds of economic activity</i>					
Dịch vụ lưu trú - Accommodation service	6,27	8,24	7,99	8,17	6,40
Dịch vụ ăn uống - Catering service	93,73	91,76	92,01	91,83	93,60

210

Số lượng chợ phân theo hạng

Number of markets by level

ĐVT: Chợ - Unit: Market

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	166	162	164	167	170
Hạng 1 - Level 1	-	-	-	-	-
Hạng 2 - Level 2	-	-	-	-	-
Hạng 3 - Level 3	166	162	164	167	170

211 Doanh thu du lịch theo giá hiện hành

phân theo loại hình kinh tế

Turnover of travelling at current prices by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	35.456	40.167	44.281	49.854	23.855
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	35.456	40.167	44.281	49.854	23.855
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	35.456	40.167	44.281	49.854	23.855
Tập thể - Collective	452	300	-	-	-
Tư nhân - Private	35.004	39.867	44.281	49.854	23.855
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

211 (Tiếp theo) **Doanh thu du lịch theo giá hiện hành**
phân theo loại hình kinh tế
 (Cont.) *Turnover of travelling at current prices*
by types of ownership

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Doanh thu của các cơ sở lưu trú <i>Turnover of accommodation establishments</i>	-	-	-	-	-
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	-	-	-	-	-
Tập thể - Collective	-	-	-	-	-
Tư nhân - Private	-	-	-	-	-
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Doanh thu của các cơ sở lữ hành <i>Turnover of travel agencies</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-state	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tập thể - Collective	1,27	0,75	-	-	-
Tư nhân - Private	98,73	99,25	100,00	100,00	100,00
Cá thể - Household	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-

Ghi chú: Năm 2018, 2019 các biểu mẫu đầu ra kết xuất từ phần mềm báo cáo nghiệp vụ thương mại chỉ phân theo 3 khu vực chính là nhà nước, ngoài nhà nước, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Note: In 2018, 2019 the output forms are from the commercial business reporting software only classified into 3 main areas: the state, non-state, and foreign invested sector.

212 Số lượt khách du lịch nội địa

Number of domestic visitors

ĐVT: Lượt người - Unit: Visitors

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Khách du lịch nghỉ qua đêm <i>Visitors stay overnight</i>	443.409	651.093	625.263	659.913	553.720
Khách trong ngày - <i>Visitors in day</i>	82.540	137.576	182.779	189.491	120.860
Số lượt khách do các cơ sở lưu trú phục vụ <i>Number of visitors serviced by accommodation establishments</i>	525.949	788.669	814.916	849.404	674.580
Số lượt khách do các cơ sở lữ hành phục vụ <i>Number of visitors serviced by travel agencies</i>	43.713	47.603	53.168	54.531	26.333

213 Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo khoản chi - By expenditure					
Thuê phòng - Accommodation	...	...	...	...	...
Ăn uống - Food	...	...	...	...	...
Đi lại - Transport	...	...	...	...	...
Thăm quan - Sightseeing	...	...	...	...	...
Mua hàng - Shopping	...	...	...	...	...
Vui chơi - Entertainment	...	...	...	...	...
Y tế - Health	...	...	...	...	...
Chi khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo phương tiện đến By means of transport					
Máy bay - By air	...	...	...	...	...
Ô tô - By car	...	...	...	...	...
Tàu hỏa - By train	...	...	...	...	...
Tàu thủy - By ship	...	...	...	...	...
Phương tiện khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo mục đích đến By main purpose of journey					
Du lịch - Tourism	...	...	...	...	...
Thông tin, báo chí - Press	...	...	...	...	...
Hội nghị, hội thảo - Conference	...	...	...	...	...
Thăm họ hàng, bạn bè - Visit relative	...	...	...	...	...
Thương mại - Trade affairs	...	...	...	...	...
Chữa bệnh - Health	...	...	...	...	...
Các mục đích khác - Others	...	...	...	...	...
Phân theo nghề nghiệp - By occupation					
Công chức viên chức Nhà nước Official and public servants	...	...	...	...	...
Nhà doanh nghiệp - Businessman	...	...	...	...	...

213 (Tiếp theo) Chi tiêu bình quân một ngày của khách du lịch nội địa

(Cont.) Average expenditure per day of domestic tourists

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Công nhân - <i>Worker</i>	...	...	...	...	...
Nông dân - <i>Farmer</i>	...	...	...	...	...
Hưu trí - <i>Retired</i>	...	...	...	...	...
Nghề nghiệp khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
15-24 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
25-34 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
35-44 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
45-54 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
55-64 tuổi - <i>Ages</i>	...	...	...	...	...
Trên 65 tuổi - <i>Over 65 year old</i>	...	...	...	...	...
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - <i>Male</i>	...	...	...	...	...
Nữ - <i>Female</i>	...	...	...	...	...
Phân theo loại cơ sở lưu trú By accommodation					
Khách sạn 1 sao - <i>1-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 2 sao - <i>2-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 3 sao - <i>3-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 4 sao - <i>4-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn 5 sao - <i>5-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Khách sạn chưa xếp sao - <i>Non-Star hotel</i>	...	...	...	...	...
Nhà nghỉ, nhà khách - <i>Guest house</i>	...	...	...	...	...
Biệt thự kinh doanh du lịch - <i>Tourist villa</i>	...	...	...	...	...
Làng du lịch - <i>Tourist village</i>	...	...	...	...	...
Căn hộ kinh doanh du lịch - <i>Tourist household</i>	...	...	...	...	...
Khác - <i>Others</i>	...	...	...	...	...

Ghi chú: Cục Thống kê chưa khai thác được chỉ tiêu này.
Note: Statistical Office has not yet exploited this indicator.

CHỈ SỐ GIÁ PRICE INDEX

Biểu Table	Trang Page
214 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm <i>Monthly consumer price index</i>	435
215 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to previous month</i>	436
216 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December in 2019</i>	438
217 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year</i>	440
218 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước <i>Consumer price index, gold and USD price index of December as compared to the same period of previous year</i>	442
219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) <i>Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)</i>	443
220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014 <i>Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014</i>	444
221 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn <i>Average retail price of some goods and services in the local area</i>	446

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của các mặt hàng trong rổ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đại diện. Rổ hàng hóa, dịch vụ để tính chỉ số giá tiêu dùng gồm các loại hàng hóa và dịch vụ phổ biến, đại diện cho tiêu dùng của dân cư, thường được xem xét, cập nhật 5 năm một lần cho phù hợp với cơ cấu tiêu dùng của dân cư trong mỗi thời kỳ.

Quyền số để tính chỉ số giá tiêu dùng là cơ cấu chi tiêu các nhóm mặt hàng trong tổng chi tiêu của hộ gia đình được tổng hợp từ kết quả điều tra mức sống dân cư và dùng cố định khoảng 5 năm.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$ là chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 là chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n là số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và Đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và Đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Là chỉ số giá vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Là giá bình quân vàng hoặc Đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Giá tiêu dùng bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được thể hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt và đời sống dân cư (bao gồm cả thuế VAT). Trong trường hợp hàng hóa và dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thỏa thuận với người bán.

Giá tiêu dùng bình quân được tính theo công thức sau:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Trong đó:

$\bar{P}_i$: Giá bình quân tháng báo cáo mặt hàng i ;

$P_{i,j,k}$: Giá điều tra mặt hàng i tại điểm j , kỳ k ;

K : Số kỳ điều tra mặt hàng i tháng báo cáo, $K = 1 \div 3$;

k : Kỳ điều tra mặt hàng i , $k = 1 \div K$;

M : Số điểm điều tra mặt hàng i trong tháng báo cáo;

j : Điểm điều tra mặt hàng i tại kỳ k tháng báo cáo, $j = 1 \div M$;

N : Số mẫu giá mặt hàng i được thu thập trong tháng báo cáo, $N = M \times K$.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE INDEX

Consumer price index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level by time series of market basket of selected representative consumer goods and services. The basket of goods and services for measuring CPI consists of popular goods and services which represent for the population's consumption are revised and updated every 5 years to be conformity with population's consumption in each certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for item groups in the total of the household expenditure which is collected from results of Vietnam Household Living Standard Survey (VHLSS) and used constantly in a 5-year period.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \prod_{i=1}^n \left(\frac{p_i^t}{p_i^0} \right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t \rightarrow 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0 : Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^n V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0 : Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1} = \frac{\bar{p}_i^t}{\bar{p}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \rightarrow t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\bar{p}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\bar{p}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

Average consumer price of some goods and services in the local area is the amount of money that consumers spend to buy a unit of goods or service to serve for daily life. Consumer price is shown by the retail price of goods in market or the price of services for people's livings (including VAT). In case that the prices of goods and services are not marked and consumers can bargain, the consumer price is the final price of goods paid by consumers in market after negotiation with sellers.

Formula for computing average consumer price is as follows:

$$\bar{P}_i = \left[\prod_{j=1, k=1}^{M, K} (P_{i,j,k}) \right]^{(1/N)}$$

Where:

$\bar{P}_i$: Average price in the reference month of item i;

$P_{i,j,k}$: Surveyed price of item i at place j, period k;

K: Number of survey periods of item i in the reference month, $K = 1 \div 3$;

k: The survey period of item i, $k = 1 \div K$;

M: Number of survey places of item i in the reference month;

j: Survey place of item i in period k in reference month, $j = 1 \div M$;

N: Number of samples of item i's price collected in the reference month,

$$N = M \times K.$$

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2020

Chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Hà Giang tháng 12/2020 tăng 0,07% so với tháng trước (trong đó khu vực thành thị giảm 0,28% và khu vực nông thôn tăng 0,31%). So với tháng 12 năm trước giảm 1,24%; CPI bình quân cả năm 2020 so với năm 2019 tăng 4,07%. Chỉ số giá bình quân năm 2020 ngoài 03 nhóm hàng có mức tăng giảm với biên độ lớn là: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 14,37% (riêng nhóm thực phẩm tăng 17,99% do ảnh hưởng của dịch tả lợn châu Phi nên giá thịt lợn tăng cao từ cuối năm 2019 và tiếp tục tăng cao trong năm 2020); Giao thông giảm 11,1% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 giá xăng dầu giảm mạnh ngay từ những tháng đầu năm; Văn hóa giải trí và du lịch giảm 1,39% do lượng khách du lịch giảm, các cơ sở kinh doanh chủ động giảm giá để kích cầu tiêu dùng. Các ngành hàng còn lại chỉ số giá tiêu dùng tương đối ổn định, có biến động nhưng với biên độ nhỏ không ảnh hưởng tới đời sống của người dân.

Chỉ số giá vàng tháng 12/2020 giảm 0,18% so với tháng trước, tăng 29,49% so với tháng 12 năm trước; bình quân cả năm 2020 tăng 26,75%.

SOME OF OVER THE PERFORMANCE INDEX OF 2020

Consumer price index (CPI) in Ha Giang province in December 2020 increased by 0.07% over the previous month (of which CPI in urban areas decreased by 0.28% and rural areas increased by 0.31%). Compared to December of the previous year, it decreased by 1.24%; the average CPI in 2020 increased by 4.07% compared to 2019. The average price index in 2020 of 03 groups of goods sharply increased and decreased as follows: food and catering services rose by 14.37% (particularly, the food group grew by 17.99% because the pork prices climbed up from the end of 2019 and continued to increase significantly in 2020 due to the influence of the African swine fever); transport decreased by 11.1% due to the impact of the COVID-19 pandemic, petroleum prices dropped sharply right from the first months of the year; culture, entertainment and tourism reduced by 1.39% due to a decrease in the number of tourists, business establishments actively reduced prices to stimulate consumer demand. The consumer price index of the remaining activities was relatively stable, with small fluctuations that did not affect people's lives.

The gold price index in December 2020 decreased by 0.18% compared to that in the previous month, increased by 29.49% compared to that in December of the previous year; the average gold price index of 2020 rose by 26.75%.

214

Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm

Monthly consumer price index

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tháng trước = 100 Previous month = 100					
Tháng 1 - Jan.	99,63	100,46	100,38	99,96	101,35
Tháng 2 - Feb.	99,94	100,15	100,70	100,52	99,37
Tháng 3 - Mar.	100,24	99,75	99,89	99,86	99,98
Tháng 4 - Apr.	100,36	99,70	100,18	100,07	98,28
Tháng 5 - May	99,92	97,26	100,72	100,41	99,82
Tháng 6 - Jun.	100,18	99,83	100,48	99,14	101,04
Tháng 7 - Jul.	100,03	100,62	99,85	100,35	100,40
Tháng 8 - Aug.	100,06	101,37	100,62	100,40	100,03
Tháng 9 - Sep.	99,73	100,17	100,30	100,54	99,55
Tháng 10 - Oct.	100,14	100,20	100,47	100,36	99,71
Tháng 11 - Nov.	100,03	100,28	99,70	101,98	99,20
Tháng 12 - Dec.	99,89	100,23	99,19	101,91	100,07
Bình quân tháng - Monthly average index	100,01	100,00	100,21	100,46	99,90
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước December of report year as compared to with December of previous year	100,11	99,97	102,59	105,63	98,76
Năm trước = 100 - Previous year = 100	100,59	101,06	102,90	101,67	104,07
Năm 2014 = 100 - Year 2014 = 100	-	102,03	104,67	106,03	107,14

Ghi chú: Năm 2020 thay đổi kỳ gốc so sánh chỉ số giá tiêu dùng là năm 2019.

215

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,35	99,37	99,98	98,28	99,82	101,04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống Food and foodstuff	103,30	99,19	101,50	100,61	100,02	101,11
Lương thực - Food	102,26	99,29	100,40	102,39	99,68	97,53
Thực phẩm - Foodstuff	103,12	99,14	101,85	100,40	100,09	101,97
Ăn uống ngoài gia đình Meals and drinking out	105,76	99,41	100,63	99,97	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá Beverage and cigarette	100,88	99,74	100,00	100,00	100,11	100,00
May mặc, giày dép, mũ nón Garment, footwear, hat	98,44	99,95	99,85	99,51	100,44	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng Housing and construction materials	100,49	99,97	99,65	98,43	100,45	99,14
Thiết bị và đồ dùng gia đình Household equipment and goods	99,97	99,98	100,02	100,03	100,04	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế Medicament and health care services	100,00	100,00	101,17	100,00	100,00	100,00
Giao thông - Transport	100,74	97,52	95,45	86,45	97,81	105,94
Bưu chính viễn thông Post and communication	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - Education	1000,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch Culture, entertainments and tourism	100,14	100,00	98,72	99,86	100,00	99,99
Hàng hoá và dịch vụ khác Other consumer goods and services	100,96	100,09	100,06	99,94	99,61	100,08
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,48	102,04	100,36	102,96	103,68	101,41
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,06	100,02	100,17	101,08	99,45	99,55

215 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ**
các tháng năm 2020 so với tháng trước
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price*
index in 2020 as compared to previous month

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,40	100,03	99,55	99,71	99,20	100,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,61	99,86	98,52	99,28	98,07	99,47
Lương thực - <i>Food</i>	98,85	99,95	100,48	100,12	99,50	100,06
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,68	99,82	97,85	98,98	97,79	99,43
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	98,09	99,05
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,28	100,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	100,00	100,06	100,09	99,85	100,40	100,43
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,21	100,35	101,02	100,09	99,88	99,85
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,00	100,00	99,93	99,99	100,05	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,48	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - <i>Transport</i>	103,80	100,16	99,94	99,91	99,32	102,21
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,89	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	102,17	100,15	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,26	99,89	99,44	99,90	99,72	99,90
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,11	100,34	99,92	99,93	100,07	100,20
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,91	105,11	101,99	98,79	100,82	99,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,89	99,97	100,00	100,00	99,98	99,80

216 **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ** các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December in 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	101,35	100,71	100,69	98,93	98,75	99,78
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	103,30	102,46	104,00	104,64	104,66	105,83
Lương thực - <i>Food</i>	102,26	101,53	101,94	104,37	104,04	101,46
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	103,12	102,23	104,12	104,54	104,63	106,69
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,76	105,13	105,79	105,76	105,76	105,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,88	100,61	100,61	100,61	100,72	100,72
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,44	98,39	98,24	97,75	98,19	98,19
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,49	100,46	100,10	98,53	98,97	98,11
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,97	99,94	99,96	99,99	100,03	100,04
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,00	100,00	101,17	100,03	100,03	100,03
Giao thông - <i>Transport</i>	100,74	98,24	93,78	81,07	79,29	84,00
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,14	100,14	98,86	98,72	98,72	98,72
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,96	101,06	101,12	101,06	100,66	100,74
Chỉ số giá vàng - Gold price index	104,48	106,62	107,00	110,17	114,22	115,82
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,06	100,09	100,26	101,34	100,78	100,33

216 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với tháng 12 năm 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to December in 2019

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,18	100,21	99,75	99,46	98,66	98,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	105,41	105,26	103,70	102,95	100,96	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	100,29	100,24	100,72	100,84	100,33	100,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	106,34	106,15	103,86	102,80	100,53	99,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	105,76	105,77	105,77	105,77	103,75	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	100,72	100,72	100,72	100,72	101,00	101,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,19	98,25	98,34	98,19	98,58	99,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,32	98,66	99,67	99,76	99,64	99,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,04	100,04	99,96	99,95	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,51	100,51	100,51	100,51	100,51	100,51
Giao thông - <i>Transport</i>	87,20	87,34	87,29	87,21	86,61	88,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,88	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	102,17	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,97	98,86	98,31	98,21	97,94	97,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	100,85	101,19	101,11	101,04	101,11	101,31
Chỉ số giá vàng - Gold price index	121,51	127,72	130,26	128,68	129,73	129,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	100,22	100,19	100,19	100,20	100,18	99,98

217

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ
các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước
Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2020 as compared to the same period
of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	107,10	105,86	105,99	104,06	103,45	105,43
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	115,40	113,15	115,92	117,98	117,66	121,09
Lương thực - <i>Food</i>	104,06	103,08	102,91	105,40	104,31	101,77
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	119,05	116,25	120,02	122,38	122,16	127,56
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,41	106,77	107,44	107,41	107,41	107,41
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,62	101,06	101,06	101,06	101,18	101,18
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	98,68	98,49	99,59	99,02	99,45	99,45
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,57	101,31	100,57	98,56	98,78	98,18
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	100,15	100,13	100,19	100,22	99,90	99,82
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	102,75	102,75	103,90	102,73	102,73	102,73
Giao thông - <i>Transport</i>	106,94	104,26	97,26	80,69	76,95	82,95
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - <i>Education</i>	103,97	103,97	103,97	103,97	103,97	104,19
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,94	99,73	98,51	98,53	98,59	98,58
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,62	101,55	101,62	101,55	101,15	101,17
Chỉ số giá vàng - Gold price index	119,83	120,07	121,06	125,18	130,52	129,87
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,94	100,03	100,16	101,23	100,17	99,45

217

(Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với cùng kỳ năm trước**
(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	105,48	105,09	104,05	103,37	100,55	98,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	119,56	118,57	114,96	113,59	105,88	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	101,70	101,60	102,28	102,45	101,79	100,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	125,41	124,03	118,74	116,75	106,63	99,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	107,41	107,41	107,41	107,41	105,36	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,18	101,17	101,17	101,17	101,46	101,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	99,45	99,52	100,30	99,72	98,71	99,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,31	98,52	99,59	99,48	99,70	99,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	99,82	99,82	99,79	99,78	99,93	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	103,22	100,51	100,51	100,51	100,51	100,51
Giao thông - <i>Transport</i>	86,11	86,63	87,57	86,65	86,69	88,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	99,88	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	105,96	102,32	102,32	102,32	102,32	102,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	98,83	98,72	98,17	98,07	97,80	97,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	101,04	101,19	101,11	101,04	101,11	101,31
Chỉ số giá vàng - Gold price index	129,28	130,15	128,29	128,10	129,92	129,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	99,87	100,01	100,04	100,05	100,05	99,98

218

Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

*Consumer price index, gold and USD price index of December
as compared to the same period of previous year*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,11	99,97	102,59	105,63	98,76
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	99,23	96,07	105,08	112,61	100,42
Lương thực - <i>Food</i>	97,92	103,13	99,85	101,97	100,40
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	99,50	94,20	106,95	116,66	99,95
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	100,17	100,00	100,00	101,55	102,76
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	101,00	101,91	102,31	101,03	101,28
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	108,86	104,55	103,41	100,68	99,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	100,16	101,82	100,09	100,89	99,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	102,57	100,15	100,74	100,13	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,84	102,09	102,61	102,75	100,51
Giao thông - <i>Transport</i>	91,41	106,41	100,48	102,91	88,71
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	99,59	100,00	100,03	100,00	99,88
Giáo dục - <i>Education</i>	104,74	100,92	100,45	103,97	102,32
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,48	100,05	100,18	99,80	97,84
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	103,57	100,53	100,27	100,70	101,31
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,37	106,19	99,33	118,50	129,49
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	105,99	100,14	102,67	99,43	99,98

219 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index
(Previous year = 100)

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	100,59	101,06	102,90	101,67	104,07
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	101,69	96,58	103,50	103,34	114,37
Lương thực - <i>Food</i>	99,77	101,27	104,00	98,60	102,64
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	102,51	95,15	104,00	104,78	117,99
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	101,01	100,38	100,00	100,13	106,79
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	103,57	101,86	102,18	100,76	101,22
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	107,23	103,01	105,38	101,46	99,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	97,91	100,61	101,66	100,18	99,50
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,60	100,64	100,50	100,39	99,96
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	100,69	131,05	100,50	105,06	101,84
Giao thông - <i>Transport</i>	87,78	106,91	106,71	98,93	88,90
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	100,69	100,00	100,00	100,03	99,98
Giáo dục - <i>Education</i>	104,53	106,88	100,72	101,91	103,46
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	101,41	100,03	100,16	100,09	98,61
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,33	101,00	100,53	100,41	101,29
Chỉ số giá vàng - Gold price index	95,55	102,99	102,82	108,64	126,75
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	103,02	101,61	101,27	101,05	100,08

220 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014

Monthly consumer price index, gold and USD price
index in 2020 as compared to base period 2014

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 1 Jan.	Tháng 2 Feb.	Tháng 3 Mar.	Tháng 4 Apr.	Tháng 5 May	Tháng 6 Jun.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	112,06	111,35	111,33	109,38	109,19	110,33
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	120,99	120,01	121,82	122,57	122,60	123,96
Lương thực - <i>Food</i>	108,68	107,91	108,35	110,93	110,57	107,84
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	125,32	124,24	126,53	127,04	127,16	129,66
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,54	109,89	110,57	110,54	110,54	110,54
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	111,08	110,79	110,79	110,79	110,91	110,91
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	115,62	115,57	115,39	114,82	115,33	115,33
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	101,11	101,08	100,72	99,14	99,58	98,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,62	103,59	103,61	103,64	103,69	103,69
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	197,05	197,05	199,37	197,12	197,12	197,12
Giao thông - <i>Transport</i>	92,69	90,40	86,29	74,59	72,96	77,29
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,39	96,39	96,39	96,39	96,39	96,39
Giáo dục - <i>Education</i>	117,63	117,63	117,63	117,63	117,63	117,63
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	100,56	100,56	99,28	99,14	99,14	99,14
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	106,09	106,19	106,26	106,19	105,78	105,86
Chỉ số giá vàng - Gold price index	131,58	134,27	134,75	138,74	143,84	145,86
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,66	109,68	109,87	111,05	110,45	109,95

220 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2020 so với kỳ gốc 2014**
 (Cont.) *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2020 as compared to base period 2014*

Đơn vị tính - Unit: %

	Tháng 7 Jul.	Tháng 8 Aug.	Tháng 9 Sep.	Tháng 10 Oct.	Tháng 11 Nov.	Tháng 12 Dec.
Chỉ số giá tiêu dùng Consumer price index	110,77	103,12	102,65	102,35	101,52	101,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống <i>Food and foodstuff</i>	123,47	108,62	107,00	106,24	104,18	103,63
Lương thực - <i>Food</i>	106,60	102,86	103,35	103,47	102,95	103,02
Thực phẩm - <i>Foodstuff</i>	129,24	110,64	108,26	107,16	104,78	104,18
Ăn uống ngoài gia đình <i>Meals and drinking out</i>	110,54	104,42	104,42	104,42	102,42	101,45
Đồ uống và thuốc lá <i>Beverage and cigarette</i>	110,91	101,19	101,19	101,19	101,47	101,75
May mặc, giày dép, mũ nón <i>Garment, footwear, hat</i>	115,33	102,21	102,31	102,15	102,56	103,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng <i>Housing and construction materials</i>	98,93	100,54	101,57	101,66	101,54	101,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình <i>Household equipment and goods</i>	103,69	102,12	102,04	102,03	102,09	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế <i>Medicament and health care services</i>	198,06	103,11	103,11	103,11	103,11	103,11
Giao thông - <i>Transport</i>	80,23	91,12	91,06	90,98	90,35	92,55
Bưu chính viễn thông <i>Post and communication</i>	96,39	103,67	103,66	103,66	103,55	103,55
Giáo dục - <i>Education</i>	120,18	106,88	106,88	106,88	106,88	106,88
Văn hoá, giải trí và du lịch <i>Culture, entertainments and tourism</i>	99,39	100,50	99,94	99,84	99,57	99,47
Hàng hoá và dịch vụ khác <i>Other consumer goods and services</i>	105,98	102,22	102,13	102,07	102,13	102,34
Chỉ số giá vàng - Gold price index	153,02	136,53	139,25	137,55	138,68	138,43
Chỉ số giá đô la Mỹ - USD price index	109,83	99,89	99,89	99,89	99,88	99,67

Ghi chú: Từ tháng 8 năm 2020 chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ so với kỳ gốc năm 2019

221 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn

Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Gạo tẻ (Khang Dân) - Rice	Kg	11.354	11.357	12.191	11.799	12.385
Gạo nếp - Sweet rice	"	21.933	22.839	24.560	23.859	25.552
Thịt lợn (nạc thăn) - Pork	"	109.719	105.275	112.337	120.926	157.807
Thịt bò loại 1 - Beef	"	280.989	292.387	290.196	293.220	318.079
Thịt gà mái còn sống - Chicken	"	150.228	147.218	146.814	149.886	165.642
Cá nước ngọt (Cá chép) - Fish	"	89.667	89.541	88.294	87.797	82.061
Đậu phụ - Soya curd	"	15.230	15.608	13.608	13.454	17.508
Rau muống - Bindweed	"	12.481	16.296	17.181	15.146	15.010
Bắp cải - Cabbage	"	10.805	10.868	7.747	14.430	13.712
Cà chua - Tomato	"	14.047	16.827	16.469	16.508	17.480
Bí xanh - Waky pumpkin	"	13.131	16.067	14.753	15.630	14.600
Chuối - Banana	"	15.675	15.788	15.763	16.886	17.025
Dưa hấu - Watermelon	"	16.665	16.447	15.809	16.547	14.683
Muối hạt lốt - Salt	"	5.481	5.609	4.309	4.245	5.329
Nước mắm Phú Quốc - Fish sause	Lít - Litre	49.017	60.000	60.000	62.026	67.580
Dầu ăn Neptune - Oil	"	45.096	44.388	44.664	44.741	46.172
Mì chính Ajinomoto - Glutamate	Kg	69.182	69.930	63.802	65.144	66.417
Đường trắng - Sugar	"	19.542	18.579	18.315	17.119	16.896
Sữa bột (Dielac) - Powdered milk	"	321.421	295.416	298.869	300.446	305.790
Bia chai Hà Nội - Bottled beer	Chai - Bottle	10.849	10.241	11.625	13.013	13.117
Rượu Vodka Hà Nội - Vodka wine	Lít - Litre	120.497	108.702	108.702	109.613	102.154

221 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**
(Cont.) *Average retail price of some goods and services in the local area*

ĐVT: Đồng - Unit: Dong

	Đơn vị tính Unit	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thuốc lá điều (Vinataba) - Cigarette	Bao - Box	18.661	19.657	20.083	20.106	20.219
Áo sơ mi nam - Shirt for men	Chiếc - Piece	222.936	346.218	347.149	369.148	399.878
Áo sơ mi nữ - Shirt for women	"	156.722	169.658	180.828	184.085	237.709
Quần âu nam - Trousers for men	"	233.205	251.554	258.718	274.356	301.424
Thuốc kháng sinh - Amoxicilin	Vĩ	15.492	-	-	-	-
Bột giặt (Ô mô) - Soap powder	Kg	50.000	50.000	50.000	45.397	44.503
Dầu hoả - Paraffin	Lít - Litre	14.892	12.703	16.015	15.548	12.080
Gas - Gas	Bình - Pot	323.712	351.660	370.260	327.606	342.342
Xăng A92 - Petroleum	Lít - Litre	18.376	17.882	19.612	19.637	16.522
Xi măng (Hoàng Thạch PC40) Cement	Kg	1.416	1.384	1.393	1.411	1.318
Thép Thái Nguyên loại tròn phi 6 Steel	"	16.726	15.977	16.592	16.563	15.715
Điện sinh hoạt - Electricity for living	Kwh	1.520	1.821	1.883	1.949	1.948
Nước máy sinh hoạt - Water for living	M ³	4.866	4.951	4.951	5.085	5.651
Cắt tóc nam - Cutting hair for men	Lần - Times	30.000	30.000	29.720	30.708	33.987
Gội đầu nữ - Washing hair for women	"	30.000	30.000	26.566	27.220	29.213

VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT, POSTAL SERVICES
AND TELE-COMMUNICATIONS

Biểu Table	Trang Page
222 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership and by types of transport</i>	461
223 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers carried by types of ownership and by types of transport</i>	462
224 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Number of passengers traffic by types of ownership and by types of transport</i>	463
225 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight carried by types of ownership and by types of transport</i>	464
226 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải <i>Volume of freight traffic by types of ownership and by types of transport</i>	465
227 Số thuê bao điện thoại <i>Number of telephone subscribers</i>	466
228 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet <i>Share of mobile-phone and internet users</i>	467
229 Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>	468
230 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet <i>Share of households with internet connection</i>	469
231 Doanh thu công nghệ thông tin <i>Turnover of information technology</i>	470

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) *Doanh thu hoạt động vận tải hành khách* là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(2) *Doanh thu vận tải hàng hóa* là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không và đường ống;

(3) *Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải* là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

- + Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;
- + Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;
- + Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số lượng hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển

tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

BUƯ CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số máy điện thoại (số thiết bị đầu cuối) có tại thời điểm quan sát được đầu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng, đã hoà vào mạng viễn thông, mỗi thuê bao có một số gọi riêng, bao gồm số thuê bao điện thoại cố định và số thuê bao điện thoại di động (trả trước và trả sau). Số thuê bao điện thoại chỉ tính các thuê bao được mở liên lạc hai chiều và các thuê bao có ít nhất một chiều liên lạc không bị khoá.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng điện thoại di động và dân số.

Số thuê bao Internet là số đăng ký được quyền truy nhập vào mạng Internet, mỗi thuê bao Internet có một tài khoản để truy nhập vào mạng do nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP) cấp. Số thuê bao Internet bao gồm: Thuê bao Internet gián tiếp (dial up); thuê bao Internet băng rộng (xDSL) và thuê bao Internet trực tiếp.

Tỷ lệ người sử dụng Internet được tính bằng tỷ số giữa số người sử dụng Internet so với dân số tại thời điểm quan sát.

Hộ gia đình có kết nối Internet là hộ gia đình được cung cấp dịch vụ truy cập Internet.

Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet được tính bằng số hộ gia đình kết nối internet tại thời điểm quan sát so với tổng số hộ gia đình tại thời điểm quan sát.

Doanh thu công nghệ thông tin là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu từ hoạt động cung cấp các dịch vụ lập trình, viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt của từng khách hàng, kể cả các phần mềm nhúng; lập và thiết kế hệ thống máy tính tích hợp các phần cứng, phần mềm và công nghệ giao tiếp; quản lý và điều hành hệ thống máy tính của khách hàng và công cụ xử lý dữ liệu; các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến máy tính; cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, xử lý dữ liệu, cung cấp các công cụ tìm kiếm và cổng khác cho Internet.

**EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT
AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS
ON TRANSPORT AND POSTAL SERVICE,
TELECOMMUNICATION**

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation supporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, waterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, waterway and airway transports and pipeline;

(3) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.

Number of passengers traffic is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Volume of freight carried is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Volume of freight traffic is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance.

POSTAL SERVICE AND TELECOMMUNICATION

Number of telephone subscribers is the number of telephones (number of data terminal equipment) in active at the observation time which are connected at an address or subscribed by user's address and already joined in the telecommunication network. Each subscriber has a private phone number including fixed-telephone subscriptions and mobile-cellular telephone subscription (pre-paid and post-paid subscriber). The number of telephone subscribers only includes two-way connected subscribers and those with at least one-way connection.

Rate of mobile-phone users is the ratio between the number of mobile-phone users and population.

Number of internet subscribers is the number of registers having permission to access Internet network. Each internet subscriber is provided with an account by Internet service providers (ISP) to access to the network. The number of internet subscribers includes: internet dial up subscribers; Broadband Internet subscribers (xDSL) and internet direct subscribers.

Rate of internet users is the ratio between the number of internet users and population in the reference time.

Households with internet connection are those who are provided with internet services.

Rate of household with Internet connection is measured by the number of households with internet connection over total number of households in the reference time.

Turnover of information technology is total amount of money that earned and to be earned from providing services of software programming, repairing, testing and assisting based upon specific requirements of each customer, including embedded software; designing and setting up computer systems that integrate hardware, software, and communication technologies; managing and operating computer systems for clients and data processing tools; expertise activities; other activities related to computer; providing data infrastructure for lease, processing data, providing search tools and other portals to the Internet.

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ BUỒI CHÍNH, VIỄN THÔNG NĂM 2020

1. Vận tải

Năm 2020 tình hình kinh doanh vận tải gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của dịch covid-19. Không chỉ thời gian giãn cách xã hội hồi tháng 4 mà làn sóng dịch Covid-19 thứ hai khởi nguồn ở Đà Nẵng từ giữa quý III/2020 và lây lan sang một số tỉnh/TP đã tác động tới tâm lý, từ đó làm giảm nhu cầu đi lại của người dân, nhiều cơ sở kinh doanh vận tải hành khách hoạt động cầm chừng; cùng với một số chương trình, dự án đầu tư triển khai chậm tiến độ do dịch bệnh nên sản lượng vận tải hàng hóa, hành khách 9 tháng đầu năm giảm mạnh so với cùng kỳ. Bước vào quý IV/2020 tình hình kinh doanh vận tải trên địa bàn đã có khởi sắc, sản lượng và doanh thu vận tải hàng hóa và hành khách có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ, tuy nhiên mức tăng đó chưa đủ bù đắp được mức giảm sâu của những tháng đầu năm, kết quả cụ thể như sau:

Ước năm 2020 sản lượng vận tải hàng hoá đạt 2.494 nghìn tấn, so năm 2019 tăng 0,15%; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 112.506,3 nghìn tấn/km, so với năm 2019 tăng 0,38%. Vận tải hành khách ước đạt 2.691,5 nghìn lượt người, giảm 10,34%; hành khách luân chuyển ước đạt 394.483,5 nghìn người/km, giảm 11,63% so với năm 2019.

Doanh thu hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2020 ước đạt 611,5 tỷ đồng, giảm 3,92% so với năm 2019; trong đó doanh thu hoạt động vận tải hành khách 209,3 tỷ đồng, giảm 10,57%; vận tải hàng hóa 391,9 tỷ đồng, tăng 0,09%; còn lại là doanh thu dịch vụ kho bãi.

2. Viễn thông

Tính đến 31/12/2020 tổng số thuê bao toàn tỉnh đạt 504.305 thuê bao, giảm 102.229 thuê bao so với năm 2019; trong đó: Thuê bao di động đạt 497.274 thuê bao, giảm 16,73%; thuê bao cố định 7.031 thuê bao, giảm 25,00%. Số thuê bao Internet đạt 286.184 thuê bao, giảm 6,21% so với năm 2019.

SOME OF THEM FOR TRANSPORTATION AND POST AND TELECOMMUNICATIONS IN 2020

1. Transport

In 2020, the transport activity faced many difficulties due to the impact of the COVID-19 pandemic. Not only the time of social distancing in April, but also the second wave of COVID-19 pandemic, which originated in Da Nang from the middle of the third quarter of 2020 and spread to a number of provinces/cities, had an impact on psychology, thereby reduced the travel needs of people, many passenger transport businesses moderately operated. Some investment programs and projects were implemented behind schedule because the volume of freight and passenger transport in the first 9 months of the year decreased sharply compared to the same period last year due to the pandemic. From the beginning of the fourth quarter of 2020, the transport situation in the province prospered, the output and revenue of freight and passenger transport achieved a high growth over the same period last year, but that increase was not enough to compensate the deep decrease in the first months of the year. The specific results were as follows:

The volume of freight carried in 2020 was estimated at 2,494 thousand tons, increased by 0.15% compared to that in 2019; the volume of freight traffic was estimated at 112,506.3 thousand tons.km, rose by 0.38% compared to that in 2019. The number of passengers carried was estimated at 2,691.5 thousand, a downturn of 10.34%; the number of passengers traffic was estimated at 394,483.5 thousand passengers.km, a decline of 11.63% compared to that in 2019.

The revenue of transport, storage and transport supporting services in 2020 was estimated at 611.5 billion VND, fell by 3.92% compared to that in 2019; of which passenger transport revenue was 209.3 billion VND, a reduction of 10.57%; freight transport reached 391.9 billion VND, an upturn of 0.09%; the rest was the revenue of storage service.

2. Telecommunications

As of December 31st, 2020, the total number of subscribers in the province reached 504,305, a downturn of 102,229 subscribers compared to that in 2019; of which: mobile phone subscribers reached 497,274 subscribers, a decline of 16,73%; fixed telephone subscribers reached 7,031 subscribers, a fall of 25,0%. The number of internet subscribers reached 286,184, a downturn of 6.21%; compared to that in 2019.

222 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Turnover of transport, storage and transportation supporting
services by types of ownership and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Triệu đồng - Mill. dong					
TỔNG SỐ - TOTAL	416.943,9	502.133,0	563.581,3	636.542,1	611.599,2
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	416.943,9	502.133,0	563.581,3	636.542,1	611.599,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	415.138,9	495.063,0	555.961,3	625.451,0	601.331,9
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	1.805,0	7.070,0	7.620,0	11.091,1	10.267,3
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-
Cơ cấu - Structure (%)					
TỔNG SỐ - TOTAL	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transport</i>					
Vận tải đường bộ - Road	99,57	98,59	98,65	98,26	98,32
Vận tải đường thủy - Inland waterway	-	-	-	-	-
Kho bãi - Storage	0,43	1,41	1,35	1,74	1,68
Hoạt động khác - Others	-	-	-	-	-

223 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người - <i>Thous. persons</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	2.050,50	2.287,50	2.544,60	3.002,00	2.691,48
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	2.050,50	2.287,50	2.544,60	3.002,00	2.691,48
Tập thể - <i>Collective</i>	1.610,50	1.749,70	1.920,40	2.211,00	1.973,90
Tư nhân - <i>Private</i>	440,00	537,80	624,20	791,00	717,58
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	2.050,50	2.287,50	2.544,60	3.002,00	2.691,48
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
TỔNG SỐ - TOTAL	104,68	106,68	111,24	117,98	89,66
Phân theo loại hình kinh tế <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	104,68	106,68	111,24	117,98	89,66
Tập thể - <i>Collective</i>	105,11	104,11	109,76	115,13	89,28
Tư nhân - <i>Private</i>	103,12	116,03	116,07	126,72	90,72
Cá thể - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải <i>By types of transportation</i>					
Đường bộ - <i>Road</i>	104,68	106,68	111,24	117,98	89,66
Đường sông - <i>Inland waterway</i>	-	-	-	-	-
Đường biển - <i>Maritime</i>	-	-	-	-	-

224

Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Number of passengers traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn người.km - Thous. persons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	264.117,1	327.184,0	373.399,5	446.400,0	394.483,46
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State					
Ngoài Nhà nước - Non-State	264.117,1	327.184,0	373.399,5	446.400,0	394.483,46
Tập thể - Collective	210.723,7	260.732,2	292.312,2	353.076,0	309.069,44
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	53.393,4	66.451,8	81.087,30	93.324,0	85.414,02
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	264.117,1	327.184,0	373.399,5	446.400,0	394.483,46
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	107,41	108,42	114,13	119,55	88,37
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	107,41	108,42	114,13	119,55	88,37
Tập thể - Collective	108,11	105,83	112,11	120,79	87,54
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	104,74	119,92	122,02	115,09	91,52
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	107,41	108,42	114,13	119,55	88,37
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

225 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight carried by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn - Thous. tons					
TỔNG SỐ - TOTAL	1.876,10	2.128,50	2.277,70	2.490,30	2.493,97
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	1.876,10	2.128,50	2.277,70	2.490,30	2.493,97
Tập thể - Collective	642,90	838,50	1.051,60	1.220,30	1.246,13
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	1.233,20	1.290,00	1.226,10	1.270,00	1.247,84
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	1.876,10	2.128,50	2.277,70	2.490,30	2.493,97
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %					
Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	106,27	107,66	107,01	109,33	100,15
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,27	107,66	107,01	109,33	100,15
Tập thể - Collective	110,09	115,21	125,41	116,04	102,12
Tư nhân - Private					
Cá thể - Household	104,38	103,27	95,05	103,58	98,25
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
By types of transportation					
Đường bộ - Road	106,27	107,66	107,01	109,33	100,15
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

226 Khối lượng hàng hoá luân chuyển

phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành vận tải

*Volume of freight traffic by types of ownership
and by types of transport*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nghìn tấn.km - Thous. tons.km					
TỔNG SỐ - TOTAL	70.362,40	82.338,60	99.978,50	112.077,10	112.506,35
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	70.362,40	82.338,60	99.978,50	112.077,10	112.506,35
Tập thể - Collective	27.901,70	31.338,90	45.966,50	53.729,10	55.955,87
Tư nhân - Private	42.460,70	50.999,70	54.012,00	58.348,00	56.550,48
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	70.362,40	82.338,60	99.978,50	112.077,10	112.506,35
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
TỔNG SỐ - TOTAL	108,81	110,14	121,42	112,10	100,38
Phân theo loại hình kinh tế By types of ownership					
Nhà nước - State	-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước - Non-State	108,81	110,14	121,42	112,10	100,38
Tập thể - Collective	114,20	108,83	146,68	116,89	104,14
Tư nhân - Private	105,54	110,96	105,91	108,03	96,92
Cá thể - Household					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải By types of transportation					
Đường bộ - Road	108,81	110,14	121,42	112,10	100,38
Đường sông - Inland waterway	-	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

227 Số thuê bao điện thoại

Number of telephone subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động(*) <i>Mobi-phone</i>	Cố định <i>Telephone</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	525.637	485.094	40.543
2017	557.552	543.790	13.762
2018	558.119	545.783	12.336
2019	606.534	597.159	9.375
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	504.305	497.274	7.031
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	104,03	104,96	94,05
2017	102,59	103,62	73,63
2018	100,10	100,37	89,64
2019	108,67	109,41	76,00
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	83,15	83,27	75,00

* Số thuê bao điện thoại di động bao gồm thuê bao di động trả cước trước và sau.
Number of mobi-phone subscribers includes prepaid and postpaid mobile subscribers.

228 Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động và internet

Share of mobile-phone and internet users

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động Share of mobile-phone users	52,30	53,50	54,72	65,59	78,00
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...
Tỷ lệ người sử dụng internet Share of internet users	...	...	...	...	...
Phân theo thành thị, nông thôn By residence					
Thành thị - <i>Urban</i>	...	...	...	...	...
Nông thôn - <i>Rural</i>	...	...	...	...	...

* Ghi chú: Sở Thông tin và Truyền thông không phân tổ được số thuê bao điện thoại di động và internet theo thành thị và nông thôn.

* Note: Department of Information and Communications cannot divide mobile and internet subscribers by urban and rural areas.

229

Số thuê bao internet

Number of internet subscribers

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Di động <i>Mobile internet services</i>	Cố định (Dial-up, ADSL, FTTH...) <i>Fixed internet services</i>
Thuê bao - <i>Subscriber</i>			
2015	67.267	27.867	39.400
2017	97.152	46.267	50.885
2018	103.782	52.158	51.624
2019*	305.105	233.252	71.853
Sơ bộ - <i>Prel. 2020*</i>	286.184	224.355	61.829
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>			
2015	162,67	139,24	184,64
2017	111,19	117,74	105,84
2018	106,82	112,73	101,45
2019	...	...	...
Sơ bộ - <i>Prel. 2020</i>	93,79	96,18	86,05

* Ghi chú: Số thuê bao internet năm 2019, 2020 chia theo thuê bao băng thông di động, thuê bao băng thông cố định cập nhật theo mẫu biểu báo cáo mới của Sở Thông tin và Truyền thông.

230 Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet

Share of households with internet connection

Đơn vị tính - Unit: %

	Tổng số <i>Total</i>	Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i>	
		Thành thị - <i>Urban</i>	Nông thôn - <i>Rural</i>
2015	20,72	...	...
2017	31,61	...	...
2018	34,51	...	...
2019	38,15	...	...
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2020	42,12	...	...

Ghi chú: Sở Thông tin và Truyền thông không phân tổ được số thuê bao kết nối internet theo thành thị và nông thôn.
Note: Department of Information and Communications cannot divide mobile and internet subscribers by urban and rural areas.

231 Doanh thu công nghệ thông tin

Turnover of information technology

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	...	...	...	...	...
Phân theo loại dịch vụ cung cấp By services					
1. Dịch vụ xuất bản	...	...	...	...	...
2. Dịch vụ điện ảnh, SX chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	...	...	...	...	...
3. Dịch vụ phát thanh, truyền hình	...	...	...	...	...
4. Dịch vụ viễn thông	...	...	...	...	...
5. Dịch vụ lập trình máy vi tính, tư vấn và hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	...	...	...	...	...
6. Dịch vụ thông tin(xử lý dữ liệu, cho thuê và dịch vụ khác có liên quan)	...	...	...	...	...

Ghi chú: Cục Thống kê chưa khai thác được chỉ tiêu này.

Note: Statistical Office has not yet exploited this indicator.

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu Table	Trang Page
232 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non <i>Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education</i>	485
233 Số trường mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschools by district</i>	486
234 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes/groups of children of preschool education by district</i>	487
235 Số giáo viên và học sinh mầm non <i>Number of teachers and pupils of preschool education</i>	488
236 Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool teachers by district</i>	490
237 Số học sinh mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of preschool pupils by district</i>	491
238 Số trường học phổ thông <i>Number of schools of general education</i>	492
239 Số lớp học phổ thông <i>Number of classes of general education</i>	494
240 Số trường phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of schools of general education in school year 2020-2021 by district</i>	495
241 Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of classes of general education in school year 2020-2021 by district</i>	496
242 Số giáo viên phổ thông <i>Number of teachers of general education</i>	497
243 Số học sinh phổ thông <i>Number of pupils of general education</i>	499
244 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông <i>Number of female teachers and schoolgirls of general schools</i>	500
245 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of teachers of general education in school year 2020-2021 by district</i>	501

Biểu Table	Trang Page
246 Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pupils of general education in school year 2020-2021 by district</i>	502
247 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học <i>Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade</i>	503
248 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Enrolment rate of general education by grade and by sex</i>	504
249 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2019-2020 by district</i>	505
250 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính <i>Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex</i>	506
251 Số học sinh theo học lớp xóa mù chữ, bổ túc văn hoá <i>Number of people getting eradication of illiteracy and continuation</i>	507
252 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of schools and teachers of professional secondary education</i>	509
253 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp <i>Number of students of professional secondary education</i>	510
254 Số trường, số giáo viên cao đẳng <i>Number of colleges and number of teachers in colleges</i>	511
255 Số sinh viên cao đẳng <i>Number of students in colleges</i>	512
256 Số tổ chức khoa học và công nghệ <i>Number of scientific and technological organizations</i>	513
257 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Expenditure on science research and technology development</i>	514

g

Ghi chú: Trên địa bàn tỉnh không có Trường Đại học.
Note: There is no University in the province.

GIẢI THÍCH NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 1 đến lớp 5.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 6 đến lớp 9.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp, bao gồm: (1) *Trường phổ thông cơ sở* là trường ghép giữa trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) *Trường trung học* là trường ghép giữa trường trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh đang học phổ thông năm học t so với tổng dân số ở độ tuổi đi học phổ thông năm học t.

- Dân số trong độ tuổi học tiểu học là từ 6 đến 10 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học cơ sở là từ 11 đến 14 tuổi;
- Dân số trong độ tuổi học trung học phổ thông là từ 15 đến 17 tuổi.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh học dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học là tỷ lệ phần trăm giữa học sinh lưu ban, bỏ học trong năm học so với tổng số học sinh nhập học đầu năm học đó.

Tỷ lệ học sinh lưu ban có thể tính theo lớp và theo cấp.

Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ là số học viên đang học các lớp thanh toán mù chữ thuộc chương trình xoá mù chữ và giáo dục tiếp tục sau biết chữ và đã học hết mức 3 của chương trình xoá mù chữ, có trình độ tương đương lớp 3 tiểu học. Học sinh bỏ túc văn hóa là những người đang học các lớp bỏ túc văn hóa theo chương trình giáo dục không chính quy để lấy bằng của hệ giáo dục quốc dân bằng hình thức vừa học, vừa làm, học từ xa, học có hướng dẫn.

Trường trung cấp là những cơ sở đào tạo nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo người lao động có kiến thức, kỹ năng thực hành cơ bản của một nghề, có khả năng làm việc độc lập và có tính sáng tạo, ứng dụng công nghệ vào công việc.

Giáo viên trung cấp là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm, phó chủ nhiệm khoa, những người thường xuyên hướng dẫn thực hành trong các trường trung cấp; bao gồm giáo viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người trong thời gian tập sự nhưng có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Học sinh trung cấp là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường trung cấp.

Trường cao đẳng là những cơ sở thuộc hệ thống giáo dục quốc dân đào tạo trình độ cao đẳng, giúp sinh viên có kiến thức chuyên môn và kỹ năng thực hành cơ bản để giải quyết những vấn đề thông thường thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Giảng viên cao đẳng là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường cao đẳng, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế và hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc.

Sinh viên cao đẳng là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại các trường cao đẳng (hoặc các trường đại học có đào tạo trình độ cao đẳng), được đào tạo trình độ cao đẳng từ hai đến ba năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do các tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế hoặc cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động bằng vốn ngoài ngân sách nhà nước.

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, SCIENCE AND TECHNOLOGY

EDUCATION

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute covering from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute covering from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute covering from grade 10 to grade 12.

General school has many tiers, including: (1) *Basic general school* is a school which combines primary school and lower secondary school; (2) *Secondary school* is a school which combines lower secondary school and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general school refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Enrolment rate of general education is measured as the percentage between the number of students attending school in the school year t and total general school-aged population in the school year t.

- Primary school-aged population is from 6 to 10 years old;

- Lower secondary school-aged population is from 11 to 14 years old;

- Upper secondary school-aged population is from 15 to 17 years old.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

Rate of repeaters and drop-out is measured as the percentage between the number of repeaters, drop-out in the school year and total enrolled pupils at the beginning of the reference school year.

Rate of repeaters can be measured by grade and schooling level.

Number of pupils enrolling illiteracy eradication classes is the number of pupils attending illiteracy eradication classes under the literacy eradication program and continuation education upon the completion of level 3 of the illiteracy eradication program, equivalent to grade 3 of primary school. Pupils in continuation classes are those who are attending supplementary education classes under the irregular education program in order to obtain the diploma of the national education system in the form of part-time, distance learning and guided-self learning.

Professional secondary school is a training institute within national education system that provides training for workers with basic skills and professional knowledge to enable working independently and creatively and applying technology on their job.

Teachers of professional secondary education are classroom teachers, heads and vice heads of subjects, director and deputy director of faculties and practical skill instructors in the professional secondary schools; including full-

time teachers (who are permanent staff, long-term contracts from one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

Students of professional secondary school are those whose names are listed in schools and attending courses at these schools.

College is an educational institute within national education system which provides college-level education for students to obtain basic knowledge and practical skills in order to solve common matters in their trained specialization.

College teachers are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the colleges with university or higher degrees and certificate of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time.

College students are those whose names are listed in college and attending courses at colleges (or universities that provide college-level education), and their training period lasts from 2 to 3 years depending on the training major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 1.5 to 2 academic years for those who graduate professional secondary schools with the same major.

University is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose names are listed in university and attending courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget.

SCIENCE AND TECHNOLOGY

Scientific and technological organizations are institutions with their main functions of science research, technology research and development, scientific and technological services, which are established and registered in accordance with legal provisions.

- Scientific research organizations, technology research and development organizations are organized in the form of academies, institutions, centers, laboratories, research stations, monitoring stations, test stations and others prescribed by the Minister of Science and Technology (referred to "Science Research and Technology Development Organization");

- Scientific and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and others prescribed by the Minister of Science and Technology.

Expenditure on science research and technology development refers to expenditure for development investment, scientific research and technological development and others.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

Năm học 2020 - 2021 toàn tỉnh có 821 trường học và cơ sở giáo dục, giảm 03 trường so với năm học 2019 - 2020. Công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia được cấp uỷ, chính quyền địa phương và ngành giáo dục quan tâm, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 42,9%, tăng 5,8 điểm phần trăm so với năm 2019.

Năm 2020 ngành giáo dục tỉnh Hà Giang thực hiện nghiêm túc các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Bộ GD&ĐT, của tỉnh về nhiệm vụ đổi mới giáo dục. Hoàn thành chương trình năm học 2019-2020 trong điều kiện đại dịch Covid-19; chuẩn bị tốt các điều kiện để triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới. Tổ chức Hội nghị trực tuyến về công tác chuẩn bị đội ngũ giáo viên; hoàn thành công tác tập huấn mô đun 1 cho cán bộ quản lý cấp tiểu học; tập huấn sử dụng tài liệu Giáo dục địa phương lớp 1 cho đội ngũ giáo viên cốt cán tại tỉnh và tập huấn cho toàn bộ giáo viên lớp 1 tại các huyện, thành phố. Tổ chức tập huấn tăng cường tiếng Việt cho giáo viên cốt cán. Tiếp tục thực hiện công tác phổ cập giáo dục xóa mù chữ và xây dựng xã hội học tập trên địa bàn tỉnh. Thành lập và đưa vào hoạt động Quỹ Khuyến học - Khuyến tài tỉnh với mục đích hỗ trợ cho học sinh, sinh viên thuộc các gia đình nghèo, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vượt khó vươn lên trong học tập.

Năm 2020, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi vào mẫu giáo toàn tỉnh đạt trên 99,7% so với dân số trong độ tuổi; tỷ lệ huy động trẻ 6 - 14 tuổi đến trường đạt 99,0% dân số trong độ tuổi (Riêng trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 99,9% dân số trong độ tuổi). Tuy các chỉ tiêu về giáo dục theo nghị quyết tỉnh giao đều đạt kết quả khả quan nhưng nghiêm túc đánh giá, lĩnh vực giáo dục cũng còn những hạn chế, thiếu sót cần phải có giải pháp kiên quyết để khắc phục, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục như: Số lượng học sinh còn yếu về kiến thức, năng lực, hạn chế về kỹ năng sống còn chiếm tỷ lệ cao; tỷ

lệ học sinh đỗ tốt nghiệp THPT chung toàn tỉnh năm học 2019 - 2020 đạt 88,1%, nằm trong nhóm các tỉnh có tỷ lệ tốt nghiệp THPT thấp nhất cả nước; tình trạng học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần còn xảy ra; công tác huy động trẻ đến trường ở một số địa phương chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch giao...

A NUMBER OF EDUCATION AND EDUCATION IN 2020

In the school year 2020-2021, the province had 821 schools and educational institutions, a downturn of 3 schools compared to the school year 2019-2020. The construction of national standard schools was concerned by the Provincial Party Committee, authorities at localities and the education sector, the rate of schools meeting national standards reached 42.9%, an increase of 5.8 percentage points compared to the figure of 2019.

In 2020, the education sector of Ha Giang province strictly implemented the guiding documents of the Central Government, the Ministry of Education and Training and the province on the task of educational innovation. The program of school year 2019-2020 was completed in the context of the COVID-19 pandemic; the conditions for implementing the new general education program were well prepared (organization of an webinar on teacher training work was; a module 1 training for primary school administrators; a training course on the use of Grade 1 Education materials for key teachers in the province, a training for all Grade 1 teachers in districts and cities and an intensive Vietnamese language training for core teachers). The work of education universalization, illiteracy eradication and building a learning society continued to be implemented in the province. The Provincial Study and Talent Promotion Fund was established and put into operation with the aim of supporting pupils and students from poor families with extremely difficult circumstances to overcome difficulties in their studies.

In 2020, the net enrollment rate of children aged 5 years in pre-primary education in the whole province was over 99,7%; the net enrollment rate of children aged 6-14 reached 99.0% (particularly, the net enrollment rate of children aged 6 attending the grade 1 reached 99.9%). Although all education indicators in accordance with the provincial

resolution achieved positive results, the education sector was seriously assessed to have limitations and shortcomings that needed strict solutions to address and contribute to educational quality improvement such as: The number of pupils with weak knowledge, capacity, and limited life skills accounted for a large share; Ha Giang province was one of the provinces attaining the lowest percentage of pupils graduated from upper secondary school in the school year 2019 - 2020 with 88.1%; the situation of students dropping out of school and infrequent attendance still happened; the mobilization of children to schools in some localities had not reached the set targets, etc.

232 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non

Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số trường học (Trường) <i>Number of schools (School)</i>	214	217	213	213	212
Công lập - Public	214	217	213	213	212
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) <i>Number of classes (Class/group)</i>	2.912	3.518	3.407	3.354	3.354
Công lập - Public	2.912	3.518	3.407	3.354	3.354
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số phòng học (Phòng) * <i>Number of classrooms (Classroom)</i>	2.912	3.694	3.537	3.607*	3.579*
Công lập - Public	2.912	3.694	3.537	3.607*	3.579*
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>					
Trường học - School	100,00	100,93	98,16	100,00	99,53
Công lập - Public	100,00	100,93	98,16	100,00	99,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Lớp/nhóm trẻ <i>Class/group of children</i>	105,66	107,00	96,84	98,44	100,00
Công lập - Public	105,66	107,00	96,84	98,44	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phòng học - Classroom	105,66	112,35	95,75	101,97	99,28
Công lập - Public	105,66	112,35	95,75	101,97	99,28
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

233

Số trường mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschools by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	213	213	-	212	212	-
1. Thành phố Hà Giang	15	15	-	15	15	-
2. Huyện Bắc Quang	25	25	-	25	25	-
3. Huyện Quang Bình	16	16	-	16	16	-
4. Huyện Vị Xuyên	27	27	-	26	26	-
5. Huyện Bắc Mê	15	15	-	15	15	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	25	25	-	25	25	-
7. Huyện Xín Mần	20	20	-	20	20	-
8. Huyện Quản Bạ	13	13	-	13	13	-
9. Huyện Yên Minh	18	18	-	18	18	-
10. Huyện Đồng Văn	20	20	-	20	20	-
11. Huyện Mèo Vạc	19	19	-	19	19	-

234

Số lớp/nhóm trẻ mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes/groups of children of preschool education
by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.354	3.354	-	3.354	3.354	-
1. Thành phố Hà Giang	171	171	-	176	176	-
2. Huyện Bắc Quang	375	375	-	393	393	-
3. Huyện Quang Bình	265	265	-	252	252	-
4. Huyện Vị Xuyên	332	332	-	348	348	-
5. Huyện Bắc Mê	226	226	-	215	215	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	289	289	-	269	269	-
7. Huyện Xín Mần	332	332	-	321	321	-
8. Huyện Quản Bạ	282	282	-	282	282	-
9. Huyện Yên Minh	404	404	-	414	414	-
10. Huyện Đồng Văn	352	352	-	354	354	-
11. Huyện Mèo Vạc	326	326	-	330	330	-

235 Số giáo viên và học sinh mầm non

Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số giáo viên (Người) <i>Number of teachers (Person)</i>	3.588	3.664	3.580	4.654	4.633
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	3.588	3.664	3.580	4.654	4.633
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh (Học sinh) <i>Number of children (Children)</i>	57.151	74.239	74.612	74.156	73.612
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	57.151	74.239	74.612	74.156	73.612
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	...	13.462	13.414	13.714	13.069
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	57.151	60.777	61.198	60.442	60.543
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	29.761	38.618	38.634	38.455	38.227
Nữ - Female		35.621	35.978	35.701	35.385
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) <i>Average number of children per class (Children)</i>	22	23	22	22	22
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) <i>Average number of children per teacher (Children)</i>	16	16	21	16	16

235 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non** (Cont.) *Number of teachers and pupils of preschool education*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	101,38	101,32	97,71	98,69	99,55
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	101,38	101,32	97,71	98,69	99,55
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh - Number of pupils	104,81	102,61	100,69	99,39	99,27
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	104,81	102,61	100,69	99,39	99,27
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm tuổi - By age group					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) <i>Nursery (From 3 months to 3 years old)</i>	...	92,63	99,64	102,24	95,29
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) <i>Kindergarten (From 3 years old to 5 years old)</i>	104,81	101,38	100,69	98,76	100,17
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	105,33	99,81	100,04	99,54	99,41
Nữ - Female	104,26	99,52	101,00	99,23	99,11
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of children per class</i>	146,67	100,00	104,35	100,96	99,27
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of children per teacher</i>	106,67	100,00	106,25	100,71	99,72

Ghi chú:: Số liệu học sinh mầm non năm học 2015-2016 chỉ bao gồm học sinh mẫu giáo từ 3 – 5 tuổi. Số liệu giáo viên mầm non năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021 bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

236

Số giáo viên mầm non phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Number of preschool teachers by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.654	4.654	-	4.633	4.633	-
1. Thành phố Hà Giang	307	307	-	303	303	-
2. Huyện Bắc Quang	668	668	-	664	664	-
3. Huyện Quang Bình	383	383	-	375	375	-
4. Huyện Vị Xuyên	609	609	-	593	593	-
5. Huyện Bắc Mê	270	270	-	271	271	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	423	423	-	412	412	-
7. Huyện Xín Mần	371	371	-	372	372	-
8. Huyện Quản Bạ	393	393	-	383	383	-
9. Huyện Yên Minh	521	521	-	518	518	-
10. Huyện Đồng Văn	374	374	-	422	422	-
11. Huyện Mèo Vạc	335	335	-	320	320	-

Ghi chú: Số liệu giáo viên mầm non năm học 2019-2020 và năm học 2020-2021 bao gồm giáo viên mẫu giáo và giáo viên nhà trẻ.

237

Số học sinh mầm non
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of preschool pupils by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Children

	Năm học - School year 2019 - 2020			Năm học - School year 2020 - 2021		
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which		Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - Of which	
		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>		Công lập <i>Public</i>	Ngoài công lập <i>Non-public</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	74.156	74.156	-	73.612	73.612	-
1. Thành phố Hà Giang	4.465	4.465	-	4.455	4.455	-
2. Huyện Bắc Quang	8.968	8.968	-	8.922	8.922	-
3. Huyện Quang Bình	5.469	5.469	-	5.376	5.376	-
4. Huyện Vị Xuyên	8.158	8.158	-	7.816	7.816	-
5. Huyện Bắc Mê	4.108	4.108	-	4.026	4.026	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	5.880	5.880	-	5.679	5.679	-
7. Huyện Xín Mần	6.115	6.115	-	5.959	5.959	-
8. Huyện Quản Bạ	5.734	5.734	-	5.649	5.649	-
9. Huyện Yên Minh	9.986	9.986	-	10.185	10.185	-
10. Huyện Đồng Văn	8.341	8.341	-	8.293	8.293	-
11. Huyện Mèo Vạc	6.932	6.932	-	7.252	7.252	-

238 Số trường học phổ thông

Number of schools of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số trường học (Trường) Number of Schools (School)	430	427	413	405	404
Tiểu học - Primary school	197	196	182	174	173
Công lập - Public	197	196	182	174	173
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	171	169	161	154	154
Công lập - Public	171	169	161	154	154
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	23	22	22	22	22
Công lập - Public	23	22	22	22	22
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	30	30	38	45	45
Công lập - Public	30	30	38	45	45
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	9	10	10	10	10
Công lập - Public	9	10	10	10	10
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

238 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông** (Cont.) *Number of schools of general education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số trường học - Number of Schools	101,18	99,53	96,72	98,06	99,75
Tiểu học - Primary school	102,07	100,00	92,86	95,60	99,43
Công lập - Public	102,07	100,00	92,86	95,60	99,43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	102,40	98,83	95,27	95,65	100,00
Công lập - Public	102,40	98,83	95,27	95,65	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,55	95,65	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	104,55	95,65	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phổ thông cơ sở Primary and lower secondary school	88,24	100,00	126,67	118,42	100,00
Công lập - Public	88,24	100,00	126,67	118,42	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học Lower and Upper secondary school	100,00	111,11	100,00	100,00	100,00
Công lập - Public	100,00	111,11	100,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

239 Số lớp học phổ thông

Number of classes of general education

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
	Lớp - Class				
Số lớp học - Number of class	7.037	7.030	6.874	6.774	6.772
Tiểu học - Primary	4.745	4.713	4.594	4.498	4.425
Công lập - Public	4.745	4.713	4.594	4.498	4.425
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	1.786	1.808	1.780	1.785	1.848
Công lập - Public	1.786	1.808	1.780	1.785	1.848
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	506	509	500	491	499
Công lập - Public	506	509	500	491	499
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %				
Số lớp học - Number of class	98,25	99,98	97,78	98,55	99,97
Tiểu học - Primary	97,69	100,08	97,48	97,91	98,38
Công lập - Public	97,69	100,08	97,48	97,91	98,38
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary	98,89	100,16	98,45	100,28	103,53
Công lập - Public	98,89	100,16	98,45	100,28	103,53
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary	101,4	98,45	98,23	98,20	101,63
Công lập - Public	101,4	98,45	98,23	98,20	101,63
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

240

Số trường phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of schools of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Trường - Unit: School

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>	Phổ thông cơ sở <i>Primary and Lower secondary</i>	Trung học <i>Lower and Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	404	173	154	22	45	10
1. Thành phố Hà Giang	23	11	8	4	-	-
2. Huyện Bắc Quang	53	22	16	5	8	2
3. Huyện Quang Bình	30	12	13	2	3	-
4. Huyện Vị Xuyên	56	28	18	2	5	3
5. Huyện Bắc Mê	27	12	11	1	2	1
6. Huyện Hoàng Su Phì	40	13	13	1	12	1
7. Huyện Xín Mần	40	18	17	1	2	2
8. Huyện Quản Bạ	27	11	12	2	2	-
9. Huyện Yên Minh	39	18	17	2	1	1
10. Huyện Đồng Văn	33	12	12	1	8	-
11. Huyện Mèo Vạc	36	16	17	1	2	-

241

Số lớp học phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of classes of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Lớp - Unit: Class

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	6.772	4.425	1.848	499
1. Thành phố Hà Giang	379	181	110	88
2. Huyện Bắc Quang	865	513	235	117
3. Huyện Quang Bình	463	287	140	36
4. Huyện Vị Xuyên	800	483	246	71
5. Huyện Bắc Mê	514	356	133	25
6. Huyện Hoàng Su Phì	518	335	155	28
7. Huyện Xín Mần	573	378	160	35
8. Huyện Quản Bạ	447	288	129	30
9. Huyện Yên Minh	804	585	181	38
10. Huyện Đồng Văn	698	510	174	14
11. Huyện Mèo Vạc	711	509	185	17

242 Số giáo viên phổ thông

Number of teachers of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	Người - Person				
Số giáo viên - Number of teachers	11.490	11.329	10.879	10.710	10.462
Tiểu học - Primary school	6.482	6.406	6.138	6.048	5.863
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	6.482	6.406	6.138	6.048	5.863
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	3.873	3.807	3.686	3.589	3.542
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	3.873	3.807	3.686	3.589	3.542
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	1.135	1.116	1.055	1.073	1.057
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên Of which: Qualified teachers and higher degree					
Công lập - Public	1.135	1.116	1.055	1.073	1.057
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

242 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông** (Cont.) *Number of teachers of general education*

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
Số giáo viên - Number of teachers	100,24	99,18	96,03	98,45	97,68
Tiểu học - Primary school	99,11	99,18	95,82	98,53	96,94
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	99,11	99,18	95,82	98,53	96,94
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,02	99,53	96,82	97,37	98,69
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	101,02	99,53	96,82	97,37	98,69
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	104,32	99,72	94,53	101,71	98,51
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên <i>Of which: Qualified teachers and higher degree</i>					
Công lập - Public	104,32	99,72	94,53	101,71	98,51
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

243 Số học sinh phổ thông

Number of pupils of general education

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số học sinh (Học sinh) Number of pupils (Pupil)	152.815	161.429	166.884	172.092	180.106
Tiểu học - Primary school	87.306	93.385	97.399	100.111	102.417
Công lập - Public	87.306	93.385	97.399	100.111	102.417
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	49.105	52.019	53.514	55.726	60.556
Công lập - Public	49.105	52.019	53.514	55.726	60.556
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	16.404	16.025	15.971	16.255	17.133
Công lập - Public	16.404	16.025	15.971	16.255	17.133
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %					
Số học sinh - Number of pupils	102,82	102,83	103,38	103,12	104,66
Tiểu học - Primary school	104,20	102,98	104,3	102,78	102,30
Công lập - Public	104,20	102,98	104,3	102,78	102,30
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở Lower secondary school	101,56	103,31	102,87	104,13	108,67
Công lập - Public	101,56	103,31	102,87	104,13	108,67
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông Upper secondary school	99,48	100,47	99,66	101,78	105,40
Công lập - Public	99,48	100,47	99,66	101,78	105,40
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

244

Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông

*Number of female teachers and schoolgirls
of general schools*

	Năm học - School year				
	2015- 2016	2017- 2018	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021
Số nữ giáo viên (Người) <i>Number of female teachers (Person)</i>	7.568	7.427	7.057	7.007	6.825
Tiểu học - Primary school	4.422	4.316	4.113	4.094	3.947
Công lập - Public	4.422	4.316	4.113	4.094	3.947
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2.411	2.374	2.264	2.215	2.194
Công lập - Public	2.411	2.374	2.264	2.215	2.194
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	735	737	680	698	684
Công lập - Public	735	737	680	698	684
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số nữ học sinh (Học sinh) <i>Number of schoolgirls (Pupil)</i>	72.063	76.337	79.275	81.646	85.437
Tiểu học - Primary school	41.889	44.873	46.809	47.882	48.928
Công lập - Public	41.889	44.873	46.809	47.882	48.928
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	22.742	23.942	24.875	26.025	28.449
Công lập - Public	22.742	23.942	24.875	26.025	28.449
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - Upper secondary school	7.432	7.522	7.591	7.739	8.060
Công lập - Public	7.432	7.522	7.591	7.739	8.060
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

245 Số giáo viên phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Number of teachers of general education
in school year 2020-2021 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	10.462	5.863	3.542	1.057
1. Thành phố Hà Giang	649	248	203	198
2. Huyện Bắc Quang	1.507	736	485	286
3. Huyện Quang Bình	716	414	271	31
4. Huyện Vị Xuyên	1.384	690	540	154
5. Huyện Bắc Mê	822	509	239	74
6. Huyện Hoàng Su Phì	808	458	291	59
7. Huyện Xín Mần	826	478	279	69
8. Huyện Quản Bạ	729	436	242	51
9. Huyện Yên Minh	1.094	696	323	75
10. Huyện Đồng Văn	996	634	335	27
11. Huyện Mèo Vạc	931	564	334	33

246

Số học sinh phổ thông năm học 2020-2021
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pupils of general education
in school year 2020-2021 by district

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Tiểu học <i>Primary</i>	Trung học cơ sở <i>Lower secondary</i>	Trung học phổ thông <i>Upper secondary</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	180.106	102.417	60.556	17.133
1. Thành phố Hà Giang	12.434	5.571	3.798	3.065
2. Huyện Bắc Quang	23.478	12.112	7.260	4.106
3. Huyện Quang Bình	11.057	6.433	4.231	393
4. Huyện Vị Xuyên	21.441	11.994	7.246	2.201
5. Huyện Bắc Mê	12.233	6.556	4.337	1.340
6. Huyện Hoàng Su Phì	13.477	7.683	4.757	1.037
7. Huyện Xín Mần	14.453	7.998	5.284	1.171
8. Huyện Quản Bạ	12.614	6.994	4.462	1.158
9. Huyện Yên Minh	21.688	13.434	6.855	1.399
10. Huyện Đồng Văn	18.376	12.082	5.697	597
11. Huyện Mèo Vạc	18.855	11.560	6629	666

247

Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số học sinh bình quân một giáo viên <i>Average number of pupils per teacher</i>	13	14	15	16	17
Tiểu học - Primary school	13	14	16	16	17
Công lập - Public	13	14	16	16	17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	13	13	14	15	17
Công lập - Public	13	13	14	15	17
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	14	14	15	15	16
Công lập - Public	14	14	15	15	16
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Số học sinh bình quân một lớp học <i>Average number of pupils per class</i>	22	23	24	25	26
Tiểu học - Primary school	18	20	21	22	23
Công lập - Public	18	20	21	22	23
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - Lower secondary school	27	29	30	31	33
Công lập - Public	27	29	30	31	33
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	32	31	32	33	34
Công lập - Public	32	31	32	33	34
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-

248 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Tỷ lệ đi học chung General enrolment rate					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	101,00	100,51	100,36	101,23	101,00
Trong đó: Nữ - Of which: Female	48,46	48,30	48,23	48,42	48,25
Trung học cơ sở - Lower secondary school	89,06	89,11	88,47	91,05	92,19
Trong đó: Nữ - Of which: Female	41,25	41,01	41,12	42,52	43,31
Trung học phổ thông Upper secondary school	46,43	45,86	45,77	46,40	47,43
Trong đó: Nữ - Of which: Female	21,04	21,53	21,76	22,09	22,32
Tỷ lệ đi học đúng tuổi Enrolment rate at right age					
Trong đó: Nữ - Of which: Female					
Tiểu học - Primary school	88,78	90,03	90,17	91,57	98,21
Trong đó: Nữ - Of which: Female	43,71	44,39	44,35	44,80	47,22
Trung học cơ sở - Lower secondary school	71,80	76,83	77,55	80,66	89,53
Trong đó: Nữ - Of which: Female	35,25	37,00	37,54	39,16	42,54
Trung học phổ thông Upper secondary school	37,50	39,25	40,17	41,51	45,98
Trong đó: Nữ - Of which: Female	18,58	19,50	20,15	20,74	21,91

249 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông
 năm học 2019-2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
*Percentage of graduates of upper secondary education
 in school year 2019-2020 by district*

	Số học sinh dự thi (Học sinh) Number of attendances (Pupil)	Tỷ lệ tốt nghiệp Rate of graduates (%)
TỔNG SỐ - TOTAL	5.430	88,10
1. Thành phố Hà Giang	970	93,81
2. Huyện Bắc Quang	1405	89,32
3. Huyện Quang Bình	178	89,89
4. Huyện Vị Xuyên	753	90,97
5. Huyện Bắc Mê	303	79,54
6. Huyện Hoàng Su Phì	314	88,22
7. Huyện Xín Mần	376	85,11
8. Huyện Quản Bạ	335	83,28
9. Huyện Yên Minh	405	83,21
10. Huyện Đồng Văn	186	76,34
11. Huyện Mèo Vạc	205	86,83

250 Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban, bỏ học phân theo cấp học và phân theo giới tính

Rate of repeaters and drop-out by grade and by sex

Đơn vị tính - Unit: %

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018 - 2019	2019-2020	2020-2021
Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban Rate of repeaters					
Tiểu học - Primary school		...	5,07	4,86	
Trong đó: Nữ - Of which: Female		...	...	1,64	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	...	...	0,91	0,92	
Trong đó: Nữ - Of which: Female		...	...	0,20	
Trung học phổ thông Upper secondary school	...	...	0,68	0,71	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	...	...	...	0,08	
Tỷ lệ học sinh phổ thông bỏ học Rate of drop-out					
Tiểu học - Primary school	0,44	0,25	0,35	...	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	0,51	0,25	0,45	...	
Trung học cơ sở - Lower secondary school	2,30	1,67	1,73	...	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	2,24	1,45	1,70	...	
Trung học phổ thông Upper secondary school	5,90	5,26	6,18	...	
Trong đó: Nữ - Of which: Female	4,09	3,79	4,85	...	

*Ghi chú: Tỷ lệ học sinh phổ thông lưu ban và bỏ học phân theo cấp học năm học 2020 - 2021 chưa có số liệu đến thời điểm tổng hợp niên giám.

251 **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá** *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số học viên theo học lớp xoá mù chữ <i>Number of people getting eradication of illiteracy</i>	985	4.239	2.166	1.956	1.844
Phân theo đơn vị cấp huyện <i>By district</i>					
1. Thành phố Hà Giang	-	43	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	704	105	113	108
3. Huyện Quang Bình	-	-	411	136	189
4. Huyện Vị Xuyên	-	50	137	48	73
5. Huyện Bắc Mê	-	130	130	153	173
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	434	343	226	229
7. Huyện Xín Mần	432	517	218	218	133
8. Huyện Quản Bạ	16	127	161	104	64
9. Huyện Yên Minh	120	958	534	270	498
10. Huyện Đồng Văn	417	949	-	611	227
11. Huyện Mèo Vạc	-	327	127	77	150

251 (Tiếp theo) **Số học sinh theo học lớp xoá mù chữ, bổ túc văn hoá**
(Cont.) *Number of people getting eradication of illiteracy and continuation*

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	Năm học - School year				
	2015-2016	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
Số học viên theo học bổ túc văn hoá <i>Number of pupils in continuation schools</i>	2.552	1.585	1.575	778	406
Phân theo cấp học - By grade					
Tiểu học - <i>Primary school</i>	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học cơ sở - <i>Lower secondary school</i>	22	17	-	778	406
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Trung học phổ thông <i>Upper secondary school</i>	2530	1568	1575	-	-
Trong đó: Nữ - <i>Of which: Female</i>					
Phân theo đơn vị cấp huyện - By district					
1. Thành phố Hà Giang	161	153	241	-	-
2. Huyện Bắc Quang	256	215	273	-	-
3. Huyện Quang Bình	186	176	212	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	368	100	99	-	-
5. Huyện Bắc Mê	142	145	113	376	302
6. Huyện Hoàng Su Phì	384	207	148	36	36
7. Huyện Xín Mần	210	118	69	66	-
8. Huyện Quản Bạ	130	93	74	-	68
9. Huyện Yên Minh	361	216	202	300	-
10. Huyện Đồng Văn	161	88	77	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	193	74	67	-	-

252 Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp

Number of schools and teachers of professional secondary education

	2015	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	1	1	1
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	1	1	1
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	1	1	1
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	71	69	35^(*)	47	43
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	30	35	18	25	23
Nữ - Female	41	34	17	22	20
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	71	69	35	47	43
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	71	69	35	47	43
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	15	17	7	23	22
Đại học, cao đẳng University and college graduate	46	40	26	23	21
Trình độ khác - Other degree	10	12	2	1	1

(*) Số liệu trường, giáo viên trung cấp chuyên nghiệp chỉ tính Trường trung cấp Y tế Hà Giang.

253 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp

Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh - Unit: Pupil

	2015	2017	2018	2019	2020 *
Số học sinh - Number of pupils	1.734	655	749	573	1.353 *
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.032	446	492	410	948
Nữ - Female	702	209	257	163	405
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	1.734	655	749	573	1.353
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central				-	-
Địa phương - Local	1.734	655	749	573	1.353
Số học sinh tuyển mới					
Number of new enrolments	577	430	466	548	854 *
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	577	430	466	548	854
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	577	430	466	548	854
Số học sinh tốt nghiệp					
Number of graduates	857	397	200	334	398
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	857	397	200	334	398
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	857	397	200	334	322

(*) Ghi chú học sinh Trung cấp năm 2020 gồm: Hệ trung cấp của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Trung cấp Y tế Hà Giang

254 Số trường, số giáo viên cao đẳng

Number of colleges and number of teachers in colleges

	2015	2017	2018	2019	2020
Số trường (Trường) Number of schools (School)	2	2	2	2	2
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	2	2	2	2	2
Số giáo viên (Người) Number of teachers (Pers.)	204	201	222^(*)	204	219
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	108	96	112	98	102
Nữ - Female	96	105	110	106	117
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	204	201	222	204	219
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	204	201	222	204	219
Phân theo trình độ chuyên môn By professional qualification					
Trên đại học - Postgraduate	73	94	112	107	110
Đại học, cao đẳng University and college graduate	124	101	100	82	92
Trình độ khác - Other degree	7	6	10	15	17

(*) Bao gồm cả giáo viên giảng dạy hệ Trung cấp do Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ gồm 2 hệ: Trung cấp và Cao đẳng.

(*) Including teachers of Intermediate level, which are taught by Vocational College including 2 levels: Intermediate and College.

255

Số sinh viên cao đẳng

Number of students in colleges

ĐVT: Sinh viên - Unit: Student

	2015	2017	2018	2019	2020 *
Số sinh viên - Number of students	897	604	518	943	291
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	354	223	242	241	79
Nữ - Female	543	381	276	702	212
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	897	604	518	943	291
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	897	604	518	943	291
Số sinh viên tuyển mới					
Number of new enrolments	212	171	130	271	125
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	212	171	130	271	125
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	212	171	130	271	125
Số sinh viên tốt nghiệp					
Number of graduates	321	429	146	589	115
Phân theo loại hình - By types of ownership					
Công lập - Public	321	429	146	589	115
Ngoài công lập - Non-public	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý - By management level					
Trung ương - Central	-	-	-	-	-
Địa phương - Local	321	429	146	589	115

(*) Sinh viên cao đẳng năm 2020 gồm: hệ cao đẳng của Trường Cao đẳng Kỹ thuật và Công nghệ tỉnh; trường Cao đẳng Sư phạm Hà Giang

256 Số tổ chức khoa học và công nghệ

Number of scientific and technological organizations

ĐVT: Tổ chức - Unit: - Organization

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1	1	1	1	1
Phân theo loại hình tổ chức By types of organizations					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - <i>Scientific research and technology development organizations</i>	1	1	1	1	1
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ <i>Scientific and technology service organizations</i>	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học By kinds of scientific sectors					
Khoa học tự nhiên - <i>Natural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ <i>Engineering and technological science</i>	1	1	1	1	1
Khoa học nông nghiệp <i>Agricultural science</i>	-	-	-	-	-
Khoa học y dược <i>Medical and pharmacological sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học xã hội - <i>Social sciences</i>	-	-	-	-	-
Khoa học nhân văn - <i>Humanism sciences</i>	-	-	-	-	-
Phân theo thành phần kinh tế By types of ownership					
Kinh tế Nhà nước - <i>State</i>	1	1	1	1	1
Kinh tế ngoài Nhà nước - <i>Non-state</i>	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign investment sector</i>	-	-	-	-	-

257 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

Expenditure on science research and technology development

ĐVT: Triệu đồng - Unit: Mill. dong

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	9.940	28.735	31.405	27.130	19.076
Phân theo nguồn cấp kinh phí <i>By funding sources</i>					
Ngân sách Nhà nước - <i>State budget</i>	9.940	13.090	31.405	27.130	19.076
Trung ương - <i>Central</i>	3.180	4.120	16.329	15.130	2.640
Địa phương - <i>Local</i>	6.760	8.970	15.076	12.000	16.436
Ngoài Nhà nước - <i>Non-state budget</i>	-	15.645	-	-	-
Nguồn khác - <i>Others</i>	-	-	-	-	-
Phân theo khu vực hoạt động <i>By sphere of activities</i>					
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ <i>Scientific research and technology development organizations</i>	9.940	28.735	23.894	18.285	19.076
Cơ sở giáo dục và đào tạo <i>Education and training establishments</i>	-	-	-	-	-
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp <i>Administrative bodies and public service units</i>	-	-	7.511	8.845	-
Tổ chức ngoài nhà nước và doanh nghiệp <i>Non-government organizations and enterprises</i>	-	-	-	-	-

* Chỉ tiêu phân theo loại hình nghiên cứu: Sở Khoa học Công nghệ chưa phân tách được chỉ tiêu này.

**Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ,
AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG**
**HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER,
SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT**

Biểu Table	Trang Page
258 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe <i>Some indicators on health care</i>	535
259 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý <i>Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority</i>	536
260 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health establishments and patient beds in 2020 by types of ownership</i>	537
261 Số cơ sở y tế năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of health establishments in 2020 by district</i>	538
262 Số giường bệnh năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of hospital beds in 2020 by district</i>	539
263 Số nhân lực y tế - <i>Number of health staffs</i>	540
264 Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế <i>Number of health staffs in 2020 by types of ownership</i>	541
265 Số nhân lực ngành y năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of medical staffs in 2020 by district</i>	542
266 Số nhân lực ngành dược năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pharmaceutical staff in 2020 by district</i>	543
267 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng <i>Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition</i>	544
268 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes having medical station by district</i>	545
269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having doctor by district</i>	546
270 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards having midwife by district</i>	547

Biểu Table	Trang Page
271 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Rate of communes/wards meeting national health standard by district</i>	548
272 Số vụ ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of foodstuff poisoning cases by district</i>	549
273 Số người bị ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of people poisoned by food by district</i>	550
274 Số người chết do ngộ độc thực phẩm phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of deaths of food poisoning by district</i>	551
275 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of drug addicts recorded by sex and by age group</i>	552
276 Số người nghiện ma túy phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of drug addicts by district</i>	553
277 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS and deaths in 2020 by district</i>	554
278 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi <i>Number of HIV infected persons, AIDS patients by sex, residence and by age group</i>	555
279 Số người nhiễm HIV được quản lý phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of HIV infected persons by district</i>	556
280 Số bệnh nhân AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS patients by district</i>	557
281 Số bệnh nhân chết do AIDS phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Number of AIDS deaths by district</i>	558
282 Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế <i>Number of sport medals gained in international competitions</i>	559
283 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư - <i>Some indicators on living standards</i>	560
284 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh <i>Porverty rate by district</i>	561
285 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập <i>Monthly average income per capita at current prices by residence, income source and by income quintiles</i>	562
286 Trật tự, an toàn xã hội - <i>Social order and safety</i>	563
287 Hoạt động tư pháp - <i>Justice</i>	564
288 Thiệt hại do thiên tai - <i>Natural disaster damage</i>	565

**GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH
CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO,
TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP
VÀ THIẾT HẠI DO THIÊN TAI**

Y TẾ

Cơ sở y tế là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

Nhân lực y tế bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi: Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sỹ tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản

Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi (\%)} = \frac{\text{Số trạm y tế xã/phường/thị trấn có nhân viên hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi tại thời điểm báo cáo}}{\text{Tổng số trạm y tế xã/phường/thị trấn tại cùng thời điểm báo cáo}} \times 100$$

Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã

Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã được xác định tại thời điểm báo cáo theo công thức:

$$\text{Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã (\%)} = \frac{\text{Xã đạt chuẩn quốc gia tại thời điểm báo cáo}}{\text{Số xã tại cùng thời điểm}} \times 100$$

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

Tiêu chí thu nhập:

+ Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương trong từng thời kỳ.

+ Chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu

nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ Các dịch vụ xã hội cơ bản bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

Cháy, nổ và mức độ thiệt hại: Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương do cháy, nổ) và thiệt hại về tài sản (thiệt hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản, vật tư... ở thời điểm xảy ra cháy bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật... bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIỆT HẠI DO THIÊN TAI

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển

dông; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, LIVING STANDARD, SPORT, SOCIAL ORDER AND SAFETY, JUSTICE AND NATURAL DISASTER DAMAGE

HEALTH

Health establishment is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, town (generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

Patient bed is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

Health staff includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

- Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population:

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Number of people infected and died of HIV/AIDS: *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

Rate of commune/ward/town having doctor

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having doctor is measured at the reference time by the formula:

$$\text{Rate of medical service unit in communes, precincts, town with doctor (\%)} = \frac{\text{Number of medical service unit in communes, precincts, town with doctors at the reference time}}{\text{Total medical service units in communes, precincts, town at the same reference time}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town having midwife or obstetrician

Rate of medical service unit in communes, precincts, town having midwife or obstetrician is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of medical} \\ \text{service unit in} \\ \text{communes, precincts,} \\ \text{town with midwife or} \\ \text{obstetrician (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of medical service unit in} \\ \text{communes, precincts, town with midwife} \\ \text{of obstetrician at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Total medical service units in communes,} \\ \text{precincts, town at the same reference time} \end{array}} \times 100$$

Rate of commune/ward/town meeting national health standards

Rate of communes meeting national health standards is determined at the reference time by the formula:

$$\begin{array}{l} \text{Rate of communes} \\ \text{meeting national} \\ \text{health standards} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Number of communes meeting national} \\ \text{health standards at the reference time} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Number of communes at the same} \\ \text{reference time} \end{array}} \times 100$$

PEOPLE LIVING STANDARD

Multi-dimensional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income

level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 5 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation and information accessibility.

+ 10 indicators for measuring level of deprivation: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.

SPORT

Number of sport medals gained in international competitions includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing in the province/city directly under central management won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

SOCIAL ORDER AND SAFETY

Traffic accidents are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

Number of traffic accident victims includes the injured and death caused by traffic accidents.

Fire, explosion and damage levels: Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and offenders are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by agent orange; the elderly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In there ference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE

Natural disasters are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

Damage caused by natural disasters is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HOÁ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2020

1. Y tế chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Năm 2020 trung bình toàn tỉnh có 10,8 bác sỹ/10.000 dân và 0,91 dược sỹ đại học/10.000 dân, bình quân 5,9 cán bộ/Trạm y tế xã. Toàn tỉnh có 193/193 xã/phường/thị trấn có bác sỹ công tác, đạt 100% (cả thường trú và luân phiên); 100% số xã có nữ hộ sinh/Y sỹ sản nhi công tác.

Công tác tiêm phòng cho trẻ được triển khai thực hiện tích cực từ cơ sở. Số trẻ dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin lũy tích đến 16/12/2020 là 15.998/16.607 trẻ, đạt 96,3% kế hoạch; số trẻ đánh giá được bảo vệ phòng UVSS lũy tích 8.600 trẻ; số trẻ được tiêm nhắc vacxin sởi MR lũy tích 14.735 trẻ; tiêm nhắc vacxin DPT lũy tích 15.910 trẻ; số phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2 lũy tích 7.781 người.

Mạng lưới khám chữa bệnh các tuyến được củng cố, ổn định và phát triển, đảm bảo thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo, trẻ em dưới 06 tuổi, đối tượng chính sách, khám chữa bệnh BHYT, đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn toàn tỉnh. Năm 2020, các cơ sở y tế trong toàn tỉnh đã tổ chức khám cho 991.637 lượt bệnh nhân (khám tại bệnh viện và PKKV 598.885 lượt, khám tại xã 392.752 lượt). Tổng số bệnh nhân được điều trị nội trú lũy tích đến 16/12/2020 là 172.002 lượt người với tổng số ngày điều trị nội trú là 1.000.886 ngày. Tổng số xét nghiệm lũy tích 3.191.798; siêu âm 205.585; chụp Xquang 246.780;...

Trong năm 2020 các đơn vị tuyến huyện đã tổ chức kiểm tra, giám sát ATTP đối với 6.574 cơ sở, số cơ sở đạt tiêu chuẩn 5.838 cơ sở, chiếm 88,8%; số cơ sở không đạt 736 cơ sở, chiếm 11,2%. Toàn tỉnh xảy ra 06 vụ ngộ độc thực phẩm, số người mắc 38 người, số người tử vong 09 người; so với cùng kỳ năm trước số vụ tăng 05 vụ; số người mắc tăng 33 người; số người chết tăng 08 người.

Năm 2020 toàn tỉnh đã tổ chức kiểm dịch phương tiện qua lại cửa khẩu 57.966 lượt; kiểm dịch xuất nhập cảnh 3.956 lượt hành khách; hành khách xuất nhập biên 143.412 lượt; khử trùng và kiểm tra phương tiện 43.785 lượt xe, số hàng hóa được kiểm tra 402.693 tấn.

2. Mức sống dân cư

Thu nhập bình quân đầu người tỉnh Hà Giang năm 2020 đạt 1.835 nghìn đồng/người/tháng (tăng 110 nghìn đồng/người/tháng so với năm 2018), khu vực thành thị đạt 3.654 nghìn đồng/người/tháng; khu vực nông thôn đạt 1.397 nghìn đồng/người/tháng. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều toàn tỉnh năm 2020 còn 22,29%, giảm 4,44 điểm phần trăm so với năm 2019.

3. Trật tự - An toàn giao thông

Năm 2020 lực lượng chức năng đã phát hiện và xử lý 24.983 trường hợp vi phạm an toàn khi tham gia giao thông, giảm 4.834 trường hợp, trong đó: ô tô 2.602; mô tô 22.333; xe đạp và xe máy điện 32;... Tạm giữ 1.632 phương tiện, tăng 100 trường hợp; tạm giữ giấy tờ xe và GPLX 1.374 trường hợp, tước giấy phép lái xe có thời hạn 694 trường hợp.

Toàn tỉnh xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông đường bộ, giảm 02 vụ so với năm 2019; tai nạn đã làm chết 22 người, giảm 02 người; bị thương 13 người, giảm 01 người so với năm 2019.

SOME OF HEALTH, CULTURE, SPORTS, LEVELS OF RESIDENCE, ORDER, SOCIAL SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2020

1. Health and community health care

In 2020, the province had an average of 10.8 doctors per 10,000 inhabitants and 0.91 university graduated pharmacists per 10,000 inhabitants, 5.9 health staff per one commune health center. The province had 193/193 communes/wards/towns having doctor attended, reaching the rate of 100% (both resident and rotated); 100% of the communes had midwives/obstetrician-pediatricians.

The vaccination for children was actively implemented from the grassroot levels. The cumulative number of children under 1 year of age fully vaccinated by December 16th, 2020 was 15,998/16,607 children, reaching 96.3% of the plan; the cumulative number of children protected from neonatal tetanus was 8,600 children; the cumulative number of children receiving booster doses of measles-rubella (MR) vaccine was 14,735 children; the cumulative number of children received booster vaccination of diphtheria - pertussis - tetanus (DPT) was 15,910 children; the cumulative number of pregnant women receiving the second dose of tetanus vaccine was 7,781 persons.

The network of medical examination and treatment at all levels was consolidated, stabilized and developed to ensure the good implementation of the policy on medical examination and treatment for the poor persons, children under 6 years old, beneficiaries of policies, medical examination and treatment covered by health insurance for people of ethnic minorities in the province. In 2020, health facilities throughout the province organized medical examinations for 991,637 patients (598,885 patients at regional hospitals and clinics, 392,752 patients at commune health centers). The

cumulative number of inpatients by December 16th, 2020 was 172,002 with a total of 1,000,886 days of therapy. Cumulatively, there were 3,191,798 medical tests; 205,585 ultrasound scans; 246,780 X-rays; etc.

In 2020, district-level units inspected and supervised food safety for 6,574 establishments, the number of establishments meeting the standards was 5,838 establishments, accounting for 88.8%; the number of substandard establishments reached 736 establishments, sharing 11.2%. The whole province had 06 cases of food poisoning, 38 poisoned persons and 09 deaths; an increase of 05 food poisoning cases, 33 poisoned persons and 08 deaths compared to the same period last year.

In 2020, the province quarantined 57,966 vehicles at the border gate; 3,956 migrant passengers; 143,412 border-crossing passengers; disinfected and inspected 43,785 vehicles and 402,693 tons of goods.

2. Living standards

Monthly income per capita of Ha Giang province in 2020 reached 1,835 thousand VND/person/month (a rise of 110 thousand VND/person/month compared to that in 2018), urban areas reached 3,654 thousand VND/person/month; rural areas reached 1,397 thousand VND/person/month. The rate of multi-dimensional poverty households of the province in 2020 was 22.29%; a downturn of 4.44 percentage points compared to that in 2019.

3. Traffic Order and Safety

In 2020, functional forces detected and dealt with 24,983 cases of traffic law violations, reduced by 4,834 cases, of which: 2,602 car accidents; 22,333 motorcycle accidents; 32 electric bicycle and motorbike accidents; etc.; temporarily seized 1,632 vehicles, an increase of 100 cases; temporarily seized 1,374 vehicle registrations and driving licenses, temporarily suspended 694 driving licenses for a set amount of time.

There were 22 road traffic accidents occurred in the whole province, a downturn of 02 cases compared to 2019; caused 22 deaths, a decline of 02 deaths; 13 injuries, a fall of 01 injury compared to 2019.

258 Một số chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe

Some indicators on health care

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	10,0	10,9	10,5	10,5	10,8*
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) <i>Bed per 10,000 inhabitants (Bed)</i>	28,2	36,7	36,4	41,3	45,1
Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ (%) <i>Rate of health establishments at communes/wards having doctors (%)</i>	44,6	73,3	71,3	75,1	96,9
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) <i>Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)</i>	97,1	96,4	96,0	88,6	96,3
Tỷ lệ trẻ sơ sinh có trọng lượng dưới 2500 gram (%) <i>Rate of under-2500 grammes weight infants (%)</i>	12,63	1,87	1,51	4,6	4,5
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (%) <i>Under-five-malnutrition rate (%)</i>	22,1	22,4	21,1	20,8	18,0
Số ca mắc các bệnh dịch (Ca) <i>Number of epidemic infected cases (Case)</i>	1.438	1.717	1.289	1.520	1.392
Số người chết vì các bệnh dịch (Người) <i>Number of death of epidemic disease (Person)</i>	4	1	2	0	1
Số người bị ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of people poisoned by food (Person)</i>	85	169	196	5	38
Số người chết do ngộ độc thực phẩm (Người) <i>Number of deaths of food poisoning (Person)</i>	3	6	3	1	9
Số người nhiễm HIV được phát hiện (Người) trên 100.000 dân - <i>Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants (Person)</i>	4,1	3,2	2,5	3,9	3,3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) <i>Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants (Person)</i>	0,7	0,2	1,2	0,6	1,1

* Chỉ tiêu: Số bác sĩ bình quân 10.000 dân năm 2020 bao gồm cả y tế công lập và ngoài công lập.

259

Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý

*Number of health establishments and patient beds
under direct management of local authority*

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Cơ sở y tế (Cơ sở)					
Health establishments (Establishment)	245	246	242	242	242
Bệnh viện - Hospital	15	16	16	16	16
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	19	19	19	19	19
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	177	177	177	177	177
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	33	33	29	29	29
Giường bệnh (Giường)					
Patient bed (Bed)	2.846	3.285	3.630	4.069	4.340
Bệnh viện - Hospital	2.030	2.439	2.784	3.144	3.415
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	80	80	80	80	80
Bệnh viện da liễu - Leprosariums	-	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	215	245	245	324	324
Trạm y tế xã, phường Medical service unit in communes, precincts	521	521	521	521	521
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	-	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - Others	-	-	-	-	-

260

Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

*Number of health establishments and patient beds in 2020
by types of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-state</i>	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài <i>Foreign invested sector</i>
Cơ sở y tế (Cơ sở) Health establishments (Establishment)	242	241	1	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	16	15	1	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	19	19	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	177	177	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	29	29	-	-
Giường bệnh (Giường) Patient bed (Bed)	4.340	4.194	146	-
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	3.415	3.269	146	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	80	80	-	-
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosariums</i>	-	-	-	-
Nhà hộ sinh - <i>Maternity clinic</i>	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	324	324	-	-
Trạm y tế xã, phường <i>Medical service unit in communes, precincts</i>	521	521	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - <i>Others</i>	-	-	-	-

261

Số cơ sở y tế năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of health establishments in 2020 by district

ĐVT: Cơ sở - Unit: Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	242	16	1	19	177
1. Thành phố Hà Giang	22	5	-	-	8
2. Huyện Bắc Quang	26	1	-	2	21
3. Huyện Quang Bình	19	1	-	1	15
4. Huyện Vị Xuyên	28	1	1	1	23
5. Huyện Bắc Mê	16	1	-	2	11
6. Huyện Hoàng Su Phì	28	1	-	3	22
7. Huyện Xín Mần	23	2	-	1	18
8. Huyện Quản Bạ	16	1	-	2	11
9. Huyện Yên Minh	21	1	-	3	15
10. Huyện Đồng Văn	22	1	-	2	17
11. Huyện Mèo Vạc	21	1	-	2	16

262

Số giường bệnh năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of hospital beds in 2020 by district

ĐVT: Giường - Unit: Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - Of which			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	4.340	3.415	80	324	521
1. Thành phố Hà Giang	1.249	1.234	-	-	15
2. Huyện Bắc Quang	403	315	-	25	63
3. Huyện Quang Bình	296	226	-	25	45
4. Huyện Vị Xuyên	419	261	80	10	68
5. Huyện Bắc Mê	203	150	-	20	33
6. Huyện Hoàng Su Phì	306	210	-	30	66
7. Huyện Xín Mần	295	229	-	12	54
8. Huyện Quản Bạ	291	238	-	20	33
9. Huyện Yên Minh	385	220	-	120	45
10. Huyện Đồng Văn	256	175	-	30	51
11. Huyện Mèo Vạc	237	157	-	32	48

Ghi chú: Số liệu tổng hợp trong biểu là số giường thực kê tại các cơ sở y tế đảm bảo sẵn sàng phục vụ công tác khám chữa bệnh.

263 Số nhân lực y tế Number of health staffs

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Nhân lực ngành y - Medical staff	4.127	3.927	3.942	3.879	3.753
Bác sĩ - Doctor	790	931	968	973	966
Y sĩ - Physician	1.300	929	761	674	617
Điều dưỡng - Nurse	956	1.136	1.255	1.292	1.294
Hộ sinh - Midwife	376	364	363	357	339
Kỹ thuật viên y - Medical technician	168	178	189	174	172
Khác - Others	537	389	406	409	365
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	284	297	303	294	290
Dược sĩ - Pharmacist	66	77	79	83	92
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	212	219	224	209	198
Dược tá - Assistant pharmacist	6	1	-	2	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-	-

Ghi chú: Số liệu tổng hợp trong biểu bao gồm cả y tế công lập và y tế tư nhân.

264

Số nhân lực y tế năm 2020 phân theo loại hình kinh tế

Number of health staffs in 2020 by types of ownership

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Nhà nước State	Ngoài nhà nước Non-state	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector
Nhân lực ngành y - Medical staff	3.753	3.594	159	-
Bác sĩ - Doctor	966	921	45	-
Y sĩ - Physician	617	605	12	-
Điều dưỡng - Nurse	1.294	1.233	61	-
Hộ sinh - Midwife	339	338	1	-
Kỹ thuật viên y - Medical technician	172	156	16	-
Khác - Others	365	341	24	-
Nhân lực ngành dược Pharmaceutical staff	290	276	14	-
Dược sĩ - Pharmacist	92	88	4	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp Pharmacist of middle degree	198	188	10	-
Dược tá - Assistant pharmacist	-	-	-	-
Kỹ thuật viên dược - Pharmacy technician	-	-	-	-
Khác - Others	-	-	-	-

265

Số nhân lực ngành y năm 2020
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of medical staffs in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>					
		Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>	Kỹ thuật viên y <i>Medical technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	3.753	966	617	1.294	339	172	365
1. Thành phố Hà Giang	1.268	378	72	471	49	79	219
2. Huyện Bắc Quang	374	107	50	141	44	14	18
3. Huyện Quang Bình	236	61	43	84	25	6	17
4. Huyện Vị Xuyên	288	61	65	91	42	12	17
5. Huyện Bắc Mê	162	47	50	36	17	5	7
6. Huyện Hoàng Su Phì	285	62	48	120	33	7	15
7. Huyện Xín Mần	274	58	70	86	30	13	17
8. Huyện Quản Bạ	203	48	62	50	20	9	14
9. Huyện Yên Minh	272	45	59	109	30	14	15
10. Huyện Đồng Văn	200	54	53	48	27	5	13
11. Huyện Mèo Vạc	191	45	45	58	22	8	13

Ghi chú: Số liệu tổng hợp trong biểu bao gồm cả y tế công lập và y tế tư nhân.

266 **Số nhân lực ngành dược năm 2020**
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of pharmaceutical staff in 2020 by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				
		Dược sĩ <i>Pharmacists of high degree</i>	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp <i>Pharmacists of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>	Kỹ thuật viên dược <i>Pharmacy technician</i>	Khác <i>Others</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	290	92	198	-	-	-
1. Thành phố Hà Giang	104	46	58	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	24	5	19	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	11	5	6	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	34	11	23	-	-	-
5. Huyện Bắc Mê	14	4	10	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	22	4	18	-	-	-
7. Huyện Xín Mần	19	5	14	-	-	-
8. Huyện Quản Bạ	10	3	7	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	22	3	19	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	13	5	8	-	-	-
11. Huyện Mèo Vạc	17	1	16	-	-	-

267 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by level of malnutrition

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi - <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	22,80	22,30	21,10	20,80	18,00
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi - <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	35,10	34,30	33,50	33,40	32,80
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao(*) <i>Rate of weight-for-height malnutrition *</i>	7,10	7,00	6,97	6,30	...

Ghi chú: (*) Năm 2020 Sở Y tế chưa tổng hợp được số liệu này.

268 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có trạm y tế phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes having medical station by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	90,76	90,76	90,76	90,76	90,76
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	91,30	91,30	91,30	91,30	91,30
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	95,80	95,80	95,80	95,80	95,80
5. Huyện Bắc Mê	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
6. Huyện Hoàng Su Phì	88,00	88,00	88,00	88,00	88,00
7. Huyện Xín Mần	94,70	94,70	94,70	94,70	94,70
8. Huyện Quản Bạ	84,60	84,60	84,60	84,60	84,60
9. Huyện Yên Minh	83,30	83,30	83,30	83,30	83,30
10. Huyện Đồng Văn	89,50	89,50	89,50	89,50	89,50
11. Huyện Mèo Vạc	88,80	88,80	88,80	88,80	88,80

269 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Rate of communes/wards having doctor by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	44,61	73,30	71,28	75,10	96,92
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	65,21	91,30	95,65	91,30	100,00
3. Huyện Quang Bình	26,66	66,70	66,66	73,30	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	25,00	66,70	66,66	66,66	100,00
5. Huyện Bắc Mê	38,46	92,30	84,61	84,61	84,62
6. Huyện Hoàng Su Phì	52,00	56,00	48,00	48,00	92,00
7. Huyện Xín Mần	36,84	100,00	100,00	63,15	84,21
8. Huyện Quản Bạ	38,46	84,60	69,23	69,23	100,00
9. Huyện Yên Minh	33,33	61,10	55,55	55,55	100,00
10. Huyện Đồng Văn	63,15	68,40	68,42	68,42	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	55,55	44,40	50,00	55,55	100,00

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số Bác sỹ khám chữa bệnh thường xuyên tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

Note: This rate only calculates the number of regular medical examination and treatment doctors at commune/ward/town health facilities.

270 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Rate of communes/wards having midwife by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TOÀN TỈNH - WHOLE PROVINCE	100,00	97,40	96,41	96,41	92,31
1. Thành phố Hà Giang	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	100,00	100,00	95,65	95,65	100,00
3. Huyện Quang Bình	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	100,00	92,30	92,30	100,00	92,31
6. Huyện Hoàng Su Phì	100,00	84,00	80,00	92,00	92,00
7. Huyện Xín Mần	100,00	100,00	100,00	100,00	73,68
8. Huyện Quản Bạ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	100,00	100,00	100,00	100,00	94,44
10. Huyện Đồng Văn	100,00	94,70	94,73	94,73	78,95
11. Huyện Mèo Vạc	100,00	100,00	100,00	83,33	88,89

Ghi chú: Tỷ lệ này chỉ tính số y sỹ sản/nữ hộ sinh chuyên trách tại cơ sở y tế xã/phường/thị trấn.

271 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Rate of communes/wards meeting national health standard
by district*

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	70,20	94,90	100,00	100,00	100,00
1. Thành phố Hà Giang	87,50	100,00	100,00	100,00	100,00
2. Huyện Bắc Quang	91,30	100,00	100,00	100,00	100,00
3. Huyện Quang Bình	80,00	93,30	100,00	100,00	100,00
4. Huyện Vị Xuyên	75,00	100,00	100,00	100,00	100,00
5. Huyện Bắc Mê	76,90	92,30	100,00	100,00	100,00
6. Huyện Hoàng Su Phì	60,00	92,00	100,00	100,00	100,00
7. Huyện Xín Mần	73,60	100,00	100,00	100,00	100,00
8. Huyện Quản Bạ	61,50	84,60	100,00	100,00	100,00
9. Huyện Yên Minh	55,60	88,90	100,00	100,00	100,00
10. Huyện Đồng Văn	52,60	100,00	100,00	100,00	100,00
11. Huyện Mèo Vạc	61,10	88,90	100,00	100,00	100,00

272

**Số vụ ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of foodstuff poisoning cases by district

Đơn vị tính: Vụ - Unit: Case

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	8	4	4	1	6
1. Thành phố Hà Giang	1	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	2	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	2	1	2	-	1
5. Huyện Bắc Mê	-	1	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	1	1	-	1
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	1
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	1
9. Huyện Yên Minh	2	1	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	1	1
11. Huyện Mèo Vạc	1	-	1	-	1

273

Số người bị ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of people poisoned by food by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	85	169	196	5	38
1. Thành phố Hà Giang	28	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	21	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	13	58	9	-	5
5. Huyện Bắc Mê	-	3	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	100	17	-	4
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	23
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	1
9. Huyện Yên Minh	22	8	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	5	1
11. Huyện Mèo Vạc	1	-	170	-	4

274

**Số người chết do ngộ độc thực phẩm
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of deaths of food poisoning by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	3	6	3	1	9
1. Thành phố Hà Giang	-	-	-	-	-
2. Huyện Bắc Quang	-	-	-	-	-
3. Huyện Quang Bình	-	-	-	-	-
4. Huyện Vị Xuyên	-	3	3	-	3
5. Huyện Bắc Mê	-	2	-	-	-
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	-	4
7. Huyện Xín Mần	-	-	-	-	1
8. Huyện Quản Bạ	-	-	-	-	-
9. Huyện Yên Minh	2	1	-	-	-
10. Huyện Đồng Văn	-	-	-	1	-
11. Huyện Mèo Vạc	1	-	-	-	1

275 Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

Number of drug addicts recorded by sex and by age group

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	665	803	706	728	702
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	653	786	689	708	698
Nữ - Female	12	17	17	20	4
Phân theo nhóm tuổi By age group					
Dưới 16 tuổi - Under 16	-	-	-	-	-
Từ 16 đến dưới 18 tuổi From 16 to under 18	-	2	1	-	-
Từ 18 tuổi trở lên 18 and over	665	801	705	728	702

Ghi chú: Tổng số người nghiện ma túy tính cả trường hợp ngoại tỉnh.
Note: The total number of drug addicts includes cases of outside provinces.

276

**Số người nghiện ma túy
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of drug addicts by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	655	803	706	728	702
1. Thành phố Hà Giang	185	201	154	155	166
2. Huyện Bắc Quang	228	266	207	207	203
3. Huyện Quang Bình	25	35	38	49	51
4. Huyện Vị Xuyên	65	88	89	95	64
5. Huyện Bắc Mê	37	72	86	84	75
6. Huyện Hoàng Su Phì	16	21	23	23	18
7. Huyện Xín Mần	19	21	19	14	11
8. Huyện Quản Bạ	4	6	5	7	25
9. Huyện Yên Minh	6	23	28	26	22
10. Huyện Đồng Văn	16	18	18	23	18
11. Huyện Mèo Vạc	47	52	39	45	49
* Số người ngoại tỉnh	17	-	-	-	-

277

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS năm 2020 phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

*Number of new cases infected with HIV/AIDS
and deaths in 2020 by district*

ĐVT: Người - Unit: Person

	Phát hiện mới năm 2020 <i>New case in 2020</i>			Lũy kế tính đến 31/12/2020 <i>Accumulation as of 31/12/2020</i>	
	Số người nhiễm HIV <i>HIV Infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người chết do HIV/AIDS <i>HIV/AIDS deaths</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	29	26	10	693	604
1. Thành phố Hà Giang	2	3	3	159	152
2. Huyện Bắc Quang	5	4	2	190	172
3. Huyện Quang Bình	2	2	-	58	41
4. Huyện Vị Xuyên	12	10	1	113	99
5. Huyện Bắc Mê	-	-	1	38	30
6. Huyện Hoàng Su Phì	-	-	-	24	22
7. Huyện Xín Mần	2	-	1	24	17
8. Huyện Quản Bạ	3	3	-	10	4
9. Huyện Yên Minh	3	4	1	26	25
10. Huyện Đồng Văn	-	-	1	28	24
11. Huyện Mèo Vạc	-	-	-	23	18

278 Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi

*Number of HIV infected persons, AIDS patients
by sex, residence and by age group*

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số người nhiễm HIV <i>Number of HIV infected persons</i>	1.543	1.608	1.625	1.659	1.687
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	1.083	1.100	1.111	1.128	1.145
Nữ - Female	460	508	514	531	542
Phân theo nhóm tuổi <i>By age group</i>					
0 - 14	48	65	64	67	64
15 - 19	69	69	71	66	66
20 - 29	724	746	749	759	771
30 - 39	572	584	587	608	619
40 - 49	106	118	123	128	136
50 +	24	26	31	31	31
Số bệnh nhân AIDS - AIDS patients	906	1.078	1.097	1.121	1.156
Phân theo giới tính - By sex					
Nam - Male	667	733	744	758	781
Nữ - Female	239	345	353	363	375

Ghi chú: Số người nhiễm HIV, AIDS tổng hợp trong biểu là số người nhiễm HIV, AIDS lũy tích các năm bao gồm cả số người còn sống và đã chết.

Note: The total number of people infected with HIV and AIDS in the table is the cumulative number of people living with HIV and AIDS including years of living and dead.

279

**Số người nhiễm HIV được quản lý
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh**
Number of HIV infected persons by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	1.543	1.608	1.625	1.659	1.687
1. Thành phố Hà Giang	556	577	583	586	588
2. Huyện Bắc Quang	388	404	409	416	422
3. Huyện Quang Bình	93	96	97	103	105
4. Huyện Vị Xuyên	208	224	225	227	235
5. Huyện Bắc Mê	60	64	67	71	71
6. Huyện Hoàng Su Phì	44	53	53	54	54
7. Huyện Xín Mần	31	32	33	35	37
8. Huyện Quản Bạ	25	25	25	25	29
9. Huyện Yên Minh	33	37	37	39	42
10. Huyện Đồng Văn	40	49	49	54	55
11. Huyện Mèo Vạc	36	39	39	41	41
* Không xác định - <i>Unknown</i>	29	8	8	8	8

280

Số bệnh nhân AIDS
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS patients by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	906	1.078	1.097	1.121	1.156
1. Thành phố Hà Giang	323	349	354	356	358
2. Huyện Bắc Quang	197	242	249	253	259
3. Huyện Quang Bình	73	82	83	87	88
4. Huyện Vị Xuyên	131	167	166	167	175
5. Huyện Bắc Mê	33	47	51	53	60
6. Huyện Hoàng Su Phì	34	44	46	47	47
7. Huyện Xín Mần	25	27	28	30	30
8. Huyện Quản Bạ	22	23	23	23	27
9. Huyện Yên Minh	21	30	30	32	39
10. Huyện Đồng Văn	20	39	40	45	44
11. Huyện Mèo Vạc	27	28	27	28	28
* Không xác định - <i>Unknown</i>	0	0	0	0	1

281

Số bệnh nhân chết do AIDS
phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh
Number of AIDS deaths by district

ĐVT: Người - Unit: Person

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	412	448	458	464	473
1. Thành phố Hà Giang	158	171	174	175	177
2. Huyện Bắc Quang	79	83	84	85	87
3. Huyện Quang Bình	27	31	32	32	31
4. Huyện Vị Xuyên	56	60	61	64	65
5. Huyện Bắc Mê	15	16	17	17	18
6. Huyện Hoàng Su Phì	22	26	26	26	26
7. Huyện Xín Mần	13	13	13	13	13
8. Huyện Quản Bạ	17	18	18	18	18
9. Huyện Yên Minh	6	9	9	9	10
10. Huyện Đồng Văn	10	12	14	15	17
11. Huyện Mèo Vạc	9	9	10	10	10
* Không xác định - <i>Unknown</i>	-	-	-	-	1

282 **Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế**

Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương - Unit: Medal

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Huy chương Vàng - Gold medal	1	-	-	-	-
Thế giới - World	1	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	-	-
Huy chương Bạc - Silver medal	-	1	1	2	-
Thế giới - World	-	-	1	-	-
Châu Á - Asia	-	1	-	-	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	-	-	2	-
Huy chương Đồng - Bronze medal	-	1	-	1	-
Thế giới - World	-	-	-	-	-
Châu Á - Asia	-	-	-	1	-
Đông Nam Á - ASEAN	-	1	-	-	-

283 Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư

Some indicators on living standards

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) <i>Multi-dimensional poverty rate (%)</i>	43,65	34,18	31,17	26,73	22,29
(*) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)</i>	...	...	1.725		1.835
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system (%)</i>	90	90,5	90,5	91,0	92,0
Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) - <i>Percentage of rural using hygienic water (%)</i>	71,5	79,7	81,8	84,7	86,0

(*) Theo kết quả Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2018 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn. Kết quả điều tra KSMS dân cư có chu kỳ điều tra 2 năm một lần, điều tra vào các năm chẵn.

(*) According to the results of the Living Standards Survey in 2018, the results of per capita income per month by urban and rural areas are not expanded. The results of the Living Standards Survey have a survey cycle every 2 years, investigating in even years.

284 Tỷ lệ hộ nghèo

phân theo huyện/thành phố thuộc tỉnh

Porverty rate by district

Đơn vị tính - Unit: %

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
TỔNG SỐ - TOTAL	43,65	34,18	31,17	26,73	22,29
1. Thành phố Hà Giang	1,33	0,61	0,48	0,36	0,30
2. Huyện Bắc Quang	13,90	10,18	8,18	6,42	4,88
3. Huyện Quang Bình	33,65	24,41	22,03	17,00	12,19
4. Huyện Vị Xuyên	33,50	25,87	23,30	19,36	16,22
5. Huyện Bắc Mê	38,73	35,42	33,05	29,89	27,32
6. Huyện Hoàng Su Phì	61,04	46,42	42,82	36,57	30,35
7. Huyện Xín Mần	62,22	47,62	44,03	38,00	31,48
8. Huyện Quản Bạ	61,17	46,53	39,53	33,52	27,26
9. Huyện Yên Minh	61,42	47,20	44,02	37,86	31,83
10. Huyện Đồng Văn	71,14	57,75	54,25	48,25	41,96
11. Huyện Mèo Vạc	66,01	53,96	50,44	43,66	35,99

285 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và phân theo nhóm thu nhập

*Monthly average income per capita at current prices
by residence, income source and by income quintiles*

ĐVT: Nghìn đồng - Unit: Thous.dongs

	2010	2014	2016	2018	2020
TỔNG SỐ - TOTAL	519	1.121	1.326	1.725	1.835
Phân theo thành thị, nông thôn - By residence					
Thành thị - Urban	1.173	2.719	3.713	...	3.654
Nông thôn - Rural	424	876	948	...	1.397
Phân theo nguồn thu - By income source					
Tiền lương, tiền công - Salary & wage	166	367	430	668	954
Nông, lâm nghiệp và thủy sản Agriculture, forestry & fishing	272	507	598	517	525
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản Non-agriculture, forestry & fishing	50	157	210	376	210
Thu từ nguồn khác - Others	31	90	88	166	146
Phân theo nhóm thu nhập By income quintile					
Nhóm 1 - Quintile 1	200	468	555	695	624
Nhóm 2 - Quintile 2	281	564	662	791	885
Nhóm 3 - Quintile 3	360	713	807	983	1219
Nhóm 4 - Quintile 4	486	1.099	1.204	1.520	1.784
Nhóm 5 - Quintile 5	1.266	2.751	3.414	4.668	4.692
Chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao nhất với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)	6,32	5,88	6,15	6,72	7,52
Thành thị - Urban	6,31	4,52	5,33	...	...
Nông thôn - Rural	7,78	4,01	4,86	...	...

(*) Theo kết quả Khảo sát mức sống (KSMS) năm 2019 không suy rộng kết quả thu nhập bình quân đầu người một tháng phân theo thành thị và nông thôn. Kết quả điều tra KSMS dân cư có chu kỳ điều tra 2 năm một lần, điều tra vào các năm chẵn.

(*) According to the results of the Living Standards Survey in 2019, the results of per capita income per month by urban and rural areas are not expanded. The results of the Living Standards Survey have a survey cycle every 2 years, investigating in even years.

286 Trật tự, an toàn xã hội

Social order and safety

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Tai nạn giao thông - Traffic accidents					
Số vụ tai nạn (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	57	35	24	24	22
Đường bộ - Roadway	57	35	24	24	22
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	46	42	32	24	22
Đường bộ - Roadway	46	42	32	24	22
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	54	17	16	14	13
Đường bộ - Roadway	54	17	16	14	13
Đường sắt - Railway	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa - Inland waterway	-	-	-	-	-
Cháy, nổ - Fire, explosion					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	66	87	67	66	54
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	6	3	1	3	1
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	2	7	4	2	7
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <i>Total estimated damaging property value (Mill. dongs)</i>	9.401	7.755	8.100	10.890	9.981

287 Hoạt động tư pháp Justice

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	369	316	332	368	416
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	678	622	507	577	695
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	61	57	54	44	66
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	360	297	299	319	345
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	750	574	526	574	579
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	53	43	25	50	38
Số vụ đã bị kết án (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	302	284	326	333	325
Số người phạm tội đã bị kết án (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	539	526	551	600	536
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	30	27	32	34	194
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>	1771	1546	1685	964	636

288 Thiệt hại do thiên tai Natural disaster damage

	2015	2017	2018	2019	Sơ bộ Prel. 2020
Thiệt hại về người (Người) Human losses (Person)					
Số người chết và mất tích Number of deaths and missing	11	15	10	11	14
Số người bị thương Number of injured	9	13	6	36	18
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) House damage (House)					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi Number of collapsed and swept houses	14	42	56	79	40
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái, hư hại Number of flooded, collapsed, roof-ripped off and damaged	1.154	998	3.353	2.759	6.400
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) Agricultural damage (Ha)					
Diện tích lúa bị thiệt hại Damaged paddy areas	271	767	585	57	781
Diện tích hoa màu bị thiệt hại Damaged vegetable areas	3.077	3.806	3.172	1.582	1.250
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) Total disaster damage in money (Bill. dongs)	126	300	290	125	803

PHỤ LỤC

	Trang Page
1 Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2020 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc	568
2 Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang có đến 31/12/2020	569

Phụ lục 1: Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2020 các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc

	Dân số TB (1000 người)		Tổng sản phẩm trên địa bàn (Tỷ đồng)						Cơ cấu giá trị tăng thêm (%)			GRDP giá hiện hành BQ đầu người		Tổng số xã toàn tỉnh (Xã)					
	Giá so sánh 2010			Giá hiện hành			NLN- TS	CN- XD	DV	Triệu VNĐ	USD	Thu cân đối NSNN (Tỷ đồng)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ lao động NLN&TS (%)	Tổng số	Tr. đó: Số xã đạt tiêu chí xã NTM			
	Tổng số	VA	Thuế SP	Tổng số	VA	Thuế SP													
508	Hà Giang	871,4	137,6	14.184,3	13.363,9	820,4	25.735,8	24.248,8	1.487,0	33,6	23,9	42,5	29,5	1.262,0	3.920,6	22,29	77,0	193	45
	Cao Bằng	533,1	136,0	10.995,0	10.593,0	402,0	19.016,0	18.323,8	692,2	24,1	20,7	55,2	35,7	1.530,0	5.363,0	22,06	78,0	139	6
	Bắc Kạn	316,5	71,5	7.467,1	7.235,0	232,1	12.953,2	12.551,7	401,5	31,8	14,4	53,8	40,9	1.759,0	1.943,8	21,00	68,5	96	23
	Tuyên Quang	792,9	109,6	18727,1	18023,7	703,4	35400,6	34074,7	1325,9	29,3	29,9	40,8	44,6	1914,7	2.373,6	9,03	57,9	124	47
	Lào Cai	746,4	197,2	31.951,5	29.028,3	2.923,1	58.027,8	52.759,7	5.268,1	14,4	47,9	37,7	77,7	3.381,0	8.745,3	8,20	62,4	127	57
	Yên Bái	831,6	171,6	18.290,9	17.458,4	832,5	33.381,4	31.868,5	1.512,9	25,4	30,4	44,2	40,1	1.735,4	6.069,5	7,04	56,8	173	76
	Thái Nguyên	1.307,9	419,7	70.360	67.464	2.896	125.220	120.086,0	5.134,0	11,9	60,5	27,6	95,7	4.110,9	15.623,2	2,82	39,2	137	108
	Lạng Sơn	788,7	181,7	19.693,0	18.728,0	965,0	34.968,0	33.338,5	1.629,5	24,3	23,3	52,4	44,3	1.921,0	8.991,0	7,89	57,6	181	65
	Bắc Giang	1.841,6	334,0	80.036,4	78.149,6	1.886,8	120.974,2	118.216,0	2.758,2	19,1	57,6	23,3	65,7	2.818,2	13.454,2	3,14	35,0	209	127
	Phú Thọ	1.481,9	281,8	41.955,9	39.213,7	2.742,20	75.278,0	70.416,0	4.862,0	23,1	36,5	40,4	50,8	2.184,0	11.274,5	4,34	42,0	197	95
	Điện Biên	613,5	93,2	11.742,0	11.206,7	535,3	20.360,1	19.431,9	928,2	19,2	19,7	61,1	33,2	1.419,0	3.944,3	27,97	58,3	115	21
	Lai Châu	470,3	82,8	12.464,0	11.666,0	798,0	19.952,0	18.675,5	1.276,5	17,2	38,5	44,3	42,4	1.830,0	2.243,0	27,23	74,3	106	38
	Sơn La	1.267,5	175,1	30.337,8	28.196,7	2.141,1	55.300,3	51.399,3	3.901,0	27,4	30,9	41,7	43,6	1.871,0	6.318,6	18,34	78,3	188	49
	Hòa Bình	861,2	205,4	29.350,8	27.803,8	1.547,0	51.962,4	49.232,0	2.730,4	24,3	43,7	32	60,3	2.544,5	6.100,2	10,00	53,5	131	58

Ghi chú: Thu cân đối NSNN không bao gồm: Thu để lại của đơn vị, Thu từ ngân sách cấp trên, Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên

**Phụ lục 2: Danh mục xã, phường, thị trấn tỉnh Hà Giang
có đến 31/12/2020**

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
Tổng số toàn tỉnh		792.755,0	877.888
024	TP Hà Giang	13.345,9	56.825
00688	Phường Quang Trung	1.139,7	6.489
00691	Phường Trần Phú	257,0	8.828
00692	Phường Ngọc Hà	369,0	5.336
00694	Phường Nguyễn Trãi	444,0	10.918
00697	Phường Minh Khai	597,0	12.316
00700	Xã Ngọc Đường	2.814,3	3.831
00946	Xã Phương Độ	4.497,9	4.457
00949	Xã Phương Thiện	3.227,0	4.650
026	Huyện Đồng Văn	45.308,2	84.900
00712	Thị trấn Phó Bảng	1.047,3	2.961
00715	Xã Lũng Cú	3.391,8	5.005
00718	Xã Má Lè	4.247,3	4.546
00721	Thị trấn Đồng Văn	2.699,2	8.250
00724	Xã Lũng Táo	1.880,8	4.030
00727	Xã Phố Là	1.391,1	2.878
00730	Xã Thái Phìn Tủng	2.589,3	5.420
00733	Xã Sủng Là	1.850,4	4.302
00736	Xã Xà Phìn	1.363,2	3.355
00739	Xã Tả Phìn	2.551,8	3.649
00742	Xã Tả Lũng	2.867,8	3.785
00745	Xã Phố Cáo	3.842,6	6.605
00748	Xã Sính Lũng	2.276,4	3.860
00751	Xã Sảng Tủng	2.859,9	4.011
00754	Xã Lũng Thầu	1.490,4	2.342
00757	Xã Hồ Quảng Phìn	1.904,7	3.537
00760	Xã Vần Chải	2.013,4	4.608

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
00763	Xã Lũng Phìn	2.118,5	4.731
00766	Xã Sùng Trái	2.922,3	7.025
027	Huyện Mèo Vạc	57.419,1	88.548
00769	Thị trấn Mèo Vạc	1.700,1	7.025
00772	Xã Thượng Phùng	2.803,3	4.914
00775	Xã Pài Lũng	1.541,3	3.242
00778	Xã Xín Cái	3.590,3	5.544
00781	Xã Pả Vi	2.002,0	3.432
00784	Xã Giàng Chu Phìn	2.723,4	5.231
00787	Xã Sùng Trà	1.751,4	4.417
00790	Xã Sùng Máng	2.542,1	2.850
00793	Xã Sơn Vĩ	4.668,7	6.949
00796	Xã Tả Lũng	2.795,8	3.109
00799	Xã Cán Chu Phìn	3.506,2	6.589
00802	Xã Lũng Pù	3.071,5	5.615
00805	Xã Lũng Chinh	3.321,4	4.096
00808	Xã Tát Ngà	4.070,3	3.728
00811	Xã Nậm Ban	4.989,3	3.388
00814	Xã Khâu Vai	4.168,7	7.599
00815	Xã Niêm Tòng	3.079,6	5.657
00817	Xã Niêm Sơn	5.093,7	5.163
028	Huyện Yên Minh	77.520,9	101.095
00820	Thị trấn Yên Minh	1.728,1	8.375
00823	Xã Thắc Mố	1.856,9	3.059
00826	Xã Phú Lũng	1.702,5	3.358
00829	Xã Sùng Tráng	2.124,3	3.881
00832	Xã Bạch Đích	2.898,7	3.785
00835	Xã Na Khê	4.916,0	4.593
00838	Xã Sùng Thái	2.789,5	7.400
00841	Xã Hữu Vinh	2.743,7	4.245
00844	Xã Lao Và Chải	6.132,5	6.409

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
00847	Xã Mậu Duệ	4.337,3	7.028
00850	Xã Đông Minh	2.852,5	2.450
00853	Xã Mậu Long	6.411,0	6.759
00856	Xã Ngam La	5.583,0	3.869
00859	Xã Ngọc Long	8.426,1	9.326
00862	Xã Đường Thượng	4.940,8	4.516
00865	Xã Lũng Hồ	5.384,2	8.292
00868	Xã Du Tiến	5.770,6	5.051
00871	Xã Du Già	6.923,2	8.699
029	Huyện Quản Bạ	54.223,8	54.968
00874	Thị trấn Tam Sơn	1.330,4	6.934
00877	Xã Bát Đại Sơn	4.409,5	3.415
00880	Xã Nghĩa Thuận	3.986,5	3.443
00883	Xã Cán Tỷ	4.103,3	5.041
00886	Xã Cao Mã Pờ	3.940,0	2.524
00889	Xã Thanh Vân	4.025,9	5.205
00892	Xã Tùng Vài	6.570,8	4.857
00895	Xã Đông Hà	2.745,4	3.029
00898	Xã Quản Bạ	2.486,6	3.363
00901	Xã Lũng Tám	4.596,5	4.189
00904	Xã Quyết Tiến	6.469,8	7.575
00907	Xã Tả Ván	4.487,2	2.578
00910	Xã Thái An	5.071,9	2.815
030	Huyện Vị Xuyên	147.840,2	113.642
00913	Thị trấn Vị Xuyên	1.428,5	9.429
00916	Thị trấn Nông Trường Việt Lâm	1.901,3	5.684
00919	Xã Minh Tân	10.569,6	6.749
00922	Xã Thuận Hoà	10.839,8	7.087
00925	Xã Tùng Bá	12.049,4	7.713
00928	Xã Thanh Thủy	4.443,4	2.788
00931	Xã Thanh Đức	2.512,2	915

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
00934	Xã Phong Quang	3.799,2	2.703
00937	Xã Xín Chải	2.391,0	995
00940	Xã Phương Tiến	5.733,1	3.292
00943	Xã Lao Chải	4.983,6	2.436
00703	Xã Kim Thạch	2.571,5	2.619
00706	Xã Phú Linh	4.707,7	5.824
00709	Xã Kim Linh	3.956,6	3.015
00952	Xã Cao Bồ	11.118,5	4.053
00955	Xã Đạo Đức	4.374,0	5.978
00958	Xã Thượng Sơn	14.259,8	5.770
00961	Xã Linh Hồ	7.754,4	8.674
00964	Xã Quảng Ngần	6.472,9	2.619
00967	Xã Việt Lâm	3.133,4	4.760
00970	Xã Ngọc Linh	4.749,9	5.259
00973	Xã Ngọc Minh	7.194,7	4.613
00976	Xã Bạch Ngọc	11.255,9	4.310
00979	Xã Trung Thành	5.639,8	6.357
031	Huyện Bắc Mê	85.606,5	56.110
00982	Xã Minh Sơn	14.696,3	7.011
00985	Xã Giáp Trung	7.321,1	5.813
00988	Xã Yên Định	7.783,1	3.688
00991	Thị trấn Yên Phú	7.006,1	7.897
00994	Xã Minh Ngọc	8.024,7	4.204
00997	Xã Yên Phong	3.732,5	2.140
01000	Xã Lạc Nông	4.691,4	2.804
01003	Xã Phú Nam	4.456,0	2.702
01006	Xã Yên Cường	9.087,8	7.184
01009	Xã Thượng Tân	7.119,6	2.671
01012	Xã Đường Âm	4.829,0	4.007
01015	Xã Đường Hồng	4.256,5	4.424
01018	Xã Phiêng Luông	2.602,4	1.565

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
032	Huyện Hoàng Su Phì	64.251,0	68.252
01021	Thị trấn Vinh Quang	497,9	5.343
01024	Xã Bản Máy	3.083,9	2.412
01027	Xã Thành Tín	2.248,1	2.127
01030	Xã Thèn Chu Phìn	2.081,3	1.800
01033	Xã Phố Lồ	2.748,7	3.322
01036	Xã Bản Phùng	1.545,2	2.867
01039	Xã Túng Sán	4.923,5	3.399
01042	Xã Chiến Phố	2.987,7	3.973
01045	Xã Đản Ván	1.722,1	2.158
01048	Xã Tụ Nhân	2.499,6	3.728
01051	Xã Tân Tiến	1.789,3	4.055
01054	Xã Nàng Đôn	1.330,2	1.948
01057	Xã Pờ Ly Ngài	2.197,5	1.869
01060	Xã Sán Xả Hồ	1.406,5	2.251
01063	Xã Bản Luốc	2.690,8	2.336
01066	Xã Ngàm Đăng Vài	1.254,8	2.171
01069	Xã Bản Nhùng	1.726,8	2.532
01072	Xã Tả Sử Choóng	2.305,4	1.798
01075	Xã Nặm Dịch	2.943,2	3.531
01081	Xã Hồ Thầu	5.095,6	2.170
01084	Xã Nam Sơn	3.296,3	3.236
01087	Xã Nặm Ty	4.529,5	2.918
01090	Xã Thông Nguyên	4.055,4	3.337
01093	Xã Nặm Khòa	5.291,7	2.971
033	Huyện Xín Mần	58.652,3	69.920
01096	Thị trấn Cốc Pài	1.646,1	5.839
01099	Xã Nàn Xỉn	2.728,1	3.729
01102	Xã Bản Díu	2.572,6	4.810
01105	Xã Chí Cà	2.776,4	3.408
01108	Xã Xín Mần	1.680,0	1.693

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
01111	Xã Trung Thịnh	2.994,9	6.418
01114	Xã Thèn Phàng	2.766,8	4.794
01120	Xã Pà Vầy Sủ	2.510,6	2.177
01123	Xã Cốc Rế	1.440,1	2.373
01126	Xã Thu Tà	2.776,4	2.943
01129	Xã Nàn Ma	1.912,5	3.524
01132	Xã Tả Nhìu	2.026,5	3.749
01135	Xã Bản Ngò	2.260,9	3.856
01138	Xã Chế Là	2.690,1	3.489
01141	Xã Nám Dẩn	3.894,1	3.870
01144	Xã Quảng Nguyên	9.948,4	5.644
01147	Xã Nà Chì	8.023,4	4.787
01150	Xã Khuôn Lũng	4.004,4	2.817
034	Huyện Bắc Quang	110.521,4	120.632
01153	Thị trấn Việt Quang	4.697,5	16.250
01156	Thị trấn Vĩnh Tuy	1.124,3	3.369
01159	Xã Tân Lập	7.483,1	2.414
01162	Xã Tân Thành	8.524,9	3.723
01165	Xã Đồng Tiến	4.768,6	2.333
01168	Xã Đồng Tâm	6.141,3	5.267
01171	Xã Tân Quang	1.406,2	5.232
01174	Xã Thượng Bình	4.786,9	2.123
01177	Xã Hữu Sản	5.444,7	2.761
01180	Xã Kim Ngọc	3.963,2	4.114
01183	Xã Việt Vinh	4.499,8	5.490
01186	Xã Bằng Hành	3.929,8	4.909
01189	Xã Quang Minh	4.995,8	10.257
01192	Xã Liên Hiệp	4.967,2	4.475
01195	Xã Vô Điểm	7.279,2	5.658
01198	Xã Việt Hồng	2.600,2	2.817
01201	Xã Hùng An	3.642,5	9.131

Mã số	Tên xã, phường, thị trấn	Diện tích tự nhiên (Ha)	Dân số thời điểm 31/12/2020 (Người)
01204	Xã Đức Xuân	6.255,2	2.509
01207	Xã Tiên Kiều	5.613,9	4.271
01210	Xã Vĩnh Hảo	4.490,3	5.238
01213	Xã Vĩnh Phúc	3.888,2	8.179
01216	Xã Đồng Yên	4.047,9	7.750
01219	Xã Đồng Thành	5.970,8	2.362
035	Huyện Quang Bình	78.065,7	62.996
01222	Xã Xuân Minh	6.814,5	2.719
01225	Xã Tiên Nguyên	9.012,9	4.851
01228	Xã Tân Nam	8.255,5	3.170
01231	Xã Bản Rịa	3.353,0	1.908
01234	Xã Yên Thành	4.505,7	3.129
01237	Thị trấn Yên Bình	4.758,6	7.111
01240	Xã Tân Trịch	5.177,7	4.808
01243	Xã Tân Bắc	6.297,1	4.433
01246	Xã Bằng Lang	7.495,9	6.717
01249	Xã Yên Hà	4.070,5	3.901
01252	Xã Hương Sơn	3.751,2	2.773
01255	Xã Xuân Giang	5.554,5	5.138
01258	Xã Nà Khương	3.051,5	2.978
01261	Xã Tiên Yên	3.167,8	3.643
01264	Xã Vĩ Thượng	2.799,3	5.717

* Ghi chú: Số liệu đơn vị hành chính phân theo huyện, thành phố căn cứ theo Nghị quyết số 827/NQ-UBTVQH14 ngày 17/12/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã thuộc địa bàn tỉnh Hà Giang.

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TỈNH HÀ GIANG HAGIANG STATISTICAL YEARBOOK 2020

Chịu trách nhiệm nội dung và xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày:

MẠNH HÀ - HỒNG THÁI

-
- In 200 cuốn, khổ 17 × 24 cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt, Địa chỉ: Km 12, Quốc lộ 32, phường Phúc Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
 - Số xác nhận ĐKXB: 578-2021/CXBIPH/06-01/TK do CXBIPH cấp ngày 22/02/2021.
 - QĐXB số 61/QĐ-NXBTK ngày 14/6/2021 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê.
 - In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2021.
 - ISBN: 978-604-75-1878-4